ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1707/QĐ-UBND	*Đồng Tháp, ngày 10 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia và Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-BCT ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực xuất nhập khẩu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-BCT ngày 02 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương; Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Căn cứ Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính *(TTHC)* mới ban hành mới, TTHC được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, TTHC bị bãi bỏ và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết TTHC trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, cụ thể:

1. Danh mục TTHC:

- TTHC cấp tỉnh:

+ TTHC mới ban hành: 12 TTHC;

+ TTHC sửa đổi, bổ sung: 84 TTHC;

+ TTHC bãi bỏ: 25 TTHC.

- TTHC cấp xã:

+ TTHC bãi bỏ: 03 TTHC.

2. Nội dung cụ thể của từng TTHC.

3. Quy trình nội bộ và điện tử đối với các TTHC.

4. Danh mục thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa đối với các TTHC.

(Có phụ lục kèm theo gồm: Phụ lục 1 . Danh mục TTHC, Phụ lục 2. Nội dung; thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa; quy trình nội bộ, điện tử đối với từng TTHC cấp tỉnh).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Công Thương, Trưởng ban Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh chịu trách nhiệm về hình thức, nội dung công khai TTHC tại nơi tiếp nhận hồ sơ, trang thông tin điện tử của đơn vị theo đúng quy định đối với TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết.

2. Giao Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh cập nhật nội dung TTHC, quy trình nội bộ, liên thông và điện tử của TTHC lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

3. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật tất cả nội dung của TTHC lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định này sửa đổi, bổ sung và thay thế các TTHC tương ứng đã công bố tại Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương; Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục TTHC cấp tỉnh mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng của ngành Công Thương tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2036 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục TTHC cấp tỉnh mới ban hành, bị bãi bỏ và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục TTHC cấp tỉnh ban hành mới, được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng của ngành Công Thương tỉnh Đồng Tháp.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KS TTHC);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP: LĐVP, TTPVHCC;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Đ).

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Phạm Thành Ngại

Phụ lục 1
DANH MỤC TTHC CẤP TỈNH, CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	**TTHC CẤP TỈNH**											
I	**LĨNH VỰC ĐIỆN**											
(1)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (08)**											
01	1.013411	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền UBND tỉnh
02	1.013412	Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền UBND tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
03	1.013416	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền UBND tỉnh
04	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh	x		x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền UBND tỉnh
05	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân Tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	x		x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền UBND tỉnh
06	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh	x		x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền UBND tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
07	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp Tỉnh	x		x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền UBND tỉnh
08	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	x		x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền UBND tỉnh
II	**LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**											
(1)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (03)**											
01	1.003390	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng			x			x				Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
02	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử			x			x				Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
03	2.000243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng			x			x				Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
(2)	**TTHC bãi bỏ (03)**											
01	1.002968	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng thương mại điện tử bán hàng										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
02	1.000758	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		về website TMĐT bán hàng										16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
03	1.000799	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website TMĐT										Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026
III	**LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM**											
(1)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (02)**											
01	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	x		x		x		x		x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
02	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	x		x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
IV	**LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU**											
(1)	**TTHC mới ban hành (02)**											
01	1.012168	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương			x		x	x			x	UBND tỉnh
02	1.012527	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA			x		x	x			x	UBND tỉnh
(2)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (6)**											
03	1.001062	Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
04	1.000890	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
05	1.001238	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
06	1.000350	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền UBND Tỉnh Tỉnh
07	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam										UBND Tỉnh
08	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền UBND Tỉnh
(3)	**TTHC bị bãi bỏ (07)**											
1	1.004155	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh										Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
2	1.004181	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	2.001758	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
4	1.000551	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
5	1.003438	Cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
6	1.013779	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép										16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
7	1.001419	Cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế										Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
V	**LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG**											
(1)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (04)**											
01	1.001335	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	x		x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
02	1.000981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	x		x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026,

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
												thẩm quyền Sở Công Thương
03	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	x		x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
04	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	x		x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
(2)	**TTHC bị bãi bỏ (03)**											

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	1.000667	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
2	1.000162	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
3	1.013780	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		biến nguyên liệu thuốc lá										
VI	**LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC**											
(1)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (06)**											
01	2.000673	Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bản lẻ xăng dầu	x		x		x		x		x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
02	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bản lẻ xăng dầu			x		x		x		x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
03	2.000672	Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025,

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
												thẩm quyền Sở Công Thương
04	2.000648	Cấp giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	x			x	x		x		x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
05	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
06	2.000647	Cấp lại giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
(2)	**TTHC bị bãi bỏ (12)**											

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
01	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá										Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 20/4/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
02	1.001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá										Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 20/4/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
03	2.000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá										Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 20/4/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
04	2.000190	Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá										Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026,

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
												thẩm quyền Sở Công Thương
05	2.000176	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
06	2.000167	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá										Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
07	2.000626	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá										Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
08	2.000204	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025,

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
												thẩm quyền Sở Công Thương
09	2.000622	Cấp lại giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
10	2.000637	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá										Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
11	2.000197	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
12	2.000640	Cấp lại Giấy Chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá										Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
VII	**LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**											
(1)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (13)**											
01	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
02	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài			x		x	x			x	Quyết định Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025,

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
												thẩm quyền Sở Công Thương
03	2.000131	Đăng ký tổ chức hội chợ triển lãm thương mại tại Việt Nam			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
04	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
05	2.000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
06	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
07	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
08	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
09	2.002604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
10	2.002605	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
11	2.002606	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
12	2.002607	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025,

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		nước ngoài tại Việt Nam										thẩm quyền Sở Công Thương
13	2.002608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
VIII	**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**											
(1)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (02)**											
01	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
2	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026,

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
												thẩm quyền Sở Công Thương
IX	**LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ**											
(1)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (14)**											
01	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
02	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
03	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí										ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
04	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
05	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
06	2.000272	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
07	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
08	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
09	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
10	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini			x		x	x			x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
11	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
12	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ			x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026,

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động										thẩm quyền Sở Công Thương
13	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	x		x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế
14	2.000347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	x		x		x	x			x	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17/3/2026, thẩm quyền Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế
X	**LĨNH VỰC HÓA CHẤT**											
(1)	**TTHC mới ban hành (07)**											
01	1.014700	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa			x		x	x			x	UBND tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1										
02	1.014701	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1			x		x	x			x	UBND tỉnh
03	1.014702	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1			x		x	x			x	UBND tỉnh
04	1.014703	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1			x		x	x			x	UBND tỉnh
05	1.014707	Cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm			x		x	x			x	UBND tỉnh
06	1.014708	Cấp lại Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm			x		x	x			x	UBND tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
07	1.014709	Cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm			x		x	x			x	UBND tỉnh
(2)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (21)**											
08	1.014722	Cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
09	1.014724	Cấp lại chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
10	1.014726	Cấp điều chỉnh Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x		x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
11	1.014728	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	x		x		x		x		x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
12	1.014732	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	x		x		x		x		x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
13	1.014735	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	x		x		x		x		x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026,

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
												thẩm quyền Sở Công Thương
14	1.014734	Cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2	x		x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
15	1.014733	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	x		x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
16	1.014731	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2			x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
17	1.014730	Cấp lại Giấy phép xuất, nhập khẩu hóa			x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2										ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
18	1.014729	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2			x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
19	2.002836	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2			x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
20	1.014727	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	x		x		x		x		x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
21	1.014725	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	x		x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
22	1.014723	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	x		x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
23	1.014721	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện	x		x		x		x		x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
24	1.014720	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện	x		x		x		x		x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026,

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
												thẩm quyền Sở Công Thương
25	1.014714	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện	x		x		x		x		x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
26	2.002834	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	x		x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
27	1.014710	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	x		x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
28	1.003683	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa,	x		x		x	x			x	Quyết định số 517/QĐ-UBND

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		ứng phó sự cố hoá chất										ngày 23/02/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
XI	**LĨNH VỰC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**											
(1)	**TTHC mới ban hành (03)**											
01	1.013340	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8			x		x	x			x	UBND tỉnh
02	1.013350	Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8			x		x	x			x	UBND tỉnh
03	1.013351	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8			x		x	x			x	UBND tỉnh
(2)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (03)**											

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
04	1.014967	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9			x		x	x			x	Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 20/4/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
05	1.014968	Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9			x		x	x			x	Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 20/4/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
06	1.014968	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9			x		x	x			x	Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 20/4/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
XII	**LĨNH VỰC DẦU KHÍ**											

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
(1)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (01)**											
01	1.013987	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			x		x	x			x	Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 20/4/2026, thẩm quyền Sở Công Thương
XIII	**LĨNH VỰC CỤM CÔNG NGHIỆP**											
(1)	**TTHC được sửa đổi, bổ sung (01)**											
1	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp				x	x		x		x	Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 16/11/2025, thẩm quyền Sở Công Thương
B	**TTHC CẤP XÃ**											
I	**LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC**											

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
(1)	**TTHC bị bãi bỏ (03)**											
01	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá										Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 20/4/2026
02	2.000150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá										Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 20/4/2026
03	2.000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá										Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 20/4/2026

Phụ lục 2

NỘI DUNG, THÀNH PHẦN HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẦN PHẢI SỐ HÓA; QUY TRÌNH NỘI BỘ, ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI TỪNG TTHC CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. LĨNH VỰC ĐIỆN

1. Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - 1.013411

(1) Trình tự thực hiện:

Quy định tại Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP và Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 10 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

+ Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

+ Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo

bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP .

2. Danh sách trích ngang đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu

02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3. Hồ sơ của người trực tiếp tham gia công tác vận hành:

a) Bằng tốt nghiệp; chứng nhận vận hành trạm điện phù hợp theo cấp điện áp;

b) Hợp đồng lao động với đơn vị quản lý, vận hành lưới điện phân phối.

4. Văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế hai bước; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình phải được thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định; bản vẽ mặt bằng công trình phân phối điện.

5. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác, sử dụng.

6. Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình đối với hạng mục công trình, công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu.

7. Thoả thuận đấu nối vào hệ thống điện quốc gia theo quy định.

8. Trường hợp mua bán, sáp nhập, bàn giao tài sản lưới điện phải có biên bản bàn giao tài sản. Trường hợp tài sản lưới điện thuộc sở hữu chung của nhiều nhà đầu tư, phải có văn bản thỏa thuận hoặc ủy quyền của các chủ sở hữu cho một đơn vị quản lý vận hành.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: tổ chức tham gia hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện

(7) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép hoạt động điện lực.

(9) Phí, lệ phí: Phí thẩm định 800.000 đồng

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản đề nghị cấp theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

+ Danh sách trích ngang đội ngũ quản lý kỹ thuật, đội ngũ trực tiếp tham gia

công tác vận hành theo mẫu 02 quy định tại Phụ lục Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP .

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc tương đương chuyên ngành kỹ thuật;

b) Được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành lưới điện phân phối theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia.

2. Có hạng mục công trình, công trình lưới điện phân phối được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Điện lực ngày 30/11/2024.

- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thông tư số 30/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 80 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	02 giờ
		Chuyên viên Quản lý năng lượng	38 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ

11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý năng lượng thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	06 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:…/…	*..., ngày ... tháng … năm ...*

ĐỀ NGHỊ
Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/ Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và cấp giấy phép hoạt động điện lực [2]……

Tên tổ chức đề nghị: …….....

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có)*:……

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:..……. Fax:…….. Email:……....

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:……. ……. ngày … tháng … năm …

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do … cấp, mã số doanh nghiệp …..., đăng ký lần … ngày … tháng ... năm …

Giấy phép hoạt động điện lực số: ….. do ……. cấp ngày …….. *(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- …….

- …….

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- …….

- …….

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

Đề nghị[3]... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... (*tên tổ chức đề nghị*).

---

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.

[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.

[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

...(Tên tổ chức) xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 02

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ KỸ THUẬT, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐỘI NGŨ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC VẬN HÀNH

(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Mã số định danh (nếu có)	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác trong lĩnh vực đề nghị cấp phép (năm)	Ghi chú
I	**Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, trực tiếp quản lý kinh doanh**						
1							
…							
II	**Đội ngũ trưởng ca vận hành (đối với hoạt động phát điện, phân phối, truyền tải điện)**						
1							
2							
3							
4							
…							

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu)

2. Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - 1.013412

(1) Trình tự thực hiện:

Quy định tại Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP và Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 10 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

+ Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

+ Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3

Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2. Danh sách trích ngang đội ngũ kinh doanh bán buôn điện theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3. Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người kinh doanh bán buôn điện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: tổ chức tham gia hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện

(7) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép hoạt động điện lực.

(9) Phí, lệ phí: Phí thẩm định: 700.000 đồng

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản đề nghị cấp theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP .

+ Danh sách trích ngang đội ngũ kinh doanh bán buôn điện theo mẫu 02 quy định tại Phụ lục Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

. Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện có ít nhất 01 người quản lý kinh doanh bán buôn điện có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành công nghệ, kỹ thuật điện, kinh tế, tài chính hoặc ngành đào tạo khác.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Điện lực ngày 30/11/2024;

- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thông tư số 30/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 80 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	38 giờ
		Phòng Quản lý năng lượng	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý năng lượng thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	06 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:…/…	*..., ngày ... tháng … năm ...*

ĐỀ NGHỊ

Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/
Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[4]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận
và cấp giấy phép hoạt động điện lực [5]…

Tên tổ chức đề nghị: …….....

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có)*:……

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:..…… Fax:…….. Email:……....

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:……. ……. ngày … tháng … năm …

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do … cấp, mã số doanh nghiệp …..., đăng ký lần … ngày … tháng ... năm …

Giấy phép hoạt động điện lực số: ….. do ……. cấp ngày …….. *(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- …….

- …….

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- …….

- …….

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

---

[4] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.

[5] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.

Đề nghị[6]... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... (*tên tổ chức đề nghị*).

...(Tên tổ chức) xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

[6] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 02

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ KỸ THUẬT, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐỘI NGŨ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC VẬN HÀNH

(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Mã số định danh (nếu có)	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác trong lĩnh vực đề nghị cấp phép (năm)	Ghi chú
I	**Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, trực tiếp quản lý kinh doanh**						
1							
…							
II	**Đội ngũ trưởng ca vận hành (đối với hoạt động phát điện, phân phối, truyền tải điện)**						
1							
2							
3							
4							
…							

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu)

3. Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - 1.013416

(1) Trình tự thực hiện:

Quy định tại Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP và Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 10 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

+ Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

+ Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện

cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

2. Danh sách trích ngang đội ngũ kinh doanh bán lẻ điện theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3. Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người kinh doanh bán lẻ điện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: tổ chức tham gia hoạt động điện lực trong lĩnh

vực bán lẻ điện.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Tỉnh

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép hoạt động điện lực.

(9) Phí, lệ phí: Phí thẩm định 700.000 đồng

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: *:*

+ Văn bản đề nghị cấp theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

+ Danh sách trích ngang đội ngũ kinh doanh bán lẻ điện theo mẫu 02 quy định tại Phụ lục Phụ lục Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán lẻ điện khi có ít nhất 01 người kinh doanh bán lẻ điện, có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành công nghệ, kỹ thuật điện, kinh tế, tài chính hoặc ngành đào tạo khác.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Điện lực ngày 30/11/2024.

- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thông tư số 30/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 80 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	02 giờ
		Chuyên viên Quản lý năng lượng	38 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	Công Thương	UBND tỉnh	
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý năng lượng thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	06 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/…	*..., ngày ... tháng … năm ...*

ĐỀ NGHỊ
Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[7]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và cấp GP HĐĐL[8]…

Tên tổ chức đề nghị: …….....
Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có)*:……
Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:..……. Fax:……; Email:……....
Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:……. ……. ngày … tháng … năm …
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do … cấp, mã số doanh nghiệp ……..., đăng ký lần … ngày … tháng ... năm …
Giấy phép hoạt động điện lực số: ….. do ……. cấp ngày …… …….. *(nếu có).*
Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:
- …….
- …….
Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):
- …….
- …….
Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):
Đề nghị[9]... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... (*tên tổ chức đề nghị*).
...(Tên tổ chức) xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

[7] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.
[8] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.
[9] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 2

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ KỸ THUẬT, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐỘI NGŨ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC VẬN HÀNH

(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Mã số định danh (nếu có)	Chức vụ	Trình độ chuyên môn
I	**Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, trực tiếp quản lý kinh doanh**				
1					
2					
…					
II	**Đội ngũ trưởng ca vận hành (đối với hoạt động phát điện, phân phối, truyền tải điện)**				
1					
2					
3					
…					

4. Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - 1.013401

(1) Trình tự thực hiện:

Quy định tại Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP và Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 10 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

+ Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

+ Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực

hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2. Danh sách trích ngang đội ngũ quản lý kỹ thuật, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3. Hồ sơ của người trực tiếp tham gia công tác vận hành:

+ Bằng tốt nghiệp; chứng nhận vận hành nhà máy điện.

+ Hợp đồng lao động với đơn vị quản lý, vận hành nhà máy điện.

4. Văn bản phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực và văn bản điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực (nếu có) của dự án đề nghị cấp phép.

5. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định.

6. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

7. Văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế hai bước; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình phải được thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định.

8. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác, sử dụng.

9. Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình đối với hạng mục công trình, công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu.

10. Văn bản giao hoặc cho thuê đất, đất có mặt nước, khu vực biển để thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Đối với nhà máy thủy điện: quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được

phê duyệt theo quy định.

12. Đối với điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và bán điện dư vào hệ thống điện quốc gia hoặc tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng, hồ sơ theo các trường hợp sau đây:

a) Các điểm A.I.1, A.I.4, A.I.5, A.I.6, A.I.7, A.I.8 và A.I.9 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 01 MW đến dưới 10 MW;

b) Các điểm A.I.1 đến A.I.10 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 10 MW trở lên.

13. Trường hợp nhận chuyển giao nhà máy điện đầu tư theo phương thức đối tác công tư áp dụng loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT): tài liệu về việc bàn giao, tiếp nhận tài sản của dự án; bản cam kết của tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực về việc các nội dung của giấy phép hoạt động điện lực quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 34 Luật Điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp và các hồ sơ quy định tại các điểm A.I.1, A.I.2, A.I.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức tham gia hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép hoạt động điện lực.

(9) Phí, lệ phí: phí thẩm định 2.100.000 đồng

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý kinh doanh và đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

1. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành nhà máy điện theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia và đáp ứng điều kiện chuyên môn sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất trên 30 MW;

- Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất từ 10 MW đến 30 MW;

- Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc tương đương chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất dưới 10 MW.

2. Có hạng mục công trình, công trình phát điện phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh, trong đó có nội dung về phương án phát triển mạng lưới cấp điện và các quyết định điều chỉnh (nếu có) trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 10 Luật Điện lực.

3. Có dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không cần phải được chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường.

5. Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất hoặc cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện dự án.

6. Đối với nhà máy thủy điện: có quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; có phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; có phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện được phê duyệt theo quy định của Luật Điện lực.

7. Có hạng mục công trình, công trình phát điện được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng.

11. Đối với điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và bán điện dư vào hệ thống điện quốc gia hoặc tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng đáp ứng điều kiện theo các trường hợp sau đây:

- Công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 01 MW đến dưới 10 MW phải đáp ứng các quy định tại các khoản 2,3,4 và khoản 7 Điều 3 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 10 MW trở lên phải đáp ứng các quy định từ khoản 1 đến khoản 5 và khoản 7 Điều 3 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Điện lực số 61/2024/QH15.

- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thông tư số 30/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 80 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	02 giờ
		Chuyên viên Quản lý năng lượng	38 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)		
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý năng lượng thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng phân công chuyên viên	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	06 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/…	*……, ngày …. tháng …. năm …..*

ĐỀ NGHỊ
Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và cấp giấy phép hoạt động điện lực [2]……

Tên tổ chức đề nghị:……

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..……

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:…..……..Fax:……..... Email:……....

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:…… ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ..... cấp, mã số doanh nghiệp……. , đăng ký lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …….. do …….. cấp ngày……*(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- ……
- ……

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- ……
- ……

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

Đề nghị[3]……. cấp giấy phép hoạt động điện lực cho .....[10]

……[11] xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực.

[10,2] Tên tổ chức đề nghị.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.
[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.
[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 02

DANH SÁCH
TRÍCH NGANG NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ KỸ THUẬT, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐỘI NGŨ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC VẬN HÀNH
(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Mã số định danh (nếu có)	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác trong lĩnh vực đề nghị cấp phép (năm)	Ghi chú
I	**Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, trực tiếp quản lý kinh doanh**						
1							
…							
II	**Đội ngũ trưởng ca vận hành (đối với hoạt động phát điện, phân phối, truyền tải điện)**						
1							
2							
3							
4							
...							

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

5. Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng) - 1.013417

(1) Trình tự thực hiện:

Quy định tại Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP và Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

c) Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

a) Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định này; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

b) Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

c) Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

3. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp gia hạn, cấp lại, trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định 61/2025/NĐ-CP.

4. Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông

báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

5. Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP .

2. Báo cáo duy trì điều kiện hoạt động điện lực tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép đối với lĩnh vực tương ứng theo Mẫu 05a, 05b, 05c quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3. Bản cam kết của tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực về việc các nội dung của giấy phép hoạt động điện lực quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 34 Luật Điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp.

4. Ngoài các hồ sơ quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP, hồ sơ cấp lại giấy phép hoạt động điện lực bao gồm các nội dung sau:

+ Các tài liệu quy định tại điểm A.I.2 và A.I.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với lĩnh vực phát điện;

+ Các tài liệu quy định tại điểm A.II.2 và A.II.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với lĩnh vực truyền tải điện;

+ Các tài liệu quy định tại điểm A.III.2 và A.III.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với lĩnh vực phân phối điện;

+ Các tài liệu quy định tại điểm A.IV.2 và A.IV.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với lĩnh vực bán buôn điện;

+ Các tài liệu quy định tại điểm A.V.2 và A.V.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với lĩnh vực bán lẻ điện.

- Trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 32 Luật Điện lực, hồ sơ bao gồm các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều 15 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và tài liệu chứng minh việc hoàn thành các trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp thời hạn của giấy phép hoạt động điện lực đã cấp theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều 20 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP, khi đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực, hồ sơ đối với từng lĩnh vực thực hiện theo quy định tại các Điều 8, 9, 10, 11 và Điều 12 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 32 Luật điện lực.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép hoạt động điện lực

(9) Phí, lệ phí: Phí thẩm định

- Lĩnh vực phát điện: 2.100.000 đồng

- Lĩnh vực phân phối điện: 800.000 đồng

- Lĩnh vực bán buôn điện: 700.000 đồng

- Lĩnh vực bán lẻ điện: 700.000 đồng

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Danh sách trích ngang người quản lý kinh doanh, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo mẫu 02 quy định tại Phụ lục Phụ lục Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Báo cáo duy trì điều kiện hoạt động điện lực tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép đối với lĩnh vực tương ứng theo Mẫu 05a, 05b, 05c quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: quy định tại Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thông tư số 30/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 56 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	18 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý năng lượng thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	06 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 1

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/…	*……, ngày …. tháng …. năm …..*

ĐỀ NGHỊ
Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận
và cấp giấy phép hoạt động điện lực [2]……

Tên tổ chức đề nghị:……

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..……

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:…..……..Fax:……..... Email:……...

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:…… ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ..... cấp, mã số doanh nghiệp…….. , đăng ký lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …….. do …….. cấp ngày……*(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- ……

- ……

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- ……

- ……

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

Đề nghị[3]……. cấp giấy phép hoạt động điện lực cho .....[12]

……[13] xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật

[12,2] Tên tổ chức đề nghị.

về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.

[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.

[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 2

DANH SÁCH
TRÍCH NGANG NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ KỸ THUẬT, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐỘI NGŨ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC VẬN HÀNH
(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Mã số định danh (nếu có)	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác trong lĩnh vực đề nghị cấp phép (năm)	Ghi chú
I	**Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, trực tiếp quản lý kinh doanh**						
1							
…							
II	**Đội ngũ trưởng ca vận hành (đối với hoạt động phát điện, phân phối, truyền tải điện)**						
1							
2							
3							
4							
...							

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 05a

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/…	*……, ngày …. tháng …. năm …..*

BÁO CÁO
Về tình hình hoạt động lĩnh vực phát điện
Năm ...[4]

Kính gửi:……..[5]

Tên đơn vị được cấp phép: …….

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……...

Đăng ký trụ sở chính tại:……..Điện thoại:…….……..Fax:…….Emai:……..

Văn phòng đại diện, trụ sở giao dịch *(nếu có)* tại:……..…Điện thoại:…….. Fax:……Emai:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp ……, đăng ký lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …..do ……...cấp ngày ……...cho các lĩnh vực hoạt động sau:

Lĩnh vực 1...: Phạm vi……..,

thời hạn đến ngày ... tháng ... năm .....

Lĩnh vực 2...: Phạm vi……..,

thời hạn đến ngày ... tháng ... năm …….

Các nội dung báo cáo (đối với lĩnh vực phát điện) [6]

Tên nhà máy được cấp phép hoạt động:

Công suất lắp đặt của nhà máy:

Cấp điện áp đấu nối với hệ thống điện quốc gia:

I. TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC

7. Trang thiết bị công nghệ, phương tiện phục vụ phát điện (khi có thay đổi)

a) Tình trạng hoạt động của các thiết bị chính trong nhà máy: Tua bin, máy phát, máy biến áp chính...

b) Báo cáo chi tiết các thiết bị nếu có thay đổi ảnh hưởng đến công suất phát định mức, thay đổi các thông số chính của nhà máy (nếu có)

8. Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca

a) Người trực tiếp quản lý kỹ thuật

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn	Số năm công tác trong lĩnh vực phát điện	Ghi chú
1				

…				

b) Đội ngũ trưởng ca

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn	Số, ngày cấp của Giấy chứng nhận vận hành	Số, ngày cấp của quyết định công nhận chức danh trưởng ca	Ghi chú
1					
…					

9. Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án phát điện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp nhận.

a) Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị được quy định trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy phép môi trường.

10. Quy trình vận hành hồ chứa đối với nhà máy thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị được quy định tại Quy trình vận hành hồ chứa, quy trình liên hồ (nếu có) đã được phê duyệt.

Trường hợp có sửa đổi, điều chỉnh, đề nghị gửi kèm bản sao Quyết định phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa.

11. Thực hiện quản lý an toàn đập thủy điện đối với nhà máy thủy điện theo quy định của pháp luật: Báo cáo việc thực hiện trách nhiệm của chủ đập về quản lý an toàn đập và gửi kèm các tài liệu, Quyết định phê duyệt phương án bảo vệ đập; Phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó tình huống khẩn cấp. Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

12. Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị được quy định trong văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền.

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Sản lượng điện và doanh thu của năm...

2. Thời gian ngừng phát điện (do sự cố, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa) trong năm .....

3. Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống điều khiển giám sát, thu thập dữ liệu phù hợp với yêu cầu của hệ thống điện theo quy định của pháp luật.

Hệ thống thông tin liên lạc:

TT	Thiết bị	Không có	Không sử dụng được	Đang sử dụng bình thường	Ghi chú
1	Kênh trực thông (hotline)				

2	Điện thoại				
3	Máy fax (hoặc thiết bị có chức năng tương tự)				
4	Hệ thống quản lý lệnh điều độ (DIM)				
…					

4. Hệ thống SCADA (áp dụng cho nhà máy điện có công suất từ 10 MW trở lên hoặc đấu nối lưới điện 110 kV trở lên hoặc có thỏa thuận lắp đặt SCADA trong thỏa thuận đấu nối)

- Tình trạng kết nối đến các cấp điều độ có quyền điều khiển:
- Số lượng tín hiệu đang kết nối/tổng số tín hiệu SCADA:
- Số lần mất kết nối hoàn toàn trong năm:

Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ thị trường điện (Đối với các đơn vị tham gia thị trường điện).

TT	**Hệ thống**	**Tình trạng trang bị** (thay thế mới, nâng cấp - nếu có)	**Tình trạng vận hành**	
			Số lần sự cố	**Tổng thời gian sự cố**
1	Hệ thống kết nối với mạng thông tin nội bộ thị trường điện			
2	Hệ thống chào giá			
3	Hệ thống hỗ trợ thanh toán thị trường điện			
…				

5. Thực hiện các quy định về trồng rừng thay thế và chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với nhà máy thuỷ điện).

Cam kết của đơn vị trong việc duy trì hoạt động điện lực: ...

Cam kết các thông tin về lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động, thông số kỹ thuật chính của công trình điện, công nghệ sử dụng trong hoạt động điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp *(đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực).*

(Tên đơn vị báo cáo) xin cam đoan những thông tin trong báo cáo trên hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

[4] Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo đối với báo cáo định kỳ; đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn giấy phép hoạt động điện lực ghi từ ngày 01/01 đến thời điểm đề nghị cấp lại hoặc gia hạn.

[5] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Trường hợp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan thuộc Bộ Công Thương cấp, gửi đồng thời đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hoạt động.

[6] Trường hợp nhiều lĩnh vực thì sử dụng các mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định này.

Mẫu 05b

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/…	*……, ngày …. tháng …. năm …..*

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động lĩnh vực truyền tải điện/phân phối điện ...[7]

Kính gửi: ……[8]

Tên đơn vị được cấp phép: ……

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..

Đăng ký trụ sở chính tại:……Điện thoại: ……..Fax:…….Emai:…..

Văn phòng đại diện, trụ sở giao dịch *(nếu có)* tại: …….Điện thoại: ……. Fax:……Emai

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp ……., đăng ký lần đầu... ngày ... tháng ... năm ...; đăng ký thay đổi lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: ……do…….cấp ngày ……cho các lĩnh vực, phạm vi và thời hạn hoạt động sau:

Lĩnh vực 1...: Phạm vi……., thời hạn đến ngày ... tháng ... năm .....

Lĩnh vực 2...: Phạm vi……., thời hạn đến ngày ... tháng ... năm .....

Các nội dung báo cáo (đối với lĩnh vực truyền tải/phân phối điện) [9]

5. Người quản lý kỹ thuật

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số năm công tác trong lĩnh vực truyền tải/ phân phối điện	Ghi chú
…				

6. Việc đáp ứng của đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành

Cung cấp danh sách ít nhất 04 người đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Thông tin GCN vận hành	Thông tin thẻ ATĐ	Ghi chú
1					
2					

7. Báo cáo sản lượng, doanh thu từ hoạt động truyền tải điện (đối với đơn vị

truyền tải điện).

8. Báo cáo ……..(đối với đơn vị phân phối điện).

Cam kết của đơn vị trong việc duy trì hoạt động điện lực: ...

Cam kết các thông tin về lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động, thông số kỹ thuật chính của công trình điện, công nghệ sử dụng trong hoạt động điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp (Đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực).

(Tên đơn vị báo cáo) xin cam đoan những thông tin trong báo cáo trên hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Nơi nhận:	**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- …	

---

[7] Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo đối với báo cáo định kỳ; đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn giấy phép hoạt động điện lực ghi từ ngày 01/01 đến thời điểm đề nghị cấp lại hoặc gia hạn.

[8] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Trường hợp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan thuộc Bộ Công Thương cấp, gửi đồng thời đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hoạt động.

[9] Trường hợp nhiều lĩnh vực thì sử dụng các mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định này.

Mẫu 05c

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
___	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/…	*……, ngày …. tháng …. năm …..*

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động lĩnh vực bán buôn điện/bán lẻ điện …[10]

Kính gửi:……..[11]

Tên đơn vị được cấp phép:……

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):*……

Đăng ký trụ sở chính tại:……..Điện thoại:……Fax:……..Email:……..

Văn phòng đại diện, trụ sở giao dịch *(nếu có)* tại: ……Điện thoại: …….. Fax:…….. Email:……..

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp……., đăng ký lần đầu... ngày ... tháng ... năm ...; đăng ký thay đổi lần ... ngày ... tháng ... năm...

Giấy phép hoạt động điện lực số:…..do……..cấp ngày…….cho các lĩnh vực, phạm vi và thời hạn hoạt động sau:

Lĩnh vực 1...: Phạm vi……., thời hạn đến ngày ... tháng ... năm ...

Lĩnh vực 2...: Phạm vi……., thời hạn đến ngày ... tháng ... năm ...

Các nội dung báo cáo (đối với lĩnh vực bán buôn điện/bán lẻ điện) [12]

1. Người quản lý kinh doanh

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số năm công tác trong lĩnh vực được quản lý	Ghi chú
1				
…				

2. Tình hình hoạt động điện lực năm:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu thực hiện
1	**Hoạt động theo lĩnh vực bán buôn điện/bán lẻ điện được cấp phép**		
	Sản lượng điện sản xuất	kWh	
	Sản lượng điện bán	kWh	
	Doanh thu tiền điện	Đồng	
	Chi phí sản xuất, kinh doanh điện	Đồng	
	Lãi/lỗ (trước thuế)	Đồng	
2	**Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác**		
	Doanh thu	Đồng	

	Chi phí	Đồng	
	Lãi/lỗ (trước thuế)	Đồng	

Cam kết của đơn vị trong việc duy trì hoạt động điện lực: ...

Cam kết các thông tin về lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động không thay đổi so với giấy phép đã cấp (đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực)

(Tên đơn vị báo cáo) xin cam đoan những thông tin trong báo cáo trên hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

---

[10] Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo đối với báo cáo định kỳ; đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn giấy phép hoạt động điện lực ghi từ ngày 01/01 đến thời điểm đề nghị cấp lại hoặc gia hạn.

[11] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Trường hợp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan thuộc Bộ Công Thương cấp, gửi đồng thời đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hoạt động.

[12] Trường hợp nhiều lĩnh vực thì sử dụng các mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - 1.013418

(1) Trình tự thực hiện:

Quy định tại Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP và Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377,

Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Tài liệu về việc chuyển giao tài sản, công trình điện hoặc dừng hoạt động của dự án đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực.

- Báo cáo duy trì điều kiện hoạt động điện lực tính đến thời điểm đề nghị cấp gia hạn giấy phép đối với lĩnh vực tương ứng theo Mẫu 05a, 05b, 05c quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức đề nghị cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Điện lực.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép hoạt động điện lực

(9) Phí, lệ phí: phí thẩm định

- Lĩnh vực phát điện: 2.100.000 đồng

- Lĩnh vực phân phối điện: 800.000 đồng

- Lĩnh vực bán buôn điện: 700.000 đồng

- Lĩnh vực bán lẻ điện: 700.000 đồng

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Báo cáo duy trì điều kiện hoạt động điện lực tính đến thời điểm đề nghị cấp gia hạn giấy phép đối với lĩnh vực tương ứng theo Mẫu 05a, 05b, 05c quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: quy định tại Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực và Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ quy địnhcắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Điện lực số 61/2024/QH15.

- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thông tư số 30/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 56 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	18 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý năng lượng thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	06 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 1

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/…	*……, ngày …. tháng …. năm …..*

ĐỀ NGHỊ
Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận
và cấp giấy phép hoạt động điện lực [2]……

Tên tổ chức đề nghị:……
Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..……
Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:…..……..Fax:……... Email:……...
Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:…… ngày ... tháng ... năm ...
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ..... cấp, mã số doanh nghiệp…….. , đăng ký lần ... ngày ... tháng ... năm ...
Giấy phép hoạt động điện lực số: …….. do …….. cấp ngày……*(nếu có)*.
Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:
- ……
- ……
Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):
- ……
- ……
Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):
Đề nghị[3]……. cấp giấy phép hoạt động điện lực cho .....[14]
……[15] xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực.

[14,2] Tên tổ chức đề nghị.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.
[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.
[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 05a

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/…	*……, ngày …. tháng …. năm …..*

BÁO CÁO
Về tình hình hoạt động lĩnh vực phát điện
Năm ...[4]

Kính gửi:……..[5]

Tên đơn vị được cấp phép: …….

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……...

Đăng ký trụ sở chính tại:……..Điện thoại:……..……..Fax:…….Emai:……..

Văn phòng đại diện, trụ sở giao dịch *(nếu có)* tại:……..…Điện thoại:…….. Fax:……Emai:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp ……, đăng ký lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …..do ……...cấp ngày ……... cho các lĩnh vực hoạt động sau:

Lĩnh vực 1...: Phạm vi……..,

thời hạn đến ngày ... tháng ... năm .....

Lĩnh vực 2...: Phạm vi……..,

thời hạn đến ngày ... tháng ... năm …….

Các nội dung báo cáo (đối với lĩnh vực phát điện) [6]

Tên nhà máy được cấp phép hoạt động:

Công suất lắp đặt của nhà máy:

Cấp điện áp đấu nối với hệ thống điện quốc gia:

I. TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC

7. Trang thiết bị công nghệ, phương tiện phục vụ phát điện (khi có thay đổi)

a) Tình trạng hoạt động của các thiết bị chính trong nhà máy: Tua bin, máy phát, máy biến áp chính...

b) Báo cáo chi tiết các thiết bị nếu có thay đổi ảnh hưởng đến công suất phát định mức, thay đổi các thông số chính của nhà máy (nếu có)

8. Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca

a) Người trực tiếp quản lý kỹ thuật

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn	Số năm công tác trong lĩnh vực phát điện	Ghi chú

1				
…				

b) Đội ngũ trưởng ca

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn	Số, ngày cấp của Giấy chứng nhận vận hành	Số, ngày cấp của quyết định công nhận chức danh trưởng ca	Ghi chú
1					
2					

9. Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án phát điện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp nhận.

a) Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị được quy định trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy phép môi trường.

10. Quy trình vận hành hồ chứa đối với nhà máy thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị được quy định tại Quy trình vận hành hồ chứa, quy trình liên hồ (nếu có) đã được phê duyệt.

Trường hợp có sửa đổi, điều chỉnh, đề nghị gửi kèm bản sao Quyết định phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa.

11. Thực hiện quản lý an toàn đập thủy điện đối với nhà máy thủy điện theo quy định của pháp luật: Báo cáo việc thực hiện trách nhiệm của chủ đập về quản lý an toàn đập và gửi kèm các tài liệu, Quyết định phê duyệt phương án bảo vệ đập; Phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó tình huống khẩn cấp.Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

12. Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị được quy định trong văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền.

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Sản lượng điện và doanh thu của năm...

2. Thời gian ngừng phát điện (do sự cố, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa) trong năm .....

3. Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống điều khiển giám sát, thu thập dữ liệu phù hợp với yêu cầu của hệ thống điện theo quy định của pháp luật.

Hệ thống thông tin liên lạc:

TT	Thiết bị	Không có	Không sử dụng được	Đang sử dụng bình thường	Ghi chú
1	Kênh trực thông (hotline)				
2	Điện thoại				
3	Máy fax (hoặc thiết bị có chức năng tương tự)				
4	Hệ thống quản lý lệnh điều độ (DIM)				
…					

4. Hệ thống SCADA (áp dụng cho nhà máy điện có công suất từ 10 MW trở lên hoặc đấu nối lưới điện 110 kV trở lên hoặc có thỏa thuận lắp đặt SCADA trong thỏa thuận đấu nối)

- Tình trạng kết nối đến các cấp điều độ có quyền điều khiển:
- Số lượng tín hiệu đang kết nối/tổng số tín hiệu SCADA:
- Số lần mất kết nối hoàn toàn trong năm:

Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ thị trường điện (Đối với các đơn vị tham gia thị trường điện).

TT	Hệ thống	Tình trạng trang bị (thay thế mới, nâng cấp - nếu có)	Tình trạng vận hành	
			Số lần sự cố	Tổng thời gian sự cố
1	Hệ thống kết nối với mạng thông tin nội bộ thị trường điện			
2	Hệ thống chào giá			
3	Hệ thống hỗ trợ thanh toán thị trường điện			
…				

5. Thực hiện các quy định về trồng rừng thay thế và chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với nhà máy thuỷ điện).

Cam kết của đơn vị trong việc duy trì hoạt động điện lực: ...

Cam kết các thông tin về lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động, thông số kỹ thuật chính của công trình điện, công nghệ sử dụng trong hoạt động điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp *(đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực).*

(Tên đơn vị báo cáo) xin cam đoan những thông tin trong báo cáo trên hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

---

[4] Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo đối với báo cáo định kỳ; đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn giấy phép hoạt động điện lực ghi từ ngày 01/01 đến thời điểm đề nghị cấp lại hoặc gia hạn.
[5] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Trường hợp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan thuộc Bộ Công Thương cấp, gửi đồng thời đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hoạt động.
[6] Trường hợp nhiều lĩnh vực thì sử dụng các mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định này.

Mẫu 05b

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/…	*……, ngày …. tháng …. năm …..*

BÁO CÁO
Về tình hình hoạt động lĩnh vực truyền tải điện/phân phối điện ...[7]

Kính gửi: ……[8]

Tên đơn vị được cấp phép: ……

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..

Đăng ký trụ sở chính tại:……Điện thoại: ……..Fax:…….Emai:…..

Văn phòng đại diện, trụ sở giao dịch *(nếu có)* tại: …….Điện thoại: ……. Fax:……Emai

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp ……., đăng ký lần đầu... ngày ... tháng ... năm ...; đăng ký thay đổi lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: ……do…….cấp ngày ……cho các lĩnh vực, phạm vi và thời hạn hoạt động sau:

Lĩnh vực 1...: Phạm vi……., thời hạn đến ngày ... tháng ... năm .....

Lĩnh vực 2...: Phạm vi……., thời hạn đến ngày ... tháng ... năm .....

Các nội dung báo cáo (đối với lĩnh vực truyền tải/phân phối điện) [9]

5. Người quản lý kỹ thuật

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số năm công tác trong lĩnh vực truyền tải/ phân phối điện	Ghi chú
…				

6. Việc đáp ứng của đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành

Cung cấp danh sách ít nhất 04 người đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Thông tin GCN vận hành	Thông tin thẻ ATĐ	Ghi chú
1					
2					
...					

7. Báo cáo sản lượng, doanh thu từ hoạt động truyền tải điện (đối với đơn vị truyền tải điện).

8. Báo cáo ……..(đối với đơn vị phân phối điện).

Cam kết của đơn vị trong việc duy trì hoạt động điện lực: ...

Cam kết các thông tin về lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động, thông số kỹ thuật chính của công trình điện, công nghệ sử dụng trong hoạt động điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp (Đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực).

(Tên đơn vị báo cáo) xin cam đoan những thông tin trong báo cáo trên hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Nơi nhận:	**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- …	

---

[7] Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo đối với báo cáo định kỳ; đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn giấy phép hoạt động điện lực ghi từ ngày 01/01 đến thời điểm đề nghị cấp lại hoặc gia hạn.

[8] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Trường hợp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan thuộc Bộ Công Thương cấp, gửi đồng thời đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hoạt động.

[9] Trường hợp nhiều lĩnh vực thì sử dụng các mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định này.

Mẫu 05c

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
___	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/…	*……, ngày .... tháng .... năm .....*

BÁO CÁO
Về tình hình hoạt động lĩnh vực bán buôn điện/bán lẻ điện …[10]

Kính gửi:……..[11]

Tên đơn vị được cấp phép:……

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):*…….

Đăng ký trụ sở chính tại:……..Điện thoại:……Fax:……..Email:……..

Văn phòng đại diện, trụ sở giao dịch *(nếu có)* tại: ……Điện thoại: …….. Fax:…….. Email:……..

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp……., đăng ký lần đầu... ngày ... tháng ... năm ...; đăng ký thay đổi lần ... ngày ... tháng ... năm...

Giấy phép hoạt động điện lực số:…..do……..cấp ngày…….cho các lĩnh vực, phạm vi và thời hạn hoạt động sau:

Lĩnh vực 1...: Phạm vi……., thời hạn đến ngày ... tháng ... năm ...

Lĩnh vực 2...: Phạm vi……., thời hạn đến ngày ... tháng ... năm ...

Các nội dung báo cáo (đối với lĩnh vực bán buôn điện/bán lẻ điện) [12]

1. Người quản lý kinh doanh

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số năm công tác trong lĩnh vực được quản lý	Ghi chú
1				
…				

2. Tình hình hoạt động điện lực năm:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu thực hiện
1	**Hoạt động theo lĩnh vực bán buôn điện/bán lẻ điện được cấp phép**		
	Sản lượng điện sản xuất	kWh	
	Sản lượng điện bán	kWh	
	Doanh thu tiền điện	Đồng	
	Chi phí sản xuất, kinh doanh điện	Đồng	
	Lãi/lỗ (trước thuế)	Đồng	
2	**Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác**		
	Doanh thu	Đồng	

	Chi phí	Đồng	
	Lãi/lỗ (trước thuế)	Đồng	

Cam kết của đơn vị trong việc duy trì hoạt động điện lực: ...

Cam kết các thông tin về lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động không thay đổi so với giấy phép đã cấp (đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực)

(Tên đơn vị báo cáo) xin cam đoan những thông tin trong báo cáo trên hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

---

[10] Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo đối với báo cáo định kỳ; đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn giấy phép hoạt động điện lực ghi từ ngày 01/01 đến thời điểm đề nghị cấp lại hoặc gia hạn.

[11] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Trường hợp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan thuộc Bộ Công Thương cấp, gửi đồng thời đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hoạt động.

[12] Trường hợp nhiều lĩnh vực thì sử dụng các mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh - 1.013419

(1) Trình tự thực hiện:

Quy định tại Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP và Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

+ Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thậm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

+ Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện

cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1. Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

Trường hợp thay đổi tên tổ chức được cấp phép do chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tách, sáp nhập tổ chức, ngoài tài liệu quy định tại điểm A.VI.a mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP, cung cấp tài liệu chứng minh việc chuyển nhượng, chuyển giao tài sản, tài liệu về việc tách, sáp nhập tổ chức và chuyển giao đội ngũ kinh doanh, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành hoặc tài liệu về đội ngũ kinh doanh, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành tương ứng với lĩnh vực hoạt động điện lực theo quy định tại điểm A.I.2 và A.I.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP, điểm A.II.2 và A.II.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP , điểm A.III.2 và A.III.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP, điểm A.IV.2 và A.IV.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số

66.16/2026/NQ-CP, điểm A.V.2 và A.V.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

- Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực quy định tại điểm c khoản 2 điều 32 Luật Điện lực, hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực.

+ Các tài liệu liên quan đến nội dung sai sót ghi trong giấy phép hoạt động điện lực đã cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức tham gia hoạt động điện lực tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Điện lực

(7) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép hoạt động điện lực.

(9) Phí, lệ phí: phí thẩm định

- Lĩnh vực phát điện: 2.100.000 đồng

- Lĩnh vực phân phối điện: 800.000 đồng

- Lĩnh vực bán buôn điện: 700.000 đồng

- Lĩnh vực bán lẻ điện: 7.00.000 đồng

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Danh sách trích ngang đội ngũ quản lý kỹ thuật, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo mẫu 02 quy định tại Phụ lục Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: quy định tại Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực và Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Điện lực số 61/2024/QH15.

- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thông tư số 30/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 56 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	18 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý năng lượng thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	16 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	theo thời hạn giải quyết) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	06 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/…	*……, ngày …. tháng …. năm …..*

ĐỀ NGHỊ
Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và cấp giấy phép hoạt động điện lực [2]……

Tên tổ chức đề nghị:……

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..……...

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:…..……..Fax:……... Email:……....

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:…… ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ..... cấp, mã số doanh nghiệp…….. , đăng ký lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …….. do …….. cấp ngày……*(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- ……

- ……

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- ……

- ……

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

Đề nghị[3]……. cấp giấy phép hoạt động điện lực cho .....[16]

[16,2] Tên tổ chức đề nghị.

……[17] xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.
[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.
[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 02

DANH SÁCH
TRÍCH NGANG NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ KỸ THUẬT, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐỘI NGŨ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC VẬN HÀNH

(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Mã số định danh (nếu có)	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác trong lĩnh vực đề nghị cấp phép (năm)	Ghi chú
I	**Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, trực tiếp quản lý kinh doanh**						
1							
…							
II	**Đội ngũ trưởng ca vận hành (đối với hoạt động phát điện, phân phối, truyền tải điện)**						
1							
2							
3							
4							
...							

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

8. Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng) - 1.013420

(1) Trình tự thực hiện:

Quy định tại Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP và Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và điểm c Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày làm việc và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377,

Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Bản cam kết tự chịu trách nhiệm của tổ chức về việc mất giấy phép hoạt động điện lực đối với trường hợp bị mất giấy phép hoạt động điện lực.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Điện lực.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép hoạt động điện lực

(9) Phí, lệ phí:

- Lĩnh vực phát điện: 2.100.000 đồng

- Lĩnh vực phân phối điện: 800.000 đồng

- Lĩnh vực bán buôn điện: 700.000 đồng

- Lĩnh vực bán lẻ điện: 700.000 đồng

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: quy định tại Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực và Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Điện lực số 61/2024/QH15.

- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thông tư số 30/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 56 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	18 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý năng lượng thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý năng lượng	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý năng lượng xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	06 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/…	*……, ngày …. tháng …. năm …..*

ĐỀ NGHỊ
Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và cấp giấy phép hoạt động điện lực [2]……

Tên tổ chức đề nghị:……

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..……

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:…..……..Fax:……... Email:……....

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:…… ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ..... cấp, mã số doanh nghiệp…….. , đăng ký lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …….. do …….. cấp ngày……*(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- ……

- ……

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- ……

- ……

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

Đề nghị[3]……. cấp giấy phép hoạt động điện lực cho .....[18]

[18,2] Tên tổ chức đề nghị.

……[19] xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.
[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.
[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép

II. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng - 1.003390

(1) Trình tự thực hiện:

Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu ứng dụng thương mại điện tử bán hàng trước khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thực hiện thủ tục thông báo với Sở Công Thương.

(2) Địa điểm thực hiện:

Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương qua Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử www.online.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện: nộp trực tuyến qua Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử www.online.gov.vn

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Thông tin phải khai thông báo gồm:

- Tên miền của ứng dụng thương mại điện tử;
- Địa chỉ lưu trữ hoặc địa chỉ tải ứng dụng
- Loại hàng hóa, dịch vụ giới thiệu trên ứng dụng;
- Tên đăng ký của thương nhân, tổ chức hoặc tên của cá nhân sở hữu ứng dụng;
- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân;
- Số, ngày cấp và nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân, hoặc số, ngày cấp và đơn vị cấp quyết định thành lập của tổ chức; hoặc mã số thuế cá nhân của cá nhân;
- Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện thương nhân, người chịu trách nhiệm đối với ứng dụng thương mại điện tử;
- Bản chụp giao diện ứng dụng thương mại điện tử bán hàng đảm bảo đầy đủ các thông tin quy định tại Điều 28 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: Trường hợp doanh nghiệp không nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ thông báo, hồ sơ được xác nhận thông tin khai báo đầy đủ, hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu ứng

dụng thương mại điện tử bán hàng.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Không quy định.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Các thương nhân, tổ chức, cá nhân được thiết lập ứng dụng thương mại điện tử bán hàng nếu đáp ứng điều kiện: Đã thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thiết lập ứng dụng thương mại điện tử bán hàng theo quy định.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

- Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;

- Thông tư số 01/2022/TT-BCT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;

- Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC*:* thực hiện theo quy trình Bộ Công Thương cấu hình tại Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử tại địa chỉ www.online.gov.vn

2. Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử - 1.000880

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thương nhân, tổ chức tiến hành khai báo thông tin theo mẫu và đính kèm hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 22 Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, thương nhân, tổ chức nhận thông tin phản hồi của Ủy ban nhân dân tỉnh về một trong các nội dung sau:

a) Xác nhận hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ;

b) Thông báo hồ sơ đăng ký không hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung thông tin. Khi đó thương nhân, tổ chức quay về Bước 1 để khai báo lại hoặc bổ sung các thông tin, hồ sơ theo yêu cầu. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu bổ sung thông tin, nếu thương nhân, tổ chức không có phản hồi thì hồ sơ đăng ký trên hệ thống sẽ bị chấm dứt và thương nhân, tổ chức phải tiến hành đăng ký lại từ đầu.

c) Khi xác nhận đăng ký, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ gửi thông báo về việc xác nhận đăng ký cho thương nhân, tổ chức qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký, đồng thời đưa tên thương nhân, tổ chức vào danh sách các thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tín nhiệm đã đăng ký trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

d) Sau khi được xác nhận đăng ký, biểu tượng tín nhiệm của thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử cùng với danh sách các website được gắn biểu tượng này sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện từ.

(2) Địa điểm thực hiện:

Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương qua Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử www.online.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện: nộp trực tuyến qua Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử www.online.gov.vn

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử (theo Mẫu số TMĐT-2 quy định tại Thông tư 47/2014/TT-BCT.

- Đề án hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân, tổ chức tiến hành hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: xác nhận đã đăng ký và được công bố công khai tại danh sách trên Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử (theo Mẫu TMĐT-2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 47/2014/TT-BCT).

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Độc lập về mặt tổ chức và tài chính với các thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử được đánh giá tín nhiệm;

- Có bộ tiêu chí và quy trình đánh giá website thương mại điện tử được công bố công khai, minh bạch, áp dụng thống nhất cho các đối tượng được đánh giá.

- Đã đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và được xác nhận đăng ký.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

- Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Thông tư số 01/2022/TT-BCT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng BộCông Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 120 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	04 giờ
	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	16 giờ
	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 12 ngày và 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	44 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	04 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	16 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

3. Thông báo website thương mại điện tử bán hàng - 2.000243

(1) Trình tự thực hiện:

Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử bán hàng trước khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thực hiện thủ tục thông báo với Sở Công Thương.

(2) Địa điểm thực hiện:

Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương tại Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử www.online.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện: nộp trực tuyến qua Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử www.online.gov.vn.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Thông tin phải khai báo bao gồm:

- Tên miền website thương mại điện tử;

- Loại hàng hóa, dịch vụ giới thiệu trên website;

- Tên đăng ký của thương nhân, tổ chức hoặc tên của cá nhân sở hữu website;

- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân;

- Số, ngày cấp và nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân, hoặc số, ngày cấp và đơn vị cấp quyết định thành lập của tổ chức; hoặc mã số thuế cá nhân của cá nhân;

- Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện thương nhân, người chịu trách nhiệm đối với website thương mại điện tử;

- Bản chụp giao diện website thương mại điện tử bán hàng đảm bảo đầy đủ các thông tin quy định tại Điều 28 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định

(5) Thời hạn giải quyết: Trường hợp doanh nghiệp không nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ thông báo, hồ sơ được xác nhận thông tin khai báo đầy đủ, hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website

thương mại điện tử bán hàng.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Không quy định.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Các thương nhân, tổ chức, cá nhân được thiết lập website thương mại điện tử bán hàng nếu đáp ứng điều kiện: Đã thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thiết lập website thương mại điện tử bán hàng theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

- Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử.

- Thông tư số 01/2022/TT-BCT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC: thực hiện theo quy trình Bộ Công Thương cấu hình tại Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử tại địa chỉ www.online.gov.vn

III. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm - 2.000591

(1) Trình tự thực hiện:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Sở Công Thương.

- Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Công Thương phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thì hồ sơ không còn giá trị.

- Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở:

Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới thì phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi Biên bản thẩm định về cho cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận.

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định có từ 03 đến 05 thành viên, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên làm công tác chuyên môn về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm (có bằng cấp về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm) hoặc quản lý về an toàn thực phẩm. Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia. Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

- Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở:

+ Kiểm tra tính thống nhất của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở.

+ Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

- Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở:

+ Kết quả thẩm định phải ghi rõ "Đạt" hoặc "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm thoe mẫu 03a, Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở

kinh doanh thực phẩm theo Mẫu số 03b hoặc Mẫu số 03a và Mẫu số 03b đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm theo Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp, cơ sở được cấp Giấy chứng nhận khi các điều kiện kinh doanh của ít nhất một nhóm sản phẩm được đánh giá "Đạt". Các nhóm sản phẩm đạt yêu cầu theo quy định sẽ được ghi vào Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

+ Trường hợp "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp "Chờ hoàn thiện", thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày kể từ ngày có biên bản thẩm định. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục theo mẫu số 04 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và nộp phí thẩm định về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại điểm c khoản này.

Thời hạn thẩm định lại tối đa là 10 ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận "Chờ hoàn thiện" không còn giá trị.

Trường hợp kết quả thẩm định lại "Không đạt" hoặc quá thời hạn khắc phục mà cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận.

+ Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản.

- Cấp Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là "Đạt", cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu số 05a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 05b (đối với cơ sở kinh doanh), Mẫu số 05c (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

- Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận

+ Cơ quan có thẩm quyền cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất, kinh doanh;

+ Chủ cơ sở xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 và Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 của Bộ Công Thương.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a tại phụ lục của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở khám chữa bệnh đủ điều kiện cấp giấy khám sức khỏe theo quy định của pháp luật cấp.

- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ sở sản xuất đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

(9) Phí, lệ phí: Phí thẩm định

* Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026: theo biểu thu phí (mục 25) tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Đối với cơ sở sản xuất thực phẩm khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 1.250.000 đồng/lần/cơ sở

- Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm: 500.000 đồng/lần/cơ sở

* Sau ngày 31/12/2026 thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 30/6/2025:

- Đối với cơ sở sản xuất thực phẩm khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở

- Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01b, Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.

- Giấy xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 hoặc Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm quy định tại Khoản 1 Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm

- Nghị định 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ công thương.

- Nghị định 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ công thương.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương

- Thông tư 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 200 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 25 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	148 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	08 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp, thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 25 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	144 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 60

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp).....
Cơ sở sản xuất, kinh doanh (tên giao dịch hợp pháp):.....
Địa điểm tại:..... .....
Điện thoại:..... Fax:..... .....
Ngành nghề sản xuất, kinh doanh (tên sản phẩm):..... ...
Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho:
- Cơ sở sản xuất
- Cơ sở kinh doanh[1,2]
- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh
- Chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm

(tên cơ sở*)*..... .....
Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.
Trân trọng cảm ơn./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:
-
-
-
-

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Đối với Chuỗi kinh doanh thực phẩm kèm theo danh sách cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi
(2): Danh sách nhóm sản phẩm

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI

(Kèm theo mẫu đơn đề nghị đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm)

STT	Tên cơ sở thuộc chuỗi	Địa chỉ	Thời hạn GCN	Ghi chú
1				
2				
3				

DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM

(Kèm theo mẫu đơn đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm và cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp)

STT	Tên nhóm sản phẩm	Nhóm sản phẩm kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận
I	**Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế**	
1	Nước uống đóng chai	
2	Nước khoáng thiên nhiên	
3	Thực phẩm chức năng	
4	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	
5	Phụ gia thực phẩm	
6	Hương liệu thực phẩm	
7	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
8	Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	
9	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
II	**Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	
1	Ngũ cốc	
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
6	Sữa tươi nguyên liệu	
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
8	Thực phẩm biến đổi gen	

9	Muối	
10	Gia vị	
11	Đường	
12	Chè	
13	Cà phê	
14	Ca cao	
15	Hạt tiêu	
16	Điều	
17	Nông sản thực phẩm khác	
18	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	
III	**Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương**	
1	Bia	
2	Rượu, Cồn và đồ uống có cồn	
3	Nước giải khát	
4	Sữa chế biến	
5	Dầu thực vật	
6	Bột, tinh bột	
7	Bánh, mứt, kẹo	

Mẫu số 61

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:..... .....
- Địa chỉ văn phòng:..... .....
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:..... .....
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):..... .....
- Điện thoại:..... ..... Fax.....
- Mặt hàng sản xuất:..... .....
- Công suất thiết kế:..... .....
- Tổng số công nhân viên:..... .....
- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất:..... .....
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:..... .....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng sản xuất..... m^2
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất:.....
- Kết cấu nhà xưởng:..... .....
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL:..... .....
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng:..... .....

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	**Trang thiết bị, dụng cụ hiện có**					
1	Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất					
2	Dụng cụ bao gói sản phẩm					
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm					
4	Thiết bị bảo quản thực phẩm					
5	Thiết bị khử trùng, thanh trùng					
6	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
7	Thiết bị giám sát					
8	Phương tiện rửa và khử trùng tay					
9	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu					
10	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại					

11	Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm					
II	**Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung**					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày... tháng... năm 20...
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 62

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:.....
- Địa chỉ văn phòng:.....
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:.....
- Điện thoại:..... Fax.....
- Loại thực phẩm kinh doanh:.....
- Tổng số công nhân viên:.....
- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh:.....
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:.....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:.....
- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm (đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm):.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng kinh doanh..... m^2
- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh:.....
- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL:.....
- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân:.....

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	**Trang, thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có**					
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm					
2	Thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm					
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm					
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay					
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
6	Trang bị bảo hộ					
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật					

	gây hại					
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát					
II	**Trang, thiết bị dự kiến bổ sung**					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày... tháng... năm 20...
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm - 2.000535

(1) Trình tự thực hiện:

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại nộp 01 hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Sở Công Thương.

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Sở Công Thương.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền (Sở Công Thương) đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực. Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Sở Công Thương.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh. Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Sở Công Thương.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận theo quy định như trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ, việc thẩm định điều kiện cơ sở thực hiện theo các quy định đối với ngành, lĩnh vực tương ứng.

- Giấy chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 03 năm đối với trường hợp hết hạn đề nghị cấp lại.

- Giấy chứng nhận có hiệu lực theo thời hạn của Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp: do bị mất hoặc bị hỏng; cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất,mặt hàng kinh doanh; chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

a.1) Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.

a.2) Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết

hiệu lực.

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở khám bệnh chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật cấp.

- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

a.3) Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở hoặc bản sao điện tử).

- Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở.

a.4) Trường hợp Cấp lại do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở hoặc bản sao điện tử).

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở khám bệnh chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật cấp.

a.5) Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận theo quy định như trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết:

Trường hợp a.1, a.3, a. 4 và a.5 (Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh): 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp a.2 và a.5 (Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh): 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ sở sản xuất đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

(9) Phí, lệ phí: Phí thẩm định

Áp dụng Trường hợp Cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực:

* Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026: theo biểu thu phí (mục 25) tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Đối với cơ sở sản xuất thực phẩm khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 1.250.000 đồng/lần/cơ sở

- Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm: 500.000 đồng/lần/cơ sở

* Sau ngày 31/12/2026 thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 30/6/2025:

- Đối với cơ sở sản xuất thực phẩm khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở

- Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01b, Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất

vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.

- Giấy xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 hoặc Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

- Nghị định 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ công thương.

- Nghị định 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ công thương.

- Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật an toàn thực phẩm.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thông tư 43/2018/TT-BCT ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

- Thông tư 13/2020/TT-BCT ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi.

- Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp,

người dân.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

* Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực và Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh.

a) Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 200 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 25 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	148 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	08 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp, thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 25 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	144 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

* Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng

* Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh

* Trường hợp Cấp lại do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh

* Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 24 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 03 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp, thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	02 giờ

	+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 03 ngày làm việc)	Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp).....

Tên cơ sở..... đề nghị quý cơ quan cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điền kiện an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:
Giấy chứng nhận cũ đã được cấp số..... ngày cấp.....
Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận (ghi cụ thể trường hợp xin cấp lại theo quy định tại các khoản 2 Điều 12 của Nghị định
này):.....
Đề nghị quý cơ quan xem xét chấp thuận./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

IV. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

1. Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương - 1.012168

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thương nhân nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo quy định trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp giấy phép.

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản cho thương nhân để bổ sung, hoàn thiện.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp giấy phép xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang cho thương nhân. Trường hợp không cấp, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo mẫu tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP (01 bản chính).

- Văn bản của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang xác nhận hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Đơn đề nghị của thương nhân là hàng hóa đã được doanh nghiệp này đăng ký khi đề nghị cấp Mã số tân trang (01 bản chính kèm theo bản dịch tiếng Việt nếu ngôn ngữ sử dụng tại bản chính không phải là tiếng Việt, được ký xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang).

- Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang theo giấy phép đã được cấp trước đó theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP (01 bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: thương nhân

(7) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: : Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang

(9) Phí, lệ phí: không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): không

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 77/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02/11/2023 về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	10 giờ
		Lãnh đạo Phòng Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
	+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TÂN TRANG

(Kèm theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ)

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ….	*...., ngày... tháng... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TÂN TRANG

Kính gửi: ……

- Tên chính thức của thương nhân:
- Tên viết tắt (nếu có):
- Tên thương nhân bằng tiếng nước ngoài (nếu có):
- Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (nếu có):
- Địa chỉ:
- Địa chỉ trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên và danh xưng [Ông, Bà, Cô]:

Đề nghị .... cấp giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo quy định tại Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương với các thông tin cụ thể như sau:

Mặt hàng thứ nhất

- Tên hàng hóa tân trang:
- Mã hàng hóa tân trang [mã hàng 8 số]:
- Số lượng nhập khẩu:
- Mã số tân trang:

- Năm hoàn thành tân trang:

- Thời hạn sử dụng: [ghi rõ số năm và cho biết thời hạn sử dụng này có tương đương với thời hạn sử dụng của hàng hóa ban đầu khi chưa qua sử dụng hay không]

- Chế độ bảo hành, bảo dưỡng: [ghi rõ hàng hóa tân trang có được cung cấp bảo hành, bảo dưỡng hay không và chế độ bảo hành, bảo dưỡng có tương tự như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho hàng hóa ban đầu khi chưa qua sử dụng hay không]

- Địa chỉ bảo hành, bảo dưỡng: [cung cấp ít nhất 01 địa chỉ bảo hành, bảo dưỡng. Địa chỉ này phải có trong danh sách cơ sở bảo hành, bảo dưỡng của tổ chức đã được cấp Mã số tân trang]

- Xuất xứ hàng hóa: [ghi rõ xuất xứ hàng hóa. Lưu ý: nếu hàng hóa không đáp ứng được quy tắc xuất xứ của Hiệp định CPTPP thì không được phép nhập khẩu vào Việt Nam và thương nhân nhập khẩu có thể phải chịu trách nhiệm hình sự]

- Nơi hàng hóa dự kiến xuất phát để về Việt Nam: [ghi rõ cảng biển, cảng hàng không, ga đường sắt hoặc bến xe mà tại đó hàng hóa dự kiến được xếp lên phương tiện để vận chuyển về Việt Nam]

- Tuyến vận chuyển dự kiến: [ghi rõ vận chuyển thẳng về Việt Nam từ nơi xếp hàng hay dự kiến sẽ ghé qua 1 hoặc nhiều điểm khác. Xin lưu ý: chỉ khai việc ghé qua 1 hoặc nhiều điểm nếu tại điểm đó có việc dỡ hàng ra khỏi phương tiện. Việc ghé qua 1 hoặc nhiều điểm nhưng không có việc dỡ hàng ra khỏi phương tiện vẫn được coi là vận chuyển thẳng]

- Can thiệp vào hàng hóa: [ghi rõ trong quá trình vận chuyển về Việt Nam, liệu hàng hóa có bị thay đổi hay can thiệp bằng các hình thức khác hay không, thí dụ như tháo rời ra, làm sạch, thay đổi bao bì, nhãn mác, mang đi thử nghiệm, mang đi sử dụng v..v. Nếu dự kiến sẽ không có bất kỳ sự can thiệp nào thì ghi là ["Không có"]

Mặt hàng thứ hai

[Cung cấp thông tin như đã cung cấp đối với mặt hàng thứ nhất và tiếp tục như thế cho tới mặt hàng cuối cùng]

……..

Các tài liệu kèm theo gồm có

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Bản chính văn bản của doanh nghiệp dược cấp Mã số tân trang xác nhận hàng hóa tân trang được để cấp tại Đơn đề nghị này là hàng hóa đã được doanh nghiệp này đăng ký khi đề nghị cấp Mã số tân trang.

TUYÊN BỐ

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng:

1. Tôi có đủ thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam trong việc thay mặt [ghi tên chính thức của thương nhân đề nghị] trong việc ký Đơn này.

2. Thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo, nếu có, mà chúng tôi kiểm soát được đều là thông tin trung thực và chính xác. Thông tin mà chúng tôi có được từ bên thứ ba, bao gồm cả thông tin do tổ chức được cấp Mã số tân trang, hãng vận chuyển, đối tác ký hợp đồng v..v cung cấp đều đã được chúng tôi thẩm định, kiểm tra một cách cẩn thận và có trách nhiệm trước khi đưa vào Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo để bảo đảm độ tin cậy cao nhất có thể được.

3. Chúng tôi hiểu rằng cơ quan cấp giấy phép có thể từ chối cấp giấy phép nhập khẩu có thời hạn nếu hàng hóa tân trang chưa đủ điều kiện để được cấp giấy phép loại này [chỉ ghi câu này trong trường hợp đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu có thời hạn].

Người đại diện của thương nhân
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

3. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất - 1.001062

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP đến Sở Công Thương.

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất, nêu rõ hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất (tên hàng, mã HS hàng hóa, số lượng, trị giá); cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu: 1 bản chính.

- Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do doanh nghiệp ký với khách

hàng nước ngoài: Mỗi loại 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

- Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất đã được cấp, nêu rõ số lượng hàng hóa đã tạm nhập, số lượng hàng hóa đã thực xuất: 1 bản chính.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân Việt Nam (trừ tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cho phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Thương nhân Việt Nam được quyền kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa không phụ thuộc vào ngành nghề đăng ký kinh doanh

Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ trường hợp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tự động, thương nhân phải được cơ quan có thẩm quyền giải quyết cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất.

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

Kinh doanh tạm nhập, tái xuất được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng nhập khẩu ký với thương nhân nước xuất khẩu và nước nhập khẩu. Hợp đồng xuất khẩu có thể ký trước hoặc sau hợp đồng nhập khẩu.

Việc thanh toán tiền hàng theo phương thức tạm nhập, tái xuất phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017.

- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về

phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

- Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi,	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	24 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)		
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …	*....., ngày ... tháng ... năm 20…*

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: ……. Số điện thoại: …….. Số fax: ...
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: … do ... cấp ngày ... tháng ... năm…
- Mã số tạm nhập, tái xuất (nếu có): .....

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) xin kinh doanh tạm nhập, tái xuất:

STT	Mặt hàng	Mã HS (8 số)	Số lượng	Trị giá (USD)

- Công ty nước ngoài bán hàng: .....
+ Theo hợp đồng nhập khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...
+ Cửa khẩu nhập hàng: .....
- Công ty nước ngoài mua hàng: .....
+ Theo hợp đồng xuất khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...
+ Cửa khẩu xuất hàng: .....

(Thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

4. Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu - 1.000890

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP đến Sở Công Thương.

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu, nêu rõ hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu: 01 bản chính.

(b) Hợp đồng mua hàng và hợp đồng bán hàng do thương nhân ký với khách hàng nước ngoài: Mỗi loại 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

(c) Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đã được cấp, nêu rõ số lượng hàng hóa đã đưa vào, đưa ra khỏi Việt Nam: 01 bản chính.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân Việt Nam (trừ tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu

(9) Phí, lệ phí: Không có

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

Thương nhân Việt Nam được quyền kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa

Đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ trường hợp Giấy phép xuất khẩu tự động, Giấy phép nhập khẩu tự động, thương nhân phải được cơ quan có thẩm quyền giải quyết cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu. Trường hợp kinh doanh chuyển khẩu theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam, thương nhân không phải có Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu.

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.

Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng mua hàng và hợp đồng bán hàng do doanh nghiệp ký với thương nhân nước ngoài. Hợp đồng mua hàng có thể ký trước hoặc sau hợp đồng bán hàng,

Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải được đưa vào, đưa ra khỏi Việt Nam tại cùng một khu vực cửa khẩu và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan từ khi đưa vào Việt Nam cho tới khi được đưa ra khỏi Việt Nam.

Việc thanh toán tiền hàng kinh doanh chuyển khẩu phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017.

- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

- Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	24 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ	Văn thư Sở	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
	của Sở Công Thương)		
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: … *....., ngày ... tháng ... năm 20...*

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: ……. Số điện thoại: …….. Số fax: ...
- Địa chỉ website (nếu có):.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: … do ... cấp ngày ... tháng ... năm…
- Mã số tạm nhập, tái xuất (nếu có): .....

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) xin kinh doanh tạm nhập, tái xuất:

STT	Mặt hàng	Mã HS (8 số)	Số lượng	Trị giá (USD)

- Công ty nước ngoài bán hàng: .....
+ Theo hợp đồng nhập khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...
+ Cửa khẩu nhập hàng: .....
- Công ty nước ngoài mua hàng: .....
+ Theo hợp đồng xuất khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...
+ Cửa khẩu xuất hàng: .....

(Thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

5. Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu - 1.001238

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thương nhân gửi 1 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép CFS (Sở Công Thương).

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3: Thời hạn cấp CFS không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. Trường hợp không cấp phép, Sở Công Thương có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Sở Công Thương có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp CFS hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định đối với CFS đã cấp trước đó.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp CFS nêu rõ tên hàng, mã HS của hàng hóa, số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc số đăng ký, số hiệu tiêu chuẩn (nếu có), thành phần hàm lượng hợp chất (nếu có), nước nhập khẩu hàng hóa: 1 bản chính, thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

- Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có), bao gồm tên, địa chỉ của cơ sở, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu: 1 bản chính.

- Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa kèm theo cách thể hiện (trên nhãn hàng hóa hoặc trên bao bì hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa): 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân Việt Nam

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS)

(9) Phí, lệ phí: Không có

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đơn đề nghị cấp CFS quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 16/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Hàng hóa có tiêu chuẩn công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12/6/2017.

- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại

- Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 16 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 02 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 02 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	09 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	02 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	01 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	01 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	02 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	01 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CFS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... / ...

... , ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: [Tên Cơ quan cấp phép]

Tên Thương nhân: .....
- Địa chỉ: … Số điện thoại: … Số fax: ... Email: ...

Để đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, (thương nhân) đề nghị được cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với các sản phẩm, hàng hoá sau:

STT	Tên sản phẩm	Số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc Số đăng ký	Số hiệu tiêu chuẩn	Thành phần, hàm lượng hoạt chất (nếu có)	Nước nhập khẩu
1					
2					
3					

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*)

6. Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam - 1.000350

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam đến cơ quan cấp phép.

Bước 2: Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép phải thông báo cho thương nhân nước ngoài hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam để bổ sung hoặc làm lại hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài. Trong trường hợp từ chối không cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, cũng trong thời gian ghi ở khoản này, cơ quan cấp phép phải thông báo cho thương nhân nước ngoài hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam phải công bố công khai các nội dung được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của mình trong ba số liên tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trên một trong các loại tờ báo viết được phổ biến toàn quốc tại Việt Nam.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo Mẫu MĐ-1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BCT: 01 bản chính.

- Bản giải trình và hồ sơ chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP của Chính phủ: 01 bản chính.

- Bản sao giấy chứng minh thư, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thương nhân nước ngoài là cá nhân.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương và bản sao giấy chứng minh thư, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật; báo cáo tài chính và hoạt động của năm trước đó đối với thương nhân nước ngoài là tổ chức kinh tế;

- Văn bản xác nhận vốn kinh doanh, số tài khoản tại ngân hàng nơi thương nhân nước ngoài mở tài khoản ở quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà thương nhân nước ngoài đăng ký kinh doanh;

Hồ sơ đề nghị cấp phép phải được lập bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt và phải được cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam chứng nhận và thực hiện hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân nước ngoài.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo Mẫu MĐ-1 Phụ lục I ban hành kèm theo

Thông tư số 28/2012/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thuộc các nước, vùng lãnh thổ là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới và các quốc gia, vùng lãnh thổ có thỏa thuận song phương với Việt Nam.

- Không bị tước quyền hoạt động thương mại hoặc đang chịu các hình phạt liên quan đến hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật của Việt Nam.

- Không có tiền án, không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự đối với thương nhân nước ngoài là cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật đối với thương nhân nước ngoài là tổ chức kinh tế.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017.

- Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31/5/2007 của Chính phủ quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Thông tư số 28/2012/TT-BCT ngày 27/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết về việc đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 120 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Quản lý thương mại	60 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	04 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	16 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	60 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	04 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	12 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu MĐ-1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu

……. , ngày ….. tháng ….. năm ……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN XUẤT KHẨU, QUYỀN NHẬP KHẨU

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh): ……
Tên thương nhân viết tắt (nếu có): ……..
Quốc tịch của thương nhân: …….…….
Địa chỉ: …….....
Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh số: ……..
Do: …… cấp ngày……tháng…...năm……. tại…….
Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh)
……..
Lĩnh vực hoạt động chính: ……..
Vốn điều lệ: ……..
Số tài khoản: ……tại Ngân hàng: …….
Điện thoại: ……Fax: ……
Email: ……Website (nếu có): ……
Đại diện theo pháp luật:(đại diện theo thẩm quyền)
Họ và tên: …….
Chức vụ: ……...
Quốc tịch: …….
Tóm tắt quá trình hoạt động của thương nhân:
……
…..……..……
Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu tại Việt Nam đối với nội dung cụ thể như sau:
Tên giao dịch của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam: ……..……..
Tên viết tắt (nếu có): ……
Tên giao dịch bằng tiếng Anh: ……
Nhóm hàng đăng ký xuất khẩu[1]……
Nhóm hàng đăng ký nhập khẩu[2]……
Người đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.
Họ và tên: ……
Địa chỉ liên lạc tại Việt Nam: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện. tỉnh/thành phố) ……
Điện thoại: ……Fax: ……
Email: ……Website (nếu có): ……
Chúng tôi cam kết:
1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị

và hồ sơ kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu.

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

7. Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam - 1.005405

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam đến Sở Công Thương.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị bằng văn bản và hồ sơ hợp lệ cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thực hiện sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam.

- Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung, thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam phải công bố công khai các nội dung được sửa đổi, bổ sung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của mình.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thực hiện theo Mẫu MĐ-2, MĐ-3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 28/2012/TT-BCT.

- Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu đã được cấp. Trong trường hợp Bản gốc bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy thì thương nhân không hiện diện phải xuất trình Bản sao có chứng thực hoặc xác nhận của cơ quan chức năng;

- Bản chính Giấy xác nhận của cơ quan thuế Việt Nam về việc thương nhân không hiện diện đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, tài chính với Nhà nước Việt Nam tính đến thời điểm thương nhân không hiện diện xin sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương đối với thương nhân là tổ chức kinh tế; bản sao có chứng thực giấy chứng minh thư, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thương nhân là cá nhân;

- Bản sao có chứng thực tài liệu pháp lý chứng minh sự thay đổi nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam cấp lại, sửa đổi, bổ sung.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo mẫu quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu tại Việt Nam nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Không bị tước quyền hoạt động thương mại hoặc đang chịu các hình phạt liên quan đến hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật của Việt Nam.

- Không có tiền án, không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự đối với thương nhân nước ngoài là cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật đối với thương nhân nước ngoài là tổ chức kinh tế.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017.

- Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31/5/2007 của Chính phủ quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Thông tư số 28/2012/TT-BCT ngày 27/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết về việc đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 80 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu MĐ-1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu

……. , ngày ….. tháng ….. năm ……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN XUẤT KHẨU, QUYỀN NHẬP KHẨU

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh): ……
Tên thương nhân viết tắt (nếu có): ……
Quốc tịch của thương nhân: ……
Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh)
……
Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh số: ……
Do: ……. cấp ngày……tháng…...năm……. tại……
Lĩnh vực hoạt động chính: ……..…...
Vốn điều lệ: ……
Số tài khoản: ……. tại Ngân hàng: ……
Điện thoại: ……Fax: ……
Email: ……Website (nếu có): ……
Đại diện theo pháp luật: (đại diện theo thẩm quyền)
Họ và tên: ……
Chức vụ: ……
Quốc tịch: ……
Tên thương nhân (ghi theo tên trên Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu) ……
Tên viết tắt thương nhân (nếu có): ……
Tên giao dịch bằng tiếng Anh: ……
Địa chỉ liên lạc tại nước sở tại: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố) ……
Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu số:……Do……cấp ngày…. tháng….năm…….tại……..
Ngày hết hạn:……
Số tài khoản ngoại tệ:……Tại Ngân hàng:……
Số tài khoản tiền Việt Nam:……tại Ngân hàng:……
Điện thoại:……...Fax:……
Email:……..Website (nếu có):……
Nội dung hoạt động của thương nhân: (ghi cụ thể lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu)……
Người đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam:
Họ và tên: ……
Địa chỉ liên lạc tại Việt Nam: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện. tỉnh/thành phố)……

Điện thoại:……Fax:……..
Email:……Website (nếu có):……
Chúng tôi đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu tại Việt Nam đối với nội dung cụ thể như sau:
……
….....
Chúng tôi cam kết:
1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu.

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)[4]

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN XUẤT KHẨU, QUYỀN NHẬP KHẨU

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh): …….
Tên thương nhân viết tắt (nếu có): ……
Tên giao dịch bằng tiếng Anh: …….
Địa chỉ liên lạc tại nước sở tại: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện. tỉnh/thành phố) ……...
Đại diện theo pháp luật: (đại diện theo thẩm quyền)
Họ và tên: …….
Chức vụ: ……...
Quốc tịch: …….
Người đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.
Họ và tên: …….
Địa chỉ liên lạc tại Việt Nam: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố) ……điện thoại: ……
Email: ……Website (nếu có): ……
Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu
Số: …….
Do: …… ngày…. tháng…. năm …. Tại……
Số tài khoản ngoại tệ……. tại ngân hàng……
Số tài khoản tiền Việt Nam……...tại ngân hàng……
Điện thoại: ……..... Fax: ……
Email……. Website (nếu có): ……...
Chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu tại Việt Nam đối với nội dung cụ thể như sau:
Nội dung điều chỉnh: ……
Lý do điều chỉnh: ……
Chúng tôi cam kết:
1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu.

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)[5]

8. Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam - 1.005406

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam đến cơ quan cấp phép.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép phải thông báo cho thương nhân nước ngoài để bổ sung hoặc làm lại hồ sơ.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài. Trong trường hợp từ chối không cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, cơ quan cấp phép phải thông báo cho thương nhân nước ngoài bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam phải công bố công khai các nội dung được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của mình trong ba số liên tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trên một trong các loại tờ báo viết được phổ biến toàn quốc tại Việt Nam.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ + Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thực hiện theo Mẫu MĐ-4 Phụ lục I ban hành kèm theo theo Thông tư 28/2012/TT-BCT.

- Bản gsao Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu đã cấp

- Báo cáo về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu đến thời điểm đề nghị gia hạn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân nước ngoài.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC:

Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được gia hạn.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam theo mẫu quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BCT

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu tại Việt Nam nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Không bị tước quyền hoạt động thương mại hoặc đang chịu các hình phạt liên quan đến hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật của Việt Nam.

- Không có tiền án, không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự đối với thương nhân nước ngoài là cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật đối với thương nhân nước ngoài là tổ chức kinh tế.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017.

- Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31/5/2007 của Chính phủ quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Thông tư số 28/2012/TT-BCT ngày 27/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết về việc đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 120 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 10 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	ngày làm việc)		
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	04 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	16 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phụ trách	04 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương)	Văn thư và Bộ phận Một cửa VP UBND tỉnh	04 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 10 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	04 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	12 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

…… ngày ….. tháng ..... năm ……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN XUẤT KHẨU, QUYỀN NHẬP KHẨU

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh)……

Tên thương nhân viết tắt (nếu có):……

Quốc tịch của thương nhân:……

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh)……

Giấy phép thành lập (đăng ký kinh doanh) số:……do……cấp ngày…. tháng… năm…… Tại……

Lĩnh vực hoạt động chính:…….

Vốn điều lệ:…… Số tài khoản:…… tại Ngân hàng:…….

Điện thoại:……... Fax:……

Email:…… Website (nếu có):……

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Họ và tên:……

Chức vụ:……

Quốc tịch:……..…… ……

Tên thương nhân (ghi theo tên trên Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu)……..

Tên viết tắt (nếu có):……

Tên giao dịch bằng tiếng Anh:……

Địa chỉ liên lạc tại nước sở tại: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố)……

Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu số:……...

Do……cấp ngày…tháng…năm…… tại……

Ngày hết hạn:……

Số tài khoản ngoại tệ:……..Tại Ngân hàng:…… …

Số tài khoản tiền Việt Nam:…….tại Ngân hàng:……

Điệnthoại:……Fax:……

Email:…… Website: (nếu có)……

Nội dung hoạt động của thương nhân: (ghi cụ thể lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu)……

Người đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam:

Họ và tên: ……

Địa chỉ liên lạc tại Việt Nam: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện. tỉnh/thành phố)……

Điện thoại:…… …Fax:……

Email:…… Website (nếu có):……

Chúng tôi đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị gia hạn:……

2. Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm:……

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu.

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

V. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG

1. Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước - 1.001335

(1) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước cho Sở Công Thương.

- Căn cứ vào lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm, sản lượng sản xuất của doanh nghiệp, khả năng đáp ứng nguyên liệu trong nước và nhu cầu đăng ký của doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước theo mẫu Phụ lục 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 31 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết:

20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

(9) Phí, lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước theo mẫu Phụ lục 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT. (Thay thế các cụm từ "Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương", "Bộ Công Thương" tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành "Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền").

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

1. Có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

2. Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá nhập khẩu phải phù hợp với sản lượng sản xuất của doanh nghiệp (đối với trường hợp sản xuất tiêu thụ trong nước).

3. Có hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá hoặc nguyên liệu thuốc lá (đối với trường hợp sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu).

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số

Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28/12/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 160 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	112 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)		
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	104 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 13

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐĐN-... *....., ngày..... tháng..... năm 20 .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ TIÊU THỤ TRONG NƯỚC

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: .....
2. Trụ sở giao dịch: .....Điện thoại: .....Fax: .....
3. Địa điểm sản xuất .....Điện thoại .....Fax .....
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày..... tháng..... năm..... do ..... cấp ngày..... tháng..... năm.....
5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép... số... ngày..... tháng..... năm.....
6. Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo
7. Tình hình sử dụng nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá trong nước và nhập khẩu để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước trong năm
8. Đăng ký nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá và giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước

STT	**Khoản mục**	**Đăng ký năm 20...(1)** (tấn)	**Số lượng được cấp năm 20...(2)** (tấn)	**Ước thực hiện nhập khẩu năm 20...(3)** (tấn)	**Đăng ký nhập khẩu năm 20...(4)** (tấn)
I	**Nguyên liệu thuốc lá**				
1	Nguyên liệu lá thuốc lá				
2	Nguyên liệu sợi thuốc lá				
3	Nguyên liệu thuốc lá tấm				
4	Nguyên liệu cọng thuốc lá				
II	**Giấy cuốn điếu thuốc lá**				

9. Kế hoạch sử dụng nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá trong nước và nhập khẩu để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước năm tiếp theo

..... (5) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-

BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28/12/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(ký tên và đóng dấu)

2. Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá - 1.000981

(1) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho Sở Công Thương;

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thươngsẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

- Thời hạn của Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá là 05 năm kể từ ngày cấp.

- Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá được lập thành 04 bản: 01 bản gửi Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp, 02 bản lưu tại Sở Công Thương.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 10 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;

- Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ của công đoạn chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 11 kèm theo Thông tư số 57/2018/T-BCT;

- Bảng kê trang thiết bị: hệ thống thông gió, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, ẩm kế, nhiệt kế, các phương tiện phòng chống sâu mọt; các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện thuốc lá theo mẫu Phụ lục 12 kèm theo Thông tư số 57/2018/T-BCT;

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc thiết bị.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu số 04.

(9) Phí, lệ phí: Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá 4.500.000 đồng/lần thẩm đinh/hồ sơ.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 10 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

- Có dây chuyền máy móc thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra thuốc lá sợi, thuốc lá tấm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ

sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư sô 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Công Thương quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiến kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu, giấy phép sản xuất thuốc lá.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 160 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	112 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	108 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /...	*....., ngày..... tháng..... năm 20...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

Kính gửi: . . . .(1)

1. Tên doanh nghiệp:.....;
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....Điện thoại:..... Fax:.....;
3. Địa điểm sản xuất:.....Điện thoại.....Fax.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.....do.....cấp ngày..... tháng..... năm.....
5. Đề nghị …...(1) xem xét cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, cụ thể như sau:

- Loại nguyên liệu thuốc lá:.....(2)
- Năng lực chế biến:.....(3) tấn nguyên liệu/năm

.....(4) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

(1): Tên cơ quan cấp Giấy phép

(2): Ghi cụ thể các loại nguyên liệu thuốc lá chế biến (ví dụ: sợi thuốc lá, thuốc lá tấm, lá tách cọng...)

(3): Công suất thiết kế đồng bộ của dây chuyền thiết bị chế biến nguyên liệu thuốc lá.

(4): Tên doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép.

Mẫu số 02

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /... *....., ngày..... tháng..... năm 20...*

BẢNG KÊ
DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH VÀ THIẾT BỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

Số TT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật chính	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
...						

Doanh nghiệp xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 03

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BẢNG KÊ
DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH VÀ THIẾT BỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

Số TT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật chính	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Năm sử dụng	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
...						

Doanh nghiệp xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký tên và đóng dấu)

3. Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá - 1.000172

(1) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá cho Sở Công Thương.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất

khẩu theo mẫu Phụ lục 5 Thông tư số 43/2023/TT-BCT được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 31 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

- Hợp đồng sản xuất, xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

(9) Phí, lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 5 Thông tư số 43/2023/TT-BCT. (Thay thế các cụm từ "Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương", "Bộ Công Thương" tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành "Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền").

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

1. Có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

2. Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá nhập khẩu phải phù hợp với sản lượng sản xuất của doanh nghiệp (đối với trường hợp sản xuất tiêu thụ trong nước).

3. Có hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá hoặc nguyên liệu thuốc lá (đối với trường hợp sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu).

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28/12/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 160 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi,	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	112 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)		
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	08 giờ
	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc)	Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	104 giờ
	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	08 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 11

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /ĐĐN-...	*....., ngày..... tháng..... năm 20 .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ XUẤT KHẨU HOẶC GIA CÔNG XUẤT KHẨU SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: .....

2. Trụ sở giao dịch: .....Điện thoại: .....Fax: .....

3. Địa điểm sản xuất .....Điện thoại .....Fax .....

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày..... tháng..... năm..... do ..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép... số... ngày..... tháng..... năm.....

6. Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho Công ty được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để thực hiện hợp đồng sản xuất xuất khẩu (hoặc gia công xuất khẩu) sản phẩm thuốc lá cho đối tác nước ngoài, cụ thể như sau:

- Số hợp đồng..... ngày....tháng... năm.... Thời hạn thực hiện hợp đồng .....

- Tên đối tác .....

- Nội dung thực hiện .....(2)

- Số lượng ....., xuất xứ .....

- Tên sản phẩm thuốc lá ..... Số lượng .....

..... (1) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chông tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28/12/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan

đến kinh doanh thuốc lá và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:
(1): Tên doanh nghiệp đề nghị nhập khẩu;
(2): Hình thức sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu

Mẫu số 12

CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /	**----------**
V/v ……..	*....., ngày..... tháng..... năm 20 .....*

Kính gửi: Công ty .....(1)

Ngày ...(2).., Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được Đơn đề nghị số ...(3)... ngày ...(4)... của Công ty ...(1).... về việc ……(5)….. Về việc này, Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến như sau:
..... (6) .....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- (1);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Bộ Công Thương (để b/c);
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

(1): Công ty đề nghị nhập khẩu/đầu tư;
(2): Ngày nhận được Đơn đề nghị của doanh nghiệp;
(3): Số Đơn đề nghị;
(4): Ngày Đơn đề nghị;

4. Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu - 1.000949

(1) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá cho Sở Công Thương;

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Sở Công Thươngcó văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu theo

mẫu Phụ lục 4 Thông tư số 43/2023/TT-BCT được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 31 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

(9) Phí, lệ phí:Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 4 Thông tư số 43/2023/TT-BCT. (Thay thế các cụm từ "Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương", "Bộ Công Thương" tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành "Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền")

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Có Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28/12/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh

doanh thuốc lá.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 160 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	112 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	108 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 23

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /ĐĐN-...	*....., ngày..... tháng..... năm 20 .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ ĐỂ CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ XUẤT KHẨU HOẶC GIA CÔNG CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ XUẤT KHẨU

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Tên doanh nghiệp: .....
2. Trụ sở giao dịch: .....Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....
3. Địa điểm sản xuất .....Điện thoại .....Fax .....
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ..... ngày..... tháng..... năm..... do ..... cấp ngày..... tháng..... năm.....
5. Đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép... số... ngày..... tháng..... năm.....
6. Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho Công ty được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để thực hiện hợp đồng sản xuất/gia công chế biến tách cọng/thái sợi thuốc lá xuất khẩu cho đối tác nước ngoài, cụ thể như sau:

- Số hợp đồng ..... ngày....tháng ..... năm....
- Tên đối tác .....
- Nội dung thực hiện sản xuất/gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu, số lượng ....., xuất xứ..... Thời hạn thực hiện hợp đồng .....

..... (1) xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28/12/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và các quy định của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

(1): Tên doanh nghiệp đề nghị nhập khẩu.

Mẫu số 24

CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /	*....., ngày..... tháng..... năm 20 .....*
V/v ……..	

Kính gửi: Công ty .....(1)

Ngày ...(2).., Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được Đơn đề nghị số ...(3)... ngày ...(4)... của Công ty ...(1).... về việc ……(5)….. Về việc này, Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến như sau:
..... (6) .....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- (1);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Bộ Công Thương (để b/c);
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

(1): Công ty đề nghị nhập khẩu/đầu tư;
(2): Ngày nhận được Đơn đề nghị của doanh nghiệp;
(3): Số Đơn đề nghị;
(4): Ngày Đơn đề nghị;
(5): Nội dung đề nghị;
(6): Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

VI. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

1. Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu - 2.000673

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về cơ quan có thẩm quyền.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

- Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

- Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP, kèm theo các tài liệu chứng minh.

Trường hợp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu hết hiệu lực thi hành, thương nhân phải lập hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại Điểm a khoản 4 Điều 20 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và gửi về cơ quan có thẩm quyền trước ba mươi (30) ngày, trước khi Giấy xác nhận hết hiệu lực.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Thương nhân Việt Nam theo quy định của Luật Thương mại.

- Thương nhân có trụ sở chính trên địa bàn và có hệ thống từ hai (02) cửa hàng bán lẻ xăng dầu trở lên trên địa bàn một (01) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Trường hợp thương nhân là đại lý bán lẻ xăng dầu chỉ có một (01) cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc thuê không phải thực hiện việc cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

- Không áp dụng đối với thương nhân nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất và pha chế các loại xăng dầu chuyên dùng cho nhu cầu riêng của mình với số lượng không quá 200 lít/kg/tháng và không lưu thông trên thị trường.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

(9) Phí, lệ phí:

* Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026: theo biểu thu phí (điểm a mục 2) tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính:

- Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

* Sau ngày 31/12/2026 thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016:

- Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo

Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

- Có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và khoản 20 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư quy định về kinh doanh xăng dầu.

- Thông tư 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm,

phân cấp, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 56 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 9

TÊN DOANH NGHIỆP -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: /	*....., ngày ..... tháng .... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI/CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM ĐẠI LÝ BÁN LẺ XĂNG DẦU

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố ...

Tên doanh nghiệp:.....

Tên giao dịch đối ngoại:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... số Fax:…….....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số…….. do... cấp ngày.... tháng... năm...

Mã số thuế:.....

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp/cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu.

Địa bàn hoạt động trên các tỉnh, thành phố:……

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu; các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

* Hồ sơ cấp mới/cấp lại (khi Giấy xác nhận hết hạn) kèm theo, gồm: 1. Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật kèm theo các tài liệu chứng minh. 2. Danh sách cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc doanh nghiệp, kèm theo tài liệu chứng minh. 3. Bản gốc văn bản xác nhận cấp hàng cho tổng đại lý của thương nhân cấp hàng	**GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP** ***(Ký tên và đóng dấu)***

**** Chú thích***

- Thương nhân gửi Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu về Sở Công Thương nơi thương nhân đóng trụ sở chính khi kinh doanh trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

2. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu - 2.000669

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về cơ quan có thẩm quyền.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

- Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu, thương nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán

lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

- Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu đã được cấp.

- Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Thương nhân Việt Nam theo quy định của Luật Thương mại.

- Thương nhân có trụ sở chính trên địa bàn và có hệ thống từ hai (02) cửa hàng bán lẻ xăng dầu trở lên trên địa bàn một (01) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Trường hợp thương nhân là đại lý bán lẻ xăng dầu chỉ có một (01) cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc thuê không phải thực hiện việc cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

- Không áp dụng đối với thương nhân nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất và pha chế các loại xăng dầu chuyên dùng cho nhu cầu riêng của mình với số lượng không quá 200 lít/kg/tháng và không lưu thông trên thị trường.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

Thương nhân kinh doanh xăng dầu đã được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư quy định về kinh doanh xăng dầu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc quản lý của Bộ Công Thương;

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	24 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	22 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	4 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	4 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 9

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /	……..., ngày …… tháng …… năm ……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM ĐẠI LÝ BÁN LẺ XĂNG DẦU

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp

Tên doanh nghiệp:…….

Tên giao dịch đối ngoại ……..

Địa chỉ trụ sở chính: ……..

Số điện thoại: ……; Số Fax:……..

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: ……Do……cấp ngày….. tháng ….. năm ……

Mã số thuế: ……

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu cho doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu.

Địa bàn hoạt động trên các tỉnh, thành phố: ……

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu và các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Hồ sơ cấp bổ sung, sửa đổi kèm theo bao gồm:
1. Bản gốc Giấy xác nhận.
2. Tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên và đóng dấu)

* Chú thích:

- Thương nhân gửi Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiệnlàm đại lý bán lẻ xăng dầu về Sở Công Thương nơi thương nhân đóng trụ sở chính khi kinh doanh trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

3. Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu - 2.000672

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về cơ quan có thẩm quyền.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

- Trong thời hạn năm (05) làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Trường hợp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy dưới hình thức khác, thương nhân phải lập hồ sơ gửi về cơ quan có thẩm quyền đề nghị cấp lại Giấy xác nhận. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

- Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Thương nhân Việt Nam theo quy định của Luật Thương mại.

- Thương nhân có trụ sở chính trên địa bàn và có hệ thống từ hai (02) cửa hàng bán lẻ xăng dầu trở lên trên địa bàn một (01) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Trường hợp thương nhân là đại lý bán lẻ xăng dầu chỉ có một (01) cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc thuê không phải thực hiện việc cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

- Không áp dụng đối với thương nhân nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất và pha chế các loại xăng dầu chuyên dùng cho nhu cầu riêng của mình với số lượng không quá 200 lít/kg/tháng và không lưu thông trên thị trường.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Thương nhân kinh doanh xăng dầu đã được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định Sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư quy định về kinh doanh xăng dầu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	24 giờ

	đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	02 giờ
	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm	Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	22 giờ

	việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	4 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	4 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *……....., ngày …… tháng …… năm ……..*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM ĐẠI LÝ BÁN LẺ XĂNG DẦU

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp.

Tên doanh nghiệp:……
Tên giao dịch đối ngoại:……
Địa chỉ trụ sở chính: ……..
Số điện thoại:……; Số Fax: ……
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: ……
Do……cấp ngày..…tháng.. …năm……
Mã số thuế:……..

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu cho doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu.

Địa bàn hoạt động trên các tỉnh, thành phố: .....

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Hồ sơ cấp lại kèm theo gồm:
1. Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên và đóng dấu)

* Chú thích:

- Thương nhân gửi Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu về Sở Công Thương nơi thương nhân đóng trụ sở chính khi kinh doanh trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

4. Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu- 2.000648

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

- Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 4 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đối với trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

- Bản kê trang thiết bị của cửa hàng bán lẻ xăng dầu theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây

dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu;

- Bản sao văn bản xác nhận cung cấp hàng cho các cửa hàng xăng dầu của thương nhân cung cấp;

- Bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên của thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

Trường hợp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu hết hiệu lực thi hành, thương nhân phải lập hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và gửi về Sở Công Thương trước ít nhất ba mươi (30) ngày làm việc, trước khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực. Trường hợp cửa hàng xăng dầu không xây mới hoặc cải tạo mở rộng, hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận khi hết hiệu lực thi hành không bao gồm tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Thương nhân Việt Nam theo quy định của Luật Thương mại.

- Không áp dụng đối với thương nhân nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất và pha chế các loại xăng dầu chuyên dùng cho nhu cầu riêng của mình với số lượng không quá 200 lít/kg/tháng và không lưu thông trên thị trường.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

(9) Phí, lệ phí:

* Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026: theo biểu thu phí (điểm a mục 2) tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính:

- Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

* Sau ngày 31/12/2026 thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016:

- Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 200.000 đồng/điểm kinh

doanh/lần thẩm định.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên của thương nhân là đại lý bán lẻ xăng dầu hoặc tổng đại lý kinh doanh xăng dầu hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối sản xuất xăng dầu có hệ thống phân phối theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và Nghị định số 95/2021/NĐ-CP (thương nhân đề nghị cấp phải đứng tên tại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu). Trường hợp đi thuê cửa hàng bán lẻ xăng dầu, thương nhân đi thuê phải đứng tên tại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

- Được thiết kế, xây dựng và có trang thiết bị theo đúng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu, bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 28/2017/TT-BCT ngày 08/12/2017 của Bộ Công Thương quy định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số thông tư trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và xuất nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư quy định về kinh doanh xăng dầu.

- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 120 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	92 giờ

	đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc)	Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	88 giờ
	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	08 giờ

4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	08 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 3

TÊN DOANH NGHIỆP

Số: /

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……....., ngày …… tháng …… năm ……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CỬA HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN BÁN LẺ XĂNG DẦU

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp

Tên doanh nghiệp: …….

Tên giao dịch đối ngoại: ……..

Địa chỉ trụ sở chính:……

Số điện thoại:……..số fax: …….

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : ……Do……cấp ngày…… tháng ….. năm ……

Mã số thuế: ……..

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu cho cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu.

Tên cửa hàng bán lẻ xăng dầu: ……..

Địa chỉ: ……..

Số điện thoại:……..; số fax:……..

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo, gồm:

1. Bản kê trang thiết bị của cửa hàng bán lẻ xăng dầu theo quy định và tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu.
2. Bản sao văn bản xác nhận cung cấp hàng cho các cửa hàng xăng dầu của thương nhân cung cấp.
3. Bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ 05 năm trở lên của thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

5. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu - 2.000645

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

- Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 4 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu, thương nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

- Bản gốc Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu đã được cấp.

- Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Thương nhân Việt Nam theo quy định của Luật Thương mại.

- Không áp dụng đối với thương nhân nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất và pha chế các loại xăng dầu chuyên dùng cho nhu cầu riêng của mình với số lượng không quá 200 lít/kg/tháng và không lưu thông trên thị trường.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Thương nhân kinh doanh xăng dầu đã được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định Sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày

24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư quy định về kinh doanh xăng dầu.

- Thông tư số 28/2017/TT-BCT ngày 08/12/2017 của Bộ Công Thương quy định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số thông tư trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và xuất nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	24 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	22 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 3

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

……....., ngày …… tháng …… năm ……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN CỬA HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN BÁN LẺ XĂNG DẦU

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp

Tên doanh nghiệp: …….

Tên giao dịch đối ngoại: …….…….

Địa chỉ trụ sở chính: ……..

……

Số điện thoại: ……; số fax: ……..

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : …….

Do…….cấp ngày…… tháng ….. năm ……

Mã số thuế: ……..

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu cho cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu.

Tên cửa hàng bán lẻ xăng dầu: ……..

Địa chỉ: ……

Số điện thoại:……..; số fax: ……..….

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên và đóng dấu)

6. Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu - 2.000647

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

- Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 4 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Trường hợp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy dưới hình thức khác, thương nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

- Bản gốc hoặc bản sao Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Thương nhân Việt Nam theo quy định của Luật Thương mại.

- Không áp dụng đối với thương nhân nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất và pha chế các loại xăng dầu chuyên dùng cho nhu cầu riêng của mình với số lượng không quá 200 lít/kg/tháng và không lưu thông trên thị trường.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Thương nhân kinh doanh xăng dầu đã được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

- Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công

Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư quy định về kinh doanh xăng dầu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc quản lý của Bộ Công Thương;

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	24 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời

			gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	22 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 3

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / *……....., ngày …… tháng …… năm ……*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CỬA HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN BÁN LẺ XĂNG DẦU

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp

Tên doanh nghiệp: ……..
Tên giao dịch đối ngoại: …….
Địa chỉ trụ sở chính: ……
Số điện thoại:……..; số fax:……..
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : ……..
Do……. cấp ngày…… tháng ….. năm ……
Mã số thuế: ……

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu cho cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu.

Tên cửa hàng bán lẻ xăng dầu: ……..
Địa chỉ: ……
Số điện thoại:…….; số fax:……

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Giám đốc doanh nghiệp
(*Ký tên và đóng dấu)*

VII. LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài - 2.000026

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân, tổ chức gửi hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài đến Sở Công Thương.

- Sở Công Thương trả lời xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại. Trong trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- 01 Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân, tổ chức đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Công văn xác nhận hoặc không xác nhận

(9) Phí, lệ phí: Không quy định.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 10 - Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thương mại.

- Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị định số 128/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn*	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng	20 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Quản lý thương mại	
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	18 giờ
		Lãnh đạo Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	ngày làm việc)	xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 10 của NĐ 128/2024/NĐ-CP

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …….

……, ngày …… tháng ……. năm 20……

ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Kính gửi: ……

- Tên thương nhân: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……..Fax:……Email: .....
Mã số doanh nghiệp: .....
Người liên hệ:…….. Điện thoại: .....
(Tên thương nhân) đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại …….. tại tỉnh/thành phố (tại nước ngoài) như sau:
1. Hội chợ/triển lãm thương mại thứ 1:
- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Thời gian: .....
- Địa điểm: .....
- Chủ đề (nếu có): .....
- Ngành hàng dự kiến tham gia: .....
- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): .....
- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)
- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) .....
- Việc sử dụng danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có): .....

2. Hội chợ/triển lãm thương mại thứ...
- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Thời gian: .....
- Địa điểm: .....
- Chủ đề (nếu có): .....
- Ngành hàng dự kiến tham gia: .....
- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): .....
- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)
- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ,

chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) .....
- Việc sử dụng danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có) .....
(Tên thương nhân) cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung đăng ký trên theo các quy định của pháp luật hiện hành.
Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, (tên thương nhân) sẽ báo cáo kết quả thực hiện tới Sở Công Thương Đồng Tháp

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN
(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số theo quy định)

Các nội dung: Tên thương nhân, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, mã số doanh nghiệp bắt buộc phải khai đầy đủ, chính xác như nội dung trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Mẫu số 02 của NQ số 19/2026/NQ-CP

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ….. V/v xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	*…., ngày….tháng….năm……*

Kính gửi: ……

Trả lời công văn số ngày.... tháng.... năm... của (tên thương nhân) về việc đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại (tại nước ngoài), Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp xác nhận (tên thương nhân) đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại với các nội dung sau:

Tên hội chợ/triển lãm thương mại:

- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): …….
- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): …….
- Thời gian: ……
- Địa điểm: ……
- Chủ đề (nếu có): ……
- Ngành hàng dự kiến tham gia: ……
- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): ……
- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)
- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) ……
- Việc sử dụng danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có) ……

(Tên thương nhân) có trách nhiệm:

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về hoạt động xúc tiến thương mại và các quy định khác có liên quan.
- Thực hiện thủ tục hành chính với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có) trước khi tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ

chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại.

- Báo cáo kết quả về Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp về việc thực hiện những nội dung đã đăng ký và các kiến nghị cụ thể.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……..;
- Lưu: VT, ….

GIÁM ĐỐC
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 03 của NQ số 19/2026/NQ-CP

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ….. V/v không xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	*…., ngày….tháng….năm……*

Kính gửi: …….....

Xét hồ sơ gửi kèm theo công văn số…….ngày... tháng.... năm.... của (tên thương nhân) đăng ký (sửa đổi/bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

Ủy ban nhân dân tỉnh.../Sở Công Thương... không xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức đối với các hội chợ, triển lãm thương mại sau:

1

…….....

2

…….....

với lý do: ……

Sở Công Thương... thông báo để (tên thương nhân) biết và thực hiện.

Nơi nhận: - Như trên; - ……..; - Lưu: VT, ….	**(GIÁM ĐỐC)** *(Ký tên và đóng dấu)*

2. Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài - 2.000133

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân, tổ chức gửi hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài đến Sở Công Thương. Hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại phải gửi đến Sở Công Thương chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại.

- Sở Công Thương xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản việc đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài. Trong trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

- Việc sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại phải đảm bảo không ảnh hưởng đến quyền lợi của các thương nhân, tổ chức, cá nhân có liên quan.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- 01 Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Công văn xác nhận hoặc không xác nhận

(9) Phí, lệ phí: Không quy định.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 13 - Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thương mại.

- Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị định số 128/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	18 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 13 của NĐ số 128/2024/NĐ-CP

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …….

……, ngày …… tháng ……. năm 20……

ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
NỘI DUNG TỔ CHỨC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Kính gửi:……..

Tên thương nhân: .....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Điện thoại: ……..Fax:…….. Email: .....
Người liên hệ:…….. Điện thoại: .....
Căn cứ vào công văn số…… ngày... tháng... năm... của Cục Xúc tiến thương mại (Sở Công Thương) xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại năm ……. tại……., (tên thương nhân) đề nghị thay đổi, bổ sung một số nội dung đã đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại như sau:
Tên hội chợ/triển lãm thương mại: .....
- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Thời gian: .....
- Địa điểm: .....
- Chủ đề (nếu có): .....
- Ngành hàng dự kiến tham gia: .....
- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): .....
- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)
- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) .....
- Việc sử dụng danh nghĩa quốc gia Việt Nam hoặc danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có)
(Tên thương nhân) cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc tổ chức hội chợ/triển lãm thương mại trên theo các quy định của pháp luật hiện hành.
Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, (tên thương nhân) sẽ báo cáo kết quả thực hiện tới Ủy ban nhân dân tỉnh…

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN
(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số theo quy định)

Mẫu số 02 của NQ số 19/2026/NQ-CP

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ….. V/v xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	*…., ngày….tháng….năm……*

Kính gửi: ……

Trả lời công văn số ngày.... tháng.... năm... của (tên thương nhân) về việc đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại (tại nước ngoài), Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp xác nhận (tên thương nhân) đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại với các nội dung sau:

Tên hội chợ/triển lãm thương mại:

- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): …….
- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): …….
- Thời gian: ……
- Địa điểm: ……
- Chủ đề (nếu có): ……
- Ngành hàng dự kiến tham gia: ……
- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): ……
- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)
- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) ……
- Việc sử dụng danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có) ……

(Tên thương nhân) có trách nhiệm:

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về hoạt động xúc tiến thương mại và các quy định khác có liên quan.
- Thực hiện thủ tục hành chính với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có) trước khi tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ

chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại.

- Báo cáo kết quả về Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp về việc thực hiện những nội dung đã đăng ký và các kiến nghị cụ thể.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……..;
- Lưu: VT, ….

GIÁM ĐỐC
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 03 của NQ số 19/2026/NQ-CP

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ….. V/v không xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	*…., ngày….tháng….năm……*

Kính gửi: …….....

Xét hồ sơ gửi kèm theo công văn số…….ngày... tháng.... năm.... của (tên thương nhân) đăng ký (sửa đổi/bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

Ủy ban nhân dân tỉnh.../Sở Công Thương... không xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức đối với các hội chợ, triển lãm thương mại sau:

1 …….....

2 …….....

với lý do: ……

Sở Công Thương... thông báo để (tên thương nhân) biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……..;
- Lưu: VT, ….

(GIÁM ĐỐC)
(Ký tên và đóng dấu)

3. Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam - 2.000131

(1) Trình tự thực hiện:

- Tối đa (sớm nhất) 365 ngày và tối thiểu (chậm nhất) 30 ngày trước ngày khai mạc thương nhân, tổ chức gửi hồ sơ đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam đến Sở Công Thương.

- Sở Công Thương xem xét xác nhận cho thương nhân, tổ chức đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trường hợp không xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- 01 Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân, tổ chức đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Công văn xác nhận hoặc không xác nhận

(9) Phí, lệ phí: không quy định

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại (Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024).

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: không quy định

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thương mại ngày 14/6/2005 (Luật 36/2005/QH11).

- Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	ngày làm việc)		
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	18 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 10 của NĐ số 128/2024/NĐ-CP

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …….	*……, ngày …… tháng ……. năm ……*

ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Kính gửi: ……

- Tên thương nhân: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……..Fax:…….. Email: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Người liên hệ:…… ….. Điện thoại: .....

(Tên thương nhân) đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại …….. tại tỉnh/thành phố (tại nước ngoài) như sau:

1. Hội chợ/triển lãm thương mại thứ 1:

- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Thời gian: .....
- Địa Điểm: .....
- Chủ đề (nếu có): .....
- Ngành hàng dự kiến tham gia: .....
- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): .....
- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)
- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) .....
- Việc sử dụng danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có): .....

2. Hội chợ/triển lãm thương mại thứ...

- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Thời gian: .....
- Địa Điểm: .....
- Chủ đề (nếu có): .....
- Ngành hàng dự kiến tham gia: .....
- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): .....
- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng

thật (nếu có)

- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) .....
- Việc sử dụng danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có) .....

(Tên thương nhân) cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung đăng ký trên theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, (tên thương nhân) sẽ báo cáo kết quả thực hiện tới Quý Cục (Sở).

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số theo quy định)

Các nội dung: Tên thương nhân, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, mã số doanh nghiệp bắt buộc phải khai đầy đủ, chính xác như nội dung trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Mẫu số 02 của NQ số 19/2026/NQ-CP

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ….. V/v xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	*...., ngày….tháng….năm……*

Kính gửi: ……

Trả lời công văn số ngày.... tháng.... năm... của (tên thương nhân) về việc đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại (tại nước ngoài), Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp xác nhận (tên thương nhân) đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại với các nội dung sau:

Tên hội chợ/triển lãm thương mại:

- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): …….
- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): …….
- Thời gian: ……
- Địa điểm: ……
- Chủ đề (nếu có): ……
- Ngành hàng dự kiến tham gia: ……
- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): ……
- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)
- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) ……
- Việc sử dụng danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có) ……

(Tên thương nhân) có trách nhiệm:

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về hoạt động xúc tiến thương mại và các quy định khác có liên quan.
- Thực hiện thủ tục hành chính với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có) trước khi tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ

chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại.

- Báo cáo kết quả về Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp về việc thực hiện những nội dung đã đăng ký và các kiến nghị cụ thể.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……..;
- Lưu: VT, ….

GIÁM ĐỐC
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 03 của NQ số 19/2026/NQ-CP

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ….. V/v không xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	*…., ngày….tháng….năm……*

Kính gửi: …….....

Xét hồ sơ gửi kèm theo công văn số…….ngày... tháng.... năm.... của (tên thương nhân) đăng ký (sửa đổi/bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

Ủy ban nhân dân tỉnh.../Sở Công Thương... không xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức đối với các hội chợ, triển lãm thương mại sau:

1 …….....

2 …….....

với lý do: ……

Sở Công Thương... thông báo để (tên thương nhân) biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……..;
- Lưu: VT, ….

(GIÁM ĐỐC)
(Ký tên và đóng dấu)

4. Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam - 2.000001

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân, tổ chức gửi hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam đến Sở Công Thương. Hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại phải gửi đến Sở Công Thương chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại.

- Sở Công Thương xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản việc đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài. Trong trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

- Việc sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại phải đảm bảo không ảnh hưởng đến quyền lợi của các thương nhân, tổ chức, cá nhân có liên quan.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- 01 Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 128/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Công văn bản xác nhận hoặc không xác nhận

(9) Phí, lệ phí: không quy định

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 128/2024/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: không quy định

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thương mại ngày 14/6/2005 (Luật 36/2005/QH11).

- Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không*	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	18 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công	04 giờ

		Thương	
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 13 của NĐ số 128/2024/NĐ-CP

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …….

……, ngày …… tháng ……. năm ……

ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG TỔ CHỨC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Kính gửi:……..

Tên thương nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……..Fax:…….. Email: .....

Người liên hệ:…….. Điện thoại: .....

Căn cứ vào công văn số…… ngày... tháng... năm... của Cục Xúc tiến thương mại (Sở Công Thương) xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại năm ……. tại……., (tên thương nhân) đề nghị thay đổi, bổ sung một số nội dung đã đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại như sau:

Tên hội chợ/triển lãm thương mại: .....

- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Thời gian: .....
- Địa điểm: .....
- Chủ đề (nếu có): .....
- Ngành hàng dự kiến tham gia: .....
- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): .....
- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)
- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) .....

- Việc sử dụng danh nghĩa quốc gia Việt Nam hoặc danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có).

(Tên thương nhân) cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc tổ chức hội chợ/triển lãm thương mại trên theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, (tên thương nhân) sẽ báo cáo kết quả thực hiện tới Sở.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số theo quy định)

Các nội dung: Tên thương nhân, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, mã số doanh nghiệp bắt buộc phải khai đầy đủ, chính xác như nội dung trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Mẫu số 02 của NQ số 19/2026/NQ-CP

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ….. V/v xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	*…., ngày….tháng….năm……*

Kính gửi: ……

Trả lời công văn số ngày.... tháng.... năm... của (tên thương nhân) về việc đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại (tại nước ngoài), Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp xác nhận (tên thương nhân) đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại với các nội dung sau:

Tên hội chợ/triển lãm thương mại:

- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): …….
- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): …….
- Thời gian: ……
- Địa điểm: ……
- Chủ đề (nếu có): ……
- Ngành hàng dự kiến tham gia: ……
- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): ……
- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)
- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) ……
- Việc sử dụng danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có) ……

(Tên thương nhân) có trách nhiệm:

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về hoạt động xúc tiến thương mại và các quy định khác có liên quan.
- Thực hiện thủ tục hành chính với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có) trước khi tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ

chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại.

- Báo cáo kết quả về Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp về việc thực hiện những nội dung đã đăng ký và các kiến nghị cụ thể.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……..;
- Lưu: VT, ….

GIÁM ĐỐC
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 03 của NQ số 19/2026/NQ-CP

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ….. V/v không xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	*…., ngày….tháng….năm……*

Kính gửi: …….....

Xét hồ sơ gửi kèm theo công văn số…….ngày... tháng.... năm.... của (tên thương nhân) đăng ký (sửa đổi/bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

Ủy ban nhân dân tỉnh.../Sở Công Thương... không xác nhận đăng ký (sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức đối với các hội chợ, triển lãm thương mại sau:

1 …….....

2 …….....

với lý do: ……

Sở Công Thương... thông báo để (tên thương nhân) biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……..;
- Lưu: VT, ….

(GIÁM ĐỐC)
(Ký tên và đóng dấu)

5. Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương - 2.000004

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại đến Sở Công Thương.

- Sở Công Thương xem xét, trả lời xác nhận hoặc không xác nhận việc đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại của thương nhân; trong trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do theo quy định của pháp luật.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- 01 Đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại theo Mẫu số 02 của Nghị định số Nghị định số 128/2024/NĐ-CP.

- 01 Thể lệ chương trình khuyến mại theo Mẫu số 01, mục 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Công văn bản xác nhận hoặc không xác nhận

(9) Phí, lệ phí: không quy định

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại theo Mẫu số 02 của Nghị định số Nghị định số 128/2024/NĐ-CP.

- Thể lệ chương trình khuyến mại theo Mẫu số 01, mục 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: không quy định

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thương mại ngày 14/6/2005 (Luật 36/2005/QH11).

- Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản*	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng	24 giờ

	thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Quản lý thương mại	
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ

7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 02 của NĐ số 128/2024/NĐ-CP

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …….

……, ngày …… tháng ……. năm …

ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN KHUYẾN MẠI

Kính gửi: ……

Tên thương nhân: .....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Điện thoại: ……..Fax:……. Email: .....
Mã số doanh nghiệp: .....
Người liên hệ:…….. Điện thoại: .....
(Tên thương nhân) đăng ký chương trình khuyến mại như sau:
1. Tên chương trình khuyến mại: .....
2. Thời gian khuyến mại: .....
3. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại: .....
Số lượng hàng hóa, dịch vụ (nếu có): .....
4. Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại: .....
5. Địa bàn (phạm vi) khuyến mại: .....
6. Hình thức khuyến mại: .....
7. Khách hàng của chương trình khuyến mại (đối tượng được hưởng khuyến mại): .....
8. Tổng giá trị giải thưởng: ……
9. Tên của các thương nhân cùng thực hiện khuyến mại, nội dung tham gia cụ thể và trách nhiệm cụ thể của từng thương nhân tham gia thực hiện trong chương trình (Trường hợp nhiều thương nhân cùng phối hợp thực hiện chương trình khuyến mại hoặc thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận).

Thương nhân cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, giải quyết các trường hợp tranh chấp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các vi phạm khi thực hiện chương trình khuyến mại (nếu có); đồng thời phải báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại, lưu trữ và chịu trách nhiệm về các chứng từ, tài liệu liên quan đến báo cáo theo đúng quy định của pháp luật để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Thể lệ chương trình khuyến mại đính kèm.

(Tên thương nhân) cam kết nội dung đăng ký nêu trên và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN
(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số theo quy định)

Mẫu số 01 của NQ số 19/2026/NQ-CP

THỂ LỆ CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MẠI

(Kèm theo công văn số....ngày ..../..../.... của .....)

1. Tên chương trình khuyến mại: ……..
2. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại: ……..

Số lượng hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại (nếu có) ……..

3. Thời gian khuyến mại: . ……..
4. Địa bàn (phạm vi) khuyến mại: ……..
5. Hình thức khuyến mại (ghi rõ khuyến mại mang tính may rủi hoặc hình thức khác):

……

6. Khách hàng của chương trình khuyến mại (đối tượng hưởng khuyến mại):

Quy định cụ thể các đối tượng được tham gia và đối tượng không được tham gia chương trình khuyến mại (áp dụng hoặc không áp dụng cho nhân viên của doanh nghiệp, các đại lý, nhà phân phối, nhà quảng cáo, in ấn phục vụ chương trình khuyến mại, vị thành niên, trẻ em...):……..

7. Cơ cấu giải thưởng:

Cơ cấu giải thưởng	**Nội dung giải thưởng (chi tiết nội dung và ký mã hiệu từng giải thưởng)**	**Trị giá giải thưởng (VNĐ)**	**Số giải**	**Thành tiền (VNĐ)**
Giải...				
Giải...				
Giải...				
Tổng cộng:				

Tổng giá trị giải thưởng so với tổng giá trị hàng hóa khuyến mại.

8. Nội dung chi tiết thể lệ chương trình khuyến mại:

8.1 Điều kiện, cách thức, thủ tục cụ thể khách hàng phải thực hiện để được tham gia chương trình khuyến mại:

8.2 Thời gian, cách thức phát hành bằng chứng xác định trúng thưởng

- Trường hợp phát hành kèm theo hàng hóa: Nêu rõ gắn kèm, đính kèm, đặt bên trong hàng hóa hoặc các cách thức khác:

……..……..

- Trường hợp phát hành không kèm theo hàng hóa: Nêu rõ thời gian, cách thức thực hiện (gửi trực tiếp, gửi qua bưu điện, nhắn tin... cho khách hàng)

……..

8.3 Quy định về bằng chứng xác định trúng thưởng

- Mô tả cụ thể về bằng chứng xác định trúng thưởng và tính hợp lệ của bằng chứng xác định trúng thưởng (Hình ảnh kèm theo);
- Tổng số bằng chứng xác định trúng thưởng (phiếu cào, phiếu rút thăm, nắp chai, khoen lon, mã dự thưởng...) phát hành: ……..

8.4 Thời gian, địa điểm và cách thức xác định trúng thưởng:
- Thời gian xác định trúng thưởng: . .. ……..
- Địa điểm xác định trúng thưởng: ……..
- Cách thức xác định trúng thưởng (mô tả rõ cách thức quay số, rút thăm, quay vòng quay, cào, bật nắp, mở khoen... cho từng loại giải thưởng): ……..

8.5 Thông báo trúng thưởng:
- Thời hạn, cách thức (trực tiếp, gửi qua bưu điện, nhắn tin...) nội dung thông báo trúng thưởng cho khách hàng:
- Hoặc thời hạn, cách thức nội dung tiếp nhận thông báo trúng thưởng từ khách hàng: ….

8.6 Thời gian địa điểm, cách thức và thủ tục trao thưởng
- Địa điểm trao thưởng: ……..
- Cách thức trao thưởng: ……..
- Thủ tục trao thưởng: ……..
- Thời hạn kết thúc trao thưởng: ……..
- Trách nhiệm của khách hàng trúng thưởng đối với chi phí phát sinh khi nhận thưởng, thuế thu nhập không thường xuyên: ……..

9. Đầu mối giải đáp thắc mắc cho khách hàng về các vấn đề liên quan đến Chương trình khuyến mại (người liên hệ, điện thoại...).

10. Trách nhiệm công bố thông tin:
- Quy định về trách nhiệm của thương nhân trong việc thông báo công khai chi tiết nội dung của thể lệ chương trình khuyến mại (trên phương tiện thông tin hoặc tại địa điểm khuyến mại hoặc đính kèm sản phẩm khuyến mại...): ……..
- Quy định về trách nhiệm của thương nhân trong việc công bố kết quả trúng thưởng (tại địa điểm khuyến mại hoặc trên phương tiện thông tin hoặc trên website của thương nhân): ……

11. Các quy định khác (nếu có): ……..

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN
(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số theo quy định)

6. Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương - 2.000002

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đến Sở Công Thương.

- Sở Công Thương xem xét, trả lời xác nhận hoặc không xác nhận việc đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại của thương nhân; trong trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do theo quy định của pháp luật.

- Việc sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại phải đảm bảo không ảnh hưởng đến quyền lợi của các khách hàng đã tham gia chương trình trước khi được sửa đổi, bổ sung nội dung.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm: Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo mẫu 6a của Nghị định số 128/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Công văn bản xác nhận hoặc không xác nhận

(9) Phí, lệ phí: không quy định

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo mẫu 6a của Nghị định số 128/2024/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: không quy định

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thương mại ngày 14/6/2005 (Luật 36/2005/QH11).

- Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa:

Tất cả thành phần hồ sơ tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 32 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	16 giờ

	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 04 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 04 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	12 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ

5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 06a của NĐ số 128/2024/NĐ-CP

TÊN THƯƠNG NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……, ngày …… tháng ……. năm …*

ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MẠI

Kính gửi:……

Tên thương nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……..Fax:…… Email: .....

Người liên hệ:…… …….. Điện thoại: .....

Căn cứ vào công văn số ……ngày... tháng... năm... của Cục Xúc tiến thương mại (Sở Công Thương) xác nhận việc thực hiện chương trình khuyến mại (tên chương trình khuyến mại, thời gian, địa bàn khuyến mại);

(Tên thương nhân) đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung của chương trình khuyến mại trên như sau: ……..

Thời gian bắt đầu thực hiện nội dung sửa đổi, bổ sung: …….

Lý do điều chỉnh: .....

Mọi nội dung khác của chương trình khuyến mại này giữ nguyên.

(Tên thương nhân) cam kết:

- Thông báo công khai thông tin về chương trình khuyến mại (đã được sửa đổi, bổ sung nội dung) theo quy định.
- Đảm bảo đầy đủ quyền lợi của khách hàng đã tham gia chương trình khuyến mại.
- Thực hiện chương trình khuyến mại đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.
- (Các cam kết khác……..)

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số theo quy định)

7. Thông báo hoạt động khuyến mại - 2.000033

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân thực hiện thủ tục hành chính thông báo hoạt động khuyến mại đến Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại (tại địa bàn thực hiện khuyến mại) trước khi thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại Điều 12 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP trừ các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 17 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 128/2024/NĐ-CP. Hồ sơ thông báo phải được gửi đến Sở Công Thương tối thiểu trước 03 ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại.

- Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ thông báo hoạt động khuyến mại của thương nhân.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Thông báo thực hiện khuyến mại theo Mẫu số 01 Nghị định số 128/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: không quy định

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Không quy định

(9) Phí, lệ phí: không quy định

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Thông báo thực hiện khuyến mại theo Mẫu số 01 Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: Không quy định

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thương mại ngày 14/6/2005 (Luật 36/2005/QH11).

- Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: **không quy định**

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 0 ngày làm việc *(tuy nhiên nhằm hoàn thành các bước xử lý kết thúc trên phần mềm, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân sớm tra cứu được kết quả hồ sơ đã được tiếp nhận thì việc hoàn thành xử lý được tính trong ngày tiếp nhận).*

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp chưa đủ điều kiện cần giải trình hoặc yêu cầu bổ sung, thông báo bằng văn bản cho người nộp. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thực hiện bước kế tiếp)	Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	06 giờ
3	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

Mẫu số 01 của NĐ số 128/2024/NĐ-CP

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …….

……, ngày …… tháng ……. năm …

THÔNG BÁO THỰC HIỆN KHUYẾN MẠI

Kính gửi: ……

Tên thương nhân: .....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Điện thoại: ……Fax:……. Email: .....
Mã số doanh nghiệp: .....
Người liên hệ:…….. Điện thoại: .....

(Tên thương nhân) thông báo chương trình khuyến mại như sau:

1. Tên chương trình khuyến mại: .....
2. Địa bàn (phạm vi) khuyến mại: .....
3. Hình thức khuyến mại: .....
4. Thời gian khuyến mại: .....
5. Hàng hóa, dịch vụ khuyến mại: .....
Số lượng hàng hóa, dịch vụ (nếu có): .....
6. Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại: .....
7. Khách hàng của chương trình khuyến mại (đối tượng được hưởng khuyến mại): .....
8. Cơ cấu giải thưởng (nội dung giải thưởng, giá trị giải thưởng, số lượng giải thưởng): ...
9. Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại: .....
10. Nội dung chi tiết của chương trình khuyến mại: .....
11. Tên của các thương nhân cùng thực hiện, nội dung tham gia cụ thể và trách nhiệm cụ thể của từng thương nhân tham gia thực hiện trong chương trình (Trường hợp nhiều thương nhân cùng phối hợp thực hiện chương trình khuyến mại hoặc thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận.

(Tên thương nhân) cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về chương trình khuyến mại trên theo quy định của pháp luật hiện hành.

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN
(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số theo quy định)

8. Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại - 2.001474

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại Điều 12 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP trừ các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 17 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 128/2024/NĐ-CP gửi thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đến Sở Công Thương nơi đã thông báo thực hiện khuyến mại.

- Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại của thương nhân.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo mẫu 6 của Nghị định số 128/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: Không quy định

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: không quy định

(9) Phí, lệ phí: Không quy định

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo mẫu 6 của Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: Không quy định

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thương mại ngày 14/6/2005 (Luật 36/2005/QH11).

- Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: không quy định

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 0 ngày làm việc *(tuy nhiên nhằm hoàn thành các bước xử lý kết thúc trên phần mềm, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân sớm tra cứu được kết quả hồ sơ đã được tiếp nhận thì việc hoàn thành xử lý được tính trong ngày tiếp nhận).*

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp chưa đủ điều kiện cần giải trình hoặc yêu cầu bổ sung, thông báo bằng	Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	06 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	văn bản cho người nộp. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thực hiện bước kế tiếp)		
3	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

Mẫu số 06 của NĐ số 128/2024/NĐ-CP

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …….	*……, ngày …… tháng ……. năm*

THÔNG BÁO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MẠI

Kính gửi:……

Tên thương nhân: .....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Điện thoại: ……..Fax:…… Email: .....
Người liên hệ:…….. Điện thoại: .....

Căn cứ vào công văn số …… ngày... tháng... năm... của (Tên thương nhân) thông báo việc thực hiện chương trình khuyến mại (tên chương trình khuyến mại, thời gian, địa bàn khuyến mại);

(Tên thương nhân) thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung của chương trình khuyến mại trên như sau:

Thời gian bắt đầu thực hiện nội dung sửa đổi, bổ sung: .....

Lý do điều chỉnh: .....

Mọi nội dung khác của chương trình khuyến mại này giữ nguyên.

(Tên thương nhân) cam kết:

- Thông báo công khai thông tin về chương trình khuyến mại (đã được sửa đổi, bổ sung nội dung) theo quy định.
- Đảm bảo đầy đủ quyền lợi của khách hàng đã tham gia chương trình khuyến mại.
- Thực hiện chương trình khuyến mại đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.
- (Các cam kết khác ……..).

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN
(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số theo quy định)

9. Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam - 2.002604

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (cơ quan cấp giấy phép) nơi dự kiến đặt trụ sở của Văn phòng đại diện.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Công Thương xem xét, cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP, trường hợp không cấp, cơ quan cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong trường hợp phải xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định tại khoản 8 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP (được sửa đổi tại điểm e khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP) thì thời hạn giải quyết là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

- Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài cho phép tổ chức xúc tiến thương mại thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc văn bản, tài liệu chứng minh về quyền thành lập Văn phòng đại diện tại nước ngoài của tổ chức.

- Bản sao Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương.

- Bản sao Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài.

- Điều lệ hoặc quy chế hoạt động dự kiến của Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

- Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong 01 năm gần nhất.

- Văn bản bổ nhiệm và lý lịch của người đứng đầu, của các nhân sự thuộc Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Các loại tài liệu nêu tại dấu (-) thứ 2, 3, 4, 5, 6,7 phải được dịch ra tiếng Việt; Các tài liệu nêu tại dấu (-) thứ 2, 3, 4, 7 phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết:

- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- 40 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trong trường hợp phải xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép hoặc văn bản không cấp phép

(9) Phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện Nghị định số 14/2024/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: Không có

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

- Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về Cắt giảm,

phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 120 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	72 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mạithuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	72 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mạixem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	12 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	12 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 01

Tên tổ chức XTTMNN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số…….	*Địa điểm, ngày...tháng…năm...*

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố ….

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức):.....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài: .....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập): .....

Thời hạn hoạt động của tổ chức (nếu có): .....

Điện thoại: .....Fax:……

Email: .....

Website: ……

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (ghi đầy đủ tên của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam cụ thể như sau:

1. Tên Văn phòng đại diện (ghi tên đầy đủ bằng chữ in hoa, đậm):……..

Tên viết tắt (nếu có) .....

2. Địa chỉ đặt trụ sở Văn phòng đại diện: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố)

3. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện (nêu cụ thể những hoạt động dự kiến sẽ tiến hành tại Việt Nam): …….

- Ghi rõ nội dung hoạt động dự kiến có hoặc không liên quan đến việc xúc tiến thương mại hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng: .....

4. Người đứng đầu Văn phòng đại diện:

Họ và tên: ..... Giới tính: ……

Quốc tịch: .....

Địa chỉ thường trú/tạm trú tại Việt Nam: .....
Số hộ chiếu/Căn cước công dân: .....
Do: ..... cấp ngày .... tháng ... năm ….. tại …….
5. Nhân sự của Văn phòng đại diện:
Tổng số lượng nhân sự (dự kiến): .....
Số lượng nhân sự có quốc tịch nước ngoài (dự kiến): .....
Số lượng nhân sự có quốc tịch Việt Nam (dự kiến): .....
6. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã được cấp trước đây (Trường hợp đã được cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam trước đây, tổ chức điền thông tin dưới đây. Trường hợp cấp mới lần đầu thì ghi "đề nghị cấp mới lần đầu"):
- Số, ngày, thời hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp: ……
- Địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện đã được cấp Giấy phép thành lập: ……
……
(Tên đầy đủ của Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết:
- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của những nội dung trên và hồ sơ kèm theo.
- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Số: ……

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ …
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày...tháng...năm…

GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
Số: .....

Cấp lần đầu: *ngày... tháng... năm...*
(Sửa đổi lần thứ... : *ngày... tháng... năm...*
Gia hạn lần thứ... : *ngày... tháng... năm...*
Cấp lại lần thứ... : *ngày... tháng... năm...)*

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của (tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên đầy đủ ghi bằng chữ in hoa của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài theo Giấy phép thành lập của tổ chức)

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Đại diện theo pháp luật: .....

Được thành lập Văn phòng đại diện tại (ghi rõ tên tỉnh/thành phố) theo nội dung cụ thể tại Giấy phép này.

Điều 2. Tên Văn phòng đại diện

Tên Văn phòng đại diện (ghi tên đầy đủ bằng chữ in hoa, đậm của Văn phòng đại diện theo đơn đề nghị):

Tên viết tắt (ghi theo đơn đề nghị; trường hợp không có ghi rõ "Không có"):

Điều 3. Địa chỉ đặt trụ sở Văn phòng đại diện

(ghi đầy đủ theo đơn đề nghị) .....

Điều 4. Người đứng đầu Văn phòng đại diện

Họ và tên: ..... Giới tính: ……..

Quốc tịch: .....

Số hộ chiếu/Căn cước công dân: .....

Do: ..... cấp ngày … tháng ... năm ... tại…….

Điều 5. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện (ghi đầy đủ theo đơn đề nghị)

.....

Ghi rõ nội dung hoạt động dự kiến có hoặc không liên quan đến việc xúc tiến thương mại hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

Điều 6. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm ...

Điều 7. Giấy phép này được lập thành 02 bản gốc: 01 bản cấp cho (tên đầy đủ ghi bằng chữ in hoa của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài); 01 bản lưu tại Sở Công Thương tỉnh, thành phố…..

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ….

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

10. Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam - 2.002605

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức Xúc tiến thương mại nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở Văn phòng đại diện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP (điểm a, điểm b được sửa đổi theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP).

- Sở Công Thương xem xét sửa đổi Giấy phép. Trường hợp không sửa đổi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024 của Chính phủ.

- Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

- Văn bản, giấy tờ bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện mới của tổ chức xúc tiến thương mại được dịch ra tiếng Việt và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy

định của pháp luật Việt Nam (áp dụng trong trường hợp sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được sửa đổi tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 14/2024/NĐ-CP).

- Bản sao Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài. Các giấy tờ quy định tại điểm này phải dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (áp dụng trong trường hợp sửa đổi theo quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép hoặc văn bản nêu rõ lý do không sửa đổi Giấy phép

(9) Phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 03: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập Văn phòng đại diện Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024 của Chính phủ.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: không quy định

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

- Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: Tất cả thành phần hồ sơ tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 64 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 08 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 08 ngày làm việc)	Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 03

Tên tổ chức XTTMNN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số.....	*Địa điểm, ngày...tháng...năm...*

ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố…

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức) .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập): .....

Điệnthoại: .....Fax: ……

Email: .....Website: ……

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Tên Văn phòng đại diện: .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố):

Giấy phép thành lập số: …….. cấp ngày... tháng … năm .....

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập số... ngày... tháng... năm... với các nội dung cụ thể sau:

Nội dung sửa đổi: ….....

Lý do sửa đổi: .....

(Tên đầy đủ của Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của những nội dung trên và hồ sơ kèm theo.
- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan./

Đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài

(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ)

11. Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam - 2.002606

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức Xúc tiến thương mại nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép đến Sở Công Thương các tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở (theo quy định tại khoản 1, khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a khoản 3 của Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP).

- Sở Công Thương có trách nhiệm cấp lại Giấy phép cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài. Giấy phép được cấp lại trong trường hợp này có thời hạn trùng với thời hạn của Giấy phép bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác

- Khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm b khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi Sở Công Thương tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện đang đặt trụ sở xin ý kiến về việc cấp lại Giấy phép. Sở Công Thương tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện đang đặt trụ sở trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trong thời hạn 26 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, Sở Công Thương tỉnh, thành phố cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, trường hợp không cấp cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, đồng thời trả lại bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã nộp theo hồ sơ đề nghị cấp lại. Giấy phép được cấp lại trong trường hợp này có thời hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

* Trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại điện bị mất, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác:

- 01 văn bản đề nghị cơ quan cấp Giấy phép nơi đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định Nghị định số 14/2024/NĐ-CP (áp dụng trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a khoản 3 của Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP).

- 01 văn bản đề nghị Sở Công Thương nơi dự kiến chuyển trụ sở Văn phòng đại diện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam đang còn thời hạn hoạt động ít nhất 60 ngày; tài liệu chứng minh đã thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về việc chuyển trụ sở của Văn phòng đại diện đến tỉnh, thành phố (áp dụng trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a khoản 3 của Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1a Điều28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a khoản 3 của Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP.

- 26 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a khoản 3 của Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP).

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép

(9) Phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 04: Đơn đề nghị cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của Nghị định số 14/2024/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: không quy định

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

- Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: Tất cả thành phần hồ sơ tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc và 26 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 80 giờ và 208 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			80 giờ	208 giờ
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10, 26 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	52 giờ	160 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ	16 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10, 26 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	44 giờ	152 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	08 giờ	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	08 giờ	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ

7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian	Không tính thời gian

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số…….	*Địa điểm, ngày...tháng...năm…*

ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố…

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức):

.....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập): .....

Điện thoại: ……. Fax: .....

Email: ……. Website: .....

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Tên Văn phòng đại diện: .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố):

Giấy phép thành lập số: .....

Do: ……. cấp ngày ... tháng … năm ... tại .....

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) ……. đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập với lý do:

.....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện mới (ghi rõ số nhà, đường/phố,

phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố)[20]:…… ……
……
(Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) ……. cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của những nội dung trên và hồ sơ kèm theo.
- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ).

[20] Ghi địa điểm trong trường hợp thay đổi hoặc bỏ trống nếu không thay đổi địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện.

12. Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam - 2.002607

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức Xúc tiến thương mại nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép đến Sở Công Thương các tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở (trong thời hạn ít nhất 60 ngày trước khi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện hết hạn)

- Sở Công Thương xem xét gia hạn Giấy phép. Trong trường hợp không đồng ý gia hạn phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký;

- Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh sự tồn tại và hoạt động thực sự của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong năm tài chính gần nhất. Các giấy tờ này phải dịch ra tiếng Việt Nam và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

- Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: : Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

(9) Phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05: Đơn đề nghị cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của Nghị định số 14/2024/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: không quy định

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

- Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 64 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không*	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 08 ngày làm việc)	Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 08 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ

4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 05

Tên tổ chức XTTMNN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số…….	*Địa điểm, ngày...tháng...năm…*

ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố…

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức): .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập): .....

Điện thoại: ..... Fax: …….

Email: ..... Website: …….

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Tên Văn phòng đại diện: .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố):

Giấy phép thành lập số: ..... cấp ngày... tháng …. năm … ….

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị gia hạn: .....

2. Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm: .....

(Tên đầy đủ của Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của những nội dung trên và hồ sơ kèm theo.
- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài

(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ)

13. Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam - 2.002608

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức Xúc tiến thương mại nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện đến Sở Công Thương các tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động (theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018).

- Trường hợp chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, Sở Công Thương xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện và thu hồi Giấy phép nếu không nhận được bất kỳ thông báo, khiếu nại, khiếu kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và rút Giấy phép.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện hoặc kể từ ngày ra quyết định thu hồi Giấy phép (theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP) quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, cơ quan cấp Giấy phép phải công bố thông tin trên trang tin điện tử của cơ quan cấp Giấy phép và thông báo cho Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở và Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong trường hợp Văn phòng đại diện được thành lập theo quy định.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và rút Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện cho Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở và Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong trường hợp Văn phòng đại diện được thành lập theo quy định tại khoản 8 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính

công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP;

- Tài liệu chứng minh đã thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 (ba) số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: Trường hợp chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, sau 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện mà không nhận được bất kỳ thông báo, khiếu nại, khiếu kiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và rút Giấy phép trong vòng 07 ngày làm việc.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Văn bản chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và rút Giấy phép

(9) Phí: Không

(10)Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 07: Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: không quy định

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

- Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ Quy

định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 120 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	72 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ

2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	72 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mạixem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 07

TÊN TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số……	*Địa điểm, ngày...tháng...năm…*

ĐỀ NGHỊ CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố…

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức):

.....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài: .....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập): .....

Điện thoại: ..... Fax:……..

Email: ..... Website: ……

Đại diện theo pháp luật (đại diện có thẩm quyền):

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương và Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07/02/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị chấm dứt hoạt động của:

Văn phòng đại diện (ghi bằng chữ in hoa, đậm theo tên trên Giấy phép thành lập): .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Giấy phép thành lập số: ..... cấp ngày …….. tháng …… năm……..

Địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện (địa chỉ trên Giấy phép thành lập):

Điện thoại: ..... Fax: ……

Email: .....

Thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động: ngày…… tháng …… năm ……..

Lý do chấm dứt hoạt động: .....

(Tên đầy đủ của Văn phòng đại diện theo Giấy phép) đã thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo (ghi rõ tên báo viết/báo điện

tử được phép phát hành tại Việt Nam) trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện.

(Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và tên đầy đủ của Văn phòng đại diện theo Giấy phép) …….. cam kết sẽ thanh toán xong các khoản nợ và hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ với nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tổ chức, cá nhân liên quan tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

(Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) ……. cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông báo này.

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gửi kèm: (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ).

VIII. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam - 1.000376

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Sở Công Thương.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ lĩnh vusung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định 07/2016/NĐ-CP, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương cấp Giấy phép cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh cho thương nhân nước ngoài. Trường hợp từ chối cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

- Trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 8 Nghị định 07/2016/NĐ-CP và trường hợp việc thành lập Chi nhánh chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, Sở Công Thương gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công Thương, Bộ quản lý chuyên ngành có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp phép thành lập Chi nhánh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ quản lý chuyên ngành, Sở Công Thương cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh cho thương nhân nước ngoài.

- Trường hợp không cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp..

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

b) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài;

c) Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu Chi nhánh;

d) Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất;

đ) Bản sao Điều lệ hoạt động của Chi nhánh;

e) Bản sao hộ chiếu của người đứng đầu Chi nhánh (nếu là người nước ngoài);

g) Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Chi nhánh bao gồm: Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Chi nhánh; Bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Chi nhánh theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

Tài liệu quy định tại Điểm b, Điểm c, Điểm d, Điểm đ và Điểm e (đối với trường hợp bản sao hộ chiếu của người đứng đầu Chi nhánh là người nước ngoài) Khoản 1 Điều 12 Nghị định 07/2016/NĐ-CP phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tài liệu quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 12 Nghị định 07/2016/NĐ-CP phải được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân nước ngoài.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

(9) Phí, lệ phí: không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: mẫu MĐ-5 Thông tư 11/2016/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

1. Thương nhân nước ngoài được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc được pháp luật các quốc gia, vùng lãnh thổ này công nhận;

2. Thương nhân nước ngoài đã hoạt động ít nhất 05 năm, kể từ ngày được thành lập hoặc đăng ký;

3. Trong trường hợp Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài có quy định thời hạn hoạt động thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm tính từ ngày nộp hồ sơ;

4. Nội dung hoạt động của Chi nhánh phải phù hợp với cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và phù hợp với ngành nghề kinh doanh của thương nhân nước ngoài;

5. Trường hợp nội dung hoạt động của Chi nhánh không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc thành lập Chi nhánh phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

- Thông tư số 38/2025/TT-BC ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các

lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 56 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	34 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu MĐ-5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa Điểm, ngày… tháng… năm…

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CHI NHÁNH CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: .....

Tên thương nhân: (tên trên Giấy phép thành lập/Đăng ký doanh nghiệp) .....
Tên thương nhân bằng tiếng Anh: (ghi bằng chữ in hoa) .....
Tên thương nhân viết tắt:.....
Giấy phép thành lập/Đăng ký doanh nghiệp/Mã số doanh nghiệp: … Ngày cấp: .../…/… Cơ quan cấp:.....
Thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập/Đăng ký doanh nghiệp:.....
Ngành nghề kinh doanh:.....
Vốn Điều lệ: .....
Số tài Khoản:..... tại Ngân hàng: .....
Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/Đăng ký doanh nghiệp) .....
Điện thoại:..... Fax:..... Email:..... Website: (nếu có) .....
Đề nghị cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh như sau:
Tên Chi nhánh: .....
Tên giao dịch bằng tiếng Anh: .....
Tên viết tắt: (nếu có).....
Địa Điểm đặt trụ sở Chi nhánh: (ghi số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố) .....
Nội dung hoạt động của Chi nhánh: (nêu lĩnh vực hoạt động, công việc thực hiện) .....
Thời hạn của Giấy phép thành lập Chi nhánh: .....
Người đứng đầu Chi nhánh[8]:
Họ và tên:.....Giới tính: .....
Quốc tịch: .....
Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu: .....
Ngày cấp .../…/…. Nơi cấp: .....

Nơi đăng ký lưu trú (đối với người nước ngoài)/Nơi đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam): .....

Chúng tôi cam kết:

1. Chịu trách nhiệm về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Nghị định số 07/2016/NĐ-CP, pháp luật Việt Nam liên quan đến Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của Giấy phép thành lập Chi nhánh./.

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

---

[8] Trường hợp người đứng đầu Chi nhánh của thương nhân nước ngoài là người Việt Nam đã được cấp số định danh cá nhân, chỉ kê khai họ và tên, số định danh cá nhân.

2. Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam - 2.000129

(1) Trình tự thực hiện:

1. Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi quy định tại Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP, thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh.

2. Thương nhân nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Sở Công Thương.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

4. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 17 Nghị định 07/2016/NĐ-CP, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương cấp Giấy phép điều chỉnh hoặc không điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh. Trường hợp không điều chỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do.

5. Trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Chi nhánh không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc thành lập Chi nhánh phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành và trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Chi nhánh chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, Sở Công Thương gửi văn bản lấy ý kiến của Sở Công Thươngtrong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản Sở Công Thương, Bộ quản lý chuyên ngành có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành, Sở Công Thươngđiều chỉnh hoặc không điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh cho thương nhân nước ngoài. Trường hợp không điều chỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;

- Các tài liệu chứng minh về nội dung thay đổi, cụ thể:

- Trường hợp thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ hoặc trụ sở của thương nhân nước ngoài: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài.

- Trường hợp thay đổi nội dung hoạt động của thương nhân nước ngoài có liên quan trực tiếp đến nội dung hoạt động của Chi nhánh tại Việt Nam: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi nội dung hoạt động của thương nhân nước ngoài.

- Trường hợp thay đổi người đứng đầu của Chi nhánh: Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Chi nhánh; bản sao hộ chiếu của người đứng đầu mới của Chi nhánh nếu là người nước ngoài; giấy tờ chứng minh người đứng đầu cũ của Chi nhánh đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đến thời điểm thay đổi.

- Trường hợp Thay đổi địa chỉ đặt trụ sở của Chi nhánh: Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Chi nhánh; bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Chi nhánh theo quy định tại Điều 28 Nghị định 07/2016/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

- Bản chính Giấy phép thành lập Chi nhánh

2. Các tài liệu chứng minh nội dung thay đổi (đối với trường hợp văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện, Chi nhánh bằng tiếng nước ngoài và bản sao hộ chiếu của người đứng đầu mới của Chi nhánh là người nước ngoài) phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các tài liệu chứng minh nội dung thay đổi về tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài, nội dung hoạt động của thương nhân

nước ngoài có liên quan trực tiếp đến nội dung hoạt động của Chi nhánh tại Việt Nam phải được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân nước ngoài đã được cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép thành lập Chi nhánh (điều chỉnh) của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu MĐ-7 Thông tư 11/2016/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh trong những trường hợp sau:

- Thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài.

- Thay đổi nội dung hoạt động của thương nhân nước ngoài có liên quan trực tiếp đến nội dung hoạt động của Chi nhánh tại Việt Nam.

- Thay đổi người đứng đầu Chi nhánh.

- Thay đổi tên gọi của Chi nhánh.

- Thay đổi nội dung hoạt động của Chi nhánh.

- Thay đổi địa chỉ đặt trụ sở của Chi nhánh.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động

mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

- Thông tư số 38/2025/TT-BC ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	24 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến	Văn thư Sở	02 giờ

	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)		
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	22 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu MĐ-7

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa Điểm, ngày… tháng… năm…

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CHI NHÁNH CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: ……

Tên thương nhân: (tên trên Giấy phép thành lập/Đăng ký doanh nghiệp) .....

Tên thương nhân bằng tiếng Anh: (ghi bằng chữ in hoa) .....

Tên thương nhân viết tắt .....

Giấy phép thành lập/Đăng ký doanh nghiệp/Mã số doanh nghiệp: … Ngày cấp: .../…/… Cơ quan cấp:.....

Điện thoại:..... Fax:.....Email:.....Website: (nếu có) .....

Đề nghị Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh như sau:

Tên Chi nhánh: (tên trên Giấy phép thành lập) .....

Giấy phép thành lập Chi nhánh số: … Ngày cấp …/…/ .....

Địa Điểm đặt trụ sở Chi nhánh: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/ huyện, tỉnh/thành phố) .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: ..... Website: (nếu có) .....

Số tài Khoản ngoại tệ: ..... tại Ngân hàng: .....

Số tài Khoản tiền Việt Nam:.....tại Ngân hàng: .....

Mã số thuế: .....

Nội dung Điều chỉnh: .....

Lý do Điều chỉnh: .....

Chúng tôi cam kết:

1. Chịu trách nhiệm về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Nghị định số 07/2016/NĐ-CP, pháp luật Việt Nam liên quan đến Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của Giấy phép thành lập Chi nhánh./.

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

IX. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa - 2.000255

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (sau đây gọi tắt là Giấy phép kinh doanh) lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thươngthông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy phép kinh doanh;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định Sở Công Thương nơi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt trụ sở chính có trách nhiệm xem xét việc đáp ứng điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

- Bản giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh:

- Đáp ứng điều kiện về tiếp cận thị trường tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Kế hoạch kinh doanh (Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh).

- Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

-Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn;

- Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép kinh doanh

(9) Phí, Lệ phí*:* không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có cam kết mở cửa thị trường cho hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

a) Đáp ứng điều kiện về tiếp cận thị trường tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

2. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành;

- Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật thương mại ngày 14/6/2005;

- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12/6/2017;

- Luật đầu tư ngày 26/11/2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016;

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 80 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(*Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Lãnh Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	52 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố …….

I. Thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp: .....
Mã số doanh nghiệp.....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Điện thoại: …….. Fax: ……
Email: …….. Website:.....
Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....
...
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số……. do..... cấp đăng ký lần đầu ngày…. tháng... năm...; cấp đăng ký thay đổi lần thứ[1]... ngày... tháng... năm....
2. Vốn điều lệ (ghi bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài):..... .....
3. Vốn đầu tư cho Dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có) (bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài):.....
4. Ngành nghề kinh doanh[2]:.....
5. Mục tiêu của dự án đầu tư[3]:.....
6. Thông tin về chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập[4]:
- Chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập là tổ chức:
- Tên doanh nghiệp: ……
Nơi đăng ký thành lập: ……
- Tỷ lệ vốn góp/cổ phần:.....
- Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh chính:.....
- Chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập là cá nhân:
- Họ và tên: …… Quốc tịch:.....
- Tỷ lệ góp vốn/cổ phần: .....
...

II. Đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa với nội dung sau:

1. Thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến

mua bán hàng hóa (Liệt kê từng hoạt động đề nghị được cấp phép theo khoản 1 Điều 3 Nghị định này):

.....

2. Các đề xuất khác (nếu có):

.....

III. Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của Giấy phép kinh doanh và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Các tài liệu gửi kèm:

1. …;
2. …;
3. …;

---

[1] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất.

[2] Ghi ngành nghề kinh doanh theo Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

[3] Ghi mục tiêu của từng dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp có nhiều dự án thì lập phụ lục.

[4] Trường hợp có nhiều thành viên thì lập phụ lục.

2. Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn - 2.000370

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh lập 02 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy phép kinh doanh;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định Sở Công Thương nơi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt trụ sở chính có trách nhiệm xem xét việc đáp ứng điều kiện.

- Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trường hợp đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương xem xét các nội dung tương ứng quy định tại Điều 10 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 để có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép kinh doanh; trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận Sở Công Thương cấp Giấy phép kinh doanh. Trường hợp có văn bản từ chối, Sở Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1/ Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

2/ Bản giải trình:

- Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

- Có thực hiện một trong các hoạt động sau: Sản xuất dầu, mỡ bôi trơn tại Việt Nam; Sản xuất hoặc được phép phân phối tại Việt Nam máy móc, thiết bị hàng hóa có sử dụng dầu, mỡ bôi trơn loại đặc thù.

- Kế hoạch kinh doanh (Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh).

- Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

3/ Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4/ Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác

không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh tế có vốn dầu tư nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép

(9) Phí: không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ.

- Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ.

- Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

- Có thực hiện một trong các hoạt động sau: Sản xuất dầu, mỡ bôi trơn tại Việt Nam; Sản xuất hoặc được phép phân phối tại Việt Nam máy móc, thiết bị hàng hóa có sử dụng dầu, mỡ bôi trơn loại đặc thù.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc Hội ngày 14/6/2005.

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 của Quốc Hội ngày 12/6/2017.

- Luật đầu tư ngày 26/11/2014.

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016.

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/01/2018 quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 224 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 28 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	176 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ

4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 28 ngày làm việc)	Lãnh Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	168 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố …….

I. Thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp: .....
Mã số doanh nghiệp.....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Điện thoại: ……. Fax: …… Email: ……
Website:.....
Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số…….
do..... cấp đăng ký lần đầu ngày…. tháng... năm...; cấp đăng ký thay đổi lần thứ[1]... ngày... tháng... năm....
2. Vốn điều lệ (ghi bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài):..... .....
3. Vốn đầu tư cho Dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có) (bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài):.....
4. Ngành nghề kinh doanh[2]:.....
5. Mục tiêu của dự án đầu tư[3]:.....
6. Thông tin về chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập[4]:
- Chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập là tổ chức:
- Tên doanh nghiệp: ……
Nơi đăng ký thành lập: ……
- Tỷ lệ vốn góp/cổ phần:.....
- Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh chính:.....
- Chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập là cá nhân:
- Họ và tên: …… Quốc tịch:.....
- Tỷ lệ góp vốn/cổ phần: .....

II. Đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa với nội dung sau:

1. Thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (Liệt kê từng hoạt động đề nghị được cấp phép theo khoản 1

Điều 3 Nghị định này):

.....

2. Các đề xuất khác (nếu có):

.....

III. Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của Giấy phép kinh doanh và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Các tài liệu gửi kèm:

1. …;
2. …;
3. …;

---

[1] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất.

[2] Ghi ngành nghề kinh doanh theo Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

[3] Ghi mục tiêu của từng dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp có nhiều dự án thì lập phụ lục.

[4] Trường hợp có nhiều thành viên thì lập phụ lục.

Mẫu số 09

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ... **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….. V/v: ……	*……, ngày… tháng ... năm ...*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, sau khi kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh) *hoặc* Điều 22 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ)... ; Sở Công Thương ... xét thấy về nguyên tắc, Công ty ... đáp ứng điều kiện để được cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Do vậy, Sở Công Thương gửi hồ sơ của Công ty ... và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc:

Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... theo đề nghị của Công ty .... (có hồ sơ kèm theo).

hoặc

Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số .... do .... cấp ngày .... tháng .... năm .... theo đề nghị của Công ty... (có hồ sơ kèm theo).

và

Nội dung khác (nếu có)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ…** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……. V/v:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố...

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc... như sau:

1. Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm....

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm .... với lý do: .....

2. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty ... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp ngày... tháng... năm...

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... với lý do: .....

3. Ý kiến khác: .....

	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:....	

3. Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí - 2.000362

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh lập 03 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy phép kinh doanh;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định Sở Công Thương nơi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt trụ sở chính có trách nhiệm xem xét việc đáp ứng điều kiện.

- Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trường hợp đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét các nội dung tương ứng quy định tại Điều 10 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 để có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép kinh doanh; trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương cấp Giấy phép kinh doanh. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản từ chối, Sở Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1/ Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

2/ Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ:

- Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

- Đã có cơ sở bán lẻ dưới hình thức siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi để bán lẻ tại các cơ sở đó.

- Kế hoạch kinh doanh (Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh).

- Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

3/ Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4/ Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác

không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

b) Số lượng hồ sơ: 03 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh tế có vốn dầu tư nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép

(9) Phí: không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ.

- Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ.

- Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

- Đã có cơ sở bán lẻ dưới hình thức siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi để bán lẻ tại các cơ sở .

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc Hội ngày 14/6/2005.

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 của Quốc Hội ngày 12/6/2017.

- Luật đầu tư ngày 26/11/2014.

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016.

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/01/2018 quy định chi

tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 224 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 28 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	176 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ	Văn thư Sở	04 giờ

	hành chính công tỉnh)		
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 28 ngày làm việc)	Lãnh Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	168 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố …….

I. Thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp: .....
Mã số doanh nghiệp.....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Điện thoại: ……. Fax: …… Email: ……
Website:.....
Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số……. do..... cấp đăng ký lần đầu ngày…. tháng... năm...; cấp đăng ký thay đổi lần thứ[1]... ngày... tháng... năm....
2. Vốn điều lệ (ghi bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài):..... .....
3. Vốn đầu tư cho Dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có) (bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài):.....
4. Ngành nghề kinh doanh[2]:.....
5. Mục tiêu của dự án đầu tư[3]:.....
6. Thông tin về chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập[4]:
- Chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập là tổ chức:
- Tên doanh nghiệp: ……
Nơi đăng ký thành lập: ……
- Tỷ lệ vốn góp/cổ phần:.....
- Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh chính:.....
- Chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập là cá nhân:
- Họ và tên: …… Quốc tịch:.....
- Tỷ lệ góp vốn/cổ phần: .....

II. Đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa với nội dung sau:

1. Thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (Liệt kê từng hoạt động đề nghị được cấp phép theo khoản 1 Điều 3 Nghị định này):

.....
2. Các đề xuất khác (nếu có):
.....

III. Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của Giấy phép kinh doanh và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Các tài liệu gửi kèm:
1. …;
2. …;
3. …;

_____
[1] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất.
[2] Ghi ngành nghề kinh doanh theo Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
[3] Ghi mục tiêu của từng dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp có nhiều dự án thì lập phụ lục.
[4] Trường hợp có nhiều thành viên thì lập phụ lục.

Mẫu số 09

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ... **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….. V/v: ……	*……, ngày… tháng ... năm ...*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, sau khi kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh) *hoặc* Điều 22 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ)... ; Sở Công Thương ... xét thấy về nguyên tắc, Công ty ... đáp ứng điều kiện để được cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Do vậy, Sở Công Thương gửi hồ sơ của Công ty ... và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc:

Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... theo đề nghị của Công ty .... (có hồ sơ kèm theo).

hoặc

Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số .... do .... cấp ngày .... tháng .... năm .... theo đề nghị của Công ty... (có hồ sơ kèm theo).

và

Nội dung khác (nếu có)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ…** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……. V/v:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố...

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc... như sau:

1. Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm....

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm .... với lý do: .....

2. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty ... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp ngày... tháng... năm...

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... với lý do: .....

3. Ý kiến khác: .....

	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:....	

4. Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP - 2.000351

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh lập 02 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy phép kinh doanh;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định Sở Công Thương nơi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt trụ sở chính có trách nhiệm xem xét việc đáp ứng điều kiện.

- Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trường hợp đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét các nội dung tương ứng quy định tại Điều 10 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 để có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép kinh doanh; trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương cấp Giấy phép kinh doanh. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản từ chối, Sở Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1/ Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

2/ Bản giải trình có nội dung:

Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh gồm:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

- Kế hoạch kinh doanh (Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh).

- Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

3/ Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4/ Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

dựa trên dữ liệu.)

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh tế có vốn dầu tư nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép

(9) Phí: không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;

- Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ;

- Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc Hội ngày 14/6/2005.

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 của Quốc Hội ngày 12/6/2017.

- Luật đầu tư ngày 26/11/2014.

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016.

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/01/2018 quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 224 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 28 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	176 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 28 ngày làm việc)	Lãnh Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	168 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố …….

I. Thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp: .....
Mã số doanh nghiệp.....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Điện thoại: ……. Fax: …… Email: ……
Website:.....
Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số……. do..... cấp đăng ký lần đầu ngày…. tháng... năm...; cấp đăng ký thay đổi lần thứ[1]... ngày... tháng... năm....
2. Vốn điều lệ (ghi bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài):..... .....
3. Vốn đầu tư cho Dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có) (bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài):.....
4. Ngành nghề kinh doanh[2]:.....
5. Mục tiêu của dự án đầu tư[3]:.....
6. Thông tin về chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập[4]:
- Chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập là tổ chức:
- Tên doanh nghiệp: ……
Nơi đăng ký thành lập: ……
- Tỷ lệ vốn góp/cổ phần:.....
- Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh chính:.....
- Chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập là cá nhân:
- Họ và tên: …… Quốc tịch:.....
- Tỷ lệ góp vốn/cổ phần: .....

II. Đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa với nội dung sau:

1. Thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (Liệt kê từng hoạt động đề nghị được cấp phép theo khoản 1 Điều 3 Nghị định này):

.....
2. Các đề xuất khác (nếu có):
.....

III. Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của Giấy phép kinh doanh và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Các tài liệu gửi kèm:
1. …;
2. …;
3. …;

_____
[1] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất.
[2] Ghi ngành nghề kinh doanh theo Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
[3] Ghi mục tiêu của từng dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp có nhiều dự án thì lập phụ lục.
[4] Trường hợp có nhiều thành viên thì lập phụ lục.

Mẫu số 09

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ... **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….. V/v: ……	*……, ngày… tháng ... năm ...*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, sau khi kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh) *hoặc* Điều 22 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ)... ; Sở Công Thương ... xét thấy về nguyên tắc, Công ty ... đáp ứng điều kiện để được cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Do vậy, Sở Công Thương gửi hồ sơ của Công ty ... và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc:

Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... theo đề nghị của Công ty .... (có hồ sơ kèm theo).

hoặc

Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số .... do .... cấp ngày .... tháng .... năm .... theo đề nghị của Công ty... (có hồ sơ kèm theo).

và

Nội dung khác (nếu có)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ…** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……. V/v:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố...

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc... như sau:

1. Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm....

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm .... với lý do: .....

2. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty ... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp ngày... tháng... năm...

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... với lý do: .....

3. Ý kiến khác: .....

	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:....	

5. Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - 2.000330

(1) Trình tự thực hiện:

Hồ sơ điều chỉnh Giấy phép kinh doanh được gửi trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 11 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy phép kinh doanh.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định Sở Công Thương nơi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt trụ sở chính có trách nhiệm xem xét việc đáp ứng điều kiện.

- Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trường hợp đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét các nội dung tương ứng quy định tại Điều 10 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 để có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép kinh doanh; trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương cấp Giấy phép kinh doanh. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản từ chối, Sở Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy phép kinh doanh đã được điều chỉnh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm hoàn trả Giấy phép kinh doanh đã được cấp cho Cơ quan cấp Giấy phép.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ

số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1/ Trường hợp thay đổi: Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính và người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở chính đến tỉnh, thành phố khác:

- Đơn đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 02 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh.

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

2/ Trường hợp thay đổi: Chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông sáng lập; Hàng hóa phân phối; các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; Các nội dung khác:

- Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 02 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

- Bản giải trình gồm:

- Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh: Đáp ứng điều kiện về tiếp cận thị trường tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Kế hoạch kinh doanh (Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh).

- Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt độn.g liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

- Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

- Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh tế có vốn dầu tư nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép

***(9) Phí*:** không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 02 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

1/ Điều kiện chung: Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 tương ứng với các nội dung đề nghị điều chỉnh.

2/ Điều kiện riêng:

Khi có một trong những sự thay đổi về giấy phép kinh doanh như sau:

- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính và người đại diện theo pháp luật.

- Chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông sáng lập.

- Hàng hóa phân phối.

- Các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

- Các nội dung khác.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc Hội ngày 14/6/2005.

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 của Quốc Hội ngày 12/6/2017.

- Luật đầu tư ngày 26/11/2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016;

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/01/2018 quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 224 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 28 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	176 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung	Lãnh Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	168 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	(trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 28 ngày làm việc)	Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 02

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP KINH DOANH

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố……..

I. Thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp: …….....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số... do... cấp đăng ký lần đầu ngày... tháng... năm...; cấp đăng ký thay đổi lần thứ[1]... ngày... tháng... năm....

Mã số doanh nghiệp: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……. Fax: …… Email: ……Website:…….

Người đại diện theo pháp luật: …….....

2. Vốn điều lệ (ghi bằng số; VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài):…

3. Vốn đầu tư cho Dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có) (bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài): ….....

4. Ngành nghề kinh doanh[2]:.....

5. Mục tiêu của dự án đầu tư[3]:.....

6. Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa số... do... cấp lần đầu ngày... tháng... năm...; cấp đăng ký thay đổi lần[4]... ngày...tháng...năm…

II. Đề nghị điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa số... như sau:

1. Điều chỉnh thông tin doanh nghiệp

a) Thông tin của doanh nghiệp đã được ghi nhận[5]: .....

b) Thông tin của doanh nghiệp đề nghị điều chỉnh (ghi thông tin điều chỉnh và lý do điều chỉnh): .....

c) Thông tin của doanh nghiệp sau khi điều chỉnh: .....

2. Điều chỉnh nội dung kinh doanh

a) Nội dung kinh doanh đã được cấp: .....

b) Nội dung kinh doanh đề nghị điều chỉnh (ghi nội dung điều chỉnh và lý do điều chỉnh):.....

c) Nội dung kinh doanh sau khi điều chỉnh:.....

III. Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép kinh doanh.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định của Giấy phép kinh doanh và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Các tài liệu gửi kèm:
1. …;
2. …;
3. ….

---

[1] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất.
[2] Chỉ ghi trong trường hợp nội dung đề nghị điều chỉnh có liên quan đến ngành nghề kinh doanh thay đổi. Ghi theo Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
[3] Chỉ ghi trong trường hợp nội dung đề nghị điều chỉnh có liên quan dự án đầu tư này.
[4] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất.
[5] Chỉ ghi nội dung liên quan đến thông tin đề nghị điều chỉnh.

6. Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP - 2.000272

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Sở Công Thương kiểm tra việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 và khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP:

- Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

- Trường hợp đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nội dung tương ứng quy định tại Điều 25 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP để có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do (Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1/ Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP).

2/ Bản giải trình có nội dung:

- Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh: Đáp ứng điều kiện về tiếp cận thị trường tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Kế hoạch kinh doanh (Mô tả nội dung, phương thức thực hiện hoạt động kinh doanh; trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh).

- Tình hình kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tính tới thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh, trong trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

3/ Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4/ Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

5/ Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP).

6/ Bản giải trình có nội dung:

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 09/2018/NĐ-CP gồm: (i) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên; (ii) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

- Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài xin Giấy phép kinh doanh đồng thời giấy phép lập cơ sở bán lẻ

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép kinh doanh

(9) Phí, lệ phí: không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

- Đơn đề nghị cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

- Đáp ứng điều kiện về tiếp cận thị trường tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật thương mại ngày 14/6/2005;

- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12/6/2017;

- Luật đầu tư ngày 26/11/2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016;

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 160 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	112 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ

4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)	Lãnh Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	104 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố …….

I. Thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp: .....

Mã số doanh nghiệp.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……. Fax: …… Email: …… Website:.....

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số……. do..... cấp đăng ký lần đầu ngày…. tháng... năm...; cấp đăng ký thay đổi lần thứ[1]... ngày... tháng... năm....

2. Vốn điều lệ (ghi bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài):.....

3. Vốn đầu tư cho Dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có) (bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài):.....

4. Ngành nghề kinh doanh[2]:.....

5. Mục tiêu của dự án đầu tư[3]:.....

6. Thông tin về chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập[4]:

- Chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập là tổ chức:

- Tên doanh nghiệp: …… Nơi đăng ký thành lập: ……

- Tỷ lệ vốn góp/cổ phần:.....

- Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh chính:.....

- Chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập là cá nhân:

- Họ và tên: …… Quốc tịch:.....

- Tỷ lệ góp vốn/cổ phần: .....

II. Đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa với nội dung sau:

1. Thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (Liệt kê từng hoạt động đề nghị được cấp phép theo khoản 1 Điều 3 Nghị định này):

- .....

2. Các đề xuất khác (nếu có):

.....

III. Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của Giấy phép kinh doanh và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

Các tài liệu gửi kèm:
1. …;
2. …;
3. …;

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

_____

[1] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất.
[2] Ghi ngành nghề kinh doanh theo Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
[3] Ghi mục tiêu của từng dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp có nhiều dự án thì lập phụ lục.
[4] Trường hợp có nhiều thành viên thì lập phụ lục.

Mẫu số 04

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ SỐ...

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố……

I. Thông tin về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:…….Fax: ……..

Email: …….Website: .....

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....

Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa số... do... cấp lần đầu ngày... tháng... năm...; cấp đăng ký thay đổi lần[1] ... ngày...tháng...năm....

Các cơ sở bán lẻ đã lập trên phạm vi toàn quốc[2]: .....

II. Đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số....với nội dung như sau:

1. Tên cơ sở bán lẻ: .....

2. Địa chỉ cơ sở bán lẻ: .....

3. Loại hình cơ sở bán lẻ: .....

4. Quy mô cơ sở bán lẻ, gồm:

- Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có): ..... m^2

- Tổng diện tích sàn xây dựng (nếu có): ……..m^2, trong đó:

- Diện tích bán hàng: ……..... m^2

- Diện tích kinh doanh dịch vụ (nếu có): ……....m^2

5. Hàng hóa phân phối tại cơ sở bán lẻ: .....

6. Thời hạn hoạt động của cơ sở bán lẻ: .....

7. Các đề xuất khác (nếu có): .....

III. Doanh nghiệp cam kết

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Các tài liệu gửi kèm:
1. …;
2. …;
3. ….

_____

[1] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất.

[2] Lập phụ lục theo tỉnh/thành phố nêu các nội dung: số thứ tự; tên cơ sở bán lẻ; số, ngày, tháng, năm của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; địa chỉ của cơ sở bán lẻ.

7. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) - 2.000361

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gửi 02 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Sở Công Thương.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Sở Công Thương kiểm tra việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP:

- Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Sở Công Thươngcó văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

- Trường hợp đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nội dung tương ứng quy định tại Điều 25 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP để có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do (Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP).

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1/ Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

2/ Bản giải trình:

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định về địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

- Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: Trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh.

3/ Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4/ Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh.

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh tế có vốn dầu tư nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép

(9) Phí, lệ phí: không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật thương mại ngày 14/6/2005;

- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12/6/2017;

- Luật đầu tư ngày 26/11/2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016;

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 160 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	112 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản	Lãnh Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	08 giờ

	thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)	Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	104 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 04

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ SỐ...

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố……

I. Thông tin về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:…….Fax: ……..

.Email: ……Website: .....

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....

Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa số... do... cấp lần đầu ngày... tháng... năm...; cấp đăng ký thay đổi lần[1] ... ngày...tháng...năm....

Các cơ sở bán lẻ đã lập trên phạm vi toàn quốc[2]: .....

II. Đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số....với nội dung như sau:

1. Tên cơ sở bán lẻ: .....

2. Địa chỉ cơ sở bán lẻ: .....

3. Loại hình cơ sở bán lẻ: .....

4. Quy mô cơ sở bán lẻ, gồm:

- Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có): ..... m^2

- Tổng diện tích sàn xây dựng (nếu có): ……..m^2, trong đó:

- Diện tích bán hàng: ……..... m^2

- Diện tích kinh doanh dịch vụ (nếu có): ……....m^2

5. Hàng hóa phân phối tại cơ sở bán lẻ: .....

6. Thời hạn hoạt động của cơ sở bán lẻ: .....

7. Các đề xuất khác (nếu có): .....

III. Doanh nghiệp cam kết

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Các tài liệu gửi kèm:
1. …;
2. …;
3. ….

---

[1] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất.

[2] Lập phụ lục theo tỉnh/thành phố nêu các nội dung: số thứ tự; tên cơ sở bán lẻ; số, ngày, tháng, năm của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; địa chỉ của cơ sở

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ... **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….. V/v: ……	*……, ngày… tháng ... năm ...*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, sau khi kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh) *hoặc* Điều 22 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ)... ; Sở Công Thương ... xét thấy về nguyên tắc, Công ty ... đáp ứng điều kiện để được cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Do vậy, Sở Công Thương gửi hồ sơ của Công ty ... và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc:

Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... theo đề nghị của Công ty .... (có hồ sơ kèm theo).

hoặc

Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số .... do .... cấp ngày .... tháng .... năm .... theo đề nghị của Công ty... (có hồ sơ kèm theo).

và

Nội dung khác (nếu có)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ…** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……. V/v:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố...

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc... như sau:

1. Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm....

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm .... với lý do: .....

2. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty ... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp ngày... tháng... năm...

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... với lý do: .....

3. Ý kiến khác: .....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:....

8. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) - 1.000774

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gửi 02 bộ Hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Sở Công Thương.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Sở Công Thương kiểm tra việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP:

- Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

- Trường hợp đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương đề xuất thành lập Hội đồng ENT theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 24 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị thành lập Hội đồng ENT, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng ENT.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng ENT đánh giá các tiêu chí ENT quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP để Chủ tịch Hội đồng ENT có văn bản kết luận đề xuất.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kết luận đề xuất của Chủ tịch Hội đồng ENT:

- Trường hợp văn bản kết luật đề xuất không cấp phép, Sở Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

- Trường hợp văn bản kết luận đề xuất cấp phép Sở Công Thương gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP (Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP).

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nội dung tương ứng quy định tại Điều 25 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP để có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do (Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP).

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối, Sở Công Thương phải có văn bản trả

lời và nêu rõ lý do

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1/ Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

2/ Bản giải trình:

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 09/2018/NĐ-CP gồm: (i) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên; (ii) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

- Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: Trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh.

3/ Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4/ Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh.

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

5/ Bản giải trình các tiêu chí ENT trong trường hợp phải thực hiện ENT:

a) Tác động của cơ sở bán lẻ tới sự ổn định của thị trường và hoạt động kinh doanh của các cơ sở bán lẻ, chợ truyền thống trong khu vực thị trường địa lý.

b) Ảnh hưởng của cơ sở bán lẻ tới mật độ giao thông, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy trong khu vực thị trường địa lý.

c) Khả năng đóng góp của cơ sở bán lẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực thị trường địa lý, cụ thể:

- Đóng góp cho sự phát triển và hiện đại hóa ngành bán lẻ trong khu vực thị trường địa lý.

- Cải thiện môi trường và điều kiện sống của dân cư trong khu vực thị trường địa lý.

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 58 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài lập cơ sở bán lẻ

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép

(9) Phí: không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam

từ 01 năm trở lên;

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

- Đáp ứng tiêu chí Kiểm tra nhu cầu kinh tế ENT:

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật thương mại ngày 14/6/2005;

- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12/6/2017;

- Luật đầu tư ngày 26/11/2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016;

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 58 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 464 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ

2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 58 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	392 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	28 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	28 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 58 ngày làm việc)	Lãnh Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	376 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	24 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	24 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 04

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ SỐ...

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố……

I. Thông tin về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:…….Fax: ……..

.Email: ……Website: .....

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....

Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa số... do... cấp lần đầu ngày... tháng... năm...; cấp đăng ký thay đổi lần[1] ... ngày...tháng...năm....

Các cơ sở bán lẻ đã lập trên phạm vi toàn quốc[2]: .....

II. Đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số....với nội dung như sau:

1. Tên cơ sở bán lẻ: .....

2. Địa chỉ cơ sở bán lẻ: .....

3. Loại hình cơ sở bán lẻ: .....

4. Quy mô cơ sở bán lẻ, gồm:

- Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có): ..... m^2

- Tổng diện tích sàn xây dựng (nếu có): ……..m^2, trong đó:

- Diện tích bán hàng: ……..... m^2

- Diện tích kinh doanh dịch vụ (nếu có): ……....m^2

5. Hàng hóa phân phối tại cơ sở bán lẻ: .....

6. Thời hạn hoạt động của cơ sở bán lẻ: .....

7. Các đề xuất khác (nếu có): .....

III. Doanh nghiệp cam kết

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Các tài liệu gửi kèm:
1. …;
2. …;
3. ….

---

[1] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất.

[2] Lập phụ lục theo tỉnh/thành phố nêu các nội dung: số thứ tự; tên cơ sở bán lẻ; số, ngày, tháng, năm của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; địa chỉ của

Mẫu số 09

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ... **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….. V/v: ……	*……, ngày… tháng ... năm ...*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, sau khi kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh) *hoặc* Điều 22 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ)... ; Sở Công Thương ... xét thấy về nguyên tắc, Công ty ... đáp ứng điều kiện để được cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Do vậy, Sở Công Thương gửi hồ sơ của Công ty ... và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc:

Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... theo đề nghị của Công ty .... (có hồ sơ kèm theo).

hoặc

Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số .... do .... cấp ngày .... tháng .... năm .... theo đề nghị của Công ty... (có hồ sơ kèm theo).

và

Nội dung khác (nếu có)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ…** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……. V/v:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố...

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc... như sau:

1. Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm....

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm .... với lý do: .....

2. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty ... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp ngày... tháng... năm...

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... với lý do: .....

3. Ý kiến khác: .....

	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:....	

9. Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại - 2.000322

(1) Trình tự thực hiện:

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gửi 02 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Sở Công Thương.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Sở Công Thương kiểm tra việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định:

- Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trường hợp đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định này (Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP).

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nội dung tương ứng quy định tại Điều 25 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP để có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do (Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP)

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được điều chỉnh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm hoàn trả Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được cấp trước đó cho Cơ quan cấp Giấy phép.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

- Bản giải trình có nội dung:

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

- Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất.

- Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

- Bản giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP:

Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên

Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý.

(5) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh tế có vốn dầu tư nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được điều chỉnh.

(9) Phí, lệ phí: không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật thương mại ngày 14/6/2005;

- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12/6/2017;

- Luật đầu tư ngày 26/11/2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016;

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 160 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ

2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	112 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 20 ngày làm việc)	Lãnh Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	104 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ

5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 05

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ SỐ ...

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố……

I. Thông tin về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: .....
Mã số doanh nghiệp: .....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Điện thoại:…… Fax: ……..
Email:…….. Website: .....
Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....
Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa số... do... cấp lần đầu ngày... tháng... năm...; cấp đăng ký thay đổi lần[1] ... ngày...tháng...năm...
Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp lần đầu ngày... tháng... năm…; cấp đăng ký thay đổi lần[2]... ngày...tháng...năm...

II. Đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp ngày... tháng... năm... như sau:

1. Điều chỉnh thông tin của doanh nghiệp
a) Thông tin của doanh nghiệp đã được ghi nhận[3]: .....
b) Thông tin của doanh nghiệp đề nghị điều chỉnh (ghi thông tin điều chỉnh và lý do điều chỉnh): . .....
c) Thông tin của doanh nghiệp sau khi điều chỉnh: .....
2. Điều chỉnh nội dung kinh doanh của cơ sở bán lẻ
a) Nội dung kinh doanh đã được cấp:
b) Nội dung kinh doanh đề nghị điều chỉnh (ghi nội dung điều chỉnh và lý do điều chỉnh):.. .....
c) Nội dung kinh doanh sau khi điều chỉnh: .....

III. Doanh nghiệp cam kết

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Các tài liệu gửi kèm:
1. …;
2. …;
3. ….

---
[1] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất.
[2] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đề nghị điều chỉnh.
[3] Chỉ ghi thông tin liên quan đến thông tin đề nghị điều chỉnh.

Mẫu số 09

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ... **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….. V/v: ……	*……, ngày… tháng ... năm ...*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, sau khi kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh) *hoặc* Điều 22 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ)... ; Sở Công Thương ... xét thấy về nguyên tắc, Công ty ... đáp ứng điều kiện để được cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Do vậy, Sở Công Thương gửi hồ sơ của Công ty ... và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc:

Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... theo đề nghị của Công ty .... (có hồ sơ kèm theo).

hoặc

Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số .... do .... cấp ngày .... tháng .... năm .... theo đề nghị của Công ty... (có hồ sơ kèm theo).

và

Nội dung khác (nếu có)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ…** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……. V/v:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố...

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc... như sau:

1. Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm....

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm .... với lý do: .....

2. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty ... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp ngày... tháng... năm...

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... với lý do: .....

3. Ý kiến khác: .....

	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:....	

10. Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini - 2.002166

(1) Trình tự thực hiện:

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gửi 02 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Sở Công Thương.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Sở Công Thương kiểm tra việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP:

- Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

- Trường hợp đáp ứng điều kiện, Sở Công Thương đề xuất thành lập Hội đồng ENT theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 24 Nghị định này số 09/2018/NĐ-CP.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị thành lập Hội đồng ENT, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng ENT.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng ENT đánh giá các tiêu chí ENT quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP để Chủ tịch Hội đồng ENT có văn bản kết luận đề xuất.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kết luận đề xuất của Chủ tịch Hội đồng ENT:

- Trường hợp văn bản kết luật đề xuất không cấp phép, Sở Công Thương có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

- Trường hợp văn bản kết luận đề xuất cấp phép, Cơ quan cấp Giấy phép gửi hồ sơ kèm văn bản lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nội dung tương ứng quy định tại Điều 25 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP để có văn bản chấp thuận cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do (Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời và

nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được điều chỉnh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm hoàn trả Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được cấp trước đó cho Cơ quan cấp Giấy phép.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1/ Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

2/ Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất.

3/ Tài liệu quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP, gồm:

Bản giải trình:

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 09/2018/NĐ-CP gồm:Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên; Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

- Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: Trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh.

- Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

- Bản giải trình các tiêu chí ENT trong trường hợp phải thực hiện ENT:

a) Tác động của cơ sở bán lẻ tới sự ổn định của thị trường và hoạt động kinh doanh của các cơ sở bán lẻ, chợ truyền thống trong khu vực thị trường địa lý.

b) Ảnh hưởng của cơ sở bán lẻ tới mật độ giao thông, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy trong khu vực thị trường địa lý.

c) Khả năng đóng góp của cơ sở bán lẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực thị trường địa lý, cụ thể:

- Đóng góp cho sự phát triển và hiện đại hóa ngành bán lẻ trong khu vực thị trường địa lý.

- Cải thiện môi trường và điều kiện sống của dân cư trong khu vực thị trường địa lý.

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 58 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài lập cơ sở bán lẻ

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được điều chỉnh.

(9) Phí: không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018)

Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên;

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý.

- Đáp ứng tiêu chí Kiểm tra nhu cầu kinh tế ENT.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật thương mại ngày 14/6/2005.

- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12/6/2017.

- Luật đầu tư ngày 26/11/2014.

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016.

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 58 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 464 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	392 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	28 giờ

	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 58 ngày làm việc)		
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	28 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 58 ngày làm việc)	Lãnh Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	392 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	24 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	24 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ

7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 05

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ SỐ ...

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố……

I. Thông tin về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:……..Fax:……..

Email:……. Website: .....

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....

Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa số... do... cấp lần đầu ngày... tháng... năm...; cấp đăng ký thay đổi lần[1] ... ngày...tháng...năm...

Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp lần đầu ngày... tháng... năm…; cấp đăng ký thay đổi lần[2]... ngày...tháng...năm...

II. Đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp ngày... tháng... năm... như sau:

1. Điều chỉnh thông tin của doanh nghiệp

a) Thông tin của doanh nghiệp đã được ghi nhận[3]:.....

b) Thông tin của doanh nghiệp đề nghị điều chỉnh (ghi thông tin điều chỉnh và lý do điều chỉnh): . .....

c) Thông tin của doanh nghiệp sau khi điều chỉnh: .....

2. Điều chỉnh nội dung kinh doanh của cơ sở bán lẻ

a) Nội dung kinh doanh đã được cấp:

b) Nội dung kinh doanh đề nghị điều chỉnh (ghi nội dung điều chỉnh và lý do điều chỉnh):.. .....

c) Nội dung kinh doanh sau khi điều chỉnh:.....

III. Doanh nghiệp cam kết

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Các tài liệu gửi kèm:
1. …;
2. …;
3. ….

_____
[1] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất.
[2] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đề nghị điều chỉnh.
[3] Chỉ ghi thông tin liên quan đến thông tin đề nghị điều chỉnh.

Mẫu số 09

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ... **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….. V/v: ……	*……, ngày… tháng ... năm ...*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, sau khi kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh) *hoặc* Điều 22 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ)... ; Sở Công Thương ... xét thấy về nguyên tắc, Công ty ... đáp ứng điều kiện để được cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Do vậy, Sở Công Thương gửi hồ sơ của Công ty ... và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc:

Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... theo đề nghị của Công ty .... (có hồ sơ kèm theo).

hoặc

Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số .... do .... cấp ngày .... tháng .... năm .... theo đề nghị của Công ty... (có hồ sơ kèm theo).

và

Nội dung khác (nếu có)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ…** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……. V/v:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố...

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc... như sau:

1. Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm....

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm .... với lý do: .....

2. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty ... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp ngày... tháng... năm...

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... với lý do: .....

3. Ý kiến khác: .....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:....

11. Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ - 1.001441

(1) Trình tự thực hiện:

Hồ sơ gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được gửi trong thời hạn ít nhất 30 ngày trước khi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hết hiệu lực.

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Sở Công Thương .

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ đủ và hợp lệ, Sở Công Thương gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1/ Đơn đề nghị gia hạn giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

2/ Bản giải trình:

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: Địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy

định về địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định này: Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên; Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý.

- Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: Trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh.

3/ Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

4/ Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh tế có vốn dầu tư nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện thủ TTHC: Giấy phép lập cơ sở bán lẻ gia hạn

(9) Phí, lệ phí: không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên.

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý, kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ.

- Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bị mất, rách, hỏng.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật thương mại ngày 14/6/2005;

- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12/6/2017;

- Luật đầu tư ngày 26/11/2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016;

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa

và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	20 giờ
		Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 06

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ SỐ ...

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố……..

I. Thông tin về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:…….… Fax:……..

Email:…….. Website:.....

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số…….
do..... cấp lần đầu ngày….. tháng…… năm.....; cấp đăng ký thay đổi lần[1]……..….. ngày…....tháng…….năm……..

II. Đề nghị cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp ngày... tháng... năm... như sau:

Lý do cấp lại: .....

III. Doanh nghiệp cam kết

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Các tài liệu gửi kèm:
1. …;
2. …;
3. ….

---

[1] Ghi đăng ký thay đổi lần gần nhất của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đề nghị gia hạn

12. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động - 2.000662

(1) Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gửi 02 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua mạng điện tử (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Sở Công Thương trong vòng 30 ngày kể từ ngày có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung thay đổi;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ chưa đủ và hợp lệ;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và gửi hồ sơ tới Cơ quan cấp Giấy phép nơi có cơ sở bán lẻ đề nghị được tiếp tục hoạt động;

d) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và đánh giá hồ sơ để có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất cấp phép (Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP), trường hợp đề xuất không cấp phép phải có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp Giấy phép, Sở Công Thương căn cứ vào ý kiến đề xuất của Cơ quan cấp Giấy phép và nội dung tương ứng quy định tại Điều 25 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP để có văn bản chấp thuận, trường hợp từ chối phải có văn bản nêu rõ lý do (Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP);

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương ép cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1/ Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018)

2/ Bản giải trình:

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; giải trình các tiêu chí ENT quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định, trong trường hợp đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

Các điều kiện, tiêu chí giải trình gồm:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên;

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý.

- Tác động của cơ sở bán lẻ tới sự ổn định của thị trường và hoạt động kinh doanh của các cơ sở bán lẻ, chợ truyền thống trong khu vực thị trường địa lý;

- Ảnh hưởng của cơ sở bán lẻ tới mật độ giao thông, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy trong khu vực thị trường địa lý;

- Khả năng đóng góp của cơ sở bán lẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực thị trường địa lý, cụ thể:

- Đóng góp cho sự phát triển và hiện đại hóa ngành bán lẻ trong khu vực thị trường địa lý;

- Cải thiện môi trường và điều kiện sống của dân cư trong khu vực thị trường địa lý;

- Tình hình kinh doanh của cơ sở bán lẻ; kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh của cơ sở bán lẻ.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất.

3/ Báo cáo tổng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh tế trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất; kế hoạch tài chính; kèm theo tài liệu về tài chính.

4/ Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn.

5/ Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh.

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 58 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh tế có vốn dầu tư nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

(9) Phí: không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018).

Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

- Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên;

- Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý.

- Tác động của cơ sở bán lẻ tới sự ổn định của thị trường và hoạt động kinh doanh của các cơ sở bán lẻ, chợ truyền thống trong khu vực thị trường địa lý;

- Ảnh hưởng của cơ sở bán lẻ tới mật độ giao thông, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy trong khu vực thị trường địa lý;

- Khả năng đóng góp của cơ sở bán lẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực thị trường địa lý, cụ thể:

* Đóng góp cho sự phát triển và hiện đại hóa ngành bán lẻ trong khu vực thị trường địa lý;

* Cải thiện môi trường và điều kiện sống của dân cư trong khu vực thị trường địa lý;

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật thương mại ngày 14/6/2005;

- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12/6/2017;

- Luật đầu tư ngày 26/11/2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016;

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 58 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 464 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết

1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 58 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	392 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	28 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	28 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	Lãnh Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	392 giờ

	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 58 ngày làm việc)	Lãnh Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	24 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	24 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 08

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ CHO PHÉP CƠ SỞ BÁN LẺ ĐƯỢC TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố… (nơi Doanh nghiệp đặt trụ sở chính)

I. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:…… Fax:…….. Email:…… Website:.....

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số... do.... cấp lần đầu ngày... tháng.... năm....; cấp đăng ký thay đổi lần thứ... ngày....tháng....năm[1]....

2. Vốn điều lệ (ghi bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài):

.....

3. Vốn đầu tư cho Dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có) (ghi bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài): .....

4. Ngành nghề kinh doanh[2]: .....

5. Thông tin về chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập[3]:

- Chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập là tổ chức:

- Tên doanh nghiệp:…… Nơi đăng ký thành lập: .....

- Tỷ lệ vốn góp/cổ phần: .....

- Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh chính: .....

- Chủ sở hữu/thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập là cá nhân:

- Họ và tên:…… Quốc tịch:.....

- Tỷ lệ góp vốn/cổ phần: .....

6. Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa số ... do... cấp ngày ... tháng ... năm[4] ... (nếu có).

7. Các cơ sở bán lẻ đã được lập trên phạm vi toàn quốc[5]: .....

II. Đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ để (các) cơ sở bán lẻ sau được tiếp tục hoạt động[6]:

1. Cơ sở bán lẻ thứ nhất:

a) Tên cơ sở bán lẻ: .....

b) Địa chỉ cơ sở bán lẻ: .....

c) Loại hình cơ sở bán lẻ: .....

d) Quy mô cơ sở bán lẻ, gồm:

- Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có):... m^2

- Tổng diện tích sàn xây dựng (nếu có):... m^2, trong đó:

- Diện tích bán hàng:... m^2

- Diện tích kinh doanh dịch vụ (nếu có):... m^2

đ) Hàng hóa phân phối tại cơ sở bán lẻ:.....

e) Thời hạn hoạt động của cơ sở bán lẻ:.....

g) Các đề xuất khác (nếu có):.....

2. Cơ sở bán lẻ số (kê khai như đối với cơ sở bán lẻ thứ nhất):.....

III. Doanh nghiệp cam kết

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Đơn và Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Các tài liệu gửi kèm:
1. …;
2. …;
3. ….

[1] Ghi lần đăng ký thay đổi gần nhất.

[2] Ghi ngành nghề kinh doanh theo Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
[3] Trường hợp có nhiều thành viên thì lập phụ lục.
[4] Giấy phép kinh doanh cấp lần gần nhất
[5] Lập phụ lục theo tỉnh/thành phố nêu các nội dung: số thứ tự; tên cơ sở bán lẻ; địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình cơ sở bán lẻ, mặt hàng đang kinh doanh.
[6] Lập phụ lục theo tỉnh/thành phố nêu các nội dùng quy định tại phần II Mẫu này. Mỗi tỉnh/thành phố lập 01 phụ lục kèm theo 01 Đơn đề nghị.

Mẫu số 09

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ... **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….. V/v: ……	*……, ngày… tháng ... năm ...*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, sau khi kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh) *hoặc* Điều 22 Nghị định trên (áp dụng đối với trường hợp cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ)... ; Sở Công Thương ... xét thấy về nguyên tắc, Công ty ... đáp ứng điều kiện để được cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Do vậy, Sở Công Thương gửi hồ sơ của Công ty ... và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc:

Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... theo đề nghị của Công ty .... (có hồ sơ kèm theo).

hoặc

Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số .... do .... cấp ngày .... tháng .... năm .... theo đề nghị của Công ty... (có hồ sơ kèm theo).

và

Nội dung khác (nếu có)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ…** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……. V/v:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố...

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố… có ý kiến về việc... như sau:

1. Cấp Giấy phép kinh doanh/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm....

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm .... với lý do: .....

2. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty ... như sau:

Chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số... do... cấp ngày... tháng... năm...

hoặc

Không chấp thuận cấp/điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... với lý do: .....

3. Ý kiến khác: .....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chức danh, ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:....

13. Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam - 2.000063

(1) Trình tự thực hiện:

1. Thương nhân nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế (Cơ quan cấp Giấy phép) nơi dự kiến đặt Văn phòng đại diện.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

3. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định 07/2016/NĐ-CP, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài. Trường hợp từ chối cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

4. Trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc thành lập Văn phòng đại diện phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành (sau đây gọi chung là Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành) và trường hợp việc thành lập Văn phòng đại diện chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, Cơ quan cấp Giấy phép gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cơ quan cấp Giấy phép, Bộ quản lý chuyên ngành có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp phép thành lập Văn phòng đại diện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành, Cơ quan cấp Giấy phép cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài. Trường hợp không cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

*** Sở Công Thương**

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

*** Ban Quản lý Khu kinh tế**

- Quầy số 07 - điện thoại 02733 993 847, địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;

- Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, Ban Quản lý Khu Kinh tế tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

-Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký (mẫu MĐ-1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ Công Thương).

2. Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài.

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

3. Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện.

4. Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất.

5. Bản sao hộ chiếu của người đứng đầu Văn phòng đại diện nếu là người nước ngoài).

6. Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện bao gồm:

- Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện.

- Bản sao tài liệu về địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 Nghị định 07/2016/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

7. Tài liệu quy định tại điểm 2, 3, 4, 5 (đối với trường hợp bản sao hộ chiếu của người đứng đầu Văn phòng đại diện là người nước ngoài) phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài phải được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

(9) Phí: Phí cấp giấy phép: 3.000.000 đồng/giấy phép

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện theo mẫu MĐ-1 Thông tư 11/2016/TT-BCT

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

1. Thương nhân nước ngoài được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc được pháp luật các quốc gia, vùng lãnh thổ này công nhận.

2. Thương nhân nước ngoài đã hoạt động ít nhất 01 năm, kể từ ngày được thành lập hoặc đăng ký.

3. Trong trường hợp Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài có quy định thời hạn hoạt động thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm tính từ ngày nộp hồ sơ.

4. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phải phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc thành lập Văn phòng đại diện phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành (sau đây gọi chung là Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành).

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Điều 10 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ Công Thương Quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 56 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), Lãnh đạo Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), Chuyên viên Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), Lãnh đạo Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế v	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở, Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở Công Thương, Văn thư Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế (Trung tâm PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương, Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 07 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), Lãnh đạo Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), chuyên viên Phòng chuyên môn thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế	34 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), Lãnh đạo Phòng Chuyên môn thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở, Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế)	Văn thư Sở Công Thương, Văn thư Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC	Bộ phận TN và	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	TKQ Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế	
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu MĐ-1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa Điểm, ngày… tháng… năm…

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: …… (tên Cơ quan cấp Giấy phép)

Tên thương nhân: (tên trên Giấy phép thành lập/Đăng ký doanh nghiệp) .....

Tên thương nhân bằng tiếng Anh: (ghi bằng chữ in hoa) .....

Tên thương nhân viết tắt .....

Giấy phép thành lập/Đăng ký doanh nghiệp/Mã số doanh nghiệp: … Ngày cấp: .../…/… Cơ quan cấp: .....

Thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập/Đăng ký doanh nghiệp:.....

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/Đăng ký doanh nghiệp) .....

Số tài Khoản:..... tại Ngân hàng: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....Website: .....

Văn phòng đại diện đã được cấp phép thành lập tại Việt Nam và đang hoạt động (nếu có):

Văn phòng đại diện số 1:

Tên Văn phòng đại diện: .....

Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện số:… Ngày cấp…/…/… Cơ quan cấp: .....

Mã số thuế: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: ..... Website: (nếu có) .....

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện: .....

Văn phòng đại diện số …:…….....(khai báo tương tự như trên)

Văn phòng đại diện đã được cấp phép thành lập tại Việt Nam và đã chấm dứt hoạt động, bao gồm cả chấm dứt hoạt động theo Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP (nếu có):

Văn phòng đại diện số …:

Tên Văn phòng đại diện: .....

Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện số:… Ngày cấp…/…/… Cơ quan cấp: .....

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện: .....

Thời Điểm Cơ quan cấp Giấy phép công bố việc chấm dứt hoạt động: .....

Văn phòng đại diện số:…….(khai báo tương tự như trên)

Đề nghị cấp (cấp lại)[1] Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện số … [2] như sau:

Tên Văn phòng đại diện: .....

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Địa Điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện: (ghi số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện,

tỉnh/thành phố).....
Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện: (nêu lĩnh vực hoạt động, công việc thực hiện)-.....
Thời hạn của Giấy phép thành lập: ……
Người đứng đầu Văn phòng đại diện[3]:
Họ và tên:..... Giới tính: .....
Quốc tịch: .....
Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu: .....
Ngày cấp .../…/…. Nơi cấp: .....
Nơi đăng ký lưu trú (đối với người nước ngoài)/Nơi đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam): .....

Chúng tôi cam kết:

1. Chịu trách nhiệm về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Nghị định số 07/2016/NĐ-CP pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện./.

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

[1] Thương nhân lựa chọn cấp hoặc cấp lại (việc cấp lại áp dụng cho trường hợp cấp lại theo Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP).
[2] Thương nhân tự khai báo trên cơ sở thứ tự các Văn phòng đại diện đã được cấp phép trước đó.
[3] Trường hợp người đứng đầu Văn phòng đại diện là người Việt Nam đã được cấp số định danh cá nhân, chỉ kê khai họ và tên, số định danh cá nhân.

14. Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam - 2.000347

(1) Trình tự thực hiện:

1. Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi quy định về các nội dung quy định tại Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP, thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

2. Thương nhân nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép (Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế).

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

4. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 17 Nghị định 07/2016/NĐ-CP, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép điều chỉnh hoặc không điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện. Trường hợp không điều chỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do.

5. Trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc thành lập Văn phòng đại diện phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành và trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, Cơ quan cấp Giấy phép gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp Giấy phép, Bộ quản lý chuyên ngành có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành, Cơ quan cấp Giấy phép điều chỉnh hoặc không điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài. Trường hợp không điều chỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

*** Sở Công Thương**

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

*** Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh**

- Quầy số 07 - điện thoại 02733 993 847, địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp;

- Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, Ban Quản lý Khu kinh tế tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

-Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

1. Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký (mẫu MĐ-3 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ Công Thương).

2. Các tài liệu chứng minh về nội dung thay đổi, cụ thể:

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài.

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện; bản sao hộ chiếu của người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện nếu là người nước ngoài; giấy tờ chứng minh người đứng đầu cũ của Văn phòng đại diện đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đến thời điểm thay đổi.

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại khoản 6 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 Nghị định 07/2016 và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp.

Các tài liệu chứng minh nội dung thay đổi tại Khoản 1, Khoản 3 (đối với trường hợp văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện bằng tiếng nước ngoài và bản sao hộ chiếu của người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện là người nước ngoài) Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các tài liệu chứng minh nội dung thay đổi tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP phải được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân nước ngoài

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

(9) Phí: Phí cấp giấy phép: 1.500.000 đồng/giấy phép

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu Đơn đề nghị điều chỉnh cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện theo mẫu MĐ-3 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ Công Thương.

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC:

1. Thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài.

2. Thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện.

3. Thay đổi tên gọi của Văn phòng đại diện.

4. Thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện.

5. Thay đổi địa chỉ đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc trong khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban quản lý.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Điều 16 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ Công Thương Quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), Lãnh đạo Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), chuyên viên Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế	24 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), Lãnh đạo Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở, Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở Công Thương, Văn thư Ban Quản lý Khu kinh tế	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế (Trung tâm PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương, Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), Lãnh đạo Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), chuyên viên Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế	22 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại (Sở Công Thương), Lãnh đạo Phòng Quản lý Doanh nghiệp và Lao động thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở, Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế)	Văn thư Sở Công Thương, Văn thư Ban Quản lý Khu kinh tế	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu MĐ-3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa Điểm, ngày… tháng… năm…

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: ..…… (tên Cơ quan cấp Giấy phép)

Tên thương nhân: (tên trên Giấy phép thành lập/Đăng ký doanh nghiệp) .....

Tên thương nhân bằng tiếng Anh: (ghi bằng chữ in hoa).....

Tên thương nhân viết tắt:.....

Giấy phép thành lập/Đăng ký doanh nghiệp/Mã số doanh nghiệp: … Ngày cấp: .../…/… Cơ quan cấp:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....Website: (nếu có).....

Đề nghị Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện như sau:

Tên Văn phòng đại diện: (tên trên Giấy phép thành lập) .....

Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện số: ……. Ngày cấp …/…/ .....

[6]Thứ tự của Văn phòng đại diện: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....Website: (nếu có) ……..

Mã số thuế: .....

Lý do Điều chỉnh: ……

Chúng tôi cam kết:

1. Chịu trách nhiệm về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Nghị định số 07/2016/NĐ-CP pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện./.

Đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

[6] Chỉ áp dụng đối với thương nhân nước ngoài có nhiều hơn một Văn phòng đại diện tại Việt Nam và đã được cấp phép trước ngày Thông tư này có hiệu lực. Thương nhân nước ngoài tự xác định thứ tự của Văn phòng đại diện theo thời gian thành lập.

X. LĨNH VỰC HÓA CHẤT

1. Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 - 1.014700

(1) Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP gửi qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP. Trường hợp phát sinh sự cố hệ thống, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản 6 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương kiểm tra hồ sơ và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt (UBND tỉnh). Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

d) Trường hợp xuất khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tiền chất công nghiệp thuộc Phụ lục III của Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất từ Việt Nam sang nước ngoài phải có văn bản chấp thuận của Bộ Công an.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra hồ sơ và gửi Bộ Công an những thông tin về tên, địa chỉ tổ chức đề nghị cấp phép xuất khẩu; tên gọi, hàm lượng, số lượng tiền chất; tên, địa chỉ tổ chức nhập khẩu; tên cửa khẩu có hàng xuất khẩu đi qua để ra thông báo tiền xuất khẩu đối với lô hàng cho cơ quan chức năng của nước nhập khẩu. Trường hợp Bộ Công an không thông qua yêu cầu thông báo tiền xuất khẩu thì cơ quan cấp phép từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

đ) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.1. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

b) Hóa đơn thương mại bản gốc và bản dịch tiếng Việt có xác thực của tổ chức trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bằng tiếng nước ngoài;

c) Phiếu an toàn hóa chất;

d) Báo cáo về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán và sử dụng, tồn trữ hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 theo các Giấy phép đã được cấp;

đ) Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt đối với trường hợp tổ chức sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt xuất khẩu hóa chất do chính tổ chức đó sản xuất;

e) Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt đối với trường hợp tổ chức kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ mục đích kinh doanh;

g) Trường hợp xuất khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là hóa chất Bảng 3 thuộc Phụ lục III của Nghị định quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất phải có bản sao Giấy chứng nhận sử dụng cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu không phải là Quốc gia thành viên của Công ước Cấm vũ khí hóa học.

4.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07a Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07c Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 5, Điều 14).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Phục vụ hành chính công tỉnh)	
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	06 giờ
		Lãnh đạo Phòng Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 07a. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN [(1)]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....[(2)]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu
hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm….

Kính gửi: ……[(3)]

Tên tổ chức, cá nhân:……..… [(1)]
Địa chỉ trụ sở chính: …… Điện thoại: ……..
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do...[(4)].. cấp ngày... tháng... năm...
Mã định danh của tổ chức, cá nhân: ……..
Người đại diện pháp luật:…….chức vụ: ……
Người được ủy quyền ký văn bản: ……
Đề nghị …..[(3)] xem xét cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, nhóm….., cụ thể như sau:

TT	Tên thương mại/hỗn hợp chất chứa hóa chất cần kiểm soát đặc biệt [(5)]	Thông tin thành phần				Khối lượng (lít/kg)	Khối lượng quy đổi[(4)] (kg)		Mô tả hàng hóa	Tên công ty nhập khẩu/ xuất khẩu nước ngoài	Quốc gia
		Tên hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Mã số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Hỗn hợp chứa hóa chất cần kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)			
1									Nhập khẩu theo hóa đơn số... ngày...tháng...năm.... Thông tin chi tiết hóa chất theo MSDS đính kèm.		

2									Xuất khẩu sang quốc gia... để bán cho Công ty... theo hóa đơn số...ngày...tháng...năm.... Công ty nhận hàng cuối cùng:... Thông tin chi tiết hóa chất theo MSDS đính kèm.		
n											

- Tên cửa khẩu nhập khẩu/xuất khẩu:.....;
- Nơi làm thủ tục Hải quan:.....;
- Mục đích nhập khẩu/xuất khẩu (nêu cụ thể mục đích):.....;
- Địa chỉ cơ sở sử dụng: .....;

.....(1) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm ….....(1) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....(1) gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:…….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT /NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp giấy phép;
- (2): Ký hiệu số văn bản;
- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Đối với nhóm 1 là Cục Hóa chất; đối với nhóm 2 là UBND cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính.
- (4): Ghi rõ khối lượng của hỗn hợp và khối lượng thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được quy đổi trong hỗn hợp.

Mẫu 07c. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP[1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /GP-…[2]	*……, ngày tháng năm 20 …..*

GIẤY PHÉP (XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU)
Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ …… [3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép (xuất khẩu/nhập khẩu) Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt tại văn bản số... ngày... tháng... năm... của…… [4];

Theo đề nghị của …… [5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép... [4]; trụ sở... , điện thoại, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số... do...[6] cấp ngày... tháng... năm.... được:

1. (Xuất khẩu/nhập khẩu) …… [7] theo hóa đơn... số …. ngày... tháng... năm... ký với... như đề nghị của... [4] (trường hợp từ 02 chất trở lên phải lập bảng).

2. Mục đích (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

3. Cửa khẩu (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

Điều 2....[4] phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số../..../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày...tháng... năm 20....[8]./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Công An (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy) [9];
- Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)*;
- Cục Hải quan, Bộ Tài chính;
- Chi cục Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT, ……..

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép;
- (2): Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy phép;
- (3): Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy phép và các văn bản liên quan;
- (4): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép;
- (5): Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (6): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;
- (7): Ghi rõ thông tin hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (8): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…..;
- (9): Giấy phép gửi Cục cảnh sát điều tra về tội phạm ma túy trong trường hợp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tiền chất công nghiệp;
- *: Trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép xuất nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1.

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu số:... ngày... tháng.... năm....)

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt			Khối lượng (lít/kg)	Khối lượng quy đổi (kg)		Mô tả	Quốc gia xuất khẩu/ nhập khẩu
		Tên hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Mã CAS	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Hỗn hợp chứa hóa chất cần kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)		
1								*Nhập khẩu ... (hàm lượng ...%) trong ... hỗn hợp có tên thương mại 01 theo hoá đơn/vận đơn số... ngày... tháng... năm...*	

2. Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 - 1.014701

(1) Trình tự thực hiện:

Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Sở Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh trong trường hợp thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1.

(9) Phí, lệ phí: không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07b Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07c Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: không.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 7, Điều 14).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 24 giờ.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	01 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	03 giờ
		Lãnh đạo Phòng Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	01 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	03 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 07b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN [(1)]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....[(2)]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn Giấy phép nhập khẩu/ xuất khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm….

Kính gửi: ……[(3)]

Tên tổ chức/cá nhân:…… [(1)]

Địa chỉ trụ sở chính: …… Điện thoại: ……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do...[(4)].. cấp ngày... tháng... năm...

Mã định danh của tổ chức/cá nhân:

Người đại diện pháp luật:……chức vụ:.....

Người được ủy quyền ký văn bản: .....

Đề nghị….[(3)].. xem xét cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt số …....[(4)] ngày.... tháng.... năm.....

- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn: .....

- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn: .....

..... [(1)] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm ….. [(1)] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....[(1)] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: …….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép;

- (2): Ký hiệu số văn bản.

- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt: đối với nhóm 1 là Cục Hóa chất; đối với nhóm 2 là UBND cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính.

Mẫu 07c. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP[1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /GP-…[2]	*……, ngày tháng năm 20 …..*

GIẤY PHÉP (XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU)
Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ …… [3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép (xuất khẩu/nhập khẩu) Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt tại văn bản số... ngày... tháng... năm... của…….. [4];

Theo đề nghị của …… [5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép... [4]; trụ sở... , điện thoại, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số... do...[6] cấp ngày... tháng... năm.... được:

1. (Xuất khẩu/nhập khẩu) …… [7] theo hóa đơn... số …. ngày... tháng... năm... ký với... như đề nghị của... [4] (trường hợp từ 02 chất trở lên phải lập bảng).

2. Mục đích (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

3. Cửa khẩu (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

Điều 2....[4] phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số../..../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày...tháng... năm 20....[8]./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Công An (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy) [9];
- Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)*;
- Cục Hải quan, Bộ Tài chính;
- Chi cục Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT, ……..

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép;
- (2): Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy phép;
- (3): Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy phép và các văn bản liên quan;
- (4): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép;
- (5): Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (6): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;
- (7): Ghi rõ thông tin hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (8): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…..;
- (9): Giấy phép gửi Cục cảnh sát điều tra về tội phạm ma túy trong trường hợp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tiền chất công nghiệp;
- *: Trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép xuất nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1.

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu số:... ngày... tháng.... năm....)

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt			Khối lượng (lít/kg)	Khối lượng quy đổi (kg)		Mô tả	Quốc gia xuất khẩu/ nhập khẩu
		Tên hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Mã CAS	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Hỗn hợp chứa hóa chất cần kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)		
1								*Nhập khẩu ... (hàm lượng ...%) trong ... hỗn hợp có tên thương mại 01 theo hoá đơn/vận đơn số... ngày... tháng... năm...*	

3. Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 - 1.014702

(1) Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp thay đổi nội dung hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định các nội dung điều chỉnh và thực hiện cấp Giấy phép theo trình tự, thủ tục như cấp mới Giấy phép;

d) Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép;

- Giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1.

(9) Phí, lệ phí: không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07b Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07c Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 8, Điều 14).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Nghị quyết 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa:

Tất cả thành phần hồ sơ tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	06 giờ
		Lãnh đạo Phòng Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 07b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN [(1)]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....[(2)]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn Giấy phép nhập khẩu/ xuất khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm….

Kính gửi: ……[(3)]

Tên tổ chức/cá nhân:…… [(1)]

Địa chỉ trụ sở chính: …… Điện thoại: ……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do...[(4)].. cấp ngày... tháng... năm...

Mã định danh của tổ chức/cá nhân:

Người đại diện pháp luật:…….chức vụ:.....

Người được ủy quyền ký văn bản: .....

Đề nghị.…[(3)].. xem xét cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt số ….....[(4)] ngày.... tháng.... năm.....

- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn: .....

- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn: .....

..... [(1)] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm ….....[(1)] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....[(1)] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: …….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép;

- (2): Ký hiệu số văn bản.

- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt: đối với nhóm 1 là Cục Hóa chất; đối với nhóm 2 là UBND cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính.

Mẫu 07c. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP[1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /GP-…[2]	*……., ngày tháng năm 20 …..*

GIẤY PHÉP (XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU)
Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ …… [3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép (xuất khẩu/nhập khẩu) Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt tại văn bản số... ngày... tháng... năm... của…….. [4];

Theo đề nghị của …… [5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép... [4]; trụ sở... , điện thoại, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số... do...[6] cấp ngày... tháng... năm.... được:

1. (Xuất khẩu/nhập khẩu) …… [7] theo hóa đơn... số …. ngày... tháng... năm... ký với... như đề nghị của... [4] (trường hợp từ 02 chất trở lên phải lập bảng).

2. Mục đích (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

3. Cửa khẩu (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

Điều 2....[4] phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số../..../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày...tháng... năm 20....[8]./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Công An (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy) [9];
- Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)*;
- Cục Hải quan, Bộ Tài chính;
- Chi cục Hải quan cửa khẩu;

- Lưu: VT, ……..

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép;
- (2): Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy phép;
- (3): Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy phép và các văn bản liên quan;
- (4): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép;
- (5): Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (6): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;
- (7): Ghi rõ thông tin hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (8): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…..;
- (9): Giấy phép gửi Cục cảnh sát điều tra về tội phạm ma túy trong trường hợp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tiền chất công nghiệp;
- *: Trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép xuất nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1.

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu số:... ngày... tháng.... năm....)

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt			Khối lượng (lít/kg)	Khối lượng quy đổi (kg)		Mô tả	Quốc gia xuất khẩu/ nhập khẩu
		Tên hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Mã CAS	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Hỗn hợp chứa hóa chất cần kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)		
1								*Nhập khẩu ... (hàm lượng ...%) trong ... hỗn hợp có tên thương mại 01 theo hoá đơn/vận đơn số... ngày... tháng... năm...*	

4. Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 - 1.014703

(1) Trình tự thực hiện:

a) Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

b) Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 05 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép từ chối gia hạn trên hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1.

(9) Phí, lệ phí: không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07b Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07c Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: không.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 9, Điều).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 24 giờ.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	01 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	03 giờ
		Lãnh đạo Phòng Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	01 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	03 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 07b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN [(1)]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....[(2)]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn Giấy phép nhập khẩu/ xuất khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm….

Kính gửi: ……[(3)]

Tên tổ chức/cá nhân:…… [(1)]

Địa chỉ trụ sở chính: …… Điện thoại: ……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do...[(4)].. cấp ngày... tháng... năm...

Mã định danh của tổ chức/cá nhân:

Người đại diện pháp luật:……chức vụ:.....

Người được ủy quyền ký văn bản: .....

Đề nghị….[(3)].. xem xét cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt số …....[(4)] ngày.... tháng.... năm.....

- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn: .....

- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn: .....

..... [(1)] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm ….. [(1)] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....[(1)] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: …….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép;

- (2): Ký hiệu số văn bản.

- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt: đối với nhóm 1 là Cục Hóa chất; đối với nhóm 2 là UBND cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính.

Mẫu 07c. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP[1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /GP-…[2]	*……, ngày tháng năm 20 …..*

GIẤY PHÉP (XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU)
Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ …… [3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép (xuất khẩu/nhập khẩu) Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt tại văn bản số... ngày... tháng... năm... của…….. [4];

Theo đề nghị của …… [5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép... [4]; trụ sở... , điện thoại, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số... do...[6] cấp ngày... tháng... năm.... được:

1. (Xuất khẩu/nhập khẩu) …… [7] theo hóa đơn... số …. ngày... tháng... năm... ký với... như đề nghị của... [4] (trường hợp từ 02 chất trở lên phải lập bảng).

2. Mục đích (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

3. Cửa khẩu (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

Điều 2....[4] phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số../..../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày...tháng... năm 20....[8]./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Công An (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy) [9];
- Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)*;
- Cục Hải quan, Bộ Tài chính;
- Chi cục Hải quan cửa khẩu;

- Lưu: VT, ……..

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép;
- (2): Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy phép;
- (3): Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy phép và các văn bản liên quan;
- (4): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép;
- (5): Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (6): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;
- (7): Ghi rõ thông tin hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (8): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…..;
- (9): Giấy phép gửi Cục cảnh sát điều tra về tội phạm ma túy trong trường hợp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tiền chất công nghiệp;
- *: Trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép xuất nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1.

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu số:... ngày... tháng.... năm....)

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt			Khối lượng (lít/kg)	Khối lượng quy đổi (kg)		Mô tả	Quốc gia xuất khẩu/ nhập khẩu
		Tên hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Mã CAS	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Hỗn hợp chứa hóa chất cần kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)		
1								*Nhập khẩu ... (hàm lượng ...%) trong ... hỗn hợp có tên thương mại 01 theo hoá đơn/vận đơn số... ngày... tháng... năm...*	

5. Cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm - 1.014707

(1) Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo để tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản 5 Điều 18 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.1. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm;

b) Bản sao Giấy phép sản xuất hóa chất cấm đã được cấp;

c) Hóa đơn thương mại bản gốc và bản dịch tiếng Việt có xác thực của tổ chức

trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bằng tiếng nước ngoài, trong đó ghi rõ tên, số lượng hàng hóa, thời gian và quốc gia xuất khẩu;

d) Bản cam kết mục đích sử dụng hóa chất cấm cho nghiên cứu khoa học, quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, dịch bệnh hoặc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;

đ) Phiếu an toàn hóa chất;

e) Báo cáo về tình hình nhập khẩu, sử dụng và tồn trữ hóa chất cấm theo các Giấy phép đã được cấp.

4.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức nhập khẩu hóa chất cấm.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm theo mẫu 02a Phụ lục II Thông tư số 01/2026/TT-BCT;

- Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm theo mẫu 02c Phụ lục II Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

a) Tổ chức nhập khẩu hóa chất cấm là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có hoạt động đặc biệt sử dụng hóa chất cấm để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, quốc phòng, an ninh, hoặc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cần sử dụng hóa chất cấm;

c) Có các thông tin cảnh báo cần thiết tại nơi tồn trữ hóa chất cấm, nội quy về an toàn hóa chất, có hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất cấm tại khu vực tồn trữ, sản xuất;

d) Có trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố phù hợp với các đặc tính nguy hiểm của hóa chất;

đ) Có kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và phương

tiện bảo đảm an toàn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

e) Có phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cấm theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: chủng loại; khối lượng; cách thức bảo quản; kế hoạch kiểm gia, giám sát).

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 5, Điều 14).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)		
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	06 giờ
		Lãnh đạo Phòng Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 02a. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm

TÊN TỔ CHỨC [1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: .....[2]	*....., ngày .... tháng .... năm .....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm

Kính gửi: ……[3]

Tên tổ chức:..... [1]

Địa chỉ trụ sở chính: ……. Điện thoại: .....

Địa chỉ kho chứa hóa chất cấm của tổ chức nhập khẩu: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số: do.... cấp ngày ... tháng ... năm…..

Mã định danh của tổ chức .....

Người đại diện pháp luật:……chức vụ: .....

Người được ủy quyền ký văn bản: .....

Đề nghị ……..[3] xem xét và cấp giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm, theo các nội dung sau:

TT	**Tên thương mại/hỗn hợp chất chứa hóa chất cấm**	**Thông tin thành phần hóa chất cấm**				**Khối lượng**[4]			**Mô tả hàng hóa**	**Tên công ty xuất khẩu nước ngoài**	**Quốc gia**
		Tên hóa chất cấm	**Mã số CAS**	**Công thức hóa học**	**Hàm lượng (%)**	**Đơn vị tính (kg/lít)**	**Thành phần hóa chất cấm (kg)**	**Hỗn hợp chứa hóa chất cấm (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít) (kg)**			
1									*Nhập khẩu theo Hóa đơn số... ngày ...tháng...năm.... Thông tin chi tiết hóa chất theo MSDS đính kèm.*		
n											

- Tên cửa khẩu nhập khẩu: .....;
- Nơi làm thủ tục Hải quan:.....;
- Hóa đơn số……..ngày….tháng…năm .....;
- Thời gian thực hiện nhập khẩu: .....;
- Mục đích nhập khẩu (nêu cụ thể mục đích nhập khẩu): .....;
- Địa chỉ sử dụng:.....;

.....(1) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm ….....(1) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....(1) gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:.....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT /NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên tổ chức đăng ký cấp giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm;

- (2): Ký hiệu số văn bản của tổ chức đăng ký cấp giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm;

- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm;

- (4): Ghi cụ thể khối lượng của hỗn hợp chứa hóa chất cấm, khối lượng quy đổi của thành phần hóa chất cấm trong hỗn hợp.

Mẫu 02c. Mẫu Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm

CƠ QUAN CẤP PHÉP [1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: .....[2]	*...., ngày ... tháng ... năm .....*

GIẤY PHÉP
Nhập khẩu hóa chất cấm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP...[3]

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ ...[4];

Xét đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu hóa chất cấm tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm của ...[5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép .....[5]

1. Địa chỉ trụ sở chính: .....

2. Số điện thoại: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số: ... do.. ... cấp ngày ... tháng ... năm...

4. Mã định danh của tổ chức: .....

- Được nhập khẩu hóa chất cấm như Phụ lục đính kèm.

- Mục đích nhập khẩu: .....

- Thời gian thực hiện nhập khẩu: .....

Điều 2. …[5]……. phải thực hiện đúng mục đích nhập khẩu, các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số …/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày ... tháng … năm ...[6]

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Chi cục hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép;

- (2): Ký hiệu số văn bản Giấy phép;

- (3): Chức danh thủ trưởng cơ quan cấp Giấy phép;

- (4): Các căn cứ pháp lý khác liên quan (nếu có);

- (5): Tên tổ chức được cấp Giấy phép;

- (6): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Giấy phép nhập khẩu số:... ngày... tháng .... năm ....)

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần hóa chất cấm			Khối lượng (kg/lít)	Khối lượng (kg)		Mô tả	Quốc gia xuất khẩu/ nhập khẩu
		Tên hóa chất cấm	Mã CAS	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cấm	Hỗn hợp chứa hóa chất cấm (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)		
1								*Nhập khẩu ... (hàm lượng ...%) trong ... hỗn hợp có tên thương mại 01 theo hoá đơn/vận đơn số... ngày... tháng... năm...*	

6. Cấp lại Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm - 1.014708

(1) Trình tự thực hiện:

Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi cơ quan cấp Giấy phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp lại Giấy phép cho tổ chức. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh trong trường hợp thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức nhập khẩu hóa chất cấm.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm.

(9) Phí, lệ phí: không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm theo mẫu 02b Phụ lục II kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT;

- Mẫu Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm theo mẫu 02c Phụ lục II kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

a) Tổ chức nhập khẩu hóa chất cấm là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có hoạt động đặc biệt sử dụng hóa chất cấm để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, quốc phòng, an ninh, hoặc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cần sử dụng hóa chất cấm;

c) Có các thông tin cảnh báo cần thiết tại nơi tồn trữ hóa chất cấm, nội quy về an toàn hóa chất, có hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất cấm tại khu vực tồn trữ, sản xuất;

d) Có trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố phù hợp với các đặc tính nguy hiểm của hóa chất;

đ) Có kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và phương tiện bảo đảm an toàn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

e) Có phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cấm theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: chủng loại; khối lượng; cách thức bảo quản; kế hoạch kiểm gia, giám sát).

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 7, Điều 14).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm

trong sản phẩm, hàng hóa.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 24 giờ.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	01 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	03 giờ
		Lãnh đạo Phòng Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	01 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	03 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 02b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ….....[2]	*....., ngày .... tháng .... năm .....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm

Kính gửi: ……[3]

Tên tổ chức:..... [1]

Địa chỉ trụ sở chính: ……. Điện thoại: .....

Địa chỉ sản xuất: ..... Điện thoại: .....

Địa chỉ kho chứa hóa chất cấm: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số: ... do.. ... cấp ngày ... tháng ... năm...

Mã định danh tổ chức.....

Người đại diện pháp luật:…….chức vụ: .....

Người được ủy quyền ký văn bản: .....

….[1]đã được …….[3] cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm số .... ngày .... tháng .... năm …… Hiện nay Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm của …….[1] ... (nêu lý do cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm;

Đề nghị …….. [3]xem xét và cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm, theo các nội dung sau:

- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh: .....

- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh: .....

.....[1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm ….....[1] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....[1] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:.....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên tổ chức đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm;

- (2): Ký hiệu số văn bản của tổ chức đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm;

- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm.

Mẫu 02c. Mẫu Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm

CƠ QUAN CẤP PHÉP [1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: .....[2]	*...., ngày ... tháng ... năm .....*

GIẤY PHÉP
Nhập khẩu hóa chất cấm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP...[3]

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ ...[4];

Xét đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu hóa chất cấm tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm của ...[5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép .....[5]

1. Địa chỉ trụ sở chính: .....

2. Số điện thoại: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số: ... do.. ... cấp ngày ... tháng ... năm...

4. Mã định danh của tổ chức: .....

- Được nhập khẩu hóa chất cấm như Phụ lục đính kèm.

- Mục đích nhập khẩu: .....

- Thời gian thực hiện nhập khẩu: .....

Điều 2. …[5]……. phải thực hiện đúng mục đích nhập khẩu, các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số …/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày ... tháng … năm ...[6]

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Chi cục hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép;

- (2): Ký hiệu số văn bản Giấy phép;

- (3): Chức danh thủ trưởng cơ quan cấp Giấy phép;

- (4): Các căn cứ pháp lý khác liên quan (nếu có);

- (5): Tên tổ chức được cấp Giấy phép;

- (6): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Giấy phép nhập khẩu số:... ngày... tháng .... năm ....)

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần hóa chất cấm			Khối lượng (kg/lít)	Khối lượng (kg)		Mô tả	Quốc gia xuất khẩu/ nhập khẩu
		Tên hóa chất cấm	Mã CAS	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cấm	Hỗn hợp chứa hóa chất cấm (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)		
1								*Nhập khẩu ... (hàm lượng ...%) trong ... hỗn hợp có tên thương mại 01 theo hoá đơn/vận đơn số... ngày... tháng... năm...*	

7. Cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm - 1.014709

(1) Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp thay đổi nội dung hóa đơn, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; Giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định các nội dung điều chỉnh và cấp Giấy phép theo trình tự, thủ tục như cấp mới Giấy phép;

d) Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép;

- Giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức nhập khẩu hóa chất cấm.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm.

(9) Phí, lệ phí: không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm theo mẫu 02b Phụ lục II kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT;

- Mẫu Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm theo mẫu 02c Phụ lục II kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

a) Tổ chức nhập khẩu hóa chất cấm là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có hoạt động đặc biệt sử dụng hóa chất cấm để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, quốc phòng, an ninh, hoặc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cần sử dụng hóa chất cấm;

c) Có các thông tin cảnh báo cần thiết tại nơi tồn trữ hóa chất cấm, nội quy về an toàn hóa chất, có hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất cấm tại khu vực tồn trữ, sản xuất;

d) Có trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố phù hợp với các đặc tính nguy hiểm của hóa chất;

đ) Có kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và phương tiện bảo đảm an toàn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

e) Có phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cấm theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: chủng loại; khối lượng; cách thức bảo quản; kế hoạch kiểm gia, giám sát).

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 8, Điều 14).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và

hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Nghị quyết 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa:

Tất cả thành phần hồ sơ tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	06 giờ
		Lãnh đạo Phòng Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 02b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm

TÊN TỔ CHỨC [1] ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: ….....[2]	*....., ngày .... tháng .... năm .....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm

Kính gửi: ……[3]

Tên tổ chức:..... [1]

Địa chỉ trụ sở chính: ……. Điện thoại: .....

Địa chỉ sản xuất: ..... Điện thoại: .....

Địa chỉ kho chứa hóa chất cấm: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số: ... do.. ... cấp ngày ... tháng ... năm...

Mã định danh tổ chức.....

Người đại diện pháp luật:……chức vụ: .....

Người được ủy quyền ký văn bản: .....

….[1]đã được …….[3] cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm số .... ngày .... tháng .... năm …… Hiện nay Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm của …….[1] ... (nêu lý do cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm;

Đề nghị …….. [3]xem xét và cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm, theo các nội dung sau:

- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh: .....

- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh: .....

.....[1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm ….. [1] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... [1] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:.....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên tổ chức đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm;

- (2): Ký hiệu số văn bản của tổ chức đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm;

- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm.

Mẫu 02c. Mẫu Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm

CƠ QUAN CẤP PHÉP [1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: .....[2]	*...., ngày ... tháng ... năm .....*

GIẤY PHÉP
Nhập khẩu hóa chất cấm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP...[3]

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ ...[4];

Xét đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu hóa chất cấm tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm của ...[5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép .....[5]

1. Địa chỉ trụ sở chính: .....

2. Số điện thoại: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số: ... do.. ... cấp ngày ... tháng ... năm...

4. Mã định danh của tổ chức: .....

- Được nhập khẩu hóa chất cấm như Phụ lục đính kèm.

- Mục đích nhập khẩu: .....

- Thời gian thực hiện nhập khẩu: .....

Điều 2. …[5]……. phải thực hiện đúng mục đích nhập khẩu, các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số …/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày ... tháng … năm ...[6]

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Chi cục hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép;

- (2): Ký hiệu số văn bản Giấy phép;

- (3): Chức danh thủ trưởng cơ quan cấp Giấy phép;

- (4): Các căn cứ pháp lý khác liên quan (nếu có);

- (5): Tên tổ chức được cấp Giấy phép;

- (6): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Giấy phép nhập khẩu số:... ngày... tháng .... năm ....)

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần hóa chất cấm			Khối lượng (kg/lít)	Khối lượng (kg)		Mô tả	Quốc gia xuất khẩu/ nhập khẩu
		Tên hóa chất cấm	Mã CAS	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cấm	Hỗn hợp chứa hóa chất cấm (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)		
1								*Nhập khẩu ... (hàm lượng ...%) trong ... hỗn hợp có tên thương mại 01 theo hoá đơn/vận đơn số... ngày... tháng... năm...*	

8. Cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - 1.014722

(1) Trình tự thực hiện:

- Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn đến Sở Công Thương một trong các hình thức sau:

a) Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa;

b) Thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Trực tuyến tại cổng dịch vụ công.

- Kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chấtSở Công Thương cấp chứng chỉ tư vấn có trách nhiệm đánh giá việc đáp ứng các điều kiện và cấp chứng chỉ tư vấn. Trường hợp không cấp chứng chỉ tư vấn, Sở Công Thương phải thông báo bằng văn bản tới cá nhân và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.1. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn là bản gốc trong trường hợp nộp trực

tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính; tệp tin chụp từ bản gốc trong trường hợp nộp trực tuyến;

b) Tệp tin ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

c) Bản sao văn bằng có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với lĩnh vực, hạng chứng chỉ tư vấn đề nghị cấp; trường hợp trên văn bằng không ghi hoặc ghi không rõ chuyên ngành đào tạo thì phải nộp kèm bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng để làm cơ sở kiểm tra, đánh giá (đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, trường hợp cá nhân là người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự và bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam; các trường hợp còn lại văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được hệ thống giáo dục Việt Nam công nhận);

d) Tài liệu chứng minh thời gian công tác tại các vị trí phù hợp là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định một hoặc một số giấy tờ sau đây: Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tuyển dụng, luân chuyển, điều động; hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động; bảng lương hoặc giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội; giấy xác nhận quá trình công tác.

đ) Tài liệu chứng minh kinh nghiệm tham gia các công việc phù hợp là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định một hoặc một số giấy tờ sau đây: Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp của chủ đầu tư và chịu trách nhiệm về tính trung thực của nội dung xác nhận về các công việc mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai; hợp đồng kinh tế và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện đã kê khai.

e) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định giấy tờ về cư trú hoặc giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

4.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn Hạng A1, Hạng A2, Hạng A3 và Hạng B.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A1, Hạng A2, Hạng A3 và Hạng B.

(9) Phí, lệ phí: Cá nhân thực hiện nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu văn bản đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất: mẫu 01a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Mẫu giấy xác nhận quá trình công tác: Mẫu 01b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Mẫu bản xác nhận của đại diện hợp pháp của chủ đầu tư về các công việc mà cá nhân đã hoàn thành: Mẫu 01c Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Mẫu Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất: Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

* Điều kiện cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất đối với cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất

1. Cá nhân hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất

b) Đáp ứng điều kiện kinh nghiệm công tác theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

2. Điều kiện kinh nghiệm công tác của cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất được quy định như sau:

a) Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A1: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 07 năm trở lên; đã thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với 02 dự án hóa chất có công trình cấp II trở lên;

b) Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A2: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 04 năm trở lên; đã thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với 02 dự án hóa chất có công trình cấp III trở lên;

c) Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A3: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 04 năm trở lên.

* Điều kiện cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất đối với cá nhân hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất:

1. Cá nhân hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

b) Có thời gian kinh nghiệm công tác tại vị trí liên quan đến hoạt động an toàn hóa chất bằng tiêu chuẩn về thời gian kinh nghiệm của người huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành có trình độ từ đại học trở lên theo quy định tại pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Đáp ứng điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp tương ứng với nội dung tư vấn theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

2. Điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp và phạm vi hoạt động đối với cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất được quy định như sau:

a) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về diễn tập ứng phó sự cố hóa chất cấp quốc gia và các công việc tư vấn quy định tại điểm c, d, đ, e g, h tại khoản này khi có kinh nghiệm tham gia xây dựng tối thiểu 05 chương trình diễn tập cấp tỉnh;

b) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp quốc gia và các công việc tư vấn quy định tại điểm c, d, đ, e g, h tại khoản này

khi đã tham gia xây dựng tối thiểu 02 kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh đã được phê duyệt, ban hành trong 02 năm gần nhất tính đến ngày đề nghị cấp chứng chỉ.

c) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn diễn tập ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở hóa chất khi đã tham gia xây dựng tối thiểu 02 chương trình diễn tập của cơ sở hóa chất.

d) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về diễn tập ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh và của cơ sở hóa chất khi có kinh nghiệm tham gia xây dựng tối thiểu 02 chương trình diễn tập cấp tỉnh.

đ) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất của dự án hóa chất, cơ sở hóa chất khi đã tham gia xây dựng tối thiểu 02 kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở hóa chất đã được phê duyệt trong 02 năm gần nhất tính đến ngày đề nghị cấp chứng chỉ.

e) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc vấn về xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh khi đã tham gia xây dựng tối thiểu 02 kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh đã được phê duyệt trong 02 năm gần nhất tính đến ngày đề nghị cấp chứng chỉ.

g) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất cho đối tượng thuộc nhóm I, II, III quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị định này khi có kinh nghiệm làm người huấn luyện hoặc tham gia hỗ trợ huấn luyện tối thiểu 05 chương trình huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất trong 02 năm gần nhất tính đến ngày đề nghị cấp chứng chỉ.

h) Cá nhân chỉ đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất; phân loại, ghi nhãn hóa chất, lập phiếu an toàn hóa chất, đăng kí hóa chất mới.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/6/2025.

- Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất (Điều 22).

- Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày

17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 80 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	48 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ	Bộ phận TN và TKQ	Không tính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	chức	Sở Công Thương	thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 10 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	40 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 01a. Mẫu văn bản đề nghị cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
.....(1)..... CHỨNG CHỈ TƯ VẤN
CHUYÊN NGÀNH HÓA CHẤT

Kính gửi:.....(2).....

1. Họ và tên:..... Nam/Nữ:.....
2. Sinh ngày..... tháng..... năm.....
3. Quốc tịch:.....
4. Số CC/CCCD/Hộ chiếu:....., cấp ngày.....tháng..... năm.....
5. Nơi thường trú:.....
6. Nơi ở hiện nay:.....
7. Số điện thoại:..... Email: .....
8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ ngành đào tạo):.....
   Văn bằng, chứng chỉ đã được cấp (ghi rõ số ký hiệu, ngày cấp, nơi cấp):.....
8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ ngành đào tạo):.....
   Văn bằng, chứng chỉ đã được cấp (ghi rõ số ký hiệu, ngày cấp, nơi cấp):.....
9. Kinh nghiệm thời gian công tác:.....
   Các tài liệu chứng minh kinh nghiệm công tác (liệt kê các tài liệu):.....
10. Kinh nghiệm nghề nghiệp:.....
    Các tài liệu chứng minh kinh nghiệm nghề nghiệp (liệt kê các tài liệu):.....

Đề nghị được.....(1)..... chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất ……(3)…….. với các nội dung như sau:

- Lĩnh vực hoạt động tư vấn (ghi rõ hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất hoặc hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất):.....(4).....
- Hạng chứng chỉ.....(5).....

Lý do đề nghị.....(1)..... chứng chỉ hành nghề tư vấn chuyên ngành hóa chất:.....

Tôi xin chịu trách nhiệm về nội dung trên và cam kết hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

...., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Ghi cụ thể yêu cầu cấp hoặc cấp lại hoặc cấp điều chỉnh;
(2) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ;
(3) Đối với trường hợp đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh chứng chỉ, ghi mã số, ngày cấp của chứng chỉ đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh;
(4) Ghi cụ thể phạm vi hoạt động đề nghị cấp chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 16, khoản 2 Điều 18 của Nghị định quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.
(5) Ghi rõ Hạng đề nghị cấp chứng chỉ: tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất: A1, A2, A3; tư vấn an toàn, an ninh hóa chất: B;

Mẫu 01b. Mẫu giấy xác nhận quá trình công tác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Kính gửi [(1)]: ……..

1. Họ và tên:..... Nam/Nữ:.....
2. Sinh ngày..... tháng..... năm..... …….....
3. Quốc tịch:.....
4. Số CC/CCCD/Hộ chiếu:....., cấp ngày.....tháng..... năm.....
5. Nơi thường trú:.....
6. Nơi ở hiện nay:.....
7. Số điện thoại:.....
   Email:.....

Kính đề nghị ……(1)……. xác nhận các nội dung sau:

Tôi đã (hoặc đang) làm việc tại:
Tên cơ quan/đơn vị [(1)]: .....
Mã số thuế: .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại:…… Fax: .....
Ngày vào làm việc: .....
Ngày kết thúc (nếu có): .....
Vị trí công việc đảm nhận theo quá trình công tác (nếu có):

Thời gian	**Chức danh /chức vụ**	**Công việc chính được giao**	**Hợp đồng, Quyết định giao nhiệm vụ** (2)
Tháng/năm đến Tháng/năm			

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là chính xác, nếu có gì sai trái tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.
Kính trình ……(1)…… xem xét và xác nhận./.

……, *ngày……tháng……năm……*

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
Xác nhận các thông tin về vị trí công việc, thời gian làm việc Ông (Bà):…… nêu trên là chính xác.
……(1)… chịu trách nhiệm về tính trung thực của nội dung xác nhận.
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan/đơn vị xác nhận
(2) Số, ký hiệu, ngày tháng của các Hợp đồng, quyết định giao nhiệm vụ và gửi kèm theo Giấy xác nhận này bản sao của các Hợp đồng, quyết định giao nhiệm vụ.

Mẫu 01c. Mẫu giấy xác nhận của đại diện hợp pháp của chủ đầu tư về các công việc mà cá nhân đã hoàn thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN THAM GIA NHIỆM VỤ ĐÃ HOÀN THÀNH

Kính gửi [(1)]: ……..

1. Họ và tên:..... Nam/Nữ:.....

2. Sinh ngày..... tháng..... năm..... …….....

3. Quốc tịch:.....

4. Số CC/CCCD/Hộ chiếu:....., cấp ngày.....tháng..... năm.....

5. Nơi thường trú:.....

6. Nơi ở hiện nay:.....

7. Số điện thoại:..... Email:.....

<u>Kính đề nghị ……</u>(1)**<u>……. xác nhận các nội dung sau:</u>**

Tôi đã tham gia cùng với

Tên cơ quan/đơn vị: ……(2)……..……

Mã số thuế: ……..……

Địa chỉ: ……..…….…….……...

Điện thoại:…… Fax: ……..……...……

Để thực hiện công việc:

Tên công việc …….…….……(3)……..…….

Tại dự án/cơ sở hoạt động hóa chất ……(4)…….……..

Tên chủ đầu tư dự án/chủ cơ sở hoạt động hóa chất: ……(5)…….

Mã số thuế: ……..……

Địa chỉ: ……..…….…….……...

Điện thoại:…… Fax: ……..…….……...……

Thời gian thực hiện từ ngày:……đến ngày……...……..

Theo Hợp đồng/Quyết định giao nhiệm vụ……(6)……

Đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu/xác nhận hoàn thành theo văn bản...

……(6)……

Cụ thể nhiệm vụ được đảm nhận:……

…….

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là chính xác, nếu có gì sai trái tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

Kính trình ……(1)…… xem xét và xác nhận./.

……, *ngày……tháng……năm……*

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN/ĐƠN VỊ	**NGƯỜI KHAI**
Xác nhận các thông tin tham gia công việc Ông (Bà):…… nêu trên là chính xác. ……(1)… chịu trách nhiệm về tính trung thực của nội dung xác nhận. *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan/đơn vị xác nhận là cơ quan/đơn vị cá nhân tham gia để thực hiện công việc hoặc chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở hoạt động hóa chất nơi thực hiện công việc;
(2) Tên cơ quan/đơn vị cá nhân tham gia để thực hiện công việc;
(3) Nêu cụ thể: công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất (kèm theo cấp công trình của dự án); hoặc làm người huấn luyện hoặc tham gia hỗ trợ huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất; xây dựng chương trình diễn tập ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh hoặc của cơ sở hóa chất; xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh hoặc của cơ sở hóa chất;
(4) Tên Dự án hoặc cơ sở hoạt động hóa chất nơi thực hiện công việc;
(5) Tên chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở hoạt động hóa chất nơi thực hiện công việc.
(6) Số, ký hiệu, ngày tháng của các văn bản và gửi kèm theo Giấy xác nhận này bản sao của các văn bản.

Phụ lục I

MẪU CHỨNG CHỈ TƯ VẤN CHUYÊN NGÀNH HÓA CHẤT

(Kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TƯ VẤN
CHUYÊN NGÀNH HÓA CHẤT

(trang 1)

THÔNG TIN CÁ NHÂN

Mã số chứng chỉ: …….

Ảnh 4x6 của người được cấp chứng chỉ	

Họ và tên: ……..……
Ngày tháng năm sinh: ……
Số CC/CCCD/Hộ chiếu:.....…….
cấp ngày ……. tại …….
Quốc tịch: …….
Cơ sở đào tạo: ……...
Trình độ chuyên môn: ……..

(trang 2)

Phạm vi hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất

STT	Phạm vi hoạt động(1)	Hạng (2)	Thời hạn(3)
			Từ …… đến ……

Tỉnh/Thành phố, ngày …/…/…
THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

(trang 3)

Ghi chú:

Chứng chỉ được in 2 mặt trên khổ giấy A4.

(1) Ghi cụ thể phạm vi hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 16, khoản 2 Điều 18 của Nghị định này.

(2) Ghi hạng chứng chỉ A1/A2/A3/B.

[3] Ghi rõ ngày tháng năm.

9. Cấp lại Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - 1.014724

(1) Trình tự thực hiện:

1. Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ tư vấn đến Sở Công Thương bằng một trong các hình thức sau:

a) Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa;

b) Thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Trực tuyến tại cổng dịch vụ công.

2. Kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại các khoản 2, Điều 22 của Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất, Sở Công Thương có trách nhiệm đánh giá việc đáp ứng các điều kiện và cấp chứng chỉ tư vấn. Trường hợp không cấp chứng chỉ tư vấn, Sở Công Thương phải thông báo bằng văn bản tới cá nhân và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn là bản gốc trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính; tệp tin chụp từ bản gốc trong trường hợp nộp trực tuyến;

- Tệp tin ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

- Bản gốc chứng chỉ tư vấn đề nghị cấp lại. Trong trường hợp bị mất chứng chỉ tư vấn thì phải có cam kết của người đề nghị cấp lại.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn Hạng A1, Hạng A2, Hạng A3 và Hạng B.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn Hạng A1, Hạng A2, Hạng A3 và Hạng B.

(9) Phí, lệ phí: Cá nhân thực hiện nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu văn bản đề nghị cấp lại chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất: mẫu 01a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Mẫu Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất: Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

* Điều kiện cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất đối với cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất

1. Cá nhân hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất

b) Đáp ứng điều kiện kinh nghiệm công tác theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

2. Điều kiện kinh nghiệm công tác của cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất được quy định như sau:

a) Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A1: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 07 năm trở lên; đã thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với 02 dự án hóa chất có công trình cấp II trở lên;

b) Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A2: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 04 năm trở lên; đã thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với 02 dự án hóa chất có công trình cấp III trở lên;

c) Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A3: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 04 năm trở lên.

* Điều kiện cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất đối với cá nhân hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất:

1. Cá nhân hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

b) Có thời gian kinh nghiệm công tác tại vị trí liên quan đến hoạt động an toàn hóa chất bằng tiêu chuẩn về thời gian kinh nghiệm của người huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành có trình độ từ đại học trở lên theo quy định tại pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Đáp ứng điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp tương ứng với nội dung tư vấn theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

2. Điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp và phạm vi hoạt động đối với cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất được quy định như sau:

a) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực

hiện các công việc tư vấn về diễn tập ứng phó sự cố hóa chất cấp quốc gia và các công việc tư vấn quy định tại điểm c, d, đ, e g, h tại khoản này khi có kinh nghiệm tham gia xây dựng tối thiểu 05 chương trình diễn tập cấp tỉnh;

b) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp quốc gia và các công việc tư vấn quy định tại điểm c, d, đ, e g, h tại khoản này khi đã tham gia xây dựng tối thiểu 02 kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh đã được phê duyệt, ban hành trong 02 năm gần nhất tính đến ngày đề nghị cấp chứng chỉ.

c) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn diễn tập ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở hóa chất khi đã tham gia xây dựng tối thiểu 02 chương trình diễn tập của cơ sở hóa chất.

d) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về diễn tập ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh và của cơ sở hóa chất khi có kinh nghiệm tham gia xây dựng tối thiểu 02 chương trình diễn tập cấp tỉnh.

đ) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất của dự án hóa chất, cơ sở hóa chất khi đã tham gia xây dựng tối thiểu 02 kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở hóa chất đã được phê duyệt trong 02 năm gần nhất tính đến ngày đề nghị cấp chứng chỉ.

e) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc vấn về xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh khi đã tham gia xây dựng tối thiểu 02 kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh đã được phê duyệt trong 02 năm gần nhất tính đến ngày đề nghị cấp chứng chỉ.

g) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất cho đối tượng thuộc nhóm I, II, III quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị định này khi có kinh nghiệm làm người huấn luyện hoặc tham gia hỗ trợ huấn luyện tối thiểu 05 chương trình huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất trong 02 năm gần nhất tính đến ngày đề nghị cấp chứng chỉ.

h) Cá nhân chỉ đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất; phân loại, ghi nhãn hóa chất, lập phiếu an toàn hóa chất, đăng kí hóa chất mới.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/6/2025.

- Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 01a. Mẫu văn bản đề nghị cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
.....(1)..... CHỨNG CHỈ TƯ VẤN
CHUYÊN NGÀNH HÓA CHẤT

Kính gửi:.....(2).....

1. Họ và tên:..... Nam/Nữ:.....
2. Sinh ngày..... tháng..... năm.....
3. Quốc tịch:.....
4. Số CC/CCCD/Hộ chiếu:....., cấp ngày.....tháng..... năm.....
5. Nơi thường trú:.....
6. Nơi ở hiện nay:.....
7. Số điện thoại:..... Email: .....
8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ ngành đào tạo):.....
   Văn bằng, chứng chỉ đã được cấp (ghi rõ số ký hiệu, ngày cấp, nơi cấp):.....
8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ ngành đào tạo):.....
   Văn bằng, chứng chỉ đã được cấp (ghi rõ số ký hiệu, ngày cấp, nơi cấp):.....
9. Kinh nghiệm thời gian công tác:.....
   Các tài liệu chứng minh kinh nghiệm công tác (liệt kê các tài liệu):.....
10. Kinh nghiệm nghề nghiệp:.....
    Các tài liệu chứng minh kinh nghiệm nghề nghiệp (liệt kê các tài liệu):.....

Đề nghị được.....(1)..... chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất ……(3)…….. với các nội dung như sau:

- Lĩnh vực hoạt động tư vấn (ghi rõ hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất hoặc hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất):.....(4).....
- Hạng chứng chỉ.....(5).....

Lý do đề nghị.....(1)..... chứng chỉ hành nghề tư vấn chuyên ngành hóa chất:.....

Tôi xin chịu trách nhiệm về nội dung trên và cam kết hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

...., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Ghi cụ thể yêu cầu cấp hoặc cấp lại hoặc cấp điều chỉnh;
(2) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ;
(3) Đối với trường hợp đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh chứng chỉ, ghi mã số, ngày cấp của chứng chỉ đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh;
(4) Ghi cụ thể phạm vi hoạt động đề nghị cấp chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 16, khoản 2 Điều 18 của Nghị định quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.
(5) Ghi rõ Hạng đề nghị cấp chứng chỉ: tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất: A1, A2, A3; tư vấn an toàn, an ninh hóa chất: B;

Phụ lục I

MẪU CHỨNG CHỈ TƯ VẤN CHUYÊN NGÀNH HÓA CHẤT

(Kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ)

(trang 4)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TƯ VẤN
CHUYÊN NGÀNH HÓA CHẤT

(trang 1)

THÔNG TIN CÁ NHÂN

Mã số chứng chỉ: ……

Ảnh 4x6 của người được cấp chứng chỉ	

Họ và tên: ……..……
Ngày tháng năm sinh: ……
Số CC/CCCD/Hộ chiếu:.....…….
cấp ngày ……. tại …….
Quốc tịch: …….
Cơ sở đào tạo: ……...
Trình độ chuyên môn: ……..

(trang 2)

Phạm vi hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất

STT	Phạm vi hoạt động(1)	Hạng (2)	Thời hạn(3)
			Từ …… đến ……

Tỉnh/Thành phố, ngày …/…/…
THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

(trang 3)

Ghi chú:
Chứng chỉ được in 2 mặt trên khổ giấy A4.
(1) Ghi cụ thể phạm vi hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 16, khoản 2 Điều 18 của Nghị định này.
(2) Ghi hạng chứng chỉ A1/A2/A3/B.

(3) Ghi rõ ngày tháng năm.

10. Cấp điều chỉnh Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - 1.014726

(1) Trình tự thực hiện:

1. Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn đến Sở Công Thương bằng một trong các hình thức sau:

a) Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa;

b) Thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Trực tuyến tại cổng dịch vụ công.

2. Kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ tư vấn có trách nhiệm đánh giá việc đáp ứng các điều kiện và cấp chứng chỉ tư vấn. Trường hợp không cấp chứng chỉ tư vấn, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ tư vấn phải thông báo bằng văn bản tới cá nhân và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.1. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn là bản gốc trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính; tệp tin chụp từ bản gốc trong trường hợp nộp trực tuyến;

b) Tệp tin ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

c) Bản sao văn bằng có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với lĩnh vực, hạng chứng chỉ tư vấn đề nghị cấp; trường hợp trên văn bằng không ghi hoặc ghi không rõ chuyên ngành đào tạo thì phải nộp kèm bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng để làm cơ sở kiểm tra, đánh giá (đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, trường hợp cá nhân là người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự và bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam; các trường hợp còn lại văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được hệ thống giáo dục Việt Nam công nhận);

d) Tài liệu chứng minh thời gian công tác tại các vị trí phù hợp là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định một hoặc một số giấy tờ sau đây: Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tuyển dụng, luân chuyển, điều động; hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động; bảng lương hoặc giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội; giấy xác nhận quá trình công tác;

đ) Tài liệu chứng minh kinh nghiệm tham gia các công việc phù hợp là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định một hoặc một số giấy tờ sau đây: Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp của chủ đầu tư và chịu trách nhiệm về tính trung thực của nội dung xác nhận về các công việc mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai; hợp đồng kinh tế và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện đã kê khai;

e) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin bản sao điện tử được chứng thực theo quy định giấy tờ về cư trú hoặc giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài

4.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn Hạng A1, Hạng A2, Hạng A3 và Hạng B.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Chứng chỉ tư vấn Hạng A1, Hạng A2, Hạng A3 và Hạng B.

(9) Phí, lệ phí: Cá nhân thực hiện nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí

và lệ phí.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu văn bản đề nghị cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất: mẫu 01a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Mẫu giấy xác nhận quá trình công tác: Mẫu 01b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Mẫu bản xác nhận của đại diện hợp pháp của chủ đầu tư về các công việc mà cá nhân đã hoàn thành: Mẫu 01c Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Mẫu Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất: Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

* Điều kiện cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất đối với cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất

1. Cá nhân hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất

b) Đáp ứng điều kiện kinh nghiệm công tác theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

2. Điều kiện kinh nghiệm công tác của cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa

chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất được quy định như sau:

a) Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A1: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 07 năm trở lên; đã thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với 02 dự án hóa chất có công trình cấp II trở lên;

b) Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A2: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 04 năm trở lên; đã thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với 02 dự án hóa chất có công trình cấp III trở lên;

c) Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A3: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 04 năm trở lên.

* Điều kiện cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất đối với cá nhân hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất:

1. Cá nhân hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

b) Có thời gian kinh nghiệm công tác tại vị trí liên quan đến hoạt động an toàn hóa chất bằng tiêu chuẩn về thời gian kinh nghiệm của người huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành có trình độ từ đại học trở lên theo quy định tại pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Đáp ứng điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp tương ứng với nội dung tư vấn theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

2. Điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp và phạm vi hoạt động đối với cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất được quy định như sau:

a) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về diễn tập ứng phó sự cố hóa chất cấp quốc gia và các công việc tư vấn quy định tại điểm c, d, đ, e g, h tại khoản này khi có kinh nghiệm tham gia xây dựng tối thiểu 05 chương trình diễn tập cấp tỉnh;

b) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất

cấp quốc gia và các công việc tư vấn quy định tại điểm c, d, đ, e g, h tại khoản này khi đã tham gia xây dựng tối thiểu 02 kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh đã được phê duyệt, ban hành trong 02 năm gần nhất tính đến ngày đề nghị cấp chứng chỉ.

c) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn diễn tập ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở hóa chất khi đã tham gia xây dựng tối thiểu 02 chương trình diễn tập của cơ sở hóa chất.

d) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về diễn tập ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh và của cơ sở hóa chất khi có kinh nghiệm tham gia xây dựng tối thiểu 02 chương trình diễn tập cấp tỉnh.

đ) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất của dự án hóa chất, cơ sở hóa chất khi đã tham gia xây dựng tối thiểu 02 kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở hóa chất đã được phê duyệt trong 02 năm gần nhất tính đến ngày đề nghị cấp chứng chỉ.

e) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc vấn về xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh khi đã tham gia xây dựng tối thiểu 02 kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh đã được phê duyệt trong 02 năm gần nhất tính đến ngày đề nghị cấp chứng chỉ.

g) Cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất cho đối tượng thuộc nhóm I, II, III quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị định này khi có kinh nghiệm làm người huấn luyện hoặc tham gia hỗ trợ huấn luyện tối thiểu 05 chương trình huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất trong 02 năm gần nhất tính đến ngày đề nghị cấp chứng chỉ.

h) Cá nhân chỉ đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B để thực hiện các công việc tư vấn về xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất; phân loại, ghi nhãn hóa chất, lập phiếu an toàn hóa chất, đăng kí hóa chất mới.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/6/2025;

- Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

- Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy

định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 80 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời trong 10 ngày làm việc	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	48 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời trong 10 ngày làm việc	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	40 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 01a. Mẫu văn bản đề nghị cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
.....(1)..... CHỨNG CHỈ TƯ VẤN
CHUYÊN NGÀNH HÓA CHẤT

Kính gửi:.....(2).....

1. Họ và tên:..... Nam/Nữ:.....
2. Sinh ngày..... tháng..... năm.....
3. Quốc tịch:.....
4. Số CC/CCCD/Hộ chiếu:....., cấp ngày.....tháng..... năm.....
5. Nơi thường trú:.....
6. Nơi ở hiện nay:.....
7. Số điện thoại:..... Email: .....
8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ ngành đào tạo):.....
   Văn bằng, chứng chỉ đã được cấp (ghi rõ số ký hiệu, ngày cấp, nơi cấp):.....
8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ ngành đào tạo):.....
   Văn bằng, chứng chỉ đã được cấp (ghi rõ số ký hiệu, ngày cấp, nơi cấp):.....
9. Kinh nghiệm thời gian công tác:.....
   Các tài liệu chứng minh kinh nghiệm công tác (liệt kê các tài liệu):.....
10. Kinh nghiệm nghề nghiệp:.....
    Các tài liệu chứng minh kinh nghiệm nghề nghiệp (liệt kê các tài liệu):.....

Đề nghị được.....(1)..... chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất ……(3)…….. với các nội dung như sau:

- Lĩnh vực hoạt động tư vấn (ghi rõ hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất hoặc hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất):.....(4).....
- Hạng chứng chỉ.....(5).....

Lý do đề nghị.....(1)..... chứng chỉ hành nghề tư vấn chuyên ngành hóa chất:.....

Tôi xin chịu trách nhiệm về nội dung trên và cam kết hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

...., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Ghi cụ thể yêu cầu cấp hoặc cấp lại hoặc cấp điều chỉnh;
(2) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ;
(3) Đối với trường hợp đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh chứng chỉ, ghi mã số, ngày cấp của chứng chỉ đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh;
(4) Ghi cụ thể phạm vi hoạt động đề nghị cấp chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 16, khoản 2 Điều 18 của Nghị định quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.
(5) Ghi rõ Hạng đề nghị cấp chứng chỉ: tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất: A1, A2, A3; tư vấn an toàn, an ninh hóa chất: B;

Mẫu 01b. Mẫu giấy xác nhận quá trình công tác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Kính gửi [(1)]: ……..

1. Họ và tên:..... Nam/Nữ:.....
2. Sinh ngày..... tháng..... năm..... …….....
3. Quốc tịch:.....
4. Số CC/CCCD/Hộ chiếu:....., cấp ngày.....tháng..... năm.....
5. Nơi thường trú:.....
6. Nơi ở hiện nay:.....
7. Số điện thoại:.....

Email:.....

Kính đề nghị ……(1)……. xác nhận các nội dung sau:

Tôi đã (hoặc đang) làm việc tại:

Tên cơ quan/đơn vị [(1)]: .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:…… Fax: .....

Ngày vào làm việc: .....

Ngày kết thúc (nếu có): .....

Vị trí công việc đảm nhận theo quá trình công tác (nếu có):

Thời gian	**Chức danh /chức vụ**	**Công việc chính được giao**	**Hợp đồng, Quyết định giao nhiệm vụ** (2)
Tháng/năm đến Tháng/năm			

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là chính xác, nếu có gì sai trái tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

Kính trình ……(1)…… xem xét và xác nhận./……, *ngày……tháng……năm……*

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

Xác nhận các thông tin về vị trí công việc, thời gian làm việc Ông (Bà):…… nêu trên là chính xác.

……(1)… chịu trách nhiệm về tính trung thực của nội dung xác nhận.

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

NGƯỜI KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan/đơn vị xác nhận

(2) Số, ký hiệu, ngày tháng của các Hợp đồng, quyết định giao nhiệm vụ và gửi kèm theo Giấy xác nhận này bản sao của các Hợp đồng, quyết định giao nhiệm vụ.

Mẫu 01c. Mẫu giấy xác nhận của đại diện hợp pháp của chủ đầu tư về các công việc mà cá nhân đã hoàn thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN THAM GIA NHIỆM VỤ ĐÃ HOÀN THÀNH

Kính gửi [(1)]: ……..

1. Họ và tên:..... Nam/Nữ:.....

2. Sinh ngày..... tháng..... năm..... …….....

3. Quốc tịch:.....

4. Số CC/CCCD/Hộ chiếu:....., cấp ngày.....tháng..... năm.....

5. Nơi thường trú:.....

6. Nơi ở hiện nay:.....

7. Số điện thoại:..... Email:.....

<u>Kính đề nghị ……</u>(1)**<u>……. xác nhận các nội dung sau:</u>**

Tôi đã tham gia cùng với

Tên cơ quan/đơn vị: ……(2)……..……

Mã số thuế: ……..……

Địa chỉ: ……..…….…….……...

Điện thoại:…… Fax: ……..……...……

Để thực hiện công việc:

Tên công việc …….…….……(3)……..…….

Tại dự án/cơ sở hoạt động hóa chất ……(4)…….……..

Tên chủ đầu tư dự án/chủ cơ sở hoạt động hóa chất: ……(5)…….

Mã số thuế: ……..……

Địa chỉ: ……..…….…….……...

Điện thoại:…… Fax: ……..…….……...……

Thời gian thực hiện từ ngày:……đến ngày……...……..

Theo Hợp đồng/Quyết định giao nhiệm vụ……(6)……

Đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu/xác nhận hoàn thành theo văn bản...

……(6)……

Cụ thể nhiệm vụ được đảm nhận:……

…….

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là chính xác, nếu có gì sai trái tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

Kính trình ……(1)…… xem xét và xác nhận./.

……, *ngày……tháng……năm……*

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN/ĐƠN VỊ	**NGƯỜI KHAI**
Xác nhận các thông tin tham gia công việc Ông (Bà):…… nêu trên là chính xác. ……(1)… chịu trách nhiệm về tính trung thực của nội dung xác nhận. *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan/đơn vị xác nhận là cơ quan/đơn vị cá nhân tham gia để thực hiện công việc hoặc chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở hoạt động hóa chất nơi thực hiện công việc;
(2) Tên cơ quan/đơn vị cá nhân tham gia để thực hiện công việc;
(3) Nêu cụ thể: công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất (kèm theo cấp công trình của dự án); hoặc làm người huấn luyện hoặc tham gia hỗ trợ huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất; xây dựng chương trình diễn tập ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh hoặc của cơ sở hóa chất; xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh hoặc của cơ sở hóa chất;
(4) Tên Dự án hoặc cơ sở hoạt động hóa chất nơi thực hiện công việc;
(5) Tên chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở hoạt động hóa chất nơi thực hiện công việc.
(6) Số, ký hiệu, ngày tháng của các văn bản và gửi kèm theo Giấy xác nhận này bản sao của các văn bản.

Phụ lục I

MẪU CHỨNG CHỈ TƯ VẤN CHUYÊN NGÀNH HÓA CHẤT

(Kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TƯ VẤN
CHUYÊN NGÀNH HÓA CHẤT

(trang 1)

THÔNG TIN CÁ NHÂN

Mã số chứng chỉ: ……

Ảnh 4x6 của người được cấp chứng chỉ	

Họ và tên: ……..……
Ngày tháng năm sinh: ……
Số CC/CCCD/Hộ chiếu:.....……
cấp ngày ……. tại …….
Quốc tịch: …….
Cơ sở đào tạo: ……...
Trình độ chuyên môn: ……..

(trang 2)

Phạm vi hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất

STT	Phạm vi hoạt động(1)	Hạng (2)	Thời hạn(3)
			Từ …… đến … ……

Tỉnh/Thành phố, ngày …/…/…
THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

(trang 3)

Ghi chú:

Chứng chỉ được in 2 mặt trên khổ giấy A4.

(1) Ghi cụ thể phạm vi hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 16, khoản 2 Điều 18 của Nghị định này.

(2) Ghi hạng chứng chỉ A1/A2/A3/B.

(3) Ghi rõ ngày tháng năm.

11. Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 - 1.014728

(1) Trình tự thực hiện:

1. Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, Giấy phép kinh doanh, Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2, lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương nơi tổ chức đặt trụ sở chính để tiếp nhận, xử lý.

2. Sở Công Thương nơi tổ chức đặt trụ sở chính khi tiếp nhận hồ sơ, thực hiện các quy trình sau:

a) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản 5 Điều 13 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

b. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định;

Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức trong 03 ngày làm việc, kể từ

ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép cập nhật Giấy phép trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

- Các giấy tờ quy định tại các điểm b, đ, e, g khoản 1 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP gồm:

- Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng nhà xưởng, kho chứa, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất và kho hóa chất; Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

- Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở sản xuất hóa chất.

- Bản sao Bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa học của người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất.

- Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Bản thuyết minh quy trình công nghệ, thao tác an toàn trong sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

- Phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt và bản cam kết sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho các mục đích không bị cấm;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 16 ngày làm việc

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 06a Phụ lục VI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu phụ lục VIII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép thực hiện theo mẫu 06c Phụ lục VI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

1. Tổ chức sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Nhà xưởng, kho chứa sản xuất hóa chất phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Phải có quy trình thao tác an toàn. Quy trình phải được niêm yết tại khu vực sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

3. Công nghệ đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

4. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

5. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất phải có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

6. Có phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: chủng loại; khối lượng; cách thức bảo quản; kế hoạch kiểm gia, giám sát).

7. Chỉ được sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho các mục đích không bị cấm quy định tại Điều 3 của Luật Hóa chất.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (Khoản 1, Điều 13).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

- 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính.

- 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

- 112 giờ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính.

- 128 giờ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	76 giờ	92 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
	sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế, có văn bản trả lời.	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
3	Giải quyết hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế, có văn bản trả lời.	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	68 giờ	84 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian	Không tính thời gian

Mẫu 06a. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC [1] **-----**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.....[2]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép …[3].. hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, nhóm….[5]

Kính gửi: ……[4]……

Tên tổ chức:……. [1]
Địa chỉ trụ sở chính: ……. Điện thoại: ……..
Loại hình: Sản xuất □ Kinh doanh □
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do.....cấp ngày.... tháng.... năm....
Người đại diện pháp luật:……..chức vụ:……....
Người được ủy quyền ký văn bản đề nghị:……., số ủy quyền:……....
Đề nghị……[4]….. xem xét, cấp Giấy phép…..[3] hóa chất sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt đối với nhóm….[5], gồm:

1. Sản xuất [*]:

a. Địa điểm cơ sở sản xuất:……..;
b. Thông tin hóa chất đăng ký sản xuất…….;

STT	Tên thương mại	Thông tin hóa chất/tên thành phần [5]				Quy mô sản xuất theo năm (kg)	Ghi chú
		Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)		
1	*VD: DEF*	*Natri xyanua*	*143-33-9*	*NaCN*	*5*	*200*	
		Metanol	*67-56-1*	*CH_4O*	*10*		
2							
n							

2. Hóa chất kinh doanh[**] :

Địa điểm cơ sở kinh doanh, lưu trữ hóa chất: .....

STT	Tên thương mại	Thông tin hóa chất/tên thành phần [5]				Quy mô kinh doanh theo năm (kg)	Ghi chú
		Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)		
1	*VD: DEF*	*Natri xyanua*	*143-33-9*	*NaCN*	*5*	*400*	
		Metanol	*67-56-1*	*CH4O*	*10*		
2							
n							

.....[1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số …../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày…..tháng…..năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm …..... [1] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... [1] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm……

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức đăng ký cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(2) Số ký hiệu văn bản.

(3) Tên loại giấy phép sản xuất, kinh doanh do Công ty đăng ký.

(4) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(5) Loại nhóm (nhóm 1, nhóm 2) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(*) và (**): Tương thích với tên loại giấy phép tổ chức đăng ký.

Phụ lục VIII

MẪU PHƯƠNG ÁN KIỂM SOÁT PHÒNG, CHỐNG THẤT THOÁT HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN TỔ CHỨC XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN(1) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……./PA-KSHCĐB	*……., ngày…… tháng…… năm……*

PHƯƠNG ÁN
Kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên tổ chức: .....

Địa chỉ trụ sở chính:……Điện thoại:

Địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ, sử dụng hóa chất: .....

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Người phụ trách an toàn hóa chất: .....

II. THÔNG TIN HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần				Khối lượng (kg)	Cách thức bảo quản	Mục đích sử dụng
		Tên hóa học/ thành phần	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)			
1	*Ví dụ: DEF*	*Natri xyanua*	*143-33-9*	*NaCN*	*98*	*500*	*Thùng nhựa 200l, Kho kín, có khóa*	*Sản xuất công nghiệp*
n								

III. CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT CỤ THỂ

1. Kiểm soát tại khu vực lưu giữ, kho chứa

- Kết cấu kho: mô tả vật liệu xây dựng, diện tích, chiều cao, hệ thống thông gió;

- Hệ thống giám sát an ninh: (ví dụ: số lượng camera, số lượng, vị trí lắp đặt, góc quay, thời gian lưu trữ dữ liệu; Hệ thống báo động xâm nhập, báo động cháy, rò rỉ khí; Số lượng nhân viên bảo vệ, chế độ trực);

- Điều kiện bảo quản;

- Biển báo và nội quy: (khai báo việc lắp đặt biển cảnh báo, sơ đồ thoát hiểm, nội quy an toàn kho,…).

2. Kiểm soát trong quá trình sản xuất, kinh doanh và sử dụng

- Hệ thống ghi chép: (sử dụng phương thức quản lý cụ thể để theo dõi xuất - nhập - tồn từng ngày,…);

- Quy trình nội bộ: (mô tả quy trình về xuất, nhập hàng, cách kiểm tra giấy phép, hóa đơn, chứng từ; cách kiểm tra khối lượng, bao gói; quy trình kiểm kê, Phân cấp trách nhiệm: thủ kho, người xuất, người nhận, người giám sát);

- Các thông tin thực hiện các quy định trong quá trình vận chuyển.

3. Công tác đào tạo huấn luyện an toàn hóa chất, an toàn PCCC

- Nêu thông tin, số lượng người đã được đào tạo, tập huấn an toàn hóa chất;

- Chứng nhận và thẩm duyệt PCCC (cần nêu các thông tin liên quan đảm bảo công tác an toàn PCCC).

IV. CAM KẾT

……(1)……. cam kết thực hiện đúng phương án đã đề ra và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan. Nếu để xảy ra thất thoát hoặc vi phạm quy định, (tên tổ chức, cá nhân) hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

……(1)…… cam kết cập nhật phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt khi có sự thay đổi hoạt động, chủng loại và số lượng hóa chất./.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT /NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tổ chức xây dựng, ban hành Phương án.

Mẫu 06c. Mẫu Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

Điều kiện sử dụng Giấy phép…[2] hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, cầm cố Giấy phép.
4. Báo cáo ……[1] khi có sự thay đổi điều kiện..... [2] của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm, quy mô...).
5. Báo cáo ……[1] khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.
6. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi hết hạn sử dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……([1])

GIẤY PHÉP..... [2]
HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Số: /GP-[3]
Ngày tháng năm

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP [1]

Số:...../GP-[3]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

GIẤY PHÉP...[2]
HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT (nhóm…[4])
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm,

Được…….[1] hóa chất cần kiểm soát đặc biệt với chủng loại và quy mô cụ thể như sau:

STT	Tên thương mại	Thông tin hóa chất/thành phần				Quy mô sản xuất/ kinh doanh theo năm
		Tên hóa chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	

Điều 2. [6]..... phải thực hiện đúng các quy định tại các văn bản sau đây:
- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;
- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;
- Các quy định khác có liên quan.

Nếu có sự thay đổi tình trạng pháp lý về tổ chức, nội dung sản xuất, kinh doanh, điều kiện kho bãi và vận chuyển, Công ty có nghĩa vụ báo cáo với……[1]

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị đến ngày...[11]

hàng hóa; *Căn cứ ……[5];* *Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép ...[2] hóa chất cần kiểm soát đặc biệt của.....[6];* *Theo đề nghị của.....[7].* **QUYẾT ĐỊNH:** **Điều 1.** Cho phép: ……..…[6]. 1. Địa chỉ trụ sở chính:.....Điện thoại:…… 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất:……(*) 3. Địa chỉ cơ sở kinh doanh hóa chất:……(**) 4. Địa chỉ kho chứa hóa chất:…….. 5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do..... cấp ngày... tháng... năm.... 6. Mã số doanh nghiệp/thuế:.....	***Nơi nhận:*** - Như Điều 1; - Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) [8]; - UBND tỉnh, thành phố….[9]; - Lưu:....[10]; **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP** **(12)** *(Ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú: - (1): Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

- (2): Tên loại giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất;
- (3): Tên viết tắt của cơ quan cấp giấy phép;
- (4): Loại nhóm (nhóm 1, nhóm 2) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (5): Căn cứ pháp lý khác (nếu có);
- (6): Tên tổ chức đăng ký cấp giấy phép;
- (7): Lãnh đạo đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (8): Gửi Cục Hóa chất trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2;
- (9): Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép gửi bản sao Giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý.
- (10): Lưu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (11): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm….
- (12): Chức danh thủ trưởng cơ quan cấp Giấy phép.
- (*), (**): Ghi rõ địa chỉ sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức.

12. Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 - 1.014732

(1) Trình tự thực hiện:

1. Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2, lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương nơi tổ chức đặt trụ sở chính để tiếp nhận, xử lý.

2. Sở Công Thương nơi tổ chức đặt trụ sở chính khi tiếp nhận hồ sơ, thực hiện các quy trình sau:

a) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ;

Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

b. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định;

Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan để phối hợp quản lý.

Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép cập nhật Giấy phép trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

- Các giấy tờ quy định tại các điểm b, d, đ, e khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP gồm:

- Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của kho chứa hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho chứa hoặc Hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

- Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của kho chứa hóa chất.

- Bản sao Bằng trung cấp trở lên chuyên ngành hóa học của người chịu trách

nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh.

- Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt và bản cam kết sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho các mục đích không bị cấm;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 16 ngày làm việc

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 06a Phụ lục VI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu phụ lục VIII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép thực hiện theo mẫu 06c Phụ lục VI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

1. Tổ chức kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Thuê kho của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất phù hợp với quy mô, loại hóa chất của

tổ chức thực hiện kinh doanh hoặc có kho tồn trữ hóa chất phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Phải có quy trình thao tác an toàn. Quy trình phải được niêm yết tại khu vực lưu trữ hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

3. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

4. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh phải có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

5. Có phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: chủng loại; khối lượng; cách thức bảo quản; kế hoạch kiểm gia, giám sát).

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH1.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (Khoản 2, Điều 13).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

- 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính

- 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

- 112 giờ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính.

- 128 giờ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế, có văn bản trả lời.	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	76 giờ	92 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
	(tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)			
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế, có văn bản trả lời.	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	68 giờ	84 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian	Không tính thời gian

Mẫu 06a. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC [1] **-----**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.....[2]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép …[3].. hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, nhóm….[5]

Kính gửi: ……[4]……

Tên tổ chức:…… [1]
Địa chỉ trụ sở chính: ……. Điện thoại: ……..
Loại hình: Sản xuất □ Kinh doanh □
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do.....cấp ngày.... tháng.... năm....
Người đại diện pháp luật:……..chức vụ:……....
Người được ủy quyền ký văn bản đề nghị:…….., số ủy quyền:……....
Đề nghị……[4]….. xem xét, cấp Giấy phép…..[3] hóa chất sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt đối với nhóm….[5], gồm:

1. Sản xuất [*]:

a. Địa điểm cơ sở sản xuất:……..;
b. Thông tin hóa chất đăng ký sản xuất…….;

STT	**Tên thương mại**	**Thông tin hóa chất/tên thành phần [5]**				**Quy mô sản xuất theo năm (kg)**	**Ghi chú**
		Tên hóa chất	**Mã CAS**	**Công thức hóa học**	**Hàm lượng (%)**		
1	*VD: DEF*	*Natri xyanua*	*143-33-9*	*NaCN*	*5*	*200*	
		Metanol	*67-56-1*	*CH_4O*	*10*		
2							
n							

2. Hóa chất kinh doanh[**] :

Địa điểm cơ sở kinh doanh, lưu trữ hóa chất: .....

STT	**Tên thương mại**	**Thông tin hóa chất/tên thành phần [5]**				**Quy mô kinh doanh theo năm (kg)**	**Ghi chú**
		Tên hóa chất	**Mã CAS**	**Công thức hóa học**	**Hàm lượng (%)**		
1	*VD: DEF*	*Natri xyanua*	*143-33-9*	*NaCN*	*5*	*400*	
		Metanol	*67-56-1*	*CH4O*	*10*		
2							
n							

.....[1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số …../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày…..tháng…..năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm …..... [1] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... [1] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm……

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức đăng ký cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(2) Số ký hiệu văn bản.

(3) Tên loại giấy phép sản xuất, kinh doanh do Công ty đăng ký.

(4) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(5) Loại nhóm (nhóm 1, nhóm 2) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(*) và (**): Tương thích với tên loại giấy phép tổ chức đăng ký.

Phụ lục VIII

MẪU PHƯƠNG ÁN KIỂM SOÁT PHÒNG, CHỐNG THẤT THOÁT HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN TỔ CHỨC XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN(1) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……./PA-KSHCĐB	*……., ngày…… tháng…… năm……*

PHƯƠNG ÁN
Kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên tổ chức: .....

Địa chỉ trụ sở chính:……Điện thoại:

Địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ, sử dụng hóa chất: .....

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Người phụ trách an toàn hóa chất: .....

II. THÔNG TIN HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần				Khối lượng (kg)	Cách thức bảo quản	Mục đích sử dụng
		Tên hóa học/ thành phần	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)			
1	*Ví dụ: DEF*	*Natri xyanua*	*143-33-9*	*NaCN*	*98*	*500*	*Thùng nhựa 200l, Kho kín, có khóa*	*Sản xuất công nghiệp*
n								

III. CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT CỤ THỂ

1. Kiểm soát tại khu vực lưu giữ, kho chứa

- Kết cấu kho: mô tả vật liệu xây dựng, diện tích, chiều cao, hệ thống thông gió;

- Hệ thống giám sát an ninh: (ví dụ: số lượng camera, số lượng, vị trí lắp đặt, góc quay, thời gian lưu trữ dữ liệu; Hệ thống báo động xâm nhập, báo động cháy, rò rỉ khí; Số lượng nhân viên bảo vệ, chế độ trực);

- Điều kiện bảo quản;

- Biển báo và nội quy: (khai báo việc lắp đặt biển cảnh báo, sơ đồ thoát hiểm, nội quy an toàn kho,…).

2. Kiểm soát trong quá trình sản xuất, kinh doanh và sử dụng

- Hệ thống ghi chép: (sử dụng phương thức quản lý cụ thể để theo dõi xuất - nhập - tồn từng ngày,…);

- Quy trình nội bộ: (mô tả quy trình về xuất, nhập hàng, cách kiểm tra giấy phép, hóa đơn, chứng từ; cách kiểm tra khối lượng, bao gói; quy trình kiểm kê, Phân cấp trách nhiệm: thủ kho, người xuất, người nhận, người giám sát);

- Các thông tin thực hiện các quy định trong quá trình vận chuyển.

3. Công tác đào tạo huấn luyện an toàn hóa chất, an toàn PCCC

- Nêu thông tin, số lượng người đã được đào tạo, tập huấn an toàn hóa chất;

- Chứng nhận và thẩm duyệt PCCC (cần nêu các thông tin liên quan đảm bảo công tác an toàn PCCC).

IV. CAM KẾT

……(1)……. cam kết thực hiện đúng phương án đã đề ra và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan. Nếu để xảy ra thất thoát hoặc vi phạm quy định, (tên tổ chức, cá nhân) hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

……(1)…… cam kết cập nhật phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt khi có sự thay đổi hoạt động, chủng loại và số lượng hóa chất./.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT /NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tổ chức xây dựng, ban hành Phương án.

Mẫu 06c. Mẫu Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

Điều kiện sử dụng Giấy phép…[2] hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, cầm cố Giấy phép.
4. Báo cáo ……[1] khi có sự thay đổi điều kiện..... [2] của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm, quy mô...).
5. Báo cáo ……[1] khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.
6. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi hết hạn sử dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……([1])

GIẤY PHÉP..... [2]
HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Số: /GP-[3]
Ngày tháng năm

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP [1]

Số:...../GP-[3]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

GIẤY PHÉP...[2]
HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT (nhóm…[4])
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm,

Được…….[1] hóa chất cần kiểm soát đặc biệt với chủng loại và quy mô cụ thể như sau:

STT	Tên thương mại	Thông tin hóa chất/thành phần				Quy mô sản xuất/ kinh doanh theo năm
		Tên hóa chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	

Điều 2. [6]..... phải thực hiện đúng các quy định tại các văn bản sau đây:
- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;
- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;
- Các quy định khác có liên quan.

Nếu có sự thay đổi tình trạng pháp lý về tổ chức, nội dung sản xuất, kinh doanh, điều kiện kho bãi và vận chuyển, Công ty có nghĩa vụ báo cáo với……[1]

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị đến ngày...[11]

hàng hóa; *Căn cứ ……[5];* *Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép ...[2] hóa chất cần kiểm soát đặc biệt của.....[6];* *Theo đề nghị của.....[7].* **QUYẾT ĐỊNH:** **Điều 1.** Cho phép: ……..…[6]. 1. Địa chỉ trụ sở chính:.....Điện thoại:…… 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất:……(*) 3. Địa chỉ cơ sở kinh doanh hóa chất:……(**) 4. Địa chỉ kho chứa hóa chất:…….. 5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do..... cấp ngày... tháng... năm.... 6. Mã số doanh nghiệp/thuế:.....	***Nơi nhận:*** - Như Điều 1; - Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) [8]; - UBND tỉnh, thành phố….[9]; - Lưu:....[10]; **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP** **(12)** *(Ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú: - (1): Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

- (2): Tên loại giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất;
- (3): Tên viết tắt của cơ quan cấp giấy phép;
- (4): Loại nhóm (nhóm 1, nhóm 2) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (5): Căn cứ pháp lý khác (nếu có);
- (6): Tên tổ chức đăng ký cấp giấy phép;
- (7): Lãnh đạo đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (8): Gửi Cục Hóa chất trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2;
- (9): Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép gửi bản sao Giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý.
- (10): Lưu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (11): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm….
- (12): Chức danh thủ trưởng cơ quan cấp Giấy phép.
- (*), (**): Ghi rõ địa chỉ sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức.

13. Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 - 1.014735

(1) Trình tự thực hiện:

1. Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, Giấy phép kinh doanh, Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2, lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương nơi tổ chức đặt trụ sở chính để tiếp nhận, xử lý.

2. Sở Công Thương nơi tổ chức đặt trụ sở chính khi tiếp nhận hồ sơ, thực hiện các quy trình sau:

a. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ;

Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

b. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định;

Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan để phối hợp quản lý.

Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép cập nhật Giấy phép trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

- Các giấy tờ quy định tại các điểm b, đ, e, g khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP gồm:

- Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất, kho chứa hóa chất; Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây 12 dựng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất hoặc Hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

- Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng

phó sự cố hóa chất của cơ sở sản xuất và kinh doanh hóa chất.

- Bản sao Bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa học của người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất và kinh doanh.

- Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Bản thuyết minh quy trình công nghệ, thao tác an toàn trong sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

- Phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt và bản cam kết sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho các mục đích không bị cấm;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 16 ngày làm việc.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 06a Phụ lục VI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu phụ lục VIII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép thực hiện theo mẫu 06c Phụ lục VI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

❖ Điều kiện sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Tổ chức sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Nhà xưởng, kho chứa sản xuất hóa chất phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Phải có quy trình thao tác an toàn. Quy trình phải được niêm yết tại khu vực sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

3. Công nghệ đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

4. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

a) Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

5. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hóa học;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

6. Có phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: chủng loại; khối lượng; cách thức bảo quản; kế hoạch kiểm gia, giám sát).

7. Chỉ được sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho các mục đích không bị cấm quy định tại Điều 3 của Luật Hóa chất.

❖ Điều kiện kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Tổ chức kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Thuê kho của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất phù hợp với quy mô, loại hóa chất của tổ chức thực hiện kinh doanh hoặc có kho tồn trữ hóa chất phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Phải có quy trình thao tác an toàn. Quy trình phải được niêm yết tại khu vực lưu trữ hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

3. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

a) Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

4. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh phải có bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa học;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

5. Có phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: chủng loại; khối lượng; cách thức bảo quản; kế hoạch kiểm gia, giám sát).

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (Khoản 3, Điều 13).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

- 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở

sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính

- 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

- 112 giờ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính.

- 128 giờ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế, có văn bản trả lời.	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	76 giờ	92 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế, có văn bản trả lời.	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	68 giờ	84 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian	Không tính thời gian

Mẫu 06a. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC [1] **-----**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.....[2]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép …[3].. hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, nhóm….[5]

Kính gửi: ……[4]……

Tên tổ chức:…… [1]
Địa chỉ trụ sở chính: ……. Điện thoại: ……..
Loại hình: Sản xuất □ Kinh doanh □
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do.....cấp ngày.... tháng.... năm....
Người đại diện pháp luật:……..chức vụ:……....
Người được ủy quyền ký văn bản đề nghị:…….., số ủy quyền:……....
Đề nghị……[4]….. xem xét, cấp Giấy phép…..[3] hóa chất sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt đối với nhóm….[5], gồm:

1. Sản xuất [*]:

a. Địa điểm cơ sở sản xuất:……..;
b. Thông tin hóa chất đăng ký sản xuất…….;

STT	**Tên thương mại**	**Thông tin hóa chất/tên thành phần [5]**				**Quy mô sản xuất theo năm (kg)**	**Ghi chú**
		Tên hóa chất	**Mã CAS**	**Công thức hóa học**	**Hàm lượng (%)**		
1	*VD: DEF*	*Natri xyanua*	*143-33-9*	*NaCN*	*5*	*200*	
		Metanol	*67-56-1*	*CH_4O*	*10*		
2							
n							

2. Hóa chất kinh doanh[**] :

Địa điểm cơ sở kinh doanh, lưu trữ hóa chất: .....

STT	**Tên thương mại**	**Thông tin hóa chất/tên thành phần [5]**				**Quy mô kinh doanh theo năm (kg)**	**Ghi chú**
		Tên hóa chất	**Mã CAS**	**Công thức hóa học**	**Hàm lượng (%)**		
1	*VD: DEF*	*Natri xyanua*	*143-33-9*	*NaCN*	*5*	*400*	
		Metanol	*67-56-1*	*CH4O*	*10*		
2							
n							

.....[(1)] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số …../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày…..tháng…..năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm ….....[(1)] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....[(1)] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm……

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức đăng ký cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(2) Số ký hiệu văn bản.

(3) Tên loại giấy phép sản xuất, kinh doanh do Công ty đăng ký.

(4) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(5) Loại nhóm (nhóm 1, nhóm 2) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(*) và (**): Tương thích với tên loại giấy phép tổ chức đăng ký.

Phụ lục VIII

MẪU PHƯƠNG ÁN KIỂM SOÁT PHÒNG, CHỐNG THẤT THOÁT HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN TỔ CHỨC XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN(1) ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: ……./PA-KSHCĐB	*……, ngày…… tháng…… năm……*

PHƯƠNG ÁN

Kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên tổ chức: .....

Địa chỉ trụ sở chính:……Điện thoại:

Địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ, sử dụng hóa chất: .....

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Người phụ trách an toàn hóa chất: .....

II. THÔNG TIN HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần				Khối lượng (kg)	Cách thức bảo quản	Mục đích sử dụng
		Tên hóa học/ thành phần	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)			
1	*Ví dụ: DEF*	*Natri xyanua*	*143-33-9*	*NaCN*	*98*	*500*	*Thùng nhựa 200l, Kho kín, có khóa*	*Sản xuất công nghiệp*
n								

III. CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT CỤ THỂ

1. Kiểm soát tại khu vực lưu giữ, kho chứa

- Kết cấu kho: mô tả vật liệu xây dựng, diện tích, chiều cao, hệ thống thông gió;

- Hệ thống giám sát an ninh: (ví dụ: số lượng camera, số lượng, vị trí lắp đặt, góc quay, thời gian lưu trữ dữ liệu; Hệ thống báo động xâm nhập, báo động cháy, rò rỉ khí; Số lượng nhân viên bảo vệ, chế độ trực);

- Điều kiện bảo quản;

- Biển báo và nội quy: (khai báo việc lắp đặt biển cảnh báo, sơ đồ thoát hiểm, nội quy an toàn kho,…).

2. Kiểm soát trong quá trình sản xuất, kinh doanh và sử dụng

- Hệ thống ghi chép: (sử dụng phương thức quản lý cụ thể để theo dõi xuất - nhập - tồn từng ngày,…);

- Quy trình nội bộ: (mô tả quy trình về xuất, nhập hàng, cách kiểm tra giấy phép, hóa đơn, chứng từ; cách kiểm tra khối lượng, bao gói; quy trình kiểm kê, Phân cấp trách nhiệm: thủ kho, người xuất, người nhận, người giám sát);

- Các thông tin thực hiện các quy định trong quá trình vận chuyển.

3. Công tác đào tạo huấn luyện an toàn hóa chất, an toàn PCCC

- Nêu thông tin, số lượng người đã được đào tạo, tập huấn an toàn hóa chất;

- Chứng nhận và thẩm duyệt PCCC (cần nêu các thông tin liên quan đảm bảo công tác an toàn PCCC).

IV. CAM KẾT

……(1)……. cam kết thực hiện đúng phương án đã đề ra và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan. Nếu để xảy ra thất thoát hoặc vi phạm quy định, (tên tổ chức, cá nhân) hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

……(1)…… cam kết cập nhật phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt khi có sự thay đổi hoạt động, chủng loại và số lượng hóa chất./.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT /NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tổ chức xây dựng, ban hành Phương án.

Mẫu 06c. Mẫu Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

Điều kiện sử dụng Giấy phép…(2) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, cầm cố Giấy phép.
4. Báo cáo ……(1) khi có sự thay đổi điều kiện..... (2) của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm, quy mô...).
5. Báo cáo ……(1) khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.
6. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi hết hạn sử dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……([1])

GIẤY PHÉP..... (2)
HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Số: /GP-(3)
Ngày tháng năm

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP (1)

Số:...../GP-(3)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

GIẤY PHÉP...(2)
HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT (nhóm…(4))
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 14/6/2025;
Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Được…….(1) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt với chủng loại và quy mô cụ thể như sau:

STT	Tên thương mại	Thông tin hóa chất/thành phần				Quy mô sản xuất/ kinh doanh theo năm
		Tên hóa chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	

Điều 2. (6)..... phải thực hiện đúng các quy định tại các văn bản sau đây:
- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;
- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;
- Các quy định khác có liên quan.

Nếu có sự thay đổi tình trạng pháp lý về tổ chức, nội dung sản xuất, kinh doanh, điều kiện kho bãi và vận chuyển, Công ty có nghĩa vụ báo cáo với……(1)

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị đến ngày...(11)

Căn cứ ……[5]; *Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép ...[2] hóa chất cần kiểm soát đặc biệt của.....[6];* *Theo đề nghị của.....[7].* **QUYẾT ĐỊNH:** **Điều 1.** Cho phép: ……..…[6]. 1. Địa chỉ trụ sở chính:.....Điện thoại:…… 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất:……(*) 3. Địa chỉ cơ sở kinh doanh hóa chất:……(**) 4. Địa chỉ kho chứa hóa chất:…….. 5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do..... cấp ngày... tháng... năm.... 6. Mã số doanh nghiệp/thuế:.....	***Nơi nhận:*** - Như Điều 1; - Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) [8]; - UBND tỉnh, thành phố….[9]; - Lưu:....[10]; **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP** **(12)** *(Ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú: - (1): Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

- (2): Tên loại giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất;
- (3): Tên viết tắt của cơ quan cấp giấy phép;
- (4): Loại nhóm (nhóm 1, nhóm 2) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (5): Căn cứ pháp lý khác (nếu có);
- (6): Tên tổ chức đăng ký cấp giấy phép;
- (7): Lãnh đạo đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (8): Gửi Cục Hóa chất trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2;
- (9): Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép gửi bản sao Giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý.
- (10): Lưu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (11): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm….
- (12): Chức danh thủ trưởng cơ quan cấp Giấy phép.
- (*), (**): Ghi rõ địa chỉ sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức.

14. Cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2 - 1.014734

(1) Trình tự thực hiện:

Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Sở Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức sản xuất, kinh doanh hóa chất cần

kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu 06b Phụ lục số VI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép thực hiện theo mẫu 06c Phụ lục VI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 6, Điều 13).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và

hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 24 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 02 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	06 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 02 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	06 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 06b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... [2]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại/Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm…[4]

Kính gửi: …[3]…...

Tên tổ chức: .....[1]

Địa chỉ trụ sở chính:…… Điện thoại: .....

Loại hình: Sản xuất □ Kinh doanh □

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.....do..... cấp ngày... tháng.... năm....

Người đại diện pháp luật:……..chức vụ:.....

Người được ủy quyền ký văn bản đề nghị:……., số ủy quyền:.....

Đề nghị …….. xem xét cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm….[4]…số ……..... ngày.... tháng.... năm.....

- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh: ……..

- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh:…….

..... [1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm ….....[1] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....[1] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: …….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên tổ chức đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (2): Số ký hiệu văn bản;
- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (4): Loại nhóm (nhóm 1, nhóm 2) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

Mẫu 06c. Mẫu Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

Điều kiện sử dụng Giấy phép…(2) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, cầm cố Giấy phép.
4. Báo cáo ……(1) khi có sự thay đổi điều kiện..... (2) của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm, quy mô...).
5. Báo cáo ……(1) khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.
6. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi hết hạn sử dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……(1)

GIẤY PHÉP..... (2)
HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Số: /GP-(3)
Ngày tháng năm

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP (1)

Số:...../GP-(3)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

GIẤY PHÉP...(2)
HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT (nhóm…(4))
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 14/6/2025;
Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số 26/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm,

Được…….(1) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt với chủng loại và quy mô cụ thể như sau:

STT	Tên thương mại	Thông tin hóa chất/thành phần				Quy mô sản xuất/ kinh doanh theo năm
		Tên hóa chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	

Điều 2. (6)..... phải thực hiện đúng các quy định tại các văn bản sau đây:
- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;
- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;
- Các quy định khác có liên quan.

Nếu có sự thay đổi tình trạng pháp lý về tổ chức, nội dung sản xuất, kinh doanh, điều kiện kho bãi và vận chuyển, Công ty có nghĩa vụ báo cáo với……(1)

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị đến ngày...(11)

hàng hóa; *Căn cứ ……[5];* *Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép ...[2] hóa chất cần kiểm soát đặc biệt của.....[6];* *Theo đề nghị của.....[7].* **QUYẾT ĐỊNH:** **Điều 1.** Cho phép: ……..…[6]. 1. Địa chỉ trụ sở chính:.....Điện thoại:…… 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất:……(*) 3. Địa chỉ cơ sở kinh doanh hóa chất:……(**) 4. Địa chỉ kho chứa hóa chất:…….. 5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do..... cấp ngày... tháng... năm.... 6. Mã số doanh nghiệp/thuế:.....	***Nơi nhận:*** - Như Điều 1; - Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) [8]; - UBND tỉnh, thành phố….[9]; - Lưu:....[10]; **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP** **(12)** *(Ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú: - (1): Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

- (2): Tên loại giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất;
- (3): Tên viết tắt của cơ quan cấp giấy phép;
- (4): Loại nhóm (nhóm 1, nhóm 2) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (5): Căn cứ pháp lý khác (nếu có);
- (6): Tên tổ chức đăng ký cấp giấy phép;
- (7): Lãnh đạo đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (8): Gửi Cục Hóa chất trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2;
- (9): Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép gửi bản sao Giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý.
- (10): Lưu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (11): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm….
- (12): Chức danh thủ trưởng cơ quan cấp Giấy phép.
- (*), (**): Ghi rõ địa chỉ sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức.

15. Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 - 1.014733

(1) Trình tự thực hiện:

Trường hợp có thay đổi về địa điểm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, tồn trữ hóa chất; quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép và gửi Sở Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định các nội dung điều chỉnh và thực hiện cấp Giấy phép theo trình tự, thủ tục như cấp mới Giấy phép;

Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở

chính: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 16 ngày làm việc.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép theo mẫu 06b Phụ lục số VI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép thực hiện theo mẫu 06c Phụ lục VI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Trường hợp có thay đổi về địa điểm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, tồn trữ hóa chất; quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 7, Điều 13).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

- 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính

- 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

- 112 giờ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương đặt trụ sở chính.

- 128 giờ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, lưu trữ trên địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế, có văn bản trả lời.	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	76 giờ	92 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ	16 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	68 giờ	84 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			112 giờ (cơ sở trên địa phương đặt trụ sở chính)	**128 giờ** (cơ sở trên địa phương khác địa phương đặt trụ sở chính)
	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế, có văn bản trả lời.	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian	Không tính thời gian

Mẫu 06b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... [2]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại/Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm…[4]

Kính gửi: …[3]…...

Tên tổ chức: .....[1]

Địa chỉ trụ sở chính:…… Điện thoại: .....

Loại hình: Sản xuất □ Kinh doanh □

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.....do..... cấp ngày... tháng.... năm....

Người đại diện pháp luật:……..chức vụ:.....

Người được ủy quyền ký văn bản đề nghị:……., số ủy quyền:.....

Đề nghị …….. xem xét cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm….[4]…số ……..... ngày.... tháng.... năm.....

- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh: ……..

- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh:…….

..... [1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm ….....[1] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....[1] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: …….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên tổ chức đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (2): Số ký hiệu văn bản;
- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (4): Loại nhóm (nhóm 1, nhóm 2) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

Mẫu 06c. Mẫu Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

Điều kiện sử dụng Giấy phép…[2] hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, cầm cố Giấy phép.
4. Báo cáo ……[1] khi có sự thay đổi điều kiện..... [2] của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm, quy mô...).
5. Báo cáo ……[1] khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.
6. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi hết hạn sử dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……([1])

GIẤY PHÉP..... [2]
HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Số: /GP-[3]
Ngày tháng năm

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP [1]

Số:...../GP-[3]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

GIẤY PHÉP...[2]
HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT (nhóm…[4])
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 14/6/2025;
Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Được…….[1] hóa chất cần kiểm soát đặc biệt với chủng loại và quy mô cụ thể như sau:

STT	Tên thương mại	Thông tin hóa chất/thành phần				Quy mô sản xuất/ kinh doanh theo năm
		Tên hóa chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	

Điều 2. [6]..... phải thực hiện đúng các quy định tại các văn bản sau đây:
- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;
- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;
- Các quy định khác có liên quan.

Nếu có sự thay đổi tình trạng pháp lý về tổ chức, nội dung sản xuất, kinh doanh, điều kiện kho bãi và vận chuyển, Công ty có nghĩa vụ báo cáo với……[1]

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị đến ngày...[11]

Căn cứ ……[5]; *Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép ...[2] hóa chất cần kiểm soát đặc biệt của.....[6];* *Theo đề nghị của.....[7].* **QUYẾT ĐỊNH:** **Điều 1.** Cho phép: ……..…[6]. 1. Địa chỉ trụ sở chính:.....Điện thoại:…… 2. Địa chỉ cơ sở sản xuất:……(*) 3. Địa chỉ cơ sở kinh doanh hóa chất:……(**) 4. Địa chỉ kho chứa hóa chất:…….. 5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do..... cấp ngày... tháng... năm.... 6. Mã số doanh nghiệp/thuế:.....	***Nơi nhận:*** - Như Điều 1; - Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) [8]; - UBND tỉnh, thành phố….[9]; - Lưu:....[10]; **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP** **(12)** *(Ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú: - (1): Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

- (2): Tên loại giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất;
- (3): Tên viết tắt của cơ quan cấp giấy phép;
- (4): Loại nhóm (nhóm 1, nhóm 2) hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (5): Căn cứ pháp lý khác (nếu có);
- (6): Tên tổ chức đăng ký cấp giấy phép;
- (7): Lãnh đạo đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (8): Gửi Cục Hóa chất trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2;
- (9): Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép gửi bản sao Giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý.
- (10): Lưu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (11): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm….
- (12): Chức danh thủ trưởng cơ quan cấp Giấy phép.
- (*), (**): Ghi rõ địa chỉ sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức.

16. Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 - 1.014731

(1) Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thươngthông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản 6 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương kiểm tra hồ sơ và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Trường hợp không cấp Giấy phép, Sở Công Thương từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp xuất khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tiền chất công nghiệp thuộc Phụ lục III của Nghị định quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất từ Việt Nam sang nước ngoài phải có văn bản chấp thuận của Bộ Công an.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương kiểm tra hồ sơ và gửi Bộ Công an những thông tin về tên, địa chỉ tổ chức đề nghị cấp phép xuất khẩu; tên gọi, hàm lượng, số lượng tiền chất; tên, địa chỉ tổ chức nhập khẩu; tên cửa khẩu có hàng xuất khẩu đi qua để ra thông báo tiền xuất khẩu đối với lô hàng cho cơ quan chức năng của nước nhập khẩu. Trường hợp Bộ Công an không thông qua yêu cầu thông báo tiền xuất khẩu thì Sở Công Thương từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.1. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

b) Hóa đơn thương mại bản gốc và bản dịch tiếng Việt có xác thực của tổ chức trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bằng tiếng nước ngoài;

c) Phiếu an toàn hóa chất;

d) Báo cáo về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán và sử dụng, tồn trữ hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 theo các Giấy phép đã được cấp;

đ) Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt đối với trường hợp tổ chức sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt xuất khẩu hóa chất do chính tổ chức đó sản xuất;

e) Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt đối với trường hợp tổ chức kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ mục đích kinh doanh;

g) Trường hợp xuất khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là hóa chất Bảng 3 thuộc Phụ lục III của Nghị định quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất phải có bản sao Giấy chứng nhận sử dụng cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu không phải là Quốc gia thành viên của Công ước Cấm vũ khí hóa học.

4.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC:

Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07a Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07c Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 5, Điều 14).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 56 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	12 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 07a. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....[2]	**----------**
	....., ngày.... tháng.... năm.....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu
hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm….

Kính gửi: ……[3]

Tên tổ chức, cá nhân:……..… [1]
Địa chỉ trụ sở chính: …… Điện thoại: ……..
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do...[4].. cấp ngày... tháng... năm...
Mã định danh của tổ chức, cá nhân: ……..
Người đại diện pháp luật:…….chức vụ: ……
Người được ủy quyền ký văn bản: ……
Đề nghị …..[3] xem xét cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, nhóm….., cụ thể như sau:

TT	Tên thương mại/hỗn hợp chất chứa hóa chất cần kiểm soát đặc biệt [5]	Thông tin thành phần				Khối lượng (lít/kg)	Khối lượng quy đổi[4] (kg)		Mô tả hàng hóa	Tên công ty nhập khẩu/ xuất khẩu nước ngoài	Quốc gia
		Tên hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Mã số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Hỗn hợp chứa hóa chất cần kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)			
1									Nhập khẩu theo hóa đơn số... ngày...tháng...năm.... Thông tin chi tiết hóa chất theo MSDS đính kèm.		

2									Xuất khẩu sang quốc gia... để bán cho Công ty... theo hóa đơn số...ngày...tháng...năm.... Công ty nhận hàng cuối cùng:... Thông tin chi tiết hóa chất theo MSDS đính kèm.		

- Tên cửa khẩu nhập khẩu/xuất khẩu:.....;
- Nơi làm thủ tục Hải quan:.....;
- Mục đích nhập khẩu/xuất khẩu (nêu cụ thể mục đích):.....;
- Địa chỉ cơ sở sử dụng: .....;

.....(1) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm …..... (1) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... (1) gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:…….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT /NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp giấy phép;
- (2): Ký hiệu số văn bản;
- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Đối với nhóm 1 là Cục Hóa chất; đối với nhóm 2 là UBND cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính.
- (4): Ghi rõ khối lượng của hỗn hợp và khối lượng thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được quy đổi trong hỗn hợp.

Mẫu 07c. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP[1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /GP-…[2]	*……, ngày tháng năm 20 …..*

GIẤY PHÉP (XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU)
Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ …… [3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép (xuất khẩu/nhập khẩu) Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt tại văn bản số... ngày... tháng... năm... của…….. [4];

Theo đề nghị của …… [5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép... [4]; trụ sở... , điện thoại, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số... do...[6] cấp ngày... tháng... năm.... được:

1. (Xuất khẩu/nhập khẩu) …… [7] theo hóa đơn... số …. ngày... tháng... năm... ký với... như đề nghị của... [4] (trường hợp từ 02 chất trở lên phải lập bảng).

2. Mục đích (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

3. Cửa khẩu (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

Điều 2....[4] phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số../..../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày...tháng... năm 20....[8]./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Công An (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy) [9];
- Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)*;
- Cục Hải quan, Bộ Tài chính;
- Chi cục Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT, ……..

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép;
- (2): Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy phép;
- (3): Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy phép và các văn bản liên quan;
- (4): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép;
- (5): Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (6): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;
- (7): Ghi rõ thông tin hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (8): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…..;
- (9): Giấy phép gửi Cục cảnh sát điều tra về tội phạm ma túy trong trường hợp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tiền chất công nghiệp;
- *: Trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép xuất nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu số:... ngày... tháng.... năm....)

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt			Khối lượng (lít/kg)	Khối lượng quy đổi (kg)		Mô tả	Quốc gia xuất khẩu/ nhập khẩu
		Tên hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Mã CAS	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Hỗn hợp chứa hóa chất cần kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)		
1								*Nhập khẩu ... (hàm lượng ...%) trong ... hỗn hợp có tên thương mại 01 theo hoá đơn/vận đơn số... ngày... tháng... năm...*	

17. Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 - 1.014730

(1) Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Sở Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; giấy tờ, tài liệu chứng minh trong trường hợp thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ,Sở Công Thương kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Sở Công Thương từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh trong trường hợp thay đổi về thông tin đăng ký

thành lập của tổ chức.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(9) Phí, lệ phí: không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07b Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07c Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: không.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 7, Điều 14).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 07b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....(2)	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn Giấy phép nhập khẩu/ xuất khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm….

Kính gửi: ……(3)

Tên tổ chức/cá nhân:…… (1)

Địa chỉ trụ sở chính: …… Điện thoại: ……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do...(4).. cấp ngày... tháng... năm...

Mã định danh của tổ chức/cá nhân:

Người đại diện pháp luật:……chức vụ:.....

Người được ủy quyền ký văn bản: .....

Đề nghị….(3).. xem xét cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt số …....(4) ngày.... tháng.... năm.....

- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn: .....

- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn: .....

..... (1) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm ….. (1) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....(1) gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: …….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép;

- (2): Ký hiệu số văn bản.

- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt: đối với nhóm 1 là Cục Hóa chất; đối với nhóm 2 là UBND cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính.

Mẫu 07c. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP[1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /GP-…[2]	*……, ngày tháng năm 20 …..*

GIẤY PHÉP (XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU)
Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ …… [3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép (xuất khẩu/nhập khẩu) Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt tại văn bản số... ngày... tháng... năm... của…… [4];

Theo đề nghị của …… [5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép... [4]; trụ sở... , điện thoại, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số... do...[6] cấp ngày... tháng... năm.... được:

1. (Xuất khẩu/nhập khẩu) …… [7] theo hóa đơn... số …. ngày... tháng... năm... ký với... như đề nghị của... [4] (trường hợp từ 02 chất trở lên phải lập bảng).

2. Mục đích (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

3. Cửa khẩu (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

Điều 2....[4] phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số../..../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày...tháng... năm 20....[8]./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Công An (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy) [9];
- Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)*;
- Cục Hải quan, Bộ Tài chính;
- Chi cục Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT, ……..

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép;
- (2): Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy phép;
- (3): Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy phép và các văn bản liên quan;
- (4): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép;
- (5): Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (6): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;
- (7): Ghi rõ thông tin hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (8): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…..;
- (9): Giấy phép gửi Cục cảnh sát điều tra về tội phạm ma túy trong trường hợp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tiền chất công nghiệp;
- *: Trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép xuất nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu số:... ngày... tháng.... năm....)

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt			Khối lượng (lít/kg)	Khối lượng quy đổi (kg)		Mô tả	Quốc gia xuất khẩu/ nhập khẩu
		Tên hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Mã CAS	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Hỗn hợp chứa hóa chất cần kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)		
1								*Nhập khẩu ... (hàm lượng ...%) trong ... hỗn hợp có tên thương mại 01 theo hoá đơn/vận đơn số... ngày... tháng... năm...*	

18. Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 - 1.014729

(1) Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp thay đổi nội dung hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép và gửi Sở Công Thương qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Sở Công Thương thẩm định các nội dung điều chỉnh và thực hiện cấp Giấy phép theo trình tự, thủ tục như cấp mới Giấy phép;

d) Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép;

- Giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(9) Phí, lệ phí: không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07b Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07c Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: không.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 8, Điều 14).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày *05/5/2026* của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 56 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	12 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 07b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN [(1)]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....[(2)]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn Giấy phép nhập khẩu/ xuất khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm….

Kính gửi: ……[(3)]

Tên tổ chức/cá nhân:…… [(1)]

Địa chỉ trụ sở chính: …… Điện thoại: ……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do...[(4)].. cấp ngày... tháng... năm...

Mã định danh của tổ chức/cá nhân:

Người đại diện pháp luật:…….chức vụ:.....

Người được ủy quyền ký văn bản: .....

Đề nghị.…[(3)].. xem xét cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt số ….....[(4)] ngày.... tháng.... năm.....

- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn: .....

- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn: .....

..... [(1)] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm …..... [(1)] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....[(1)] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: …….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép;

- (2): Ký hiệu số văn bản.

- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt: đối với nhóm 1 là Cục Hóa chất; đối với nhóm 2 là UBND cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính.

Mẫu 07c. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP[1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /GP-…[2]	*……, ngày tháng năm 20 …..*

GIẤY PHÉP (XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU)
Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ …… [3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép (xuất khẩu/nhập khẩu) Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt tại văn bản số... ngày... tháng... năm... của…… [4];

Theo đề nghị của …… [5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép... [4]; trụ sở... , điện thoại, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số... do...[6] cấp ngày... tháng... năm.... được:

1. (Xuất khẩu/nhập khẩu) …… [7] theo hóa đơn... số …. ngày... tháng... năm... ký với... như đề nghị của... [4] (trường hợp từ 02 chất trở lên phải lập bảng).

2. Mục đích (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

3. Cửa khẩu (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

Điều 2....[4] phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số../..../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày...tháng... năm 20....[8]./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Công An (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy) [9];
- Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)*;
- Cục Hải quan, Bộ Tài chính;
- Chi cục Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT, ……..

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép;
- (2): Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy phép;
- (3): Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy phép và các văn bản liên quan;
- (4): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép;
- (5): Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (6): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;
- (7): Ghi rõ thông tin hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (8): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…..;
- (9): Giấy phép gửi Cục cảnh sát điều tra về tội phạm ma túy trong trường hợp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tiền chất công nghiệp;
- *: Trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép xuất nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu số:... ngày... tháng.... năm....)

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt			Khối lượng (lít/kg)	Khối lượng quy đổi (kg)		Mô tả	Quốc gia xuất khẩu/ nhập khẩu
		Tên hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Mã CAS	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Hỗn hợp chứa hóa chất cần kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)		
1								*Nhập khẩu ... (hàm lượng ...%) trong ... hỗn hợp có tên thương mại 01 theo hoá đơn/vận đơn số... ngày... tháng... năm...*	

19. Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 - 2.002836

(1) Trình tự thực hiện:

a) Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

b) Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 05 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi Sở Công Thương qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép từ chối gia hạn trên hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia và nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

(9) Phí, lệ phí: không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07b Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo mẫu 07c Phụ lục VII Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: không.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 9, Điều).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không*	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 07b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....(2)	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn Giấy phép nhập khẩu/ xuất khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm….

Kính gửi: ……(3)

Tên tổ chức/cá nhân:…… (1)

Địa chỉ trụ sở chính: …… Điện thoại: ……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do...(4).. cấp ngày... tháng... năm...

Mã định danh của tổ chức/cá nhân:

Người đại diện pháp luật:……chức vụ:.....

Người được ủy quyền ký văn bản: .....

Đề nghị….(3).. xem xét cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt số …....(4) ngày.... tháng.... năm.....

- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn: .....

- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh/gia hạn: .....

..... (1) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm ….. (1) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....(1) gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: …….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy phép;

- (2): Ký hiệu số văn bản.

- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt: đối với nhóm 1 là Cục Hóa chất; đối với nhóm 2 là UBND cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính.

Mẫu 07c. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP[1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /GP-…[2]	*……, ngày tháng năm 20 …..*

GIẤY PHÉP (XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU)
Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ …… [3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép (xuất khẩu/nhập khẩu) Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt tại văn bản số... ngày... tháng... năm... của…….. [4];

Theo đề nghị của …… [5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép... [4]; trụ sở... , điện thoại, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số... do...[6] cấp ngày... tháng... năm.... được:

1. (Xuất khẩu/nhập khẩu) …… [7] theo hóa đơn... số …. ngày... tháng... năm... ký với... như đề nghị của... [4] (trường hợp từ 02 chất trở lên phải lập bảng).

2. Mục đích (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

3. Cửa khẩu (xuất khẩu/nhập khẩu): …….

Điều 2....[4] phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số../..../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày...tháng... năm 20....[8]./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Công An (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy) [9];
- Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)*;
- Cục Hải quan, Bộ Tài chính;
- Chi cục Hải quan cửa khẩu;

- Lưu: VT, ……..

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép;
- (2): Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy phép;
- (3): Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy phép và các văn bản liên quan;
- (4): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép;
- (5): Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ;
- (6): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư;
- (7): Ghi rõ thông tin hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- (8): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…..;
- (9): Giấy phép gửi Cục cảnh sát điều tra về tội phạm ma túy trong trường hợp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt là tiền chất công nghiệp;
- *: Trong trường hợp UBND cấp tỉnh cấp giấy phép xuất nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2.

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu số:... ngày... tháng.... năm....)

TT	Tên thương mại	Thông tin thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt			Khối lượng (lít/kg)	Khối lượng quy đổi (kg)		Mô tả	Quốc gia xuất khẩu/ nhập khẩu
		Tên hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Mã CAS	Hàm lượng (%)		Thành phần hóa chất cần kiểm soát đặc biệt	Hỗn hợp chứa hóa chất cần kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp khối lượng hỗn hợp là lít)		
1								*Nhập khẩu ... (hàm lượng ...%) trong ... hỗn hợp có tên thương mại 01 theo hoá đơn/vận đơn số... ngày... tháng... năm...*	

20. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh - 1.014727

(1) Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP và Phụ lục I Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương cấp Giấy chứng nhận thông báo để tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do:

Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt kho tồn trữ hóa chất để lấy ý kiến. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt kho tồn trữ hóa chất có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế đối với các kho tồn trữ hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản về việc đã đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Sở Công Thương gửi bản sao Giấy chứng nhận đến Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở tồn trữ hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý;

d) Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Quầy số 14 - số điện thoại 0277.3898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.1. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

b) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của kho tồn trữ hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho tồn trữ hóa chất;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của kho tồn trữ hóa chất;

d) Bản sao Bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP của người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của kho tồn trữ hóa chất;

đ) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất hoặc huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định

của pháp luật.

4.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 12 ngày làm việc.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ tồn trữ hóa chất.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép kinh doanh hoạt động tồn trữ hóa chất.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất theo mẫu 11a Phụ lục XI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất theo mẫu 11c Phụ lục XI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Tổ chức thực hiện dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Tổ chức thực hiện dịch vụ tồn trữ hóa chất là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Kho tồn trữ hóa chất phải đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

3. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

4. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở tồn trữ hóa chất phải có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học

thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

5. Chỉ được tồn trữ theo đúng quy mô, loại hóa chất theo Giấy chứng nhận đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 1, Điều 20).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính

- 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

- 80 giờ đối với trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính

- 96 giờ đối với trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			80 giờ (kho của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính)	**96 giờ** (kho của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính)
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế, có văn bản trả lời.	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	44 giờ	60 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			80 giờ (kho của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính)	**96 giờ** (kho của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính)
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế, có văn bản trả lời.	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	36 giờ	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian	Không tính thời gian

Mẫu 11a. Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……. [2]	*……, ngày ….. tháng …. năm ……*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất
Kính gửi:.....[3].....

Tên tổ chức: .....[1]

Địa chỉ trụ sở chính: …….. Điện thoại: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do..... cấp ngày... tháng... năm...

Đại diện pháp luật: .....

Người được ủy quyền:…….. .....

Loại hình: Sản xuất ⭘ Kinh doanh ⭘ Tồn trữ ⭘

Đề nghị …[3]…….. xem xét, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với kho chứa hóa chất cụ thể như sau:

1. Địa điểm kho tồn trữ hóa chất:

- Địa chỉ: .....

- Quy mô kho bãi: .....

2. Danh mục hóa chất đăng ký tồn trữ

STT	Tên thương mại	Thông tin hóa chất/tên thành phần				Khối lượng tồn trữ	Ghi chú
		Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)		
1	VD: 01	Axeton	67-64-1	C_3H_6O	30%	100 tấn	
		Toluen	108-88-3	C_7H_8	20%		
2							
n							

……..[1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản

phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm..... (1) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.... (1) gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.
- (2): Ký hiệu số văn bản.
- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

Mẫu 11c. Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

Điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, cầm cố Giấy phép.
4. Báo cáo ……[1] khi có sự thay đổi điều kiện của đơn vị được cấp Giấy chứng nhận (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm, quy mô...).
5. Báo cáo ……[2] khi chấm dứt hoạt động.
7. Chỉ được phép hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất với quy mô tồn trữ, diện tích tồn trữ đã được cấp giấy chứng nhận.
7. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi hết hạn sử dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……([1])

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TỒN TRỮ HÓA CHẤT

Số: /GCN-[2]
Ngày tháng năm

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../GP-[2]	*Hà Nội, ngày... tháng... năm...*

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TỒN TRỮ HÓA CHẤT
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP [3]

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 14/6/2025;
Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;
Căn cứ ……[4];
Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

Được phép hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất với chủng loại, quy mô cụ thể như sau:

STT	**tên thương mại**	**Thông tin hóa chất/thành phần**				**Khối lượng tồn trữ theo năm**
		Tên hóa chất	**Mã số CAS**	**Công thức hóa học**	**Hàm lượng (%)**	
1						
2						
n						

Điều 2. [4]..... phải thực hiện đúng các quy định tại các văn bản sau đây:
- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;
- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;
- Các quy định khác có liên quan.

Nếu có sự thay đổi tình trạng pháp lý về tổ chức, quy mô, điều kiện kho bãi, ….[5] có nghĩa vụ báo cáo với……[1]

Điều 3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị đến ngày.....[6]

hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất của…; *Theo đề nghị của.....(5).* **QUYẾT ĐỊNH:** **Điều 1.** Cho phép: ……..……(5); 1. Địa chỉ trụ sở chính: ……Điện thoại:.....; 2. Địa chỉ kho tồn trữ hóa chất:……. 3. Diện tích kho tồn trữ hóa chất :……. 4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do..... cấp ngày... tháng... năm.. 5. Mã số doanh nghiệp/thuế:.....	***Nơi nhận:*** - Như Điều 1; - Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) (7); - UBND cấp tỉnh (8); - Lưu:....; **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP** **(3)** *(Ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;
- (2): Ký hiệu văn bản Giấy phép;
- (3): Chức danh người có thẩm quyền cấp Giấy phép;
- (4): Căn cứ pháp lý khác liên quan (nếu có);
- (5): Thông tin chức danh cơ quan thụ lý hồ sơ cấp Giấy phép;
- (6): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…. ;
- (7): Gửi Cục Hóa chất - Bộ Công Thương trong trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ do UBND cấp tỉnh cấp.

21. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh - 1.014725

(1) Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi Sở Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, Sở Công Thương cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

d) Thời hạn của Giấy chứng nhận cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy chứng nhận đã cấp.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh trong trường hợp thay đổi về thông tin đăng ký

thành lập của tổ chức.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ tồn trữ hóa chất.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép kinh doanh hoạt động tồn trữ hóa chất.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất theo mẫu 11b Phụ lục XI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất theo mẫu 11c Phụ lục XI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Tổ chức thực hiện dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Tổ chức thực hiện dịch vụ tồn trữ hóa chất là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Kho tồn trữ hóa chất phải đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

3. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

4. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở tồn trữ hóa chất phải có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP.

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

5. Chỉ được tồn trữ theo đúng quy mô, loại hóa chất theo Giấy chứng nhận đã

được cơ quan có thẩm quyền cấp.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 5, Điều 20).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày *05/5/2026* của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 24 giờ.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi,	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời		
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	06 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	06 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 11b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……. [2]	*……, ngày ….. tháng …. năm ……*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

Kính gửi:.....[3].....

Tên tổ chức:……. [1]

Địa chỉ trụ sở chính: ……., Điện thoại: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do..... cấp ngày... tháng... năm...

Đại diện pháp luật: .....

Người được ủy quyền: .....

Loại hình: Sản xuất ☐ Kinh doanh ☐ Tồn trữ ☐

….[1] đã được …….[3] cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất số.... ngày.... tháng.... năm …….

Đề nghị …[3]…….. xem xét, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện.....[4] hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với kho chứa hóa chất cụ thể như sau:

- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh: .....

- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh: .....

……..[1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm..... [1] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.... [1] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên tổ chức đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

- (2): Ký hiệu số văn bản.

- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp lại/cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

Mẫu 11c. Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

Điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, cầm cố Giấy phép.
4. Báo cáo ……(1) khi có sự thay đổi điều kiện của đơn vị được cấp Giấy chứng nhận (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm, quy mô...).
5. Báo cáo ……(2) khi chấm dứt hoạt động.
7. Chỉ được phép hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất với quy mô tồn trữ, diện tích tồn trữ đã được cấp giấy chứng nhận.
7. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi hết hạn sử dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……(1)

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TỒN TRỮ HÓA CHẤT

Số: /GCN-(2)
Ngày tháng năm

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN(1)

Số:...../GP-(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TỒN TRỮ HÓA CHẤT
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP (3)

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 14/6/2025;
Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;
Căn cứ ……(4);
Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

Được phép hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất với chủng loại, quy mô cụ thể như sau:

STT	tên thương mại	Thông tin hóa chất/thành phần				Khối lượng tồn trữ theo năm
		Tên hóa chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	
1						
2						
n						

Điều 2. (4)..... phải thực hiện đúng các quy định tại các văn bản sau đây:
- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;
- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;
- Các quy định khác có liên quan.

Nếu có sự thay đổi tình trạng pháp lý về tổ chức, quy mô, điều kiện kho bãi, ….(5) có nghĩa vụ báo cáo với……(1)

Điều 3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị đến ngày..…..(6)

hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất của…; *Theo đề nghị của.....(5).* **QUYẾT ĐỊNH:** **Điều 1.** Cho phép: ……(5); 1. Địa chỉ trụ sở chính: ……Điện thoại:.....; 2. Địa chỉ kho tồn trữ hóa chất:……. 3. Diện tích kho tồn trữ hóa chất :……. 4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do..... cấp ngày... tháng... năm.. 5. Mã số doanh nghiệp/thuế:.....	***Nơi nhận:*** - Như Điều 1; - Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) (7); - UBND cấp tỉnh (8); - Lưu:....; **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP** **(3)** *(Ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;
- (2): Ký hiệu văn bản Giấy phép;
- (3): Chức danh người có thẩm quyền cấp Giấy phép;
- (4): Căn cứ pháp lý khác liên quan (nếu có);
- (5): Thông tin chức danh cơ quan thụ lý hồ sơ cấp Giấy phép;
- (6): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…. ;
- (7): Gửi Cục Hóa chất - Bộ Công Thương trong trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ do UBND cấp tỉnh cấp.

22. Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh - 1.014723

(1) Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp có thay đổi về địa điểm của kho tồn trữ hóa chất; quy mô, hóa chất tồn trữ, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận và gửi Sở Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định các nội dung điều chỉnh và thực hiện cấp Giấy chứng nhận theo trình tự, thủ tục, thời hạn như cấp mới Giấy chứng nhận.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với các nội dung điều chỉnh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 12 ngày làm việc.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ tồn trữ hóa chất.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép kinh doanh hoạt động tồn trữ hóa chất.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất theo mẫu 11b Phụ lục XI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất theo mẫu 11c Phụ lục XI Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Tổ chức thực hiện dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Tổ chức thực hiện dịch vụ tồn trữ hóa chất là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Kho tồn trữ hóa chất phải đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

3. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

4. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở tồn trữ hóa chất phải có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP.

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

5. Chỉ được tồn trữ theo đúng quy mô, loại hóa chất theo Giấy chứng nhận đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 6, Điều 20).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.

- 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

- 80 giờ đối với trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.

- 96 giờ đối với trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			80 giờ (kho của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính)	**96 giờ** (kho của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính)
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế, có văn bản trả lời.	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	44 giờ	60 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết	
			80 giờ (kho của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính)	**96 giờ** (kho của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính)
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế, có văn bản trả lời.	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	36 giờ	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian	Không tính thời gian

Mẫu 11b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……. [2]	*……, ngày ….. tháng …. năm ……*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

Kính gửi:.....[3].....

Tên tổ chức:……. [1]

Địa chỉ trụ sở chính: ……., Điện thoại: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do..... cấp ngày... tháng... năm...

Đại diện pháp luật: .....

Người được ủy quyền: .....

Loại hình: Sản xuất ⭘ Kinh doanh ⭘ Tồn trữ ⭘

….[1] đã được …….[3] cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất số.... ngày.... tháng.... năm …….

Đề nghị …[3]…….. xem xét, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện.....[4] hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đối với kho chứa hóa chất cụ thể như sau:

- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh: .....

- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh: .....

……..[1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm..... [1] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.... [1] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm:….

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: - (1): Tên tổ chức đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

- (2): Ký hiệu số văn bản.

- (3): Cơ quan có thẩm quyền cấp lại/cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

Mẫu 11c. Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

Điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, cầm cố Giấy phép.
4. Báo cáo ……(1) khi có sự thay đổi điều kiện của đơn vị được cấp Giấy chứng nhận (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm, quy mô...).
5. Báo cáo ……(2) khi chấm dứt hoạt động.
7. Chỉ được phép hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất với quy mô tồn trữ, diện tích tồn trữ đã được cấp giấy chứng nhận.
7. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi hết hạn sử dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……(1)

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TỒN TRỮ HÓA CHẤT

Số: /GCN-(2)
Ngày tháng năm

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN(1)

Số:...../GP-(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TỒN TRỮ HÓA CHẤT
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP (3)

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 14/6/2025;
Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa; Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;
Căn cứ ……(4);
Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

Được phép hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất với chủng loại, quy mô cụ thể như sau:

STT	tên thương mại	Thông tin hóa chất/thành phần				Khối lượng tồn trữ theo năm
		Tên hóa chất	Mã số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	
1						
2						
n						

Điều 2. (4)..... phải thực hiện đúng các quy định tại các văn bản sau đây:
- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;
- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;
- Các quy định khác có liên quan.

Nếu có sự thay đổi tình trạng pháp lý về tổ chức, quy mô, điều kiện kho bãi, ….(5) có nghĩa vụ báo cáo với……(1)

Điều 3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị đến ngày..…..(6)

hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất của…; *Theo đề nghị của.....(5).* **QUYẾT ĐỊNH:** **Điều 1.** Cho phép: ……(5); 1. Địa chỉ trụ sở chính: ……Điện thoại:.....; 2. Địa chỉ kho tồn trữ hóa chất:……. 3. Diện tích kho tồn trữ hóa chất :……. 4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:... do..... cấp ngày... tháng... năm.. 5. Mã số doanh nghiệp/thuế:.....	***Nơi nhận:*** - Như Điều 1; - Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) (7); - UBND cấp tỉnh (8); - Lưu:....; **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP** **(3)** *(Ký tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;
- (2): Ký hiệu văn bản Giấy phép;
- (3): Chức danh người có thẩm quyền cấp Giấy phép;
- (4): Căn cứ pháp lý khác liên quan (nếu có);
- (5): Thông tin chức danh cơ quan thụ lý hồ sơ cấp Giấy phép;
- (6): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…. ;
- (7): Gửi Cục Hóa chất - Bộ Công Thương trong trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ do UBND cấp tỉnh cấp.

23. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện - 1.014721

(1) Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Sở Công Thương nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ thông báo để tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm c, điểm d khoản 5 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Trường hợp tổ chức thuê dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, Sở Công Thương xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ, đánh giá sự phù hợp về quy mô, chủng loại, vị trí lưu chứa hóa chất để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh;

Trường hợp tổ chức thuê dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức thuê dịch vụ tồn trữ. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc nơi thuê dịch vụ tồn trữ có trách nhiệm kiểm tra hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ, đánh giá sự phù hợp về quy mô, chủng loại, điều kiện kho chứa hóa chất và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện;

đ) Sau khi cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gửi bản sao Giấy chứng nhận đến Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý;

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.1. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện;

b) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng nhà xưởng, kho chứa, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất và kho hóa chất; Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

c) Bản thuyết minh quy trình công nghệ, thao tác an toàn trong sản xuất hóa chất có điều kiện;

d) Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở sản xuất hóa chất;

đ) Bản sao bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP của người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất;

e) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất hoặc huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

4.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức sản xuất hóa chất có điều kiện.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện theo mẫu 10a Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện theo mẫu 10c Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

1. Tổ chức sản xuất hóa chất có điều kiện là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Nhà xưởng, kho chứa sản xuất hóa chất phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Phải có quy trình thao tác an toàn. Quy trình phải được niêm yết tại khu vực sản xuất hóa chất có điều kiện.

3. Công nghệ, đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

4. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất có điều kiện phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

5. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất phải có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 1, Điều 9).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 96 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	60 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không*	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 10a. Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

TÊN TỔ CHỨC [1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.....[2]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện …[3]…hóa chất có điều kiện

Kính gửi: ……[4]……..

Tên tổ chức:..... [1]

Địa chỉ trụ sở chính: ……. Điện thoại: .....

Loại hình: Sản xuất □ Kinh doanh □

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số..... do.....cấp ngày.... tháng.... năm....

Người đại diện pháp luật:……..chức vụ: .....

Người được ủy quyền ký văn bản đề nghị:…….., số Ủy quyền:……

Đề nghị……[4]…….. xem xét, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện …..[3] hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện, gồm:

1. Sản xuất (*)

a. Địa điểm cơ sở sản xuất: .....,

b. Thông tin hóa chất đăng ký sản xuất.

STT	**Tên thương mại**	**Thông tin thành phần**				**Ghi chú**
		Tên hóa chất	**Mã CAS**	**Công thức hóa học**	**Hàm lượng (%)**	
1						
n						

2. Hóa chất kinh doanh[(**)]:

a) Địa điểm cơ sở kinh doanh, lưu trữ hóa chất: .....

b) Thông tin hóa chất đăng ký kinh doanh

STT	**Tên thương mại**	**Thông tin thành phần**				**Ghi chú**
		Tên hóa chất	**Mã CAS**	**Công thức hóa học**	**Hàm lượng (%)**	
1						
n						

.....[1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản

phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm …..... (1) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... (1) gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm……

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên tổ chức đăng ký cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;

- (2): Ký hiệu số văn bản của tổ chức đăng ký cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;

- (3): Loại thủ tục sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện;

- (4): Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện;

- (*) và (**): Tùy theo loại thủ tục cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện tại đơn đăng ký đề hoàn thành tương ứng.

Mẫu 10c. Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

TÊN CƠ QUAN CẤP GCN [1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../GCN-…..[2]	*……, ngày.... tháng.... năm.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh có điều kiện …….....[1](cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh)

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ ……..[3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/kinh doanh/ sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện của ……..[4];

Theo đề nghị của ……..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/kinh doanh/sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện cho …….. [4]

1. Địa chỉ trụ sở chính: .....

2. Điện thoại: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số..... do.....cấp ngày.... tháng.... năm....

Người đại diện pháp luật:……..chức vụ:…….

Đủ điều kiện để sản xuất hóa chất có điều kiện, kinh doanh hóa chất có điều kiện với các nội dung sau đây:

a. Sản xuất

- Địa điểm cơ sở sản xuất:……..,
- Thông tin hóa chất đăng ký sản xuất…….

STT	Tên thương mại	Thông tin thành phần				Ghi chú
		Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng	

1						
n						

b. Kinh doanh hóa chất

-. Địa điểm cơ sở kinh doanh, lưu trữ hóa chất: .....

- Thông tin hóa chất đăng ký kinh doanh

STT	Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	Ghi chú
1					
n					

Điều 2: …….. (4) phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy chứng nhận này có giá trị kể từ ngày ……(5).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN (6)

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Cục Hóa chất (Bộ Công Thương);
- UBND tỉnh, thành phố…(7);
- Lưu: VT, ….

Ghi chú:

- (1): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (2): Ký hiệu viết tắt của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (3): Văn bản ý kiến trả lời của UBND cấp tỉnh trong trường hợp lấy ý kiến;
- (4): Tên tổ chức, được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (5): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…. ;
- (6): Chức danh người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (7): Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép gửi bản sao Giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý.

24. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện - 1.014720

(1) Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương (được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền) nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Sở Công Thương nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ thông báo để tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm c, điểm d khoản 5 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Trường hợp tổ chức thuê dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, Sở Công Thương xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ, đánh giá sự phù hợp về quy mô, chủng loại, vị trí lưu chứa hóa chất để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh;

Trường hợp tổ chức thuê dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức thuê dịch vụ tồn trữ. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc nơi thuê dịch vụ tồn trữ có trách nhiệm kiểm tra hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ, đánh giá sự phù hợp về quy mô, chủng loại, điều kiện kho chứa hóa chất và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện;

đ) Sau khi cấp, Sở Công Thương nhận gửi bản sao Giấy chứng nhận đến Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý;

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.1. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện;

b) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của kho chứa hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho chứa hoặc Hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của kho chứa hóa chất;

d) Bản sao bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP của người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh;

đ) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất hoặc huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện theo mẫu 10a Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện theo mẫu 10c Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

1. Tổ chức kinh doanh hóa chất có điều kiện là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Thuê kho của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất phù hợp với quy mô, loại hóa chất của tổ chức thực hiện kinh doanh hoặc có kho tồn trữ hóa chất phải đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

3. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất có điều kiện phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

4. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh phải có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP

b) Đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 2, Điều 9).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 96 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	60 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 10a. Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

TÊN TỔ CHỨC [1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.....[2]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện …[3]…hóa chất có điều kiện

Kính gửi: ……[4]……..

Tên tổ chức:..... [1]

Địa chỉ trụ sở chính: ……. Điện thoại: .....

Loại hình: Sản xuất □ Kinh doanh □

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số..... do.....cấp ngày.... tháng.... năm....

Người đại diện pháp luật:……..chức vụ: .....

Người được ủy quyền ký văn bản đề nghị:…….., số Ủy quyền:……

Đề nghị……[4]…….. xem xét, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện …..[3] hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện, gồm:

1. Sản xuất (*)

a. Địa điểm cơ sở sản xuất: .....,

b. Thông tin hóa chất đăng ký sản xuất.

STT	**Tên thương mại**	**Thông tin thành phần**				**Ghi chú**
		Tên hóa chất	**Mã CAS**	**Công thức hóa học**	**Hàm lượng (%)**	
1						
n						

2. Hóa chất kinh doanh(**):

a) Địa điểm cơ sở kinh doanh, lưu trữ hóa chất: .....

b) Thông tin hóa chất đăng ký kinh doanh

STT	**Tên thương mại**	**Thông tin thành phần**				**Ghi chú**
		Tên hóa chất	**Mã CAS**	**Công thức hóa học**	**Hàm lượng (%)**	
1						
n						

.....[1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản

phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm …..... (1) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... (1) gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm……

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên tổ chức đăng ký cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;

- (2): Ký hiệu số văn bản của tổ chức đăng ký cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;

- (3): Loại thủ tục sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện;

- (4): Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện;

- (*) và (**): Tùy theo loại thủ tục cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện tại đơn đăng ký đề hoàn thành tương ứng.

Mẫu 10c. Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

TÊN CƠ QUAN CẤP GCN [1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../GCN-…..[2]	*……, ngày.... tháng.... năm.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh có điều kiện …….....[1](cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh)

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ ……..[3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/kinh doanh/ sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện của ……..[4];

Theo đề nghị của ……..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/kinh doanh/sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện cho …….. [4]

1. Địa chỉ trụ sở chính: .....

2. Điện thoại: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số..... do.....cấp ngày.... tháng.... năm....

Người đại diện pháp luật:……..chức vụ:…….

Đủ điều kiện để sản xuất hóa chất có điều kiện, kinh doanh hóa chất có điều kiện với các nội dung sau đây:

a. Sản xuất

- Địa điểm cơ sở sản xuất:……..,
- Thông tin hóa chất đăng ký sản xuất…….

STT	Tên thương mại	Thông tin thành phần				Ghi chú
		Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng	

1						
n						

b. Kinh doanh hóa chất

-. Địa điểm cơ sở kinh doanh, lưu trữ hóa chất: .....

- Thông tin hóa chất đăng ký kinh doanh

STT	Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	Ghi chú
1					
n					

Điều 2: …….. [4] phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy chứng nhận này có giá trị kể từ ngày ……[5].

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN (6)

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Cục Hóa chất (Bộ Công Thương);
- UBND tỉnh, thành phố…[7];
- Lưu: VT, ….

Ghi chú:

- (1): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (2): Ký hiệu viết tắt của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (3): Văn bản ý kiến trả lời của UBND cấp tỉnh trong trường hợp lấy ý kiến;
- (4): Tên tổ chức, được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (5): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…. ;
- (6): Chức danh người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (7): Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép gửi bản sao Giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý.

25. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện - 1.014714

(1) Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Công Thương (được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền) nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Sở Công Thương nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ thông báo để tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm c, điểm d khoản 5 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

c) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Trường hợp tổ chức thuê dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, Sở Công Thương xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ, đánh giá sự phù hợp về quy mô, chủng loại, vị trí lưu chứa hóa chất để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh;

Trường hợp tổ chức thuê dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, Sở Công Thương nơi tổ chức nộp hồ sơ có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức thuê dịch vụ tồn trữ. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc nơi thuê dịch vụ tồn trữ có trách nhiệm kiểm tra hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ, đánh giá sự phù hợp về quy mô, chủng loại, điều kiện kho chứa hóa chất và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện;

đ) Sau khi cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gửi bản sao Giấy chứng nhận đến Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý;

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

4.1. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện;

b) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất, kho chứa hóa chất; Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất hoặc Hợp đồng sử dụng dịch vụ tồn trữ hóa chất của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

c) Bản thuyết minh quy trình công nghệ, thao tác an toàn trong sản xuất hóa chất có điều kiện;

d) Bản sao Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở sản xuất và kinh doanh hóa chất;

đ) Bản sao bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP của người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất và kinh doanh;

e) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất hoặc huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện theo mẫu 10a Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện theo mẫu 10c Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

❖ Điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện

1. Tổ chức sản xuất hóa chất có điều kiện là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Nhà xưởng, kho chứa sản xuất hóa chất phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Phải có quy trình thao tác an toàn. Quy trình phải được niêm yết tại khu vực sản xuất hóa chất có điều kiện.

3. Công nghệ, đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

4. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất có điều kiện phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

5. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất phải có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

❖ Điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện

1. Tổ chức kinh doanh hóa chất có điều kiện là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Thuê kho của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất phù hợp với quy mô, loại hóa chất của tổ chức thực hiện kinh doanh hoặc có kho tồn trữ hóa chất phải đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

3. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất có điều kiện phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực;

4. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh phải có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP

b) Đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (khoản 3, Điều 9);

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày *05/5/2026* của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 96 giờ.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không*	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	60 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được	Không tính thời

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
		giao tiếp nhận	gian

Mẫu 10a. Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

TÊN TỔ CHỨC [1]

Số:.....[2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm.....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện …[3]…hóa chất có điều kiện

Kính gửi: ……[4]……..

Tên tổ chức:..... [1]

Địa chỉ trụ sở chính: ……. Điện thoại: .....

Loại hình: Sản xuất □ Kinh doanh □

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số..... do.....cấp ngày.... tháng.... năm....

Người đại diện pháp luật:……..chức vụ: .....

Người được ủy quyền ký văn bản đề nghị:…….., số Ủy quyền:……

Đề nghị……[4]…….. xem xét, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện …..[3] hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện, gồm:

1. Sản xuất (*)

a. Địa điểm cơ sở sản xuất: .....,

b. Thông tin hóa chất đăng ký sản xuất.

STT	Tên thương mại	Thông tin thành phần				Ghi chú
		Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	
1						
n						

2. Hóa chất kinh doanh(**):

a) Địa điểm cơ sở kinh doanh, lưu trữ hóa chất: .....

b) Thông tin hóa chất đăng ký kinh doanh

STT	Tên thương mại	Thông tin thành phần				Ghi chú
		Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	
1						

n						

.....[1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm …..... [1] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... [1] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm……

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên tổ chức đăng ký cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (2): Ký hiệu số văn bản của tổ chức đăng ký cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (3): Loại thủ tục sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện;
- (4): Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện;
- (*) và (**): Tùy theo loại thủ tục cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện tại đơn đăng ký để hoàn thành tương ứng.

Mẫu 10c. Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

TÊN CƠ QUAN CẤP GCN [1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../GCN-…..[2]	*……, ngày.... tháng.... năm.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh có điều kiện …….....[1](cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh)

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ ……..[3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/kinh doanh/ sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện của ……..[4];

Theo đề nghị của ……..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/kinh doanh/sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện cho …….. [4]

1. Địa chỉ trụ sở chính: .....

2. Điện thoại: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số..... do.....cấp ngày.... tháng.... năm....

Người đại diện pháp luật:……..chức vụ:…….

Đủ điều kiện để sản xuất hóa chất có điều kiện, kinh doanh hóa chất có điều kiện với các nội dung sau đây:

a. Sản xuất

- Địa điểm cơ sở sản xuất:……..,
- Thông tin hóa chất đăng ký sản xuất…….

STT	Tên thương mại	Thông tin thành phần				Ghi chú
		Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng	

1						
n						

b. Kinh doanh hóa chất

-. Địa điểm cơ sở kinh doanh, lưu trữ hóa chất: .....

- Thông tin hóa chất đăng ký kinh doanh

STT	Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	Ghi chú
1					
n					

Điều 2: …….. [4] phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy chứng nhận này có giá trị kể từ ngày ……[5].

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN (6)

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Cục Hóa chất (Bộ Công Thương);
- UBND tỉnh, thành phố…[7];
- Lưu: VT, ….

Ghi chú:

- (1): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (2): Ký hiệu viết tắt của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (3): Văn bản ý kiến trả lời của UBND cấp tỉnh trong trường hợp lấy ý kiến;
- (4): Tên tổ chức, được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (5): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…. ;
- (6): Chức danh người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (7): Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép gửi bản sao Giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý.

26. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện - 2.002834

(1) Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi Sở Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức đồng thời gửi cho các đơn vị liên quan. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh

doanh hóa chất có điều kiện.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện theo mẫu 10 b Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện theo mẫu 10c Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

❖ Điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện

1. Tổ chức sản xuất hóa chất có điều kiện là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Nhà xưởng, kho chứa sản xuất hóa chất phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Phải có quy trình thao tác an toàn. Quy trình phải được niêm yết tại khu vực sản xuất hóa chất có điều kiện.

3. Công nghệ, đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

4. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất có điều kiện phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

5. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất phải có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

❖ Điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện

1. Tổ chức kinh doanh hóa chất có điều kiện là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Thuê kho của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất phù hợp với quy mô, loại hóa chất của

tổ chức thực hiện kinh doanh hoặc có kho tồn trữ hóa chất phải đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

3. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hóa chất có điều kiện phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

4. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh phải có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (Khoản 6, Điều 9).

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày *05/5/2026* của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: Tất cả thành phần hồ sơ tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 24 giờ.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	06 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	06 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 10b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... [2]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại/ Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện …[3]..hóa chất có điều kiện
Kính gửi: … [4]…..

Tên tổ chức:…….[1].
Địa chỉ trụ sở chính:…… Điện thoại: .....
Địa chỉ sản xuất, kinh doanh:..... Điện thoại:..... Fax:.....
Loại hình: Sản xuất □ Kinh doanh □
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số..... do …..... cấp ngày.... tháng.... năm....
Người đại diện pháp luật:……..chức vụ: .....
Người được ủy quyền: .....
Đề nghị …..…..[4] xem xét cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện số ……..[5] ngày.... tháng.... năm.....
- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh: .....
- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh:.....
..... [1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm, ….....[1] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
.....[1] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: …….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên tổ chức đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(2) Ký hiệu số văn bản của tổ chức đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(3) Loại thủ tục sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện.

(4) Cơ quan có thẩm quyền cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Mẫu 10c. Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

TÊN CƠ QUAN CẤP GCN [1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../GCN-…..[2]	*……, ngày.... tháng.... năm.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh có điều kiện …….....[1](cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh)

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ ……[3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/kinh doanh/ sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện của ……[4];

Theo đề nghị của ……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/kinh doanh/sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện cho …….. [4]

1. Địa chỉ trụ sở chính: .....

2. Điện thoại: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số..... do.....cấp ngày.... tháng.... năm....

Người đại diện pháp luật:……..chức vụ:…….

Đủ điều kiện để sản xuất hóa chất có điều kiện, kinh doanh hóa chất có điều kiện với các nội dung sau đây:

a. Sản xuất

- Địa điểm cơ sở sản xuất:……..,
- Thông tin hóa chất đăng ký sản xuất…….

STT	Tên thương mại	Thông tin thành phần				Ghi chú
		Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng	

1						
n						

b. Kinh doanh hóa chất

-. Địa điểm cơ sở kinh doanh, lưu trữ hóa chất: .....

- Thông tin hóa chất đăng ký kinh doanh

STT	Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	Ghi chú
1					
n					

Điều 2: …….. (4) phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy chứng nhận này có giá trị kể từ ngày ……(5).

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Cục Hóa chất (Bộ Công Thương);
- UBND tỉnh, thành phố…(7);
- Lưu: VT, ….

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN (6)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (2): Ký hiệu viết tắt của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (3): Văn bản ý kiến trả lời của UBND cấp tỉnh trong trường hợp lấy ý kiến;
- (4): Tên tổ chức, được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (5): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…. ;
- (6): Chức danh người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (7): Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép gửi bản sao Giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý.

27. Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện - 1.014710

(1) Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp có thay đổi về địa điểm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, tồn trữ hóa chất; chủng loại, hàm lượng hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Sở Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Sở Công Thương thẩm định các nội dung điều chỉnh và thực hiện cấp Giấy chứng nhận theo trình tự, thủ tục như cấp mới Giấy chứng nhận.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(9) Phí, lệ phí: Tổ chức thực hiện nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện theo mẫu 10 b Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện theo mẫu 10c Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

❖ Điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện

1. Tổ chức sản xuất hóa chất có điều kiện là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Nhà xưởng, kho chứa sản xuất hóa chất phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP;

b) Phải có quy trình thao tác an toàn. Quy trình phải được niêm yết tại khu vực sản xuất hoá chất có điều kiện.

3. Công nghệ, đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

4. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hoá chất có điều kiện phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hoá chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

5. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở sản xuất phải có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

❖ Điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện

1. Tổ chức kinh doanh hóa chất có điều kiện là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Thuê kho của tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất phù hợp với quy mô, loại hóa chất của tổ chức thực hiện kinh doanh hoặc có kho tồn trữ hóa chất phải đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 Nghị định số 26/2026/NĐ/CP.

3. Tồn trữ, bảo quản hóa chất

Hoá chất có điều kiện phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hoá chất. Không được bảo quản các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau gây mất an toàn hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực

4. Năng lực chuyên môn

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh phải có bằng trung hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 25/2026/NĐ-CP;

b) Đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 26/2026/NĐ/CP.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.

- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 87/QĐ-BCT ngày 18/01/2026 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi bổ sung và thủ tục hành chính hủy bỏ, bãi bỏ trong lĩnh vực hóa chất thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 96 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	60 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 10b. Văn bản đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... [2]	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại/ Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện …[3]..hóa chất có điều kiện
Kính gửi: … [4]…..

Tên tổ chức:…….[1].
Địa chỉ trụ sở chính:…… Điện thoại: .....
Địa chỉ sản xuất, kinh doanh:..... Điện thoại:..... Fax:.....
Loại hình: Sản xuất □ Kinh doanh □
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số..... do …..... cấp ngày.... tháng.... năm....
Người đại diện pháp luật:……..chức vụ: .....
Người được ủy quyền: .....
.....
Đề nghị …..…..[4] xem xét cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện số ……..[5] ngày.... tháng.... năm.....
- Lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh: .....
- Thông tin đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh:.....
..... [1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm, ….....[1] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
.....[1] gửi kèm theo hồ sơ liên quan, bao gồm: …….....

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên tổ chức đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(2) Ký hiệu số văn bản của tổ chức đăng ký cấp lại/cấp điều chỉnh giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

(3) Loại thủ tục sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện.

(4) Cơ quan có thẩm quyền cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Mẫu 10c. Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

TÊN CƠ QUAN CẤP GCN [1] **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../GCN-…..[2]	*……, ngày.... tháng.... năm.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh có điều kiện …….....[1](cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh)

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ ……..[3];

Xét hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/kinh doanh/ sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện của ……..[4];

Theo đề nghị của ……..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/kinh doanh/sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện cho …….. [4]

1. Địa chỉ trụ sở chính: .....

2. Điện thoại: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh số..... do.....cấp ngày.... tháng.... năm....

Người đại diện pháp luật:……..chức vụ:…….

Đủ điều kiện để sản xuất hóa chất có điều kiện, kinh doanh hóa chất có điều kiện với các nội dung sau đây:

a. Sản xuất

- Địa điểm cơ sở sản xuất:……,
- Thông tin hóa chất đăng ký sản xuất…….

STT	Tên thương	Thông tin thành phần	Ghi chú

	mại	Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng	
1						
n						

b. Kinh doanh hóa chất

-. Địa điểm cơ sở kinh doanh, lưu trữ hóa chất: .....

- Thông tin hóa chất đăng ký kinh doanh

STT	Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)	Ghi chú
1					
n					

Điều 2: …….. [4] phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy chứng nhận này có giá trị kể từ ngày ……[5].

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Cục Hóa chất (Bộ Công Thương);
- UBND tỉnh, thành phố…[7];
- Lưu: VT, ….

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN (6)

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (2): Ký hiệu viết tắt của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (3): Văn bản ý kiến trả lời của UBND cấp tỉnh trong trường hợp lấy ý kiến;
- (4): Tên tổ chức, được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (5): Ghi cụ thể thời hạn giấy phép. Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh, giấy phép cũ phải được thay thế, ghi cụ thể Giấy phép này thay thế Giấy phép số…. ngày…tháng…năm…. ;
- (6): Chức danh người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;
- (7): Sau khi cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép gửi bản sao Giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất để phối hợp theo dõi, quản lý.

28. Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - 1.003683

(1) Trình tự thực hiện:

Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất lập 01 bộ hồ sơ gửi Sở Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Thời điểm gửi hồ sơ đề nghị thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định thông báo trả lại hồ sơ có tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định Kế hoạch trong vòng 15 ngày làm việc. Việc thẩm định Kế hoạch được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định theo quy định khoản 4 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định, Sở Công Thương có trách nhiệm gửi thông báo kết quả thẩm định đến tổ chức, cá nhân trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định. Thông báo kết quả thẩm định phải thể hiện rõ kết luận của Hội đồng thẩm định về việc Kế hoạch đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện để thực hiện các bước tiếp theo và các yêu cầu đối với chủ đầu tư dự án, tổ chức, cá nhân.

Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định, Sở Công Thương có trách nhiệm gửi thông báo kết quả thẩm định đến tổ chức, cá nhân trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định và kiểm tra thực tế tại cơ sở. Thông báo kết quả thẩm định phải thể hiện rõ kết luận của Hội đồng thẩm định về việc Kế hoạch được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung, thông qua nhưng phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc không được thông qua để thực hiện các bước tiếp theo và các yêu cầu đối với chủ đầu tư dự án, tổ chức, cá nhân.

Trường hợp Kế hoạch không được thông qua, chủ đầu tư dự án, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xây dựng và trình thẩm định lại Kế hoạch.

Trường hợp Kế hoạch được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua nhưng phải bổ sung, chỉnh sửa, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định nêu tại Thông báo kết quả thẩm định;

đ) Đến thời điểm phê duyệt Kế hoạch theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân gửi báo cáo về kết quả thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định nêu tại Thông báo kết quả thẩm định, 01 bản điện tử và 07 bản in Kế hoạch đã được chỉnh sửa, bổ sung đến Hội đồng thẩm định thông qua cơ quan thẩm định;

e) Chậm nhất 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân, Hội đồng thẩm định thực hiện các nội dung sau:

Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định tiến hành kiểm tra thực tế việc thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định nêu tại Thông báo kết quả thẩm định; báo cáo kết quả kiểm tra và kết luận kiến nghị phê duyệt hoặc không phê duyệt Kế hoạch;

Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định xem xét báo cáo về kết quả thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định nêu tại Thông báo kết quả thẩm định của tổ chức, cá nhân và kết luận kiến nghị phê duyệt hoặc không phê duyệt Kế hoạch.

g) Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra của Hội đồng thẩm định, cơ quan phê duyệt Kế hoạch xem xét, phê duyệt Kế hoạch, trường hợp không phê duyệt Kế hoạch, phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do. Mẫu Quyết định phê duyệt Kế hoạch được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP;

h) Trên cơ sở Kế hoạch được phê duyệt, cơ quan thẩm định chứng thực vào trang phụ bìa của bản Kế hoạch và gửi Quyết định phê duyệt kèm theo Kế hoạch cho tổ chức, cá nhân, các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương thực hiện dự án bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trong trường hợp địa điểm thực hiện dự án nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế; Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo mẫu 03a Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026.

- Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm 09 bản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ đầu tư dự án, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đối với tất cả các hóa chất nguy hiểm mà dự án có hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

(9) Phí, lệ phí: Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (Thông tư số 08/2018/TT-BCT ngày 25/01/20218 của Bộ Tài chinh) 36.000.000 đồng/01 bộ hồ sơ

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu văn bản đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất: Mẫu 03a Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Mẫu biên bản và thông báo kết quả thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất: Mẫu 03b-1 và Mẫu 03b-2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số

02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Mẫu phiếu nhận xét đánh giá Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của các thành viên hội đồng thẩm định: Mẫu 03c Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất

- Mẫu báo cáo về kết quả thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định: Mẫu 03d ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Mẫu biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra của Hội đồng thẩm định: Mẫu 03đ-1 và Mẫu 03-đ2 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Mẫu dấu chứng thực vào trang phụ bìa của bản Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được phê duyệt: Mẫu 03e Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Mẫu Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất: Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất phải có các nội dung sau đây:

a) Thông tin về đặc tính, khối lượng, quy mô hoạt động, tồn trữ hóa chất, công nghệ sản xuất, sử dụng hóa chất, đặc điểm điều kiện địa lý, dân cư, môi trường nơi có hoạt động hóa chất;

Nhân lực, trang thiết bị phục vụ công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

Đánh giá sự ảnh hưởng của các điều kiện trên đối với công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

b) Dự báo nguy cơ, tình huống xảy ra sự cố hóa chất, xác định phạm vi ảnh hưởng, ước lượng hậu quả và nhận định phân cấp sự cố hóa chất;

c) Giải pháp phòng ngừa sự cố hóa chất tại khu vực tồn trữ hóa chất và tại các vị trí nguy cơ cao; giải pháp bảo quản, tránh thất thoát hóa chất;

d) Giải pháp ứng phó sự cố hóa chất tại các khu vực nguy cơ cao bao gồm các nội dung sau:

Phân vùng nguy hiểm, phương án triển khai lực lượng, phương tiện theo điều kiện địa hình, khí tượng;

Kỹ thuật, vật liệu ứng phó với các tình huống sự cố được nhận định;

Cách thức sử dụng trang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp với đặc tính nguy hiểm của từng loại hóa chất xảy ra sự cố;

Kế hoạch phối hợp với các lực lượng ngoài cơ sở;

Kế hoạch sơ tán người, tài sản;

đ) Kế hoạch diễn tập ứng phó sự cố hóa chất;

e) Phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật có liên quan.

Cách trình bày, bố cục của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được quy định chi tiết tại phụ lục 2 Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/6/2025;

- Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

- Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17/01/2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

- Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng kinh phí trong hoạt động hóa chất.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 360 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	308 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	24 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	300 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	24 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu 03a. Mẫu văn bản đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....[2]	*.....[3], ngày.... tháng.... năm.....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Kính gửi: ……[4]

Tên tổ chức/cá nhân: ……...……[1]

Địa chỉ trụ sở chính: ……. Điện thoại:..... Fax:.....

Dự án/Cơ sở hoạt động hóa chất: …….…… [5]

Địa điểm thực hiện: ……...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số..... do..... cấp ngày.... tháng.... năm....

Đề nghị …….[4] thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.....[6]

..... [1] xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số … của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nếu vi phạm ……..... [1] xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Xin gửi kèm theo:

- Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất: …….[7];
- Các tài liệu kèm theo (nếu có) …… [8].

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;
(2): Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân;
(3): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính;
(4): Cơ quan tiếp nhận hồ sơ;
(5): Ghi đầy đủ tên của dự án, cơ sở hoạt động hóa chất theo hồ sơ dự án hoặc đăng ký thành lập cơ sở;
(6): Tên Kế hoạch (thể hiện rõ tên dự án/cơ sở, tên tổ chức/cá nhân và phù hợp với phạm vi, đối tượng của Kế hoạch);
(7): Ghi số lượng bản Kế hoạch gửi trong hồ sơ;
(8): Tên các giấy tờ kèm theo hồ sơ

Mẫu 03b. Mẫu thông báo kết quả thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Mẫu 03b-1

TÊN TỔ CHỨC (1) **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……(2), ngày ……. tháng ….. năm …….

BIÊN BẢN

Họp thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án ……(3) thuộc ……..(4)

Căn cứ Nghị định số ….. của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

Căn cứ Thông tư số … ngày... tháng … năm … của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số số … ngày... tháng … năm … của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

Căn cứ Quyết định số … ngày... tháng … năm... của … về việc thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của các cơ sở hoạt động về hóa chất;

(Các căn cứ pháp lý khác có liên quan)

Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã tiến hành họp thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……..(3) thuộc…….(4)

I. Thông tin chung

1.1. Thời gian: ……...

1.2. Địa điểm: …….

1.3. Thành phần tham dự

a) Hội đồng thẩm định:

TT	Họ và tên	Chức vụ, cơ quan/đơn vị công tác	Chức danh trong Hội đồng
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			

Số thành viên có mặt: …….. thành viên.

Số thành viên vắng mặt: ……. thành viên. Cụ thể:.....

b) Đại diện chủ đầu tư: ……..

TT	Họ và tên	Chức vụ
1		
2		
3		
4		
5		

c) Đại diện đơn vị tư vấn (nếu có)

TT	Họ và tên	Chức vụ
1		
2		
3		
4		
5		

II. Thông tin về dự án/cơ sở hoạt động hóa chất

- Dự án: …….

- Địa điểm thực hiện: ……...

- Chủ đầu tư: ……...

- Đơn vị quản lý và vận hành: ……...

- Trụ sở chính: …….

- ……(4) được cấp giấy chứng nhận đăng ký … …….

- Các thông tin khác (nếu có).

III. Hồ sơ trình thẩm định

(Liệt kê hồ sơ, tài liệu liên quan đến Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và hồ sơ năng lực của đơn vị tư vấn xây dựng kế hoạch (nếu có)).

IV. Nội dung phiên họp

1. Công bố Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định

2. Trình bày nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

3. Hội đồng thẩm định thảo luận, nhận xét, đánh giá

4. Tổng hợp kết quả đánh giá

- Số thành viên hội đồng tham gia bỏ phiếu: …….. thành viên.

- Số phiếu tán thành thông qua Kế hoạch: …… phiếu.

- Số phiếu tán thành thông qua Kế hoạch nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung: …….. phiếu.

- Số phiếu không tán thành thông qua Kế hoạch: ……. phiếu.

V. Kết luận

1. Dự thảo Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của …….. đã được Hội đồng thẩm định thống nhất đánh giá ……..

2. Các yêu cầu đối với…….

Cuộc họp kết thúc vào hồi..... Nội dung của Biên bản được..... thành viên tham gia thẩm định nhất trí thông qua. Biên bản được in thành..... bản *(.....)*./.

THƯ KÝ	**TM. HỘI ĐỒNG** **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan phê duyệt Kế hoạch

(2) Tỉnh, thành phố nơi cơ quan 11phê duyệt Kế hoạch đặt trụ sở chính

(3) Tên dự án hoặc cơ sở hóa chất

(4) Tên tổ chức, cá nhân chủ quản của dự án hoặc cơ sở hóa chất

Mẫu 03b-2

TÊN TỔ CHỨC (1)	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*……(2), ngày …… tháng ….. năm …….*

THÔNG BÁO
Kết quả thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……(3) thuộc ……..(4)

Kính gửi:…….(4)

…….. (1) nhận được văn bản…… của …….(4) đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất ……(3).

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

Căn cứ Thông tư số … ngày... tháng … năm … của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số số … ngày... tháng … năm … của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

Căn cứ Quyết định số … ngày... tháng … năm... của … về việc thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của các cơ sở hoạt động về hóa chất;

(Các căn cứ pháp lý khác có liên quan)

Ngày……., Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã tiến hành họp thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……..(3) thuộc…….(4).

……(1) thông báo kết quả thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……..(3) thuộc…….(4) như sau:

I. Thông tin về dự án/cơ sở hoạt động hóa chất

- Dự án: …….

- Địa điểm thực hiện: ……...

- Chủ đầu tư: ……...

- Đơn vị quản lý và vận hành: ……...

- Trụ sở chính: …….

- ……(4) được cấp giấy chứng nhận đăng ký … …….

- Các thông tin khác (nếu có).

II. Hồ sơ trình thẩm định *(Liệt kê hồ sơ, tài liệu liên quan đến Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và hồ sơ năng lực của đơn vị tư vấn xây dựng kế hoạch (nếu có)).*

III. Kết quả thẩm định

3.1. Tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định

3.2. Tổng hợp kết quả đánh giá của Hội đồng thẩm định

- Số thành viên hội đồng tham gia bỏ phiếu: …….. thành viên.

- Số phiếu tán thành thông qua Kế hoạch: …… phiếu.

- Số phiếu tán thành thông qua Kế hoạch nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung: …….. phiếu.

- Số phiếu không tán thành thông qua Kế hoạch: ……. phiếu.

IV. Kết luận của Hội đồng thẩm định

1. Dự thảo Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của …….. đã được Hội đồng thẩm định thống nhất đánh giá ……..

2. Các yêu cầu đối với…….

Trên đây là thông báo của ……(1) về kết quả thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……..(3) thuộc…….(4). Đề nghị …….(4) nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- ……;
- ……;
- Lưu ……

.....(5).....
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan thẩm định Kế hoạch

(2) Tỉnh, thành phố nơi cơ quan phê duyệt Kế hoạch đặt trụ sở chính

(3) Tên dự án hoặc cơ sở hóa chất

(4) Tên tổ chức, cá nhân chủ quản của dự án hoặc cơ sở hóa chất

(5) Thủ trưởng cơ quan thẩm định Kế hoạch

Mẫu 03c. Mẫu phiếu nhận xét đánh giá Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của các thành viên hội đồng thẩm định

TÊN TỔ CHỨC (1) **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……(2)., ngày ….. tháng ….. năm ……

PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ
Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của
…….(3) thuộc …….(4)

1. Thông tin kế hoạch:

- Tên kế hoạch: Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……(3) thuộc……(4)
- Cơ sở hoạt động hóa chất:
- Địa điểm thực hiện.
- Tổ chức quản lý:

2. Thông tin người nhận xét:

Họ tên: ……
Chức vụ: ……
Cơ quan: ……

3. Kết quả đánh giá *(thành viên Hội đồng **ký** vào ô đã lựa chọn):*

- Đồng ý thông qua Kế hoạch	
- Đồng ý thông qua Kế hoạch nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa bổ sung	
- Không đồng ý thông qua Kế hoạch	

4. Ý kiến nhận xét:

4.1 Các nội dung đạt yêu cầu:

……

4.2 Các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung

……
……

Người nhận xét, đánh giá
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan phê duyệt Kế hoạch
(2) Tỉnh, thành phố nơi cơ quan phê duyệt Kế hoạch đặt trụ sở chính
(3) Tên dự án hoặc cơ sở hóa chất
(4) Tên tổ chức, cá nhân chủ quản của dự án hoặc cơ sở hóa chất

Mẫu 03d: Mẫu báo cáo về kết quả thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …….	*……(2)., ngày tháng ….. năm …….*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các yêu cầu của hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Kính gửi: …….(4)…….

Tên tổ chức/cá nhân: …….(1)…….

Địa chỉ trụ sở chính: ……. Điện thoại: :..... Fax: ……..

Dự án/Cơ sở hoạt động hóa chất: …….

Địa điểm thực hiện: ……..

Thông tin về giấy chứng nhận đầu tư/ giấy đăng kí hoạt động…….

Căn cứ Thông báo kết quả họp thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của …….(3) thuộc……..(1) ngày …… tháng ….. năm ……, ……..(1) đã tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, bổ sung Kế hoạch theo ý kiến của Hội đồng thẩm định. Các nội dung tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, bổ sung Kế hoạch được đính kèm tài Phụ lục.

……..(1) báo cáo, đề nghị Bộ Công Thương xem xét, kiểm tra và phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……..(3) thuộc……..(1)./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cá nhân chủ quản của dự án hoặc cơ sở hóa chất

(2) Tỉnh, thành phố nơi cơ quan phê duyệt Kế hoạch đặt trụ sở chính

(3) Tên dự án hoặc cơ sở hóa chất

(4) Tên cơ quan thẩm định Kế hoạch.

Mẫu 03đ. Mẫu báo cáo kết quả kiểm tra của Hội đồng thẩm định

TÊN TỔ CHỨC (1) **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……(2), ngày …… tháng ….. năm …….

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra việc thực hiện các nội dung sau thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án ……(3) thuộc ……..(4)

Thực hiện các quy định về thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất tại Nghị định số … của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

Thông tư số … của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biện pháp thi hành Luật Hóa chất về phát triển công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

Quyết định số …… ngày.... tháng …. năm..... của ….. về việc thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của các cơ sở hoạt động về hóa chất;

Báo cáo số …… của ……(4) về kết quả thực hiện các yêu cầu của hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Bộ Công Thương đã tiến hành kiểm tra thực tế việc thực hiện các nội dung thuộc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……..(3) thuộc…….(4)

Thời gian bắt đầu: ……...

Địa điểm: …….

I. Thành phần tham dự

1. Hội đồng thẩm định:

Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của **…….**(3) thuộc……..(4) gồm các thành viên:

TT	Họ và tên	Chức vụ, cơ quan/đơn vị công tác	Chức danh trong Hội đồng
1			
2			
n			

Số thành viên có mặt: …….. thành viên.

Số thành viên vắng mặt: ……. thành viên.

Chủ trì: ……..

Thư ký: …….

2. Đại diện chủ đầu tư: ……..

TT	Họ và tên	Chức vụ
1		
2		
n		

3. Đại diện đơn vị tư vấn (nếu có)

TT	Họ và tên	Chức vụ
1		
2		
n		

II. Thông tin về dự án/cơ sở hoạt động hóa chất

- Dự án: …….

- Địa điểm thực hiện: ……...

- Chủ đầu tư: ……...

- Đơn vị quản lý và vận hành: ……...

- Trụ sở chính: …….

- ……(4) được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động ……

III. Nội dung kiểm tra

1. Nội dung thực hiện

- Thư ký Hội đồng công bố Quyết định thành lập Hội đồng. Số lượng thành viên Hội đồng tham gia đoàn kiểm tra là ……. thành viên, đạt …….%, đủ điều kiện tiến hành kiểm tra. Chủ tịch Hội đồng tiếp tục điều hành thực hiện hoạt động kiểm tra.

- Kiểm tra thực tế tại dự án.

- Hội đồng chuyển sang phiên thảo luận, nhận xét, đánh giá Dự thảo Kế hoạch.

2. Ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định

2.1. Các nội dung đáp ứng theo dự thảo Kế hoạch

2.2. Các nội dung chưa đạt yêu cầu, cần bổ sung chỉnh sửa (nếu có)

Qua xem xét, đánh giá, các thành viên Hội đồng có những ý kiến đối với các nhóm nội dung như sau: ……

3. Tổng hợp kết quả đánh giá

- Số thành viên hội đồng tham gia bỏ phiếu: …….. thành viên.

- Số phiếu tán thành thông qua Kế hoạch: …… phiếu.

- Số phiếu tán thành thông qua Kế hoạch nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung: …….. phiếu.

- Số phiếu không tán thành thông qua Kế hoạch: ……. phiếu.

V. Kết Luận

Dự thảo Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của …….. đã được Hội đồng thẩm định thống nhất đánh giá ……..

Đề nghị ……. hoàn thiện việc chỉnh sửa, bổ sung, làm rõ thông tin hoặc giải trình theo các nội dung nêu tại Mục 2.2 của Biên bản này (nếu có).

Sau khi hoàn thiện việc Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định Kế hoạch bằng văn bản, gửi về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất), để được xem xét, kiểm tra và phê duyệt Kế hoạch theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan phê duyệt Kế hoạch
(2) Tỉnh, thành phố nơi cơ quan phê duyệt Kế hoạch đặt trụ sở chính
(3) Tên dự án hoặc cơ sở hóa chất
(4) Tên tổ chức, cá nhân chủ quản của dự án hoặc cơ sở hóa chất

Mẫu 03đ. Mẫu biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra của Hội đồng thẩm định

Mẫu 03đ-1

TÊN TỔ CHỨC (1) **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……(2), ngày …… tháng ….. năm ……..

BIÊN BẢN

Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định đối với Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án ……(3) thuộc ……..(4)

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

Căn cứ thông tư số … ngày... tháng … năm … của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số số … ngày... tháng … năm … của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

Căn cứ Quyết định số … ngày... tháng … năm... của … về việc thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của các cơ sở hoạt động về hóa chất;

(Các căn cứ pháp lý khác có liên quan)

Xét Báo cáo …… của ……(4) về kết quả thực hiện các yêu cầu của hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định đối với Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án ……(3) thuộc ……..(4)

I. Thông tin chung

1.1. Thời gian kiểm tra: ……...

1.2. Địa điểm tiến hành kiểm tra: …….

1.3. Thành phần tham dự

a) Hội đồng thẩm định:

TT	Họ và tên	Chức vụ, cơ quan/đơn vị công tác	Chức danh trong Hội đồng
1			
2			
3			

TT	Họ và tên	Chức vụ, cơ quan/đơn vị công tác	Chức danh trong Hội đồng
4			
5			
6			
7			

Số thành viên có mặt: …….. thành viên.

Số thành viên vắng mặt: ……. thành viên. Cụ thể:.....

b) Đại diện chủ đầu tư: ……..

TT	Họ và tên	Chức vụ
1		
2		
3		
4		
5		

c) Đại diện đơn vị tư vấn (nếu có)

TT	Họ và tên	Chức vụ
1		
2		
3		
4		
5		

II. Thông tin về dự án/cơ sở hoạt động hóa chất

- Dự án: …….

- Địa điểm thực hiện: ……...

- Chủ đầu tư: ……...

- Đơn vị quản lý và vận hành: ……...

- Trụ sở chính: …….

- ……(4) được cấp giấy chứng nhận đăng ký … …….

- Các thông tin khác (nếu có).

IV. Nội dung kiểm tra

3.1. Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định

(Nêu rõ các nội dung đạt yêu cầu; các nội dung chưa đạt yêu cầu, cần bổ sung chỉnh sửa (nếu có))

3.2. Tổng hợp kết quả đánh giá của Hội đồng thẩm định

- Số thành viên hội đồng tham gia bỏ phiếu: …….. thành viên.

- Số phiếu đồng ý phê duyệt Kế hoạch: …… phiếu.

- Số phiếu đồng ý phê duyệt Kế hoạch nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung: …….. phiếu.

- Số phiếu không đồng ý phê duyệt Kế hoạch: ……. phiếu.

V. Kết luận

1. Hội đồng thẩm định kiến nghị *phê duyệt/không phê duyệt* Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……..(3) thuộc…….(4)

2. Các yêu cầu đối với…….(4) *(nếu có)*

Buổi kiểm tra kết thúc vào hồi..... Nội dung của Biên bản được..... thành viên tham gia nhất trí thông qua. Biên bản được in thành..... bản *(.....)*./.

THƯ KÝ	**TM. HỘI ĐỒNG** **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan phê duyệt Kế hoạch

(2) Tỉnh, thành phố nơi cơ quan phê duyệt Kế hoạch đặt trụ sở chính

(3) Tên dự án hoặc cơ sở hóa chất

(4) Tên tổ chức, cá nhân chủ quản của dự án hoặc cơ sở hóa chất

Mẫu 03đ-2

TÊN TỔ CHỨC (1) **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……(2), ngày …… tháng ….. năm …….

BÁO CÁO
Kết quả kiểm tra của Hội đồng thẩm định
Về việc thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định đối với Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Dự án ……(3) thuộc ……..(4)

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

Căn cứ Thông tư số … ngày... tháng … năm … của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số số … ngày... tháng … năm … của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

Căn cứ Quyết định số … ngày... tháng … năm... của … về việc thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của các cơ sở hoạt động về hóa chất;

(Các căn cứ pháp lý khác có liên quan)

Xét Báo cáo …… của ……(4) về kết quả thực hiện các yêu cầu của hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã tiến hành kiểm tra thực tế việc thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định đối với Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……..(3) thuộc…….(4)

I. Thông tin chung

1.1. Thời gian kiểm tra: ……...

1.2. Địa điểm tiến hành kiểm tra: …….

1.3. Thành phần tham dự

a) Hội đồng thẩm định:

TT	Họ và tên	Chức vụ, cơ quan/đơn vị công tác	Chức danh trong Hội đồng
1			
2			
3			
4			

TT	Họ và tên	Chức vụ, cơ quan/đơn vị công tác	Chức danh trong Hội đồng
5			
6			
7			

Số thành viên có mặt: …….. thành viên.

Số thành viên vắng mặt: ……. thành viên. Cụ thể:.....

b) Đại diện chủ đầu tư: ……..

TT	Họ và tên	Chức vụ
1		
2		
3		
4		
5		

c) Đại diện đơn vị tư vấn (nếu có)

TT	Họ và tên	Chức vụ
1		
2		
3		
4		
5		

II. Thông tin về dự án/cơ sở hoạt động hóa chất

- Dự án: …….

- Địa điểm thực hiện: ……...

- Chủ đầu tư: ……...

- Đơn vị quản lý và vận hành: ……...

- Trụ sở chính: …….

- ……(4) được cấp giấy chứng nhận đăng ký … …….

- Các thông tin khác (nếu có).

III. Kết quả kiểm tra

3.1. Tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định

- Các nội dung đạt yêu cầu

- Các nội dung chưa đạt yêu cầu, cần bổ sung chỉnh sửa *(nếu có)*

3.2. Tổng hợp kết quả đánh giá của Hội đồng thẩm định

- Số thành viên hội đồng tham gia bỏ phiếu: …….. thành viên.

- Số phiếu đồng ý phê duyệt Kế hoạch: …… phiếu.

- Số phiếu đồng ý phê duyệt Kế hoạch nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung: …….. phiếu.

- Số phiếu không đồng ý phê duyệt Kế hoạch: ……. phiếu.

IV. Kết luận

1. Hội đồng thẩm định kiến nghị *phê duyệt/không phê duyệt* Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……..(3) thuộc…….(4)

2. Các yêu cầu đối với…….(4) *(nếu có)*

Trên đây là Báo cáo của Hội đồng thẩm định về kết quả kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định đối với Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……..(3) thuộc…….(4)./.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan phê duyệt Kế hoạch

(2) Tỉnh, thành phố nơi cơ quan phê duyệt Kế hoạch đặt trụ sở chính

(3) Tên dự án hoặc cơ sở hóa chất

(4) Tên tổ chức, cá nhân chủ quản của dự án hoặc cơ sở hóa chất

Mẫu 03e: Mẫu dấu chứng thực vào trang phụ bìa của bản Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được phê duyệt

Mẫu 03e

CHỨNG THỰC

.....(1)..... chứng thực
Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của
Dự án..... thuộc.....
Địa chỉ tại:.....
Đã được phê duyệt theo Quyết định số...../QĐ-... ngày.... tháng..... năm 202... của.....(2).....

Hà Nội, ngày... tháng... năm 202...

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan thẩm định Kế hoạch

(2) Thủ trưởng cơ quan phê duyệt Kế hoạch.

Mẫu số 02. Mẫu Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	_____
Số:……	*……..(1), ngày …. tháng …… năm ……..*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……..(2) thuộc……..(3)

_____

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số ……/……/NĐ-CP ngày.... tháng... năm.... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của… ;

Căn cứ Nghị định số ……/……/NĐ-CP ngày.... tháng... năm.... của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

Căn cứ ……(4);

Xét kết luận của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……(2) thuộc ……..(3);

Xét nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……(2) thuộc ……..(3) được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định và văn bản giải trình số …….. ngày …… tháng năm…… của……(3);

Theo đề nghị của …… (5);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của ……(2) thuộc ……(3) tại địa điểm: …… (6);

Điều 2 ……..(3) có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung trong Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và thực hiện những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, Nghị định số ……../……/NĐ-CP ngày.... tháng... năm.... của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

2. ……

n. ……

Điều 3. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và những yêu cầu bắt buộc quy định tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện công tác an toàn hóa chất và ứng phó sự cố hóa chất của …….. (3) tại cơ sở hoạt động hóa chất/tại nơi thực hiện dự án.

Điều 4. Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Kế hoạch đã được phê duyệt, ……(3) phải báo cáo để ……(7) xem xét, quyết định.

Điều 5 …….(8) kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung của Kế hoạch đã được phê duyệt và các yêu cầu quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

…….. chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- ……..
- Lưu:....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tỉnh, thành phố nơi cơ quan phê duyệt Kế hoạch đặt trụ sở chính.

(2) Tên dự án hoặc cơ sở hóa chất.

(3) Tên tổ chức, cá nhân chủ quản của dự án hoặc cơ sở hóa chất.

(4) Văn bản có liên quan.

(5) Thủ trưởng đơn vị được giao thẩm định Kế hoạch.

(6) Địa điểm xây dựng dự án hoặc cơ sở hóa chất.

(7) Đơn vị được giao tiếp nhận hồ sơ, thẩm định kế hoạch.

(8) Cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh tại địa phương xây dựng dự án hoặc cơ sở hóa chất.

XI. LĨNH VỰC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

1. Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8

(1) Trình tự thực hiện:

a) Người vận tải hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 15 của Nghị định 161/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định 161/2024/NĐ-CP; trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8 bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định 161/2024/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển bảo đảm còn thời hạn kiểm định theo quy định;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách lái xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; số giấy phép, hạng giấy phép lái xe) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: họ và tên, số định danh cá nhân);

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển, hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: biển kiểm soát xe; họ và tên người lái xe; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển; biện pháp ứng cứu sự cố hóa chất trong vận chuyển hàng hóa nguy hiểm);

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm của người lái xe hoặc người áp tải.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân thực hiện vận chuyển hóa chất nhóm 5 và nhóm 8.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm từ chối cấp giấy phép đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là các chất dễ cháy, nổ có hành trình đi qua công trình hầm, phà theo quy định tại Điều 11 của Nghị định 161/2024/NĐ-CP.

- Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy trong quá trình vận chuyển.

- Điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

a. Trên đường Bộ:

Điều 9 Nghị định 161/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc theo quy định của bộ quản lý chuyên ngành.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện bảo đảm dễ quan sát, nhận biết.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì người vận tải, lái xe phải có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện đó.

* Trên đường Thủy:

Điều 13 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm việc trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt về vận tải hàng hóa nguy hiểm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện và tại cảng, bến thủy nội địa phải được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm do mình áp tải, xếp, dỡ hoặc lưu kho.

Điều 14 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hóa nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên của phương tiện.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì phải được làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Đơn vị vận tải, thuyền viên hoặc người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hóa nguy hiểm đó.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

- Luật Đường bộ ngày 27/6/2024;

- Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03/6/2008;

- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy;

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và

hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	06 giờ
		Lãnh đạo Phòng Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu tờ khai đính kèm:

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Tên tổ chức, cá nhân: ……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: ……../…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

……., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Kính gửi: ……

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm: …….....

Địa chỉ:

……..

Điện thoại…….Fax…….Email: ……...

2. Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:

3. Giấy đăng ký doanh nghiệp số .... ngày....tháng....năm……, tại ……hoặc Số Định danh cá nhân: …….....

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số: ……do....*(tên cơ quan cấp).....(áp dụng đối với đơn vị kinh doanh vận tải)*.

5. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở (*áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyến*).

6. Thông tin về người lái xe gồm: Họ và tên, Số định danh cá nhân: ..., hạng giấy phép lái xe; đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm.

7. Thông tin về người áp tải (*nếu có*) gồm: Họ và tên, Số định danh cá nhân, đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm.

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất nguy hiểm sau:

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)

1					
...					

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

1.

2.

……

.... *(Tên tổ chức, cá nhân)*……cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

……, ngày…..tháng…..năm….

Đại diện tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.*

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyến)

…..(1)…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
…..(2)…..	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP

VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Số:……

Theo đề nghị của:……(4)……,
…….(2)…….cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: .....(4) .....
Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:……
Địa chỉ: ……..Điện thoại……..
Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:……
Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm…….(3)...., …….(4)…….phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.
Hành trình, lịch trình vận chuyển:……
Thông tin về phương tiện: …….
Thông tin về người lái xe: ……..
Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):……
Thời hạn của giấy phép:……..

Nơi nhận:	*……, ngày…..tháng……năm ….*
- ……..	…(5)….
- Lưu:…….	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
(5) Chức vụ của người ký.

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo chuyến
(Áp dụng cho nhiều chuyến)

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
…….(2)…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP

VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Theo đề nghị của:……..(4)……...,

……(2)…….cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:.....(4) .....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:…….

Địa chỉ:……..Điện thoại…….

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:…….

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:…… (3)...., ...……(4)……..phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép:…….

Nơi nhận:	*……., ngày…..tháng……năm ....*
- ……..	…(5)….
- Lưu:…….	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
(5) Chức vụ của người ký.

2. Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8

(1) Trình tự thực hiện:

a) Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Nghị định 161/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép đã được điều chỉnh thông tin theo đề nghị của người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định 161/2024/NĐ-CP; trường hợp không đồng ý, cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép bao gồm:

- Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP hoặc Nghị định số 161/2024/NĐ-CP;

- Hồ sơ chứng minh sự thay đổi về thông tin liên quan đến giấy phép;

- Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đã được cấp cần điều chỉnh thông tin.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân thực hiện vận chuyển hóa chất nhóm 5 và nhóm 8.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP hoặc Nghị định số 161/2024/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm từ chối cấp giấy phép đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là các chất dễ cháy, nổ có hành trình đi qua công trình hầm, phà theo quy định tại Điều 11 của Nghị định 161/2024/NĐ-CP.

- Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy trong quá trình vận chuyển.

- Điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

a. Trên đường Bộ:

Điều 9 Nghị định 161/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc theo quy định của bộ quản lý chuyên ngành.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện bảo đảm dễ quan sát, nhận biết.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì người vận tải, lái xe phải có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện đó.

* Trên đường Thủy:

Điều 13 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm việc trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt về vận tải hàng hóa nguy hiểm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện và tại cảng, bến thủy nội địa phải được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm do mình áp tải, xếp, dỡ hoặc lưu kho.

Điều 14 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hóa nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên của phương tiện.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì phải được làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Đơn vị

vận tải, thuyền viên hoặc người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hóa nguy hiểm đó.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

- Luật Đường bộ ngày 27/6/2024;

- Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03/6/2008;

- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy;

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 24 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	01 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	01 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	03 giờ
		Lãnh đạo Phòng Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	01 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	03 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRÊN GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (....)

Tên tổ chức, cá nhân: ……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: ……../…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

……....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRÊN GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Kính gửi: ……

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm: ……

Địa chỉ:……

Điện thoại……...…Fax…….……Email:……

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số....ngày....tháng....năm……., tại…… hoặc Số định danh cá nhân (áp dụng trường hợp là cá nhân)

3. Số giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm……., ngày cấp……., ngày hết hạn……

4. Thông tin đề nghị điều chỉnh:

- Thông tin trên giấy phép vận chuyển đã cấp:

……..…….

- Thông tin đề nghị điều chỉnh:

……

....(Tên tổ chức, cá nhân)…….. cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

..., ngày....tháng.....năm.....
Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.*

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyến)

…..(1)…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
…..(2)…..	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP

VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Số:……

Theo đề nghị của:……(4)……,
…….(2)…….cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: .....(4) .....
Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:……
Địa chỉ: ……..Điện thoại……..
Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:……
Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm…….(3)...., …….(4)…….phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.
Hành trình, lịch trình vận chuyển:……
Thông tin về phương tiện: …….
Thông tin về người lái xe: ……..
Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):……..
Thời hạn của giấy phép:……..

Nơi nhận:	*……., ngày…..tháng……năm ….*
- ……..	…(5)….
- Lưu:…….	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
(5) Chức vụ của người ký.

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo chuyến
(Áp dụng cho nhiều chuyến)

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……(2)…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP

VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Theo đề nghị của:……..(4)……..,

……(2)…….cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: .....(4) .....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:…….

Địa chỉ:……..Điện thoại…….

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:…….

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:…… (3)...., ...……(4)……..phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép:…….

Nơi nhận:	*……., ngày…..tháng……năm ....*
- ……..	…(5)….
- Lưu:…….	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
(5) Chức vụ của người ký.

3. Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8- 1.013351

(1) Trình tự thực hiện:

a) Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 15 của Nghị định 161/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ cấp lại Giấy phép do bị mất, bị hỏng bao gồm: giấy đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định 161/2024/NĐ-CP. Thời hạn của Giấy phép cấp lại theo thời hạn của Giấy phép bị mất, hỏng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân thực hiện vận chuyển hóa chất nhóm 5 và nhóm 8.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP)

Đơn đường sắt nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm từ chối cấp giấy phép đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là các chất dễ cháy, nổ có hành trình đi qua công trình hầm, phà theo quy định tại Điều 11 của Nghị định 161/2024/NĐ-CP.

- Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy trong quá trình vận chuyển.

- Điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

a. Trên đường Bộ:

Điều 9 Nghị định 161/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc theo quy

định của bộ quản lý chuyên ngành.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện bảo đảm dễ quan sát, nhận biết.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì người vận tải, lái xe phải có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện đó.

* Trên đường Thủy:

Điều 13 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm việc trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt về vận tải hàng hóa nguy hiểm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện và tại cảng, bến thủy nội địa phải được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm do mình áp tải, xếp, dỡ hoặc lưu kho.

Điều 14 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hóa nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên của phương tiện.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì phải được làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Đơn vị vận tải, thuyền viên hoặc người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hóa nguy hiểm đó.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

- Luật Đường bộ ngày 27/6/2024;

- Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03/6/2008;

- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy;

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa hiểm trên đường bộ.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 16 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời		
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	02 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	0,5 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	0,5 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có*	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	01 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	01 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	0,5 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	02 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	0,5 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Tên tổ chức, cá nhân: ……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: ……../…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

……., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Kính gửi:……

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:……

Địa chỉ: ……

Điện thoại……..Fax…….Email:……

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số .... ngày....tháng....năm……, tại…… hoặc Số định danh cá nhân (áp dụng trường hợp là cá nhân).

3. Số giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm……., ngày cấp……, ngày hết hạn……

4. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:……

…….*(Tên tổ chức, cá nhân)*……cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

……., ngày…..tháng…..năm….
Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.*

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyến)

…..(1)…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
…..(2)…..	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP

VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Số:……

Theo đề nghị của:……(4)……,

…….(2)…….cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: .....(4) .....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:……

Địa chỉ: ……..Điện thoại……..

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:……

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm…….(3)...., …….(4)…….phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Hành trình, lịch trình vận chuyển:……

Thông tin về phương tiện: …….

Thông tin về người lái xe: ……..

Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):……

Thời hạn của giấy phép:……..

Nơi nhận:	*……, ngày…..tháng……năm ….*
- ……..	…(5)….
- Lưu:…….	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.

(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
(5) Chức vụ của người ký.

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo chuyến
(Áp dụng cho nhiều chuyến)

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……(2)…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP

VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Theo đề nghị của:……..(4)……...,

……(2)…….cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: .....(4) .....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:…….

Địa chỉ:……..Điện thoại…….

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:…….

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:…… (3)...., ...……(4)……..phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép:…….

Nơi nhận:	*……., ngày…..tháng……năm ....*
- ……..	…(5)….
- Lưu:…….	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.

(5) Chức vụ của người ký.

4. Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 - 1.014967

(1) Trình tự thực hiện:

* Trường hợp cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa hoặc đường bộ:

a) Người vận tải hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP hoặc khoản 2 Điều 15 của Nghị định 161/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (nộp tại Sở Công Thương).

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp Sở Công Thương kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Công Thương xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Công Thương cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP; trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

* Trường hợp cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4. loại 9 trên đường sắt:

a) Người thuê vận tải hàng nguy hiểm hoặc doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng nguy hiểm (được người thuê vận tải hàng nguy hiểm ủy quyền) lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 41 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (nộp tại Sở Công Thương).

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm cho người đề nghị; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc phải có văn bản trả lời và hướng dẫn người đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 65/2018/NĐ-CP;

c) Nếu thông tin trong hồ sơ đăng ký khai báo sai hoặc hàng nguy hiểm vận tải với khối lượng lớn hoặc có tính nguy hại cao, Sở Công Thương tổ chức kiểm

tra điều kiện vận tải hàng nguy hiểm của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Nghị định số 65/2018/NĐ-CP trước khi cấp Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm. Thời hạn kiểm tra, cấp Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm trong trường hợp này là 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển đảm bảo còn thời hạn kiểm định theo quy định;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: Họ và tên; số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; số giấy phép, hạng giấy phép (đối với lái xe); số giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, hạng (đối với thuyền viên)) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: Họ và tên, số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu) kèm bản sao giấy chứng nhận hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn theo quy định;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử chứng chỉ chuyên môn đặc biệt của thuyền viên đối với vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: Biển kiểm soát xe; họ và tên người điều khiển phương tiện; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển; biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố cháy, nổ); bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Phương án ứng phó sự cố tràn dầu (chỉ áp dụng đối với trường hợp vận tải xăng dầu trên đường thủy nội địa).

* Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4. loại 9 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển bảo đảm còn thời hạn kiểm định theo quy định;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách người lái xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; số giấy phép, hạng giấy phép lái xe) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: họ và tên, số định danh cá nhân);

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: biển kiểm soát xe; họ và tên người lái xe; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển; biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố cháy, nổ);

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm của người lái xe hoặc người áp tải.

* Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 trên đường sắt bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm thực hiện theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 65/2018/NĐ-CP;

b) Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm thể hiện rõ việc tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động kinh doanh hoặc vận tải hàng nguy hiểm;

c) Bảng kê danh mục, khối lượng và tuyến vận tải hàng nguy hiểm (ga đi, ga đến); danh sách người áp tải hàng nguy hiểm thực hiện theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 65/2018/NĐ-CP;

d) Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp đối với hợp đồng vận tải hoặc thỏa thuận bằng văn bản về việc vận tải hàng nguy hiểm bằng đường sắt giữa người thuê vận tải hàng nguy hiểm với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

đ) Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố trong vận tải hàng nguy hiểm có chữ ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm;

e) Phương án làm sạch phương tiện và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau khi kết thúc vận tải theo các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường thực hiện theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa hoặc Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ: 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc 05 ngày đối với trường hợp quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân thực hiện vận chuyển hàng nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), loại 2, loại 3, loại 4, loại 9.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa: Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP.

- Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ: Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường

bộ:

Điều 9 Nghị định 161/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc theo quy định của bộ quản lý chuyên ngành.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện bảo đảm dễ quan sát, nhận biết.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì người vận tải, lái xe phải có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện đó.

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường thủy nội địa:

Điều 13 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm việc trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt về vận tải hàng hóa nguy hiểm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện và tại cảng, bến thủy nội địa phải được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm do mình áp tải, xếp, dỡ hoặc lưu kho.

Điều 14 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hóa nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên của phương tiện.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy

hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì phải được làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Đơn vị vận tải, thuyền viên hoặc người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hóa nguy hiểm đó.

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt

Điều 31. Yêu cầu đối với người tham gia vận tải hàng nguy hiểm

1. Nhân viên điều độ chạy tàu, trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu, nhân viên tổ dồn (trưởng dồn; nhân viên ghép nối đầu máy, toa xe; gác ghi), nhân viên hóa vận tác nghiệp tại ga, lái tàu điều khiển phương tiện vận tải hàng nguy hiểm, thủ kho, người xếp, dỡ hàng nguy hiểm tại các ga, bãi do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt tổ chức tập huấn nghiệp vụ về an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và tập huấn nghiệp vụ về vận tải hàng nguy hiểm theo hướng dẫn về nội dung, chương trình của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

2. Nội dung tập huấn liên quan đến từng nhóm hàng, loại hàng vận chuyển, bao gồm:

a) Các đặc điểm và tính chất lý học, hóa học của hàng nguy hiểm;

b) Đánh giá và phát hiện các rủi ro, nguy cơ mất an toàn, nguy hiểm trong quá trình thực hiện các công việc vận tải hàng hóa nguy hiểm;

c) Các biện pháp phòng ngừa và cải thiện điều kiện lao động khi thực hiện các công việc vận tải hàng hóa nguy hiểm;

d) Xử lý các sự cố xảy ra trong quá trình lưu kho, xếp dỡ, bảo quản và vận tải hàng nguy hiểm.

Điều 33. Yêu cầu đối với phương tiện vận tải hàng nguy hiểm và làm sạch phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Phương tiện phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành và phù hợp với loại hàng được vận tải.

2. Phương tiện vận tải hàng nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng nguy hiểm thì người nhận hàng có trách nhiệm tổ chức làm sạch theo đúng quy định không gây ảnh hưởng đến đường sắt và môi trường.

3. Nơi làm sạch phương tiện vận tải hàng nguy hiểm tiến hành tại ga có tác nghiệp dỡ hàng nguy hiểm. Các chất thải, nước thải trong quá trình làm sạch phải được thu gom, xử lý, quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Trình tự làm sạch phương tiện: Sau khi phương tiện vận tải hàng nguy hiểm

dỡ hàng xong phải được làm sạch theo trình tự sau:

a) Làm sạch khô bằng các phương pháp nạo, vét, quét sạch và thu gom hàng rơi vãi trên phương tiện;

b) Làm sạch ướt phương tiện bằng các chất tẩy rửa, bằng nước sạch;

c) Thu gom quản lý, xử lý các chất thải theo quy định.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024.

- Luật Đường bộ ngày 27/6/2024.

- Luật Hóa chất ngày 14/6/2025.

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy.

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

15.1 Trường hợp cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa hoặc Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

15.2. Trường hợp cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 24 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn*	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	bản thông báo cụ thể) - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Quản lý công nghiệp	
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 05 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	06 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	06 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	tiếp nhận		
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Tên tổ chức, cá nhân: ……..
Số: ……../…….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Kính gửi: ……

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:
…….....
Địa chỉ:
……..
Điện thoại…….Fax…….Email:
……...
2. Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:
3. Giấy đăng ký doanh nghiệp số .... ngày....tháng....năm……, tại ……hoặc Số Định danh cá nhân: …….....
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số: ……do....*(tên cơ quan cấp).....(áp dụng đối với đơn vị kinh doanh vận tải)*.
5. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở (*áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyến*).
6. Thông tin về người lái xe gồm: Họ và tên, Số định danh cá nhân: ..., hạng giấy phép lái xe; đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm.
7. Thông tin về người áp tải (*nếu có*) gồm: Họ và tên, Số định danh cá nhân, đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm.

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất nguy hiểm sau:

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)
1					
...					

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

1.

2.

……

.... *(Tên tổ chức, cá nhân)*……cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

……., ngày…..tháng…..năm….
Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.*

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyến)

…..(1)…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
…..(2)…..	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Số:……

Theo đề nghị của:……(4)……,
…….(2)…….cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: .....(4) .....
Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:……
Địa chỉ: ……..Điện thoại……..
Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:……
Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm…….(3)...., …….(4)…….phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.
Hành trình, lịch trình vận chuyển:……
Thông tin về phương tiện: …….
Thông tin về người lái xe: ……..
Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):……
Thời hạn của giấy phép:……..

Nơi nhận:	*……, ngày…..tháng……năm ....*
- ……..	…(5)….
- Lưu:…….	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
(5) Chức vụ của người ký.

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo chuyến
(Áp dụng cho nhiều chuyến)

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
…….(2)…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Theo đề nghị của:……..(4)……...,

……(2)…….cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:.....(4) .....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:…….

Địa chỉ:……..Điện thoại…….

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:…….

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:…… (3)...., ...……(4)……..phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép:…….

Nơi nhận:	*……., ngày…..tháng……năm ....*
- ……..	…(5)….
- Lưu:…….	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
(5) Chức vụ của người ký.

5. Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 - 1.014968

(1) Trình tự thực hiện:

Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP, khoản 4 Điều 15 của Nghị định số 161/2024/NĐ-CP đến Sở Công Thương.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Công Thương kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Công Thương xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Công Thương thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép đã được điều chỉnh thông tin theo đề nghị của người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định 161/2024/NĐ-CP; trường hợp không đồng ý, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép bao gồm:

- Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP hoặc Nghị định số 161/2024/NĐ-CP;

- Hồ sơ chứng minh sự thay đổi về thông tin liên quan đến giấy phép;

- Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đã được cấp cần điều chỉnh thông tin.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân thực hiện vận chuyển hàng nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), loại 2, loại 3, loại 4, loại 9.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP hoặc Nghị định số 161/2024/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường Bộ:

Điều 9 Nghị định 161/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc theo quy định của bộ quản lý chuyên ngành.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Nếu trên một phương

tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện bảo đảm dễ quan sát, nhận biết.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì người vận tải, lái xe phải có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện đó.

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường Thủy:

Điều 13 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm việc trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt về vận tải hàng hóa nguy hiểm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện và tại cảng, bến thủy nội địa phải được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm do mình áp tải, xếp, dỡ hoặc lưu kho.

Điều 14 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hóa nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên của phương tiện.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì phải được làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Đơn vị vận tải, thuyền viên hoặc người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hóa nguy hiểm đó.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024.

- Luật Đường bộ ngày 27/6/2024.

- Luật Hóa chất ngày 14/6/2025.

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy.

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 24 giờ

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 03 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 03 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	06 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	06 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ	Văn thư Sở	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	hành chính công tỉnh)		
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRÊN GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (....)

Tên tổ chức, cá nhân: ……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: ……../…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

……., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRÊN GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Kính gửi: ……

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm: ……

Địa chỉ:……

Điện thoại……...…Fax…….……Email:……

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số....ngày....tháng....năm……., tại…… hoặc Số định danh cá nhân (áp dụng trường hợp là cá nhân)

3. Số giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm……., ngày cấp……., ngày hết hạn……

4. Thông tin đề nghị điều chỉnh:

- Thông tin trên giấy phép vận chuyển đã cấp:

……..…….

- Thông tin đề nghị điều chỉnh:

……

....(Tên tổ chức, cá nhân)…….. cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

..., ngày....tháng.....năm.....
Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.*

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyến)

…..(1)…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
…..(2)…..	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM
Số:……

Theo đề nghị của:……(4)……,

…….(2)…….cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: .....(4) .....
Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:……
Địa chỉ: ……..Điện thoại……..
Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:……
Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm…….(3)...., …….(4)…….phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.
Hành trình, lịch trình vận chuyển:……
Thông tin về phương tiện: …….
Thông tin về người lái xe: ……..
Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):……..
Thời hạn của giấy phép:……..

Nơi nhận:	*……, ngày…..tháng……năm ….*
- ……..	…(5)….
- Lưu:…….	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
(5) Chức vụ của người ký.

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo chuyến
(Áp dụng cho nhiều chuyến)

…….(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
…….(2)…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Theo đề nghị của:……..(4)……..,

……(2)…….cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: .....(4) .....

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:…….

Địa chỉ:……..Điện thoại…….

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:…….

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:…… (3)...., ...……(4)……..phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép:…….

Nơi nhận:	*……, ngày…..tháng……năm ....*
- ……..	…(5)….
- Lưu:…….	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
(5) Chức vụ của người ký.

6. Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 - 1.014968

(1) Trình tự thực hiện:

*Trường hợp cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa hoặc bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:

a) Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP hoặc khoản 5 Điều 15 của Nghị định số 161/2024/NĐ-CP đến Sở Công Thương.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: đến Sở Công Thương kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đến Sở Công Thương xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, đến Sở Công Thương thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; trường hợp không cấp Giấy phép thì đến Sở Công Thươngphải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

3.3.1. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng bao gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (trong đó nêu rõ lý do bị mất hoặc bi hỏng). Thời hạn của Giấy phép cấp lại theo thời hạn của Giấy phép bị mất, hỏng.

3.3.2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ bao gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP. Thời hạn của Giấy phép cấp lại theo thời hạn của Giấy phép bị mất, hỏng.

3.3.3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm thực hiện theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 65/2018/NĐ-CP;

b) Báo cáo hoạt động vận tải hàng nguy hiểm với lô hàng đã được cấp Giấy phép vận tải thực hiện theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 65/2018/NĐ-CP;

c) Bản chính Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm bị hư hỏng.

Bản chính Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm bị hư hỏng đã cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân thực hiện vận chuyển hàng nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), loại 2, loại 3, loại 4, loại 9.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP)

Đơn đường sắt nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường Bộ:

Điều 9 Nghị định 161/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc theo quy định của bộ quản lý chuyên ngành.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện bảo đảm dễ quan sát, nhận biết.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì người vận tải, lái xe phải có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện đó.

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường thủy nội địa:

Điều 13 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm việc trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt về vận tải hàng hóa nguy hiểm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện và tại cảng, bến thủy nội địa phải được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm do mình áp tải, xếp, dỡ hoặc lưu kho.

Điều 14 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hóa nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên của phương tiện.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì phải được làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Đơn vị vận tải, thuyền viên hoặc người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hóa nguy hiểm đó.

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt

Điều 31. Yêu cầu đối với người tham gia vận tải hàng nguy hiểm

1. Nhân viên điều độ chạy tàu, trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu, nhân viên tổ dồn (trưởng dồn; nhân viên ghép nối đầu máy, toa xe; gác ghi), nhân viên hóa vận tác nghiệp tại ga, lái tàu điều khiển phương tiện vận tải hàng nguy hiểm, thủ kho, người xếp, dỡ hàng nguy hiểm tại các ga, bãi do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt tổ chức tập huấn nghiệp vụ về an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và tập huấn nghiệp vụ về vận tải hàng nguy hiểm theo hướng dẫn về nội dung, chương trình của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

2. Nội dung tập huấn liên quan đến từng nhóm hàng, loại hàng vận chuyển, bao gồm:

a) Các đặc điểm và tính chất lý học, hóa học của hàng nguy hiểm;

b) Đánh giá và phát hiện các rủi ro, nguy cơ mất an toàn, nguy hiểm trong quá trình thực hiện các công việc vận tải hàng hóa nguy hiểm;

c) Các biện pháp phòng ngừa và cải thiện điều kiện lao động khi thực hiện các công việc vận tải hàng hóa nguy hiểm;

d) Xử lý các sự cố xảy ra trong quá trình lưu kho, xếp dỡ, bảo quản và vận tải hàng nguy hiểm.

Điều 33. Yêu cầu đối với phương tiện vận tải hàng nguy hiểm và làm sạch phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Phương tiện phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành và phù hợp với loại hàng được vận tải.

2. Phương tiện vận tải hàng nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng nguy hiểm thì người nhận hàng có trách nhiệm tổ chức làm sạch theo đúng quy định không gây ảnh hưởng đến đường sắt và môi trường.

3. Nơi làm sạch phương tiện vận tải hàng nguy hiểm tiến hành tại ga có tác nghiệp dỡ hàng nguy hiểm. Các chất thải, nước thải trong quá trình làm sạch phải được thu gom, xử lý, quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Trình tự làm sạch phương tiện: Sau khi phương tiện vận tải hàng nguy hiểm dỡ hàng xong phải được làm sạch theo trình tự sau:

a) Làm sạch khô bằng các phương pháp nạo, vét, quét sạch và thu gom hàng rơi vãi trên phương tiện;

b) Làm sạch ướt phương tiện bằng các chất tẩy rửa, bằng nước sạch;

c) Thu gom quản lý, xử lý các chất thải theo quy định.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024.

- Luật Đường bộ ngày 27/6/2024.

- Luật Hóa chất ngày 14/6/2025.

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy.

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 16 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 02 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong 02 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	02 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Tên tổ chức, cá nhân: ……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: ……../…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

……., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Kính gửi:……

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:……

Địa chỉ: ……

Điện thoại……..Fax…….Email:……

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số .... ngày....tháng....năm……, tại…… hoặc Số định danh cá nhân (áp dụng trường hợp là cá nhân).

3. Số giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm……., ngày cấp……, ngày hết hạn……

4. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:……

…….*(Tên tổ chức, cá nhân)*……cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

……., ngày…..tháng…..năm….
Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.*

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyến)

…..(1)…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
…..(2)…..	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM
Số:……

Theo đề nghị của:……(4)……,
…….(2)…….cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: .....(4) .....
Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:……
Địa chỉ: ……..Điện thoại……..
Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:……
Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm…….(3)...., …….(4)…….phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.
Hành trình, lịch trình vận chuyển:……
Thông tin về phương tiện: …….
Thông tin về người lái xe: ……..
Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):……
Thời hạn của giấy phép:……..

Nơi nhận:	*……, ngày…..tháng……năm ....*
- ……..	…(5)….
- Lưu:…….	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
(5) Chức vụ của người ký.

Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo chuyến
(Áp dụng cho nhiều chuyến)

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……(2)…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

Theo đề nghị của:……..(4)……..,
……(2)…….cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: .....(4) .....
Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:…….
Địa chỉ:……..Điện thoại…….
Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:…….
Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:…… (3)...., ...……(4)……..phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.
Thời hạn của giấy phép:…….

Nơi nhận:	*……., ngày…..tháng……năm ....*
- ……..	…(5)….
- Lưu:…….	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
(3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
(5) Chức vụ của người ký.

XII. LĨNH VỰC DẦU KHÍ

1. Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - 1.013987

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định các tài liệu quản lý an toàn (do UBND cấp tỉnh (hoặc Sở Công Thương) quyết định thành lập) có trách nhiệm xem xét, thẩm định và lập Báo cáo kết quả thẩm định.

Trường hợp cần hoàn thiện, bổ sung hồ sơ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện) gửi công văn cho đơn vị theo mẫu do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện) ban hành.

- Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn (theo mẫu theo mẫu do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện) ban hành trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị chấp thuận do thủ trưởng đơn vị ký.

- 03 bộ tài liệu quản lý an toàn do thủ trưởng đơn vị ký (Chương trình quản lý an toàn, báo cáo đánh giá, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp) theo quy định (bằng tiếng Việt).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (gồm 01 văn bản đề nghị chấp thuận và 03 bộ tài liệu quản lý an toàn)

(5) Thời hạn giải quyết: 25 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân đối với các công trình có quy mô theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BCT

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định chấp thuận

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

- Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 05/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ

Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 200 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong thời hạn 25 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	148 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	08 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ

2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp, thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 25 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	148 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 01 Công văn đề nghị chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn *(ban hành kèm theo Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ)*

TÊN ĐƠN VỊ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /…….. V/v đề nghị chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn cho hoạt động (công trình)……	*..., ngày tháng năm 201….*

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Thực hiện quy định tại Điều 4 Quyết định số /2015/QĐ-TTg ngày tháng năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

Đề nghị Bộ Công Thương xem xét, chấp thuận tài liệu quản lý an toàn, cho hoạt động (công trình) …….

Tài liệu đính kèm:

- Chương trình quản lý an toàn cho ……..;
- Báo cáo đánh giá rủi ro cho ……...……..;
- Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp cho …….……../.

THỦ TRƯỞNG, ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
……..
- Lưu: VT, …….

Mẫu 02. Quyết định chấp thuận

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……..	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-……	*……., ngày tháng năm 202…*

QUYẾT ĐỊNH

Chấp thuận các tài liệu về quản lý an toàn

Căn cứ Nghị định số ...../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20.. của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số ..../…… ngày .... tháng ... năm 20... của ……..;

Xét đề nghị của .... tại Công văn số .... ngày tháng năm 20... về việc đề nghị chấp thuận tài liệu về quản lý an toàn cho công trình……;

Xét Báo cáo của Hội đồng thẩm định ... ngày tháng năm 202…:

Theo đề nghị của ……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận tài liệu quản lý an toàn cho công trình…. của …..

Điều 2. ..... phải thực hiện các đề xuất, kiến nghị trong tài liệu... để đảm bảo an toàn vận hành công trình.....

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng ….., thủ trưởng các đơn vị……, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, …..

(Ký tên và đóng dấu)

XIII. LĨNH VỰC CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Thành lập, Mở rộng cụm công nghiệp - 1.012427

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đầu tiên của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo rộng rãi việc tiếp nhận 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp quy định tại các điểm b, d và đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và tệp tin điện tử của hồ sơ đối với mỗi nhà đầu tư đề xuất trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương. Thời hạn nhận hồ sơ trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo.

Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã lập 01 bộ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và tệp tin điện tử của hồ sơ đối với mỗi nhà đầu tư đề xuất, gửi Sở Công Thương để chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định.

Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, Sở Công Thương hoàn thành thẩm định, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc thành lập, mở rộng cụm công nghiệp. Trường hợp hồ sơ, nội dung báo cáo thành lập, mở rộng cụm công nghiệp không đáp ứng yêu cầu, Sở Công Thương có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

Việc lựa chọn doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc thông báo cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp về kết quả lựa chọn chủ đầu tư.

Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp kèm báo cáo thẩm định của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập, mở rộng cụm công nghiệp. Quyết định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp (*theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BCT*) được gửi Bộ Công Thương để theo dõi.

Trường hợp cụm công nghiệp có điều chỉnh về tên gọi, vị trí thay đổi trong địa giới hành chính cấp xã, diện tích tăng không quá 05 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác trên địa bàn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tại Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; đồng thời cập nhật nội dung thay đổi tại kỳ lập, điều chỉnh quy hoạch

tỉnh tiếp theo.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp *theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BCT* (trong đó có cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật và chịu mọi chi phí, rủi ro nếu không được chấp thuận) kèm theo Báo cáo đầu tư thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp và bản đồ xác định vị trí, ranh giới của cụm công nghiệp.

- Bản sao hợp lệ tài liệu chứng minh năng lực tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính (nếu có).

- Bản sao hợp lệ tài liệu chứng minh kinh nghiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các văn bản, tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ và tệp tin điện tử của hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại

Nghị định số 32/2014/NĐ-CP, trong đó thời hạn giải quyết: Bước 1 thực hiện trong 03 ngày làm việc để thông báo tiếp nhận hồ sơ và 10 ngày làm việc để nhận hồ sơ; Bước 2 thực hiện trong 05 ngày làm việc; Bước 3 thực hiện trong 20 ngày làm việc; Bước 4 thực hiện trong 05 ngày làm việc.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

(7) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

(9) Phí: Không quy định

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (Mẫu số 01 Thông tư 14/2024/TT-BCT).

- Quyết định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp (Mẫu số 02 Thông tư 14/2024/TT-BCT).

(11) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện TTHC: Không

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

- Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư 14/2024/TT-BCT ngày 15/8/2024 của Bộ Công Thương Quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(*15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:*

a) Thời hạn giải quyết: Sở Công Thương: 20 ngày làm việc và UBND tỉnh: 05

ngày làm việc

b) Quy trình nội bộ và điện tử: bước 3: 160 giờ và bước 4: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
Quy trình giải quyết thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương			20 ngày làm việc
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 25 ngày)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	132 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	04 giờ
Quy trình giải quyết thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh			05 ngày làm việc
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	16 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ

9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	08 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
Quy trình giải quyết thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương			20 ngày làm việc
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 25 ngày)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	128 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	04 giờ
Quy trình giải quyết thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh			05 ngày làm việc
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
7	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	16 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
12	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp ...

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố …

…*(Tên đơn vị)*…đề nghị làm chủ đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp … với các thông tin chính như sau:

I. Thông tin đơn vị đề nghị làm chủ đầu tư

1. Tên đơn vị: .....
2. Địa chỉ trụ sở chính: ……
3. Điện thoại: ……; Fax: ……; Email: ……..……

4. Giấy tờ pháp lý của đơn vị *(Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác theo quy định của pháp luật Việt Nam)* số: .....; ngày cấp: .....; Cơ quan cấp: .....

4. Ngành nghề kinh doanh chính: .....
5. Người đại diện theo pháp luật: ……Chức danh:…….
6. Nội dung khác liên quan *(nếu có).*

II. Thông tin dự án đề nghị đầu tư

1. Tên dự án: …….……
2. Địa chỉ dự án: .....
3. Tổng mức đầu tư tạm tính của dự án: .....
4. Tiến độ đầu tư: ……..…....
5. Nội dung khác liên quan *(nếu có).*

III. Cam kết của đơn vị đề nghị làm chủ đầu tư

Đơn vị cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị này và chịu mọi chi phí, rủi ro nếu không được chấp thuận; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. Hồ sơ kèm theo

- Báo cáo đầu tư thành lập/mở rộng cụm công nghiệp (nội dung chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp); bản đồ xác định vị trí, ranh giới của cụm công nghiệp;
- Các văn bản, tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

- Văn bản, tài liệu liên quan khác *(nếu có)./.*

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở Công Thương …;
- Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có cụm công nghiệp);
- Lưu: ….

....., ngày ... tháng ... năm ....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Chữ ký, họ và tên, chức danh, dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ** …	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/QĐ-UBND	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập/mở rộng cụm công nghiệp …

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ …

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ...

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Quyết định phê quyệt quy hoạch tỉnh/thành phố... thời kỳ ...;

Căn cứ...;

Theo đề nghị của ... .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp với các nội dung chủ yếu sau *(tên cụm công nghiệp; diện tích; địa điểm; ngành nghề hoạt động chủ yếu; chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; quy mô đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dự kiến tổng mức vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư; tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật;...).*

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, cơ quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

Điều 4. Thời điểm có hiệu lực của Quyết định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp và các nội dung khác liên quan./.

Nơi nhận: - …..; - Bộ Công Thương (để báo cáo); - … - Lưu: ….	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** *(Chữ ký, dấu)* **Họ và tên**